

PHAN NGỌC

MỘT CHÁNH
TẮP CẬN
VĂN SƠ

THANH NIÊN



PHAN NGỌC

**MỘT CÁCH
TIẾP CẬN VĂN HÓA**

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN - 2000

32 (V) 2

41/701 - 98

TN - 99

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách *Một cách tiếp cận văn hóa* này là hình thành từ công trình *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, đã có dịp công bố và được nhiều bạn đọc chú ý. Nay dưới ánh sáng Nghị quyết của Đảng về văn hóa, tôi bổ sung, sửa chữa và viết thêm một số chương cũng chỉ nhằm mục đích giải thích thêm cách tiếp cận đề nhận thức rõ hơn văn hóa.

Phần viết thêm gồm những chương:

Chương IX: Chế độ học tập ngày xưa.

Chương X: Phong cách sống của Bác.

Chương XI: Văn học Việt Nam giai đoạn 1975-1985

Chương XII: Truyền thống văn hóa Việt Nam và ảnh hưởng của nó tới lịch sử.

Chương XIII: Thử xét Khổng học theo quan điểm nhận thức luận.

Chương XIV: Văn hoá học và quan điểm Âu châu luận.

Chương XV: Thay lời kết luận.

Các chương từ IX đến XIV đều là những bài viết bằng tiếng Anh trong các Hội nghị quốc tế cho người nước ngoài. Tôi viết lại bằng tiếng Việt.

Các bài viết của tôi dù ngắn hay dài đều rất giản dị. Tôi dùng biện pháp đối lập để tìm những quan hệ và những thao tác giúp người đọc hiểu văn hoá và đổi mới văn hóa theo yêu cầu của chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng. Các quan hệ này sau khi được xét dưới góc độ bình luận chỉ quy về một chữ "lựa chọn". Sự lựa chọn của tôi là văn hóa xã hội chủ nghĩa trong hoàn cảnh Việt Nam nhưng vì tôi theo truyền thống bình luận của triết học Đức cho nên cách nói có chỗ không quen thuộc.

Mục đích của tôi không phải là miêu tả văn hóa, mà xây dựng một ngành khoa học có đối tượng riêng, phương pháp riêng. Trong công trình này, tôi có đề cập tới một vài khía cạnh của văn hóa Việt Nam cũng chỉ để tìm bản sắc văn hóa Việt Nam xem như một kiểu lựa chọn riêng của Việt Nam về văn hóa. Về điều này tôi đã viết xong một công trình riêng đã xuất bản mang tên "*Bản sắc văn hóa Việt Nam*".

Chỉ sau khi tìm được bản sắc Văn hóa Việt Nam, tôi mới viết quyển "*Văn hóa học Việt Nam*" trong đó tôi giới thiệu tất cả các mặt xưa nay được xếp vào

văn hóa Việt Nam từ lịch sử, chính trị, quân sự, giáo dục, văn học, nghệ thuật cho đến tín ngưỡng, tôn giáo... đều thể hiện một sự lựa chọn bất biến suốt quá trình lịch sử. Vì mục đích của tôi là đổi mới văn hóa cho nên tôi không trình bày các sự kiện văn hóa thành những kiến thức cần nắm mà trình bày thành những biện pháp cần làm vì quyền lợi của đất nước và nhân dân. Tôi nghĩ có làm thế mới nêu bật được bộ mặt Việt Nam của từng hiện tượng văn hóa, và văn hóa học mới thành một khoa học. Nếu không, các mặt này vẫn cứ tách rời nhau, chẳng thấy mặt văn hóa của nó ở đâu, cũng chẳng thấy nó khác những hiện tượng cùng tên ở nước khác như thế nào. Do đó tôi tránh cách nhìn văn hóa theo Âu châu luận (eurocentrisme).

Công trình này là công trình mở đầu trong việc xây dựng một khoa học về văn hóa Việt Nam.

Hy vọng nó sẽ được bạn đọc chú ý.

Ngày 1 tháng 6 năm 1999

I

VẤN ĐỀ VĂN HÓA VÀ CÁCH TIẾP CẬN MỚI

Danh từ *văn hóa* hiện nay rất phổ biến nhưng việc giải thích nó rất phức tạp. Tuy dân tộc nào cũng có những khái niệm ít nhiều gần với khái niệm này, nhưng như chúng ta biết, một thuật ngữ ra đời khác một danh từ thông thường. Danh từ thông thường chỉ là tên gọi của một vật. Cho nên có trời, đất, thì có tên gọi nó. Còn thuật ngữ là tên gọi của một quan niệm mà quan niệm là một cách lý giải những hiện tượng khách quan hay chủ quan được tập hợp lại theo những tiêu chí nào đấy. Chưa có cách quan niệm này, thuật ngữ chưa ra đời được.

Từ *Văn hóa* theo cái nghĩa thuật ngữ của nó là bắt nguồn từ châu Âu để dịch từ *culture* của Pháp, Anh, *Kultur* của Đức. Mấy chữ này lại bắt nguồn từ chữ Latinh *cultus* mà nghĩa gốc là trồng trọt được dùng theo hai nghĩa *cultus agri* là "trồng trọt ngoài

đồng" và *cultus animi* là "trồng trọt tinh thần", tức là "sự giáo dục, bồi dưỡng tâm hồn con người". Vậy xét theo gốc, *văn hóa* gắn liền với giáo dục, đào tạo con người, một tập thể người để cho họ có được những phẩm chất tốt đẹp, cần thiết cho toàn thể cộng đồng. Trong cách nói "Vì lợi ích mười năm phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm phải trồng người" của Bác Hồ chính là theo cái ngữ nghĩa ấy. Trồng người không chỉ là nuôi sống anh ta mà còn là đào tạo anh ta thành con người có một nền văn hóa tốt đẹp, để cung cấp cho xã hội những sản phẩm tốt đẹp mà văn hóa đất nước hun đúc nên. Cái nghĩa gốc này của văn hóa là nghĩa chính, cốt tử. Nói khác đi, văn hóa không phải một vật con người tự nhiên có được như cơ thể anh ta, mà là một vật con người tiếp nhận được qua quá trình giáo dục, dù cho sự giáo dục này có thể tự phát hay tự giác do những cơ quan chuyên môn lo liệu.

Tại sao người Trung Quốc lại dùng từ *văn hóa* để dịch *culture*? Điều này rất cần thiết với chúng ta, bởi vì nó biểu hiện một cách nhìn của Phương Đông. Nghĩa gốc của *văn* là cái vẻ đẹp do màu sắc tạo ra. Từ cái nghĩa này, *văn* có nghĩa là hình thức đẹp để biểu hiện trước hết trong lễ, nhạc, cách cai trị, đặc

biệt trong ngôn ngữ, cư xử lịch sự. Nó biểu hiện thành một hệ thống quy tắc ứng xử được xem là đẹp đẽ. *Văn* do đó, trở thành một yếu tố then chốt của chính trị và có lý luận thu hút những người dị tộc theo người Hán bằng chính cái văn của nó. Điều này không phải là ảo tưởng. Nhật Bản chịu ảnh hưởng Trung Hoa. Đông Nam Á, Trung Hoa, Nhật Bản chịu ảnh hưởng Ấn Độ mà không hề có chiến tranh xâm lược. Từ *văn hóa* đã có trong sách đời Hán để chỉ *văn trị* tức là cách cai trị mang hình thức đẹp đẽ kết hợp với giáo dục. Do đó, nó được dùng để dịch chữ *culture* theo cái nghĩa là "trình độ phát triển lịch sử của xã hội và con người biểu hiện trong các kiểu và các hình thức tổ chức đời sống và hành động của con người, cũng như trong các giá trị vật chất và tinh thần con người tạo ra. Khái niệm văn hóa dùng để chỉ trình độ phát triển về vật chất và tinh thần của những xã hội, dân tộc, bộ tộc cụ thể (thí dụ văn hóa cổ đại, văn hóa Maya, văn hóa Trung Quốc...). Theo nghĩa hẹp, văn hóa chỉ liên quan tới đời sống tinh thần của con người" (*Bách khoa toàn thư Liên Xô. Mục Kul'tura.*)

1. Như vậy, khái niệm văn hóa là một cái gì chỉ dành riêng cho con người và cho mọi con người không liên quan đến trình độ phát triển vật chất và

tinh thần của anh ta. Không có xã hội nào lại không có văn hóa, dù cho xã hội ấy bị xem là lạc hậu, thậm chí "mông muội" đến đâu. Ở đây, cần phân biệt văn hóa với *văn minh* là một khái niệm hay lẫn lộn với nó. Sự khác nhau biểu hiện ở những điểm sau đây:

a) Văn minh liên quan trước hết đến kỹ thuật tức là biện pháp riêng của con người để tác động tới *tự nhiên* và làm chủ nó. Do đó, người ta nói đến một nền văn minh đồ đá, đồ sắt, một nền văn minh cơ khí, một nền văn minh công nghiệp v.v... Vì các thành tựu kỹ thuật rất dễ truyền bá từ tộc người này sang tộc người khác, nên sớm hay muộn, chúng cũng sẽ là thành tựu chung của nhân loại. Thí dụ, Trung Quốc là nước đầu tiên phát minh kỹ thuật dùng la bàn, in, dùng thuốc súng v.v... Nhưng rồi sau đó các kỹ thuật này phổ biến khắp thế giới và kết quả là các xã hội này có một số điểm giống nhau. Sự tiến bộ của văn minh bao gồm hai mặt: Trước hết, là một sự tiến bộ trong kỹ thuật làm chủ tự nhiên, và sau đó, là một sự tiến bộ về tổ chức xã hội theo cái nghĩa các thành tựu về kỹ thuật giải phóng được một số lượng người ngày càng đông đảo khỏi sự sản xuất trực tiếp để quan tâm tới các mặt khác: chính trị, quân sự, nghệ thuật, văn học, dịch vụ, văn hóa tinh thần. Vì văn

minh là dựa trên kỹ thuật, mà kỹ thuật lại cực kỳ năng động, nên nghiên cứu nền văn minh của một nước, một tộc người, là chú ý tới mặt động, mặt biến đổi của thể cộng đồng này trong việc thay đổi cái cơ chế xã hội, văn hóa cũ. Còn nghiên cứu văn hóa lại xét đến mặt tĩnh, mặt cấu trúc của một xã hội trong đó các phương diện nghi lễ, phong tục, tập quán, chính trị, nghệ thuật gắn bó với nhau một cách hữu cơ làm thành bộ mặt tinh thần của tộc người hữu quan. Do đó, nghiên cứu văn hóa Việt Nam là nghiên cứu cái tổng thể các phong tục, tập quán, nghệ thuật, tôn giáo, chính trị... tạo nên các sắc thái riêng của Việt Nam, khác một nước nào khác, trước hết là khác văn hóa Trung Quốc, Ấn Độ và sau đó là khác văn hóa Châu Âu.

2. Dĩ nhiên, văn hóa gắn bó chặt chẽ với văn minh, thậm chí nó còn là cái linh hồn của văn minh, bởi vì sáng tạo, tiếp thu kỹ thuật không phải là sử dụng kỹ thuật. Một thí dụ: Cái máy thu hình. Hiện nay đâu đâu cũng sử dụng máy thu hình với tính cách một sản phẩm của văn minh hiện đại. Nhưng từ chỗ sử dụng nó đến chỗ sửa chữa nó, chế tạo, sản xuất ra nó là một chuyện rất khác. Nói khác đi, việc làm chủ nổi kỹ thuật không biến thành kẻ vĩnh viễn chỉ

biết mua, biết tiêu thụ và do đó, là đầy tổ kỹ thuật, bị nó nô dịch, hành hạ, đòi hỏi ở người tiếp thu một vốn văn hóa sâu sắc. Trong giai đoạn hiện tại, khi các phương tiện giao thông, thông tin nối liền mọi tộc người lại với nhau, tình trạng cô lập về văn hóa của một tộc người vĩnh viễn chấm dứt và *văn hóa có nghĩa là trao đổi văn hóa*. Sự nghiên cứu văn hóa không còn là nhìn nó như một tổng thể phong bế theo kiểu một hệ thống ngữ âm, trong đó mỗi âm có những chức năng chỉ đơn thuần do quan hệ với các âm khác trong hệ thống. Cách tiếp cận này có cơ sở và thậm chí rất thú vị đối với những nền văn hóa phát triển đơn thuần từ nội tại, không có tiếp xúc như trường hợp những người ở núi non cách xa mọi sự tiếp xúc. Còn bây giờ, nghiên cứu văn hóa Việt Nam ngoài việc xét cái vốn văn hóa bản địa còn phải xét đến sự tiếp xúc với:

a) Các văn hóa ngoài Việt Nam như Trung Quốc, Ấn Độ, Pháp, Liên Xô (cũ), Mỹ, Phương Tây, Đông Nam Á.

b) Các văn hóa của các tộc người trên địa bàn Việt Nam.

c) Văn hóa hiện đại của thời đại hậu công nghiệp.

Một nền văn hóa chỉ có thể làm chủ được văn minh hiện đại khi nó thực sự sâu sắc và phong phú, đặc biệt khi những người, những cơ quan hữu trách quan tâm tới điểm này, ra sức làm cho nó thực sự sâu sắc và phong phú. Thiếu một nội lực hùng mạnh và ý thức vững chắc để bảo vệ cái giá trị chân chính của văn hóa dân tộc, không những không thể làm chủ văn minh vật chất mà sẽ bị văn minh vật chất nô dịch. Tình hình nhiều bộ tộc ở Châu Mỹ và Châu Phi là thế. Nền văn minh tiêu thụ đến với những đồ vật. Muốn làm chủ được nó phải nắm được *cái tinh thần khoa học tạo ra các đồ vật này*. Điều này đòi hỏi nền văn hóa bản địa phải có một số đặc điểm nhất định mà ta sẽ bàn sau.

d) Nếu nhu văn minh liên quan chủ yếu tới kỹ thuật làm chủ tự nhiên thì văn hóa ở trạng thái chung nhất biểu hiện bằng mối liên quan của con người với ba mặt: Tự nhiên, con người và tâm linh. Tùy theo sự phát triển ở từng nhóm người cụ thể mà các liên quan này sẽ khác nhau. Do đó, nói đến văn hóa là nói đến những nền văn hóa khác nhau trong khi trình độ văn minh có thể ngang nhau. Cùng là văn minh hậu công nghiệp cả, nhưng Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật

Bản là ba nền văn hóa rất khác nhau. Rồi Tây Âu lại có những văn hóa khác nhau ở từng nước. Mặt khác, nếu như kỹ thuật và cách vận dụng nó là một cái lan ra rất nhanh khắp thế giới bất chấp mọi thể chế, mọi văn hóa, và do đó, thay đổi không ngừng, thì văn hóa lại là một cái gì tương đối ổn định, gần bó sâu xa với đời sống tinh thần của một thể cộng đồng đến mức rồi bỏ nó con người cảm thấy lạc lõng, bơ vơ, gần như không sống nổi. Những người, do những hoàn cảnh nào đó, phải rời bỏ quê hương, sang một nước khác với một nền văn hóa khác đều cảm thấy điều này. Để tiếp tục sống, thế nào họ cũng sẽ tụ tập lại, xây dựng lại một thứ ốc đảo văn hóa của họ ở nơi đất khách quê người. Ta thấy tình trạng này rất rõ ở các cộng đồng di cư. Không phải đời sống kinh tế bắt họ phải làm thế, mà đây là đòi hỏi của tâm hồn họ. Họ sống hai văn hóa, một văn hóa của nước họ ở, một văn hóa của quê hương họ. Hiện tượng này là rất bình thường, nhưng lại cực kỳ quan trọng đối với ai thực sự muốn nhận thức về văn hóa để góp phần đổi mới văn hóa. Nó chứng tỏ 4 điểm:

- Văn hóa và văn minh rất khác nhau, mặc dầu thực tế hai từ này bị lẫn lộn ngay bởi các nhà chuyên môn.

- Hiện tượng đa văn hóa là chuyện cực kỳ bình thường, một người có văn hóa phải chấp nhận nó; nó không làm cho anh bị tổn thất gì hết mà trái lại, giúp cho đời sống nội tâm của anh phong phú lên.

- Việc đổi mới văn hóa, cách mạng văn hóa phải làm rất thận trọng, từ từ, tránh sốt ruột. Lối nhìn giản đơn dù cho có thiện chí đến đâu, cũng sẽ đem đến những thiệt hại to lớn không thể lường hết được. Phương pháp áp đặt, mệnh lệnh trước sau gì cũng thất bại. Còn lối "phá tức là xây" sẽ đẩy lùi văn hóa như thế nào, kinh nghiệm của cuộc Đại cách mạng văn hóa ở Trung Quốc đã chứng tỏ. Xưa nay ở đâu cũng thế, muốn cho cái mới, cái tốt đẹp chiến thắng cái cũ, cái xấu xa, phải "xây cái mới" để *tự cái mới chiến thắng cái cũ bằng giá trị của nó*. "Xây tức là phá". Nhưng đi con đường này đòi hỏi phải có những người quyết tâm và cái mới phải đúng với sự phát triển khách quan của văn hóa.

- Chính sách văn hóa là gắn bó với chính sách dân tộc đến mức coi nhẹ nó, hay xem nó là một cái gì đơn thuần lệ thuộc vào kinh tế và chính trị sẽ gây nên những tổn thất to lớn cho chính sách kinh tế và chính trị. Ta phải chấp nhận mỗi tộc người có một đời sống tinh thần riêng, có quyền bảo vệ đời sống

ấy và việc thay đổi nó là dần dần ở từng cá nhân một. Đời sống ấy không thay đổi đột biến như đời sống chính trị. Một đời sống chính trị, kinh tế thống nhất không hề đòi hỏi phải có một đời sống tinh thần rập khuôn, nhất loạt. Lý luận văn hóa có "nội dung xã hội chủ nghĩa, hình thức dân tộc" là không đúng. Theo cách nhìn này, ta có một nội dung có sẵn rồi cú khoác cho mỗi dân tộc một hình thức thích hợp, thế là có văn hóa dân tộc. Nhưng nội dung là gắn bó với hình thức, là kết quả của một quá trình lịch sử lâu dài. Làm sao có thể chế tạo ngay được? Kết quả của chính sách này thế nào ta đã thấy. Con đường đổi mới khó khăn hơn nhưng hợp lý hơn là *phải xây dựng những nhà văn hóa dân tộc để tự họ xây dựng nội dung và hình thức thích hợp*.

3. Bây giờ ta hãy xét sự diễn biến của quan niệm văn hóa theo lịch sử. Điều này là hết sức cần thiết để tránh cách nhìn giản đơn.

Trước hết, cần phải xét những nét chung có mặt trong mọi nền văn hóa. Vì những nét này có mặt trong mọi thể cộng đồng người, cho nên bản chất của nó phải tìm ngay ở *tâm lý con người*, rồi sau đó mới biểu hiện thành những sắc thái khác nhau ở từng xã hội cụ thể trong từng giai đoạn phát triển nhất định.

Muốn sống, con người phải lao động, tức là phải tác động có mục đích tới tự nhiên để đạt được những kết quả mà anh ta dự kiến trước. Từ điểm này nảy sinh sự tập dượt lao động, quý trọng sự thành thạo trong lao động, kinh nghiệm lao động và những hiểu biết về các điều kiện tự nhiên, địa lý, khí hậu, sản vật v.v... Dù lao động này là săn bắn, trồng trọt, chăn nuôi hay chài lưới, thì sự lệ thuộc vào tự nhiên vẫn rất lớn, cuộc sống, do đó, vẫn bấp bênh và con người ở giai đoạn này cần phải chờ đợi sự giúp đỡ của thần linh. Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên dẫn tới mối quan hệ giữa con người với thần linh, biểu hiện thành nghi lễ, tế tự. Ở một xã hội nguyên sơ, con người không thể có cái nhìn vô thần. Vì anh ta tạo ra những sản phẩm, nên anh ta cũng hình dung các hiện tượng tự nhiên như những sản phẩm do một hay những thế lực siêu nhiên tạo ra, ít nhiều mang dáng dấp người, đó là quan niệm vạn vật hữu linh phổ biến ở mọi tộc người. Đầu tiên là tín ngưỡng, các tín ngưỡng này biểu hiện thành tục lệ cúng tế, các ngày lễ và các ngày lễ thường mang tính chu kỳ theo cái chu kỳ vận hành của trời đất. Ở một xã hội nông nghiệp như đa số các xã hội Châu Á, thì chu kỳ các ngày lễ thường liên quan tới chu kỳ các cây trồng, và

về cơ bản nghi lễ là nghi lễ nông nghiệp, trong đó sự sinh sôi nảy nở của cây cối được xem là một với sự sinh đẻ của con người.

Đến một giai đoạn nhất định, sự *thờ cúng* được chuyên môn hóa bởi những con người phụ trách. Những con người này có uy tín trong thể cộng đồng không chỉ vì vai trò của họ trong tế tự mà trước hết là vì, do chỗ phần nào thoát ly khỏi sản xuất, họ tích lũy được những kiến thức cần thiết trước hết cho đời sống vật chất như thuốc men, trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn, những hiểu biết về thời tiết, đất đai, phong tục và sau đó, họ mới đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần: họ là kẻ kế thừa và lưu truyền cổ tích, huyền thoại, sáng tác thi ca và ở một số nơi, họ chính là tầng lớp sáng tạo ra văn tự, bảo vệ và truyền bá văn tự. Với thời gian, họ tách ra thành một tầng lớp riêng thường được gọi là tầng lớp tăng lữ. Các tín ngưỡng lúc đầu rất tản mạn được thống nhất lại bởi một người hay một nhóm người theo một nguyên lý thống nhất và từ đó tôn giáo ra đời. Nếu như tín ngưỡng phổ biến cho toàn nhân loại thì tôn giáo lại khác. Tôn giáo là hiện tượng riêng của một số tộc người và chỉ ra đời khi xuất hiện tư tưởng phê phán tín ngưỡng, chấp nhận cái này gạt

bỏ cái kia, tổ chức lại tất cả theo một nguyên lý chặt chẽ. Nếu như *tín ngưỡng* chỉ đơn thuần là một thói quen được chấp nhận không cần đến sự lý giải thì tôn giáo đòi hỏi một sự lý giải ít nhiều sử dụng đến logic. Sự khác nhau giữa tôn giáo với khoa học là ở điểm:

a) Tôn giáo xuất phát từ một tiên đề không thể giải thích được thuộc thế giới bên kia, của thần linh hay kiếp sau để bắt con người ở thế giới này phải chấp hành; còn khoa học là dựa trên thực tế khách quan của xã hội mà không chấp nhận thế giới bên kia, của thần linh, hay sau cái chết.

b) Tôn giáo chứa đựng sự coi thường của thế giới hiện tại, thậm chí mật sát nó, dùng cái thế giới siêu hình để gò ép thế giới hiện tại vào cái khuôn của nó; trái lại khoa học chỉ chấp nhận thế giới thực tại mà thôi. Còn tôn giáo nào cũng sử dụng những thành tựu của khoa học và của triết học để củng cố và biện minh cho nó. Do đó, tôn giáo không phải là mê tín đơn thuần, cũng không phải là thuốc ngủ. Trong những hoàn cảnh nhất định nó đóng góp một vai trò rất to lớn trong sự thức tỉnh quần chúng lao động. Chỉ riêng về đạo Thiên chúa, ta có thể dẫn vai trò của nó trong giai đoạn đế chế La Mã tan rã, trong

việc tạo nên tính thống nhất về tinh thần của Châu Âu, trong phong trào cải cách tôn giáo. Chống mê tín thì dễ. Sự phổ biến kiến thức y học có thể đẩy lùi thậm chí xóa bỏ quan niệm về ma quỷ gây nên tật bệnh. Sự phổ biến khoa học tự nhiên có thể xóa sạch ảnh hưởng của thần linh tới thời tiết, mùa màng, đời sống. Tâm thức tôn giáo sẽ giảm đi trong một xã hội người ta quan tâm đến nhau, lo lắng cho nhau và có một lý tưởng cao quý động viên mọi con người.

Nhưng việc chống lại tôn giáo đòi hỏi phải xây dựng một nền nhân văn cao hơn, nhân đạo hơn, có hiệu quả hơn và điều đó đòi hỏi thời gian dài.

4. Quan hệ giữa con người với cái ở ngoài con người có một nguồn gốc tâm lý rất sâu xa. Con người lao động, tức là tạo ra một vật mới theo cái mô hình có sẵn trong đầu óc anh ta. *Do đó, anh ta cùng một lúc sống hai thế giới, thế giới thực tế và thế giới các biểu tượng.* Con người không chỉ sống trong hiện tại mà vì có trí nhớ và trí óc, nên *sống cả trong quá khứ và trong tương lai* là hai yếu tố thuộc thế giới biểu tượng.

Con người trước hết là con người trước khi là da vàng, da trắng, hay da đen, trước khi là vô sản hay tư sản. Nói con người chỉ có tính giai cấp không có

tính người thì cũng phi lý như nói con gà chọi chỉ có tính chọi không có tính gà, cam Xá Đoài chỉ có tính Xá Đoài không có tính cam. Mọi vận động văn hóa với một điểm xuất phát ấu trĩ như vậy trước sau gì cũng là một sự thủ tiêu văn hóa, kéo lùi đất nước về thời mông muội, một sự can thiệp thô bạo vào đời sống tinh thần của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động. Và vì là can thiệp thô bạo, cho nên trước sau gì, do những can thiệp không đúng, cái cũ cũng nổi dậy dưới một biểu hiện còn sai lầm hơn trước, nguy hại hơn và khó chống hơn. Mọi mưu toan chiến thắng cái lạc hậu bằng sức mạnh áp đặt trước sau gì cũng thất bại.

Vì con người không có cách lao động nào ngoài cách làm theo cái mô hình có sẵn trong thế giới biểu tượng cho nên vai trò văn hóa là cực kỳ to lớn đối với đời sống thực tế. Trước hết, văn hóa không phải là kỹ thuật, cũng không phải là bản thân sản xuất. Những điều đó là thuộc từng lĩnh vực cụ thể: nông nghiệp, công nghiệp, ngư nghiệp v.v... Thứ hai, văn hóa cũng không phải là hoạt động tinh thần ở tự bản thân mình. Do đó, văn hóa không phải là tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, văn hóa, âm nhạc, v.v... dù cho người thường vẫn gộp tất cả các lĩnh vực hoạt

động tinh thần vào phạm vi văn hóa. Thứ ba, văn hóa cũng không phải là hoạt động xã hội, chính trị. Văn hóa không phải là tổ chức gia đình, thôn xóm, hôn nhân, pháp chế, quốc hội, chính phủ, đảng v.v... Thứ tư, văn hóa cũng không phải là phong tục từ việc ăn uống, quần áo, cưới xin, ma chay, đến việc tiếp xúc với người khác trong gia đình, trong làng, trong nước và trên thế giới. Cái nguy của cách nhìn văn hóa quá rộng tất yếu sẽ dẫn tới hai kết quả đều bất lợi. Một là, văn hóa xâm phạm vào những địa hạt không phải là của chính mình, vì khi làm thế, tức là lấn sân, văn hóa sẽ cản trở sự phát triển của chính mình hơn là làm cho văn hóa dân tộc phát triển. Hai là người làm văn hóa sẽ chạy vào những công việc vụn vặt liên quan đến tóc tai, quần áo, đồ dùng v.v... Kết quả của những việc làm ấy là như thế nào, mọi người đều biết rõ.

Nhưng văn hóa là cái gì? Một nhà dân tộc học Mỹ đã dẫn ngót bốn trăm định nghĩa về văn hóa khác nhau để chứng minh tính phức tạp của hiện tượng này. Trước khi đi đến một định nghĩa thuận tiện để làm việc, ta phải tránh lối nhìn quen thuộc là xét hiện tượng, bởi vì không có hiện tượng nào chỉ là văn hóa mà không là cái gì nữa. Văn hóa là cái dấu ấn

của một thể cộng đồng lên mọi hiện tượng tinh thần, vật chất. mọi sản phẩm của thể cộng đồng này từ tín ngưỡng, phong tục cho đến cả sản phẩm công nghiệp, bán ra thị trường.

5. Ta đã thấy con người có hai mặt. Hai mặt ấy với sự phát triển xã hội ngày càng tách ra và bị chia nhỏ ra thành những ngành riêng biệt. Thứ nhất, mặt sinh hoạt vật chất biểu hiện thành săn bắn, nông nghiệp, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, giao thông v.v... Thứ hai, mặt sinh hoạt tinh thần đã được chuyên môn hóa thành tín ngưỡng, tôn giáo, còn được cụ thể hóa thành ngôn ngữ, văn tự và chia nhỏ thành những hiểu biết lúc đầu có tính chất kinh nghiệm về nghệ thuật, văn hóa, y học, lịch sử, v.v... dần dần phát triển thành những ngành khoa học riêng biệt, ngày càng hẹp và càng sâu. Một đội ngũ trí thức ra đời mà công việc là tìm hiểu, tổng kết, xây dựng những hiểu biết liên quan tới các bộ phận này. Thứ ba, con người không phải chỉ có những quan hệ với tự nhiên, và thế giới các biểu tượng. Giữa người với người nảy sinh những quan hệ ngày càng phức tạp. Trước hết là những quan hệ giữa những người ở trong gia đình với tính cách tế bào của mọi xã hội, rồi đến những quan hệ giữa

các thành viên trong một công xã, một tổ chức, một đơn vị hành chính, một nước. Các quan hệ ấy dần dần được quy chế hóa thành đạo đức, phong tục, nghi lễ, pháp luật, và cuối cùng, con người trong một thể cộng đồng ngay khi ra đời đã tiếp nhận một lối sống riêng không giống lối sống của một thể cộng đồng khác. Anh ta được giáo dục từ bé để theo lối sống ấy, sự giáo dục vừa mang tính chất tự phát lại vừa mang tính chất xã hội. Tính tự phát biểu lộ ở chỗ anh bắt chước những người xung quanh; tính tổ chức biểu lộ ở chỗ có những thể chế quy định rõ ràng mà anh ta phải học, và mọi sự vi phạm đều bị phê phán.

Văn hóa là một hiện tượng vừa phổ biến lại vừa mang tính cá biệt. Nó phổ biến với tính cách một đặc điểm chung của con người, bắt gặp ở mọi thể cộng đồng. Ở đâu đâu con người cũng sống cùng một lúc hai thế giới và cách ứng xử của anh ta là xuất phát từ một hệ thống những nguyên lý trừu tượng của cái thế giới ý niệm mà anh ta tiếp nhận một cách gần như tự nhiên. Nhưng mặt khác, nó lại mang tính cá biệt. Mỗi thể cộng đồng có một kiểu lựa chọn riêng biểu hiện thành một lối sống riêng không giống các thể cộng đồng khác. Nguồn gốc của sự khác nhau này là sự khác nhau đã kéo dài hàng ngàn năm trong đời

sống vật chất, tinh thần và xã hội của từng nhóm người. Có những sự lựa chọn về chính trị, bởi vì nó gắn bó thiết thân nhất với đời sống vật chất và tinh thần. Sự lựa chọn này dẫn tới sự hình thành quốc gia, dân tộc và sự thống nhất về ý thức chính trị. Nhưng điều này không đòi hỏi một sự rập khuôn về các lĩnh vực khác trong lối sống của từng nhóm người. Một sự nhất nguyên về chính trị chấp nhận và cần đến sự đa nguyên về văn hóa, để làm cho văn hóa phong phú và chính nhờ vậy mà sức lôi cuốn của chế độ chính trị càng mạnh mẽ. Văn hóa xét về mặt biểu hiện là một hiện tượng xã hội, ở đây cái mới thắng cái cũ bằng cách chứng minh tính thích hợp của nó với hoàn cảnh hiện tại; quần áo, đầu tóc, lối sống người Việt hiện nay rất khác trước đây một trăm năm và về căn bản là được Âu hóa mà chẳng cần đến một sắc lệnh nào hết.

6. Cách nhìn vấn đề văn hóa thay đổi theo thời đại. Ở Châu Âu vào thời Trung cổ, văn hóa gắn liền trước hết với sự tu dưỡng cá nhân theo mẫu mực của Thiên chúa giáo. Vào thời Phục hưng, văn hóa gắn liền với lý tưởng nhân văn, trong đó có sự đồng nhất hóa văn hóa với các hình thái tinh thần, chính trị và sự phát triển xã hội, con người được biểu hiện trong

chính trị, khoa học, nghệ thuật. Sản xuất và kinh tế chỉ được nhắc đến như một điều thứ yếu. Văn hóa chuyển từ lĩnh vực những tín điều tôn giáo sang lĩnh vực của lý trí con người và thế kỷ ánh sáng (XVIII) xem nó như là kết quả của một quá trình phát triển. Mục đích của văn hóa lúc này là làm cho con người sống trong niềm hạnh phúc của trần thế mà các nhà bách khoa hy vọng toàn thể nhân loại sẽ được hưởng với sự tiến bộ của khoa học. Lòng tin vào trí tuệ thuần túy quên mất cái thực tại xã hội nay đã chia thành giai cấp chẳng bao lâu tan vỡ sau cuộc cách mạng tư sản Pháp. Chủ nghĩa cổ điển Đức, để tìm lối thoát, thừa nhận cái xã hội thực tế đầy mâu thuẫn do phân công lao động, kỹ thuật làm mất tính người v.v... đã kéo văn hóa về "tự do tinh thần" ở ngoài xã hội. Sự nghiên cứu các mặt của văn hóa như tôn giáo, trí tuệ, nghệ thuật ở ngay bản thân nó là một điểm mới có ích cho đời sau. Mặt khác, xu hướng này dẫn tới cách tiếp cận lịch sử so sánh trong việc giới thiệu những nền văn hóa khác nhau của những tộc người xa lạ với văn minh phương Tây. Cả hai cách tiếp cận này đều có cơ sở. Văn hóa vừa là có tính chất toàn nhân loại vừa là một hiện tượng hết sức đặc thù. Vậy những cái đặc thù mà ta thấy rõ ràng biểu hiện cái

toàn nhân loại thông qua một cơ chế nào, theo quy luật nào, là tiêu biểu cho thể cộng đồng đến mức độ nào? Mặt khác, văn hóa không phải là một hiện tượng cố định mà trái lại sự biến chuyển về văn hóa là chuyện bình thường. Một nước như Việt Nam đã bốn lần thay đổi về văn hóa. Từ chỗ là một nước của văn hóa Đông Nam Á, nước Việt, ít nhất là người Kinh đã chuyển sang văn hóa Trung Quốc trong những nét cơ bản. Rồi với sự tiếp xúc với văn hóa Pháp, xã hội người Kinh đã tiếp nhận văn hóa Pháp nếu không phải là triệt để thì cũng không thể gọi là hời hợt. Thế rồi từ 1945 nó chuyển dần sang văn hóa xã hội chủ nghĩa. Một người bình thường trạc 70 tuổi có thể chứng kiến ba cuộc chuyển đổi từ văn hóa chịu ảnh hưởng Trung Quốc sang văn hóa chịu ảnh hưởng Châu Âu rồi sang văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Trước mắt ta là một thử thách: văn hóa Việt Nam đang đứng trước các hậu quả của văn hóa tiêu thụ với phim ảnh, tivi, video, cátxét mọi thứ nhạc, họa, văn, kịch, tràn vào như thác lũ. Nhìn văn hóa như là động lực để phát triển kinh tế, làm đất nước giàu có chưa phải là cách tiếp cận quen thuộc. Truyền thống văn hóa phương Đông không có cái nhìn ấy. Các hệ tư tưởng Phật giáo, Nho giáo, Lão

giáo đều bàn đến tu thân nhưng tu thân chỉ là để thích nghi với xã hội và tự nhiên chứ không phải là để làm cho xã hội giàu có. Trái lại, nó dạy ta vui với hoàn cảnh, an phận, lo đến đạo đức, nhân nghĩa, tránh xa cái lợi. Các Đảng Cộng sản chỉ mời nhìn văn hóa như một sức mạnh vật chất có khả năng giác ngộ quần chúng lật đổ sự thống trị của đế quốc và phong kiến giành lấy chính quyền về tay nhân dân, nhưng nhìn văn hóa là động lực của phát triển kinh tế là quan niệm mới hình thành vào cuối thế kỷ này, và ta phải đau đớn thừa nhận rằng nó xuất phát từ các nước tư bản.

Trong hoàn cảnh ấy, ta tiếp xúc với văn hóa thế giới hiện đại. Đây là một văn hóa khác hẳn cách nhìn quen thuộc xưa nay. Ngày xưa, một tác phẩm nghệ thuật bị hạn chế về không gian, địa điểm, lần diễn xuất. Khi công chúng thường thức một bản nhạc do một nhạc sĩ trình diễn thì chỉ có một nhóm người nghe ở trong một căn phòng, một lần mà thôi. Bây giờ thì khác. Tôi ngồi trong phòng có thể nghe băng bất kỳ bản nhạc gì của thế giới bao nhiêu lần cũng được. Trên một ti người ngồi trong phòng theo dõi các trận đá bóng ở Ý chính xác đầy đủ hơn là ngồi tại sân vận động. Cả một quyền từ điển Bách khoa

có thể thu nhỏ lại trong một đĩa nhựa. Một người ngồi trong nhà có thể sản xuất sách dễ dàng và tiếp thu kiến thức toàn thế giới. Nền văn minh tin học đã ra đời mang kích thước hành tinh. Văn hóa hiện đại là một sự phối hợp cực kỳ chặt chẽ và tinh vi giữa nghệ thuật với khoa học, kỹ thuật tiên tiến với kinh doanh, thiết bị công nghiệp và đầu tư lớn để thu hàng tỉ đô la tiền lãi. Hàng triệu con người đang làm việc cho nó. Mọi hiện tượng thay đổi, mà trước hết là số lượng công nhân, nông dân giảm sút nhanh chóng. Nếu dựa trên liên minh công nông thì nước Pháp chỉ lới cuốn tối đa được 14% số người. Số người làm về khoa học, kỹ thuật ngày càng tăng, nhất là làm về dịch vụ. Cái vốn để đem đến giàu có bây giờ chủ yếu là chất xám. Vô số sự thay đổi đang diễn ra và sẽ diễn ra ở ngoài dự kiến của các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội.

Văn hóa Việt Nam sẽ đi con đường nào? Nó không có sự lựa chọn nào khác. Con đường đặc quyền về văn hóa và thông tin không thể duy trì được nữa bởi vì nếu đóng cửa lại, chịu nghèo khổ, thì đi ngược lại mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là vượt chủ nghĩa tư bản về năng suất lao động. Tại sao chủ nghĩa xã hội không thực hiện được chính mục tiêu mà vì nó

Mác đã viết *Tư bản*? Tại sao sau khi đã giành được một phần ba nhân loại về phía mình, CNXH lại lâm vào tình trạng ngưng trệ và khủng hoảng? Tại sao CNTB, dù đứng trước tình trạng các thuộc địa giành được độc lập về chính trị, trước sức mạnh của hệ thống XHCN, và nguy cơ bị sụp đổ lại tự đổi mới được, phát triển được sản xuất để rồi, sau khi tự điều chỉnh rồi tấn công CNXH? Hàng núi sách đã được viết ra vẫn không làm cho kinh tế của CNXH vượt được kinh tế của CNTB, thậm chí không giúp được CNXH khắc phục những khó khăn.

CNTB sản sinh ra nền văn hóa hiện đại là dựa trên mở cửa, cá nhân, tư hữu, thị trường tự do. CNXH cho đến nay là dựa trên vô sản chuyên chính, chế độ công hữu và nền kinh tế kế hoạch hóa phục vụ tiêu dùng không phải để bán. Nỗi lo nhất cho những người theo lý tưởng XHCN là có thể duy trì được CNXH khi tiếp nhận các thành tố dẫn tới văn hóa hiện đại không? Cách tiếp cận khoa học là phải làm thế nào để giàu có mà vẫn bảo vệ được lý tưởng XHCN. Cách tiếp cận này sẽ làm nhiều người khó chịu, nhưng tôi đành phải làm vì không thể góp thêm một công trình chỉ biết một mục ca ngợi CNXH và mạt sát CNTB, thờ ơ trước những đòi hỏi nóng bỏng của nhân dân lao động.

7. Ta hãy nhìn qua về cách tiếp cận vấn đề văn hóa ở các nhà văn hóa học. Nhìn chung, từ nửa cuối thế kỷ XIX trở lại đây, cách tiếp cận là dựa trên những công trình nhân loại học và dân tộc học. Khi làm thế, người ta nhận thấy có hai điều gần như đối lập nhau: một mặt là tính phổ quát của sự kiện văn hóa, nền văn hóa nào cũng có những cấm kỵ, những thể chế để ràng buộc mọi thành viên, những sinh hoạt bắt buộc, đồng thời các phong tục, tập quán là hết sức đa dạng. Làm thế nào để xác lập được cái bản sắc văn hóa? Dĩ nhiên, không thể xác lập bằng thực nghiệm, mà chỉ còn cách đưa ra một giả thiết. Người thì giả thiết có một trạng thái văn hóa tối thiểu làm cơ sở cho mọi sự phát triển. Đó là giả thiết tiến hóa luận (C. Frazer, E.B. Tylor). Người thì giả thiết có một trung tâm văn hóa từ đó tỏa ra thế giới, đó là lý thuyết trung tâm (William James Ferry, Smith). F. Boas đưa ra phương pháp nghiên cứu chi tiết các tập quán, các ngôn ngữ, các đặc trưng khác của đời sống con người nguyên thủy và so sánh để tìm ra các khuôn mẫu văn hóa nhằm tạo nên các hệ thống văn hóa. B. Manilovski xây dựng lý thuyết cấu trúc xã hội và văn hóa được xem như một tổng thể trong đó các thể chế được khảo sát như là những yếu tố được tạo

thành qua thời gian. Trường phái Kant mới với Weber cho thấy vai trò to lớn của văn hóa với tính cách một hệ thống đặc thù các giá trị và các ý niệm không ngừng tác động đến sự phát triển của xã hội. Đối với trường phái cấu trúc luận thì văn hóa là một hệ thống giá trị nhằm tạo nên những hình thức của hành vi con người làm thành một bộ phận hữu cơ của hệ thống xã hội để quy định hình thức tổ chức và mục đích của hình thức này. Ngôn ngữ học với tính cách hệ tín hiệu điển hình của văn hóa đã được nghiên cứu chi tiết nhất và chu đáo nhất, được sử dụng làm mẫu mực cho việc nghiên cứu các cấu trúc văn hóa. Người ta đã rời bỏ các quan niệm đã thống trị một thời về cái gọi là "tâm thức nguyên thủy" đối lập với tâm thức văn minh của người Châu Âu để giải thích các văn hóa phi Châu Âu nhằm khẳng định tính ưu việt của văn minh Châu Âu. Nhưng về mặt quan điểm, các lý thuyết văn hóa phương Tây không đáp ứng được yêu cầu của chúng ta. Chúng ta nghiên cứu văn hóa Việt Nam là để hiện đại hóa nó, làm cho nó thích hợp với sự phát triển, với CNXH và với bản sắc dân tộc. Về mặt bản sắc dân tộc, phải nói các công trình văn hóa phương Tây đã thành công trong việc miêu tả, phân tích và cung cấp những thủ

pháp có hiệu lực. Nhưng các nhà văn hóa học không cấp cho ta biện pháp để đổi mới văn hóa. Với lý thuyết cấu trúc luận văn hóa thành một mô hình cứng nhắc, quá tĩnh, không hợp với tính năng động của lịch sử. Nó không cấp cho ta biện pháp tác động tới khâu nào của văn hóa để biến đổi nó. Lý thuyết chức năng cũng xem văn hóa như một cái gì bất biến trong thời gian, thách thức lịch sử. Còn lý thuyết Kant mới thì ngược lại dành cho văn hóa một sức mạnh to lớn chi phối kinh tế, đảo ngược quan hệ giữa hạ tầng cơ sở với thượng tầng kiến trúc.

8. Không cần phải nói, nhiệm vụ đặt ra cho các nhà văn hóa phương Tây không phải là nhiệm vụ đặt ra cho chúng ta. Nhiệm vụ chúng ta là nghiên cứu bản sắc văn hóa không phải như một cấu trúc, một mô hình bất biến mà để làm sao cho từng tộc người trên đất Việt có cơm ăn, áo mặc, học hành, thuốc men, sống với nhau có tình, có nghĩa, được hưởng dân chủ, tự do, như mơ ước thiết tha của Bác. Ta tìm bản sắc dân tộc là để đạt những mục tiêu mà ta theo đuổi, tránh được những hiểu lầm, cản trở vô ích, tránh chuyện áp đặt, dù là áp đặt có thiện chí.

Mặt khác, phải thừa nhận rằng nhân loại học, văn hóa học và ngay cả dân tộc học không phải là

những ngành đã xác lập xong cơ sở bởi Mác. Nếu ta lấy những tiền đề kinh tế học của Mác làm tiền đề cho mọi khoa học thì chẳng cách nào tránh khỏi vô đoán. Từ chỗ vô đoán, dù là có thiện chí, kết quả làm việc sẽ là trái ngược với điều ta mong muốn. Thực tế như thế nào, ta đã bắt đầu thấy. Chính Mác đã báo trước đề phòng nguy cơ biến ông thành một Aristote.

9. Một công trình văn hóa Việt Nam phải trình bày một bức toàn cảnh về văn hóa ở mọi phương diện, mọi tộc người. Nhưng điều quan trọng hơn là giải thích, tìm ra được quan hệ. Các quan hệ ấy có hai mặt là mặt lịch sử và mặt đồng đại. Việc phát hiện các quan hệ thường khó làm hơn. Nó nằm trong phần tiềm thức của một tộc người. Thực tế không ai hiểu hết được tiềm thức của mình, và lý thuyết tiềm thức ra đời sau Mác. Nếu ta lấy ý thức giai cấp thay tiềm thức thì chẳng cách nào xây dựng được nhân loại học, dân tộc học, văn hóa học. Vô số tộc người chưa có giai cấp, trình độ kinh tế như nhau mà văn hóa rất khác nhau. Vào cuối thế kỷ này, xảy ra những sự đảo lộn cực kỳ to lớn về thành phần giai cấp, dân tộc, văn hóa mà bất cứ ai theo dõi sự phát triển cũng phải thừa nhận.

Các sự kiện, các hiện tượng văn hóa thì dễ thấy, nhưng các quan hệ giữa các hiện tượng lại rất khó thấy. Đặc biệt rất khó thấy sự chuyển hóa từ một hiện tượng này sang một hiện tượng khác.

Nước Việt Nam vì ở ngã tư các đường giao thông của các nền văn minh nên có hai yếu tố quan trọng như nhau là yếu tố bản địa và yếu tố tiếp xúc. Nếu ta vút bỏ cái nhìn chia cách nhìn Việt Nam thành một thực thể mà nhìn nó như một thể thống nhất với DNA thì sẽ thấy một hiện tượng cực kỳ hiếm có là cái hôm qua chính là cái hôm nay. Những dấu vết của văn hóa Đông Nam Á mà người Kinh trải qua trước khi tiếp xúc, biểu hiện ở đồng bào Tây Nguyên. Rồi sự tiếp xúc giữa Việt Nam như một tổng thể với văn hóa Đông Nam Á từ Nam Dương Tử biểu lộ ở người Tày, Thái, người Nùng. Sau đó là người Mường là một sự hợp huyết giữa các cư dân Nam Á với cư dân Đông Nam Á trong đó yếu tố Hán có vị trí đáng kể. Cuối cùng là văn hóa Kinh trong đó yếu tố văn hóa Hán đậm hơn cả. Trong mọi biểu hiện văn hóa, dù là tín ngưỡng, huyền thoại, nhà ở, quần áo, đồ ăn, âm nhạc, ngôn ngữ, đến cả phong tục, chính trị đều có sự đan xen ấy, trong đó mỗi tộc người có sự đóng góp xứng đáng.

Tình trạng này đòi hỏi một cách tiếp cận khác các cách tiếp cận chúng ta đã biết.

10. Văn hóa trước hết không phải biểu hiện ở những sản phẩm, mà ở nhân cách làm thành *bản sắc* (identité) của con người với tư cách một thành viên của một thể cộng đồng nhất định. Bản sắc này không cụ thể như bức tượng chẳng hạn. Nó là tập hợp những cách ứng xử (comportement) anh ta làm một cách tự nhiên đến mức không cần tự giải thích tại sao, thậm chí không thể tự giải thích được. Đây chính là cái linh hồn của văn hóa, cái phần ổn định trong khi các biểu hiện của văn hóa là vô cùng đa dạng, thay đổi theo thời gian, kinh tế, chế độ chính trị. Nó là kết quả của một quá trình lịch sử lâu dài vượt ra ngoài sự quan sát của nhân loại học và dân tộc học vốn chỉ xét ở biểu hiện, ở bề mặt. Bảo vệ văn hóa dân tộc cũng như văn hóa xã hội chủ nghĩa không phải là bảo vệ cách cắt tóc, mặc quần, ăn ở, đi lại, giao tiếp; không phải là đóng cửa lại, chỉ đọc một loại sách, nghe một loại nhạc, xem một loại tranh. Đi con đường ấy chỉ vô ích. Nhân loại đã chứng kiến đủ mọi cách bảo vệ văn hóa theo lối giáo điều như thế từ hàng ngàn năm nay và mọi cách ấy dù xuất phát từ tôn giáo, pháp luật, giai cấp, chính trị đều chỉ làm

cho văn hóa chân chính bị khô héo. Văn hóa trước hết là sự trau dồi nhân cách, tu dưỡng bản thân theo đúng nghĩa gốc của *culture*. Khi Bác nói đến việc "trồng người" là nói theo nghĩa này. Trau dồi nhân cách có nghĩa là mang trong lòng một ham muốn, một ham muốn tốt bụng, và sống chung thủy cho cái ham muốn ấy đến mức nó tạo nên ở những người tiêu biểu nhất cho nhân cách ấy một sức lôi cuốn mạnh mẽ phá vỡ mọi giới hạn, lật đổ mọi quyền lực, đánh bại mọi kẻ thù. Thích-ca, Giê-su, Hồ Chí Minh là những nhân cách như vậy. Khi đế quốc Mỹ đưa người cách mạng lên máy chém thì kẻ sợ là đế quốc Mỹ sợ chứ không phải người cách mạng, vì nó đứng trước một nhân cách mạnh hơn súng đạn, tiền của, xe tăng, đại bác, một nhân cách mà chủ nghĩa đế quốc không tài nào có được, nhưng lại có khả năng lôi cuốn cả dân tộc Việt Nam, và thậm chí cả dân tộc Mỹ nữa. Nó đứng trước một sự thất bại không thể tránh khỏi, và đã thất bại.

Tiếp cận văn hóa Việt Nam trước hết là phân xuất ra những nét tiêu biểu tạo thành nhân cách Việt Nam và biểu hiện cụ thể thành những thành tựu của văn hóa Việt Nam. Rồi đối chiếu với tình hình thực tại trong quan hệ với thế giới hiện đại, đặc biệt với

nền văn minh kỹ thuật - tin học để rút ra những ưu điểm và những nhược điểm. Chẳng có nền văn hóa nào chỉ có ưu điểm và chính vì nền văn hóa nào cũng có nhược điểm cho nên mới có câu chuyện tu dưỡng về văn hóa, nhất là đối với một chế độ trong đó Nhà nước đảm nhận việc xây dựng nền văn hóa mới, xã hội chủ nghĩa. Một người yêu văn hóa xã hội chủ nghĩa phải chấp nhận sự phê phán bảo ai nói đến nhược điểm là chống lại CNXH và các hậu quả của cái nhìn ấy. Chính cái lối một mực ca ngợi đã dẫn tới hậu quả hiện nay đang diễn ra trong cả hệ thống XHCN. Một công trình chỉ là khoa học khi vài chục năm sau, những điều nói ra đều được xác nhận. Còn khi thực tế sau này bác lại thì đó là loại sách có hại. Có hại vì đã làm tổn hại tới CNXH. Có hại vì nó ru ngủ quần chúng. Mỗi nét dù là ưu điểm hay nhược điểm đều là kết quả của một quá trình lịch sử. Ta phải xét cái quá trình ấy để có cách đối phó, bởi vì có quá trình tức là có sự thay đổi và sự thay đổi đang đến là cực kỳ to lớn. Nếu chỉ thấy lý do ở đế quốc thì không giải quyết được gì. Đế quốc thì chống lại cách mạng, cách mạng thì chống lại đế quốc, đó là chuyện cơm bữa. Muốn chống lại, phải lợi dụng nhược điểm của người ta và đề phòng nhược điểm

của mình. Chế độ nào cũng do con người tạo ra. Văn hóa cũng thế. Làm gì có một chế độ không mấy may có nhược điểm? Nhược điểm của chủ nghĩa tư bản, Mác, Lê-nin đã vạch ra và cách mạng đã làm nó khốn đốn. Nhưng nó biết học bài học của CNXH để tự điều chỉnh, và ngay sau đó, tấn công vào CNXH. Chủ nghĩa xã hội có tự điều chỉnh được hay không là câu hỏi làm những người yêu CNXH đau lòng. Phải tự điều chỉnh thế nào để giữ lấy CNXH. Vấn đề văn hóa đặt ra ở đây là hàng đầu. Trước mắt, CNXH chưa có thể vượt được CNTB về năng suất lao động. Chế độ nào theo Mác cũng phải trải qua hai giai đoạn là giai đoạn *subsomption formelle* (tạm dịch là sự bao hàm về hình thức) rồi mới sang giai đoạn *subsomption réelle* (sự bao hàm trong thực tế). Trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, chỉ có phương thức sản xuất là tư bản chủ nghĩa mà thôi, còn kỹ thuật, công cụ, tư liệu đều có sẵn trong chế độ phong kiến. Và trong giai đoạn ấy vẫn còn có nguy cơ phục hồi chế độ phong kiến. Giai đoạn này là giai đoạn quá độ. Chỉ sang giai đoạn hai, khi chủ nghĩa tư bản tạo nên cơ sở sản xuất thực tế của chính nó, tức là sản xuất cơ khí, thì lúc đó, nó mới được xác lập thực sự và không thể có nguy cơ phục hồi chế độ phong

kiến nữa. Chủ nghĩa xã hội, theo tôi, từ Cách mạng tháng Mười đến nay chỉ ở giai đoạn thứ nhất. Tất cả mọi cố gắng của nó chỉ tập trung vào điểm loại trừ cá nhân, tư hữu, thị trường, ba yếu tố không phải chỉ riêng của CNTB mà có trước CNTB, nên kết quả là không vượt được CNTB về năng suất mà lại để cho CNTB tiếp nhận kỹ thuật mới trước mình.

Trong hoàn cảnh ấy, văn hóa đóng vai trò quyết định trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển CNXH. Quả đất đã trở thành quá bé nhỏ để cho lý luận chiến tranh là sự tiếp tục của chính trị có thể thực hiện. Kinh tế chưa là chỗ mạnh của CNXH. Nhưng văn hóa của CNXH là mạnh hơn hẳn văn hóa của CNTB. Lại không cần phải có kinh tế hơn hẳn CNTB thì mới chiến thắng được. Việt Nam thắng CNDQ Mỹ giàu có nhất thế giới chính nhờ văn hóa xã hội chủ nghĩa. Một sự phân tích khách quan Việt Nam theo cách tiếp cận của CNXH do đó là cần thiết, dù nó có thể làm một số người khó chịu.

11. Nhân cách Việt Nam trước hết tiêu biểu ở tinh thần trách nhiệm sống vì người khác hơn vì mình và tìm thấy ý nghĩa cuộc sống ở đấy. Nông thôn Việt Nam xưa nay nghèo, thiếu thốn, thiên tai, dịch họa, bệnh tật không thiếu gì. Sức mạnh duy nhất giúp

người Việt Nam trước hết là ở con người Việt Nam là con người bốn phận: làm con, làm cha, làm mẹ, làm bạn, làm bà con, làm dân. Trách nhiệm với người sống và người chết, với hiện tại, quá khứ và tương lai. Ý thức trách nhiệm ấy biểu lộ thành dư luận, kết tinh thành đạo lý, thể hiện thành truyền thống, đọng lại thành tâm tư. Đây là một tinh thần được tôi luyện đến mức đối với người Việt chữ chính nghĩa có một ý nghĩa hết sức đặc biệt làm thành một động lực mạnh mẽ có thể vá trời lấp biển, lật núi, dời sông. Không phải dân tộc nào cũng cảm nhận nó sâu sắc như vậy. Chỉ xin dẫn hai sự việc thực sự phi thường.

- Thiên nhiên không hề dành cho người Việt một cuộc sống dễ dãi như trường hợp nhiều tộc người khác trên trái đất. Trái lại, từ thời Mã Viện, sử sách Trung Hoa đã chép đây là nơi nước độc, âm thấp đến mức con chim không thể cất cánh bay lên được. Đồng bằng Bắc Bộ đâu phải của trời cho! Khác các dân tộc khác phải chờ đợi đến thời đồ sắt, khi phù sa của sông làm cho đất đai bằng phẳng, ruộng đồng an bài mới nhảy xuống đồng bằng, khảo cổ học đã chứng minh người Việt nhảy xuống đồng bằng từ thời đồ đồng. Lúc đó, đất đai ngập lụt, toàn sinh lầy, cây cối hoang dại, khi hậu độc địa, nước sông dâng lên,

rút xuống thất thường. Nhảy xuống đồng bằng vào cái thời xa xưa ấy, với kỹ thuật rất thấp, tiến hành một cuộc đấu tranh dai dẳng, quyết liệt và sinh tử, quai dê lán biển, đắp đập, ngăn sông để giành lấy từng tấc đất. Kết quả đồng bằng Bắc Bộ hiện nay chỗ trùng chỗ lồi là vì thế. Tổ tiên chúng ta đã kéo đồng bằng Bắc Bộ từ đáy biển lên. Muốn làm được kỳ công ấy phải có những con người đoàn kết, gan góc, tin vào mình, đặc biệt có đầu óc phá công lệ, làm trước không ngồi đợi thời, đợi thế, kiên trì, thất bại không nản, thắng lợi không kiêu, giành lấy cuộc sống chung trong cái chết của mình.

Rồi khi xuống miền Nam, họ cũng không chờ đợi như người địa phương chỉ dám trồng trọt ở nơi đất khô. Họ đào sông dẫn nước, giành lấy đất cày từ tay thiên nhiên. Số đất họ đào theo tính toán gấp ba lần đào kênh Panama. Đồng bằng Việt Nam ở Bắc cũng như ở Nam là sản phẩm của lao động Việt Nam, kiên trì, thông minh và sáng tạo. Từng miếng đất, từng ngọn cây là do người Việt Nam làm ra trong những hoàn cảnh khắc nghiệt nhất mà một tộc người khác có thể chỉ còn cách khoanh tay than thở.

- Đất nước, quê hương của người Việt Nam

không chỉ là nơi để ở, làm ăn kiếm sống. Nó là cái vật được tạo ra từ bàn tay, khối óc người Việt. Nó là máu thịt anh ta. Người Châu Âu quen nhìn mọi việc theo khía cạnh lợi ích vật chất không tài nào hiểu được nó. Đặc biệt người Mỹ lại càng không hiểu, vì thực chất họ là dân di cư. Đối với họ, nơi nào sung sướng đó là Tổ quốc. Còn Tổ quốc đối với người Việt thì khác hẳn. Đó là nơi người ta hiểu trách nhiệm đối với nhau. Lịch sử Việt Nam là lịch sử chống ngoại xâm liên tục, dai dẳng và oai hùng. Số năm dành cho chiến đấu, đề phòng chiến sự chiếm một tỷ lệ to lớn từ năm 938 Ngô Quyền giành độc lập thực sự cho đến nay.

Không phải đến ngay nay trong cuộc đọ sức với CNDQ cũ rồi chủ nghĩa đế quốc mới, Việt Nam mới chiến thắng những kẻ thù hùng mạnh nhất loài người. Lịch sử Việt Nam là bằng chứng tuyệt vời của một dân tộc nhỏ bé, kém xa đối thủ về sức mạnh vật chất, kỹ thuật, kinh tế, nhưng thắng mọi địch thù trước sau bằng một biện pháp bất biến phù hợp với nhân cách Việt Nam: "Lấy đại nghĩa thắng hung tàn, dùng chí nhân thay cường bạo". Lịch sử thế giới cho thấy, trừ một hai nước ở một hòn đảo xa xôi, không hề có dân

tộc nào không bị lệ thuộc vào một dân tộc khác trong một thời gian. Nước Việt Nam gặp đối thủ mạnh nhất của lịch sử loài người trước thế kỷ XVII, có nền văn hóa rất cao, những đạo quân đông đảo nhất và quyết tâm bành trướng nhất quán lạ lùng. Trong giai đoạn Bắc thuộc, thực ra việc cai trị của người Hán chỉ là chiếm giữ các thị trấn, các đường giao thông, tổ chức bộ máy Nhà nước từ Trung ương đến huyện, nhưng còn thôn xã, vùng núi non vẫn ở ngoài vòng kiểm tỏa và thời gian này luôn luôn bị những cuộc khởi nghĩa lay đổ chế độ thống trị. Còn từ 938 đến nửa cuối thế kỷ XIX nước Việt Nam là bất khả xâm phạm trừ thời gian thống trị của nhà Minh tuy kéo dài 20 năm nhưng đã 10 năm bị khốn đốn bởi cuộc kháng chiến của Lê Lợi. Một sự so sánh với Trung Quốc bị nhà Nguyên (Mông Cổ) thống trị toàn quốc 89 năm (1279 - 1368), bị người Mãn Thanh thống trị 267 năm từ 1644 đến 1911. Đó là chưa kể giai đoạn Nam Bắc Triều (386 - 581), giai đoạn Ngũ Đại (từ 907 - 960), giai đoạn Tống Kim (1127 - 1260) trong đó trên một nửa đất nước bị dị tộc chiếm. Việt Nam từ khi giành được độc lập thì cứ mỗi lần Trung Quốc thay đổi triều đại có ít nhất một lần xâm lược Việt Nam. Chiến tranh đời Tống/Lý, đời Nguyên/Trần, đời

Minh/Lê, đời Thanh/Quang Trung. Đó là quy luật. Vào thế kỷ XIII, ba lần đạo quân hùng mạnh nhất thế giới trung cổ của đế chế Nguyên - Mông dù đã làm chủ Trung Quốc, toàn bộ Trung Á, Ấn Độ, Nga đến tận Hungary cũng ba lần thất bại. Dù nó có đông đến 80 vạn người như quân nhà Minh cũng phải đầu hàng. Không có Việt Nam thì toàn bộ Đông Nam Á đã bị Hán hóa từ lâu và nếu tình hình này xảy ra, đừng nói đến một thế giới yên ổn. Với sự khiêm tốn, ta có quyền nói lịch sử thế giới chưa có một nước nào đất không rộng, người không đông, mà lại có công lớn trong việc chặn đứng các tham vọng của các đế chế xưa và nay để bảo vệ quyền độc lập của các nước nhỏ bằng Việt Nam. Cái môi trường sinh ra Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Quang Trung cũng là môi trường sinh ra Hồ Chí Minh, danh nhân văn hóa thế giới mà năm 1990 toàn thế giới kỷ niệm 100 năm ngày sinh.

Tưởng không cần nhắc đến hai cuộc kháng chiến lừng lẫy địa cầu mà dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã tiến hành bởi vì ấn tượng của nó còn in đậm trong tâm hồn của nhân dân thế giới. Cái gì đã làm chúng ta chiến thắng như vậy? Trước hết không phải sức mạnh kinh tế, kỹ thuật, sự giàu có về của cải vật chất bởi vì Việt Nam xưa nay kinh tế thấp kém, kỹ

thuật lạc hậu, lại rất nghèo. Cũng không phải truyền thống tôn trọng sức mạnh quân sự bởi vì nước Việt Nam không có truyền thống ấy mà theo truyền thống tôn trọng văn hóa. Còn tinh thần anh dũng, tinh thần hy sinh thì chẳng phải riêng của Việt Nam.

12. Vì đất nước đối với người Việt không phải chỉ là địa điểm để kiếm sống mà là sản phẩm do bàn tay, khối óc anh ta giành lấy, cho nên đối với anh ta, chính nghĩa trước hết là đường lối đấu tranh giành lấy độc lập, thống nhất để anh ta có quyền tự do sản xuất, lao động trên mảnh đất này. Việc giành lấy Tổ quốc từ tay thiên nhiên, tự nó là phá công lệ. Nó biểu hiện một tinh thần đoàn kết keo sơn, kiên trì, nhẫn nại, một trí thông minh xuất chúng biết rút kinh nghiệm về những thất bại để đạt cho kỳ được thành công, một đầu óc cực kỳ tháo vát, dám đổi mới, đồng thời biết tính toán, tránh những tham vọng viển vông, nên anh ta cực kỳ thiết thực. Tóm lại, anh ta có đủ đức tính để đuổi kịp các nước tiên tiến về khoa học - kỹ thuật, xây dựng một cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho mình và đất nước mình. Chỉ xin nêu ba dẫn chứng thực sự hiếm có.

Người Việt trong việc đánh bại ngoại xâm tiến hành một đường lối chiến tranh duy nhất là chiến

tranh nhân dân. Đây là đường lối chiến tranh có thể đánh bại mọi kẻ địch. Lý luận quân sự về mặt này của Việt Nam là đóng góp cực kỳ to lớn vào khoa học quân sự thế giới. Nhưng muốn tiến hành chiến tranh kiểu này phải có hai điều kiện: một sự lãnh đạo tài giỏi để luôn luôn giữ thế chủ động trong chiến lược, chiến thuật, bất đối phương dù mạnh đến đâu, đông đến đâu cũng bị động, không phát huy được thế mạnh. Điều này, không chỉ Việt Nam có được. Một nhân dân dám chấp nhận nó. Điều này còn khó hơn. Phân tích điểm này khó lắm nhưng nếu nhìn miền Nam trong thời gian chống Mỹ, hay để để hiểu hơn nhìn địa bàn Củ Chi thì sẽ có một khái niệm. Để tiến hành được nó, phải có một sự đoàn kết toàn dân trong đó vai trò của các tộc người miền núi là to lớn vô cùng. Nếu như ở nhiều nước lịch sử đầy rẫy những cuộc tranh giành quyền bá chủ giữa các tộc người làm thành cơ sở để cho nước ngoài lợi dụng mà nô dịch cả dân tộc thì ở Việt Nam không có trình trạng này. Có xâm lăng, các đồng bào miền núi lập tức đoàn kết chung quanh người Kinh và chính địa bàn của họ là đất thánh của kháng chiến. Hiện tượng này được kết tinh trong câu ca dao "Bầu ơi thương

lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn". Nước Việt Nam cần phải làm mọi cố gắng để nâng cao mức sống của họ xứng đáng với vai trò của họ đối với quyền lợi chung của đất nước.

Trí thông minh trong chiến tranh còn biểu lộ ở sự kết hợp chiến tranh với đàm phán, với ngoại giao ngay trong khi chiến tranh tiếp diễn. Trong các cuộc chiến tranh với quân Nguyên, quân Minh, quân Thanh đều có hiện tượng này, không phải chỉ với Pháp và Mỹ. Chính sách đối xử nhân đạo với tù binh địch là một chính sách truyền thống, bất được rồi tha về. Đó là cách tốt nhất, để tránh oan qua cho cả hai nước. Dù thắng trận, vua chúa Việt Nam vẫn khiêm tốn giữ địa vị chư hầu, triều cống.

Nếu như nhiều dị tộc đã từng xâm chiếm Trung Quốc và thậm chí có dị tộc đã cai trị cả Trung Hoa, làm nhục Hán tộc thì người Việt chỉ chống đỡ mà không bao giờ xâm chiếm Trung Quốc. Không phải họ không đủ sức làm thế. Nhưng chính nhờ sự khôn ngoan này mà dân tộc Việt Nam còn tồn tại đến giờ. Một tộc người văn hóa kém hơn làm chủ một đất nước văn hóa cao hơn, giàu có hơn thì nó sẽ bị đồng hóa nhanh chóng vì đây là ham muốn của từng người, không có sự cảnh giác dân tộc cản trở.

Trung Hoa là con rồng khi ngủ khi thức. Nó ngủ khi chế độ quân chủ bị chế độ quan liêu lũng đoạn, nhân dân lúc đó bị bóc lột quá đáng để nuôi bọn quan liêu ăn bám nên nổi dậy khắp nơi. Bọn quan liêu tranh giành quyền lực chia nhỏ để chế. Lúc đó các dị tộc tràn vào. Nhưng tự thân văn hóa Hán tộc là một sức mạnh vô cùng to lớn, gặp thời cơ thuận tiện được sự lãnh đạo đúng đắn sự phục hồi sẽ diễn ra nhanh chóng và lúc đó các dị tộc cùng với đất đai của họ sẽ tan biến trong lòng Hoa Hạ. Lúc đó con rồng tỉnh dậy, nó sẽ nuốt chửng anh.

13. Quá trình Việt Nam tiếp thu văn hóa Hán và do đó tách khỏi văn hóa Đông Nam Á thường bị giải thích thiên lệch. Theo tôi nghĩ đây là một sự lựa chọn và một sự lựa chọn thông minh.

Nước Việt Nam lệ thuộc vào nhà Hán từ năm 111 trước Công nguyên. Thời gian này kéo dài đến năm 938 khi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán mở đầu thời kỳ độc lập hoàn toàn, nhưng nó lại không ngừng bị ngắt quãng bởi những cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc, Triệu Ẩu, Lý Bôn đã giành lại chính quyền trong một thời gian và từ đầu thế kỷ X, thực tế nước Việt Nam là tự chủ dưới quyền cai trị của họ Khúc.

Trong giai đoạn này sử có nhắc đến vai trò của thái thú Tích Quang (1-25) truyền bá văn hóa Hán cho người bản xứ, lập trường dạy học, dạy dân phép cây bừa và lễ giáo Hán. Lúc này Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, một số quan lại trung thành với nhà Hán, chạy đến Giao Chỉ thuộc quyền cai trị của Tích Quang là người chống lại Vương Mãng. Sĩ Nhiếp (187-226) được sử cho là người đã khuyến khích việc dạy học và có ảnh hưởng tới các thể chế chính trị sau này.

Văn hóa Hán gồm ba yếu tố quan hệ với nhau một cách hữu cơ. Đó là chữ Hán, Nho giáo cùng với nó là chế độ thi cử để đào tạo quan lại và cuối cùng là chế độ quân chủ để quản lý nhà nước đơn thuần bằng quan lại, không có vai trò dù nhỏ nhất của tầng lữ, tức là một chế độ cai trị thuần túy dân sự. Chỉ ở ba nước theo văn hóa Hán (Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên) có đủ ba đặc điểm này.

Tuy Trung Quốc đô hộ Việt Nam một ngàn năm nhưng trong giai đoạn này thực tế ảnh hưởng văn hóa Hán không có bao nhiêu. Chữ Hán được người Trung Quốc dạy nhưng chỉ để tạo nên một tầng lớp quan lại phục vụ họ cho nên thực ra không đào tạo được nhiều người. Những người học giỏi đều học và thi ở

Trung Quốc (Lý Cầm, Lý Tiến, Trương Trọng). Trung tâm văn hóa là nhà chùa và người theo đạo Phật rất đông cũng như các nước Lào, Campuchia, Mi-an-ma ngày nay. Từ thế kỷ thứ hai Luy Lâu ở Bắc Ninh đã là một trung tâm Phật giáo lớn, ảnh hưởng sang Trung Quốc. Nhân dân tiếp thu chữ Hán ở các chùa hơn là ở các trường học. Phật giáo thực tế đã trở thành chỗ dựa về tinh thần để chống lại chế độ cai trị Trung Hoa. Lúc này giữa người Việt với người Hán sự tiếp xúc văn hóa bị cản trở bởi quan hệ giữa kẻ thống trị và kẻ bị trị. Chữ Hán được dùng trong công văn, giấy tờ; phong tục Hán có thể ảnh hưởng tới việc cưới xin, tang lễ, nhưng chỉ ở lớp trên vì nó tốn kém; cách tổ chức bộ máy Nhà nước được thiết lập ở trung ương đến tỉnh, huyện, nhưng từ tổng trở xuống còn mang đậm ảnh hưởng của các mừng Đông Nam Á. Trong thực tế vẫn chưa diễn ra sự Hán hóa.

Tình hình này vẫn còn kéo dài trong giai đoạn đầu của thời độc lập. Nhìn quan hệ giữa Phật giáo gốc từ Ấn Độ ta thấy một nét chung của văn hóa Đông Nam Á lục địa. Nhìn địa vị của Nho giáo và chế độ thi cử, ta thấy ảnh hưởng văn hóa Hán lớn dần trong giai đoạn độc lập. Đây không phải là sự

áp đặt bằng lưỡi kiếm như ta vẫn nghĩ theo lý luận chính trị quy định văn hóa. Đây là một sự lựa chọn tự nguyện, hết sức cần thiết để duy trì độc lập.

Vào giai đoạn trước đời Lý, không phải quan lại đại diện nhà vua tiếp xúc với các sứ thần Trung Quốc mà các nhà sư. Các nhà sư tham dự chính trị là đặc điểm của Đông Nam Á cũng như việc một số vua Lý, Trần đi tu sau khi trị nước. Chính sách "Thương dân như con" của đời Lý là lối nhân trị của Phật giáo không phải của Nho giáo. Một điều rất tiếc là các vị cao tăng Việt Nam truyền bá Phật giáo bằng chữ Hán, không phải bằng chữ Pa-li như ở Đông Nam Á hay chữ Sanskrit như ở Trung Quốc là những văn tự phiên âm. Việc dùng văn tự Ấn Độ để phiên âm ngôn ngữ bản địa đã xảy ra ở các tộc người Đông Nam Á mà không xảy ra ở người Kinh, mặc dù văn tự này là văn tự phiên âm để học hơn chữ Nôm, sau này rất nhiều. Điều này là do việc dịch Kinh Phật ra chữ Hán rất thịnh ở đời Lục Triều và đời Đường, cho nên không cần học chữ Ấn Độ vẫn có thể hiểu đạo Phật đầy đủ. Thực tế ta đã bỏ lỡ một cơ hội tốt.

Lý Thánh Tông (1054 - 1072) lập Văn Miếu năm 1070, đúc tượng Chu Công, Khổng Tử và 72 người

hiền của Nho giáo, mở đầu cho việc tôn sùng đạo Khổng. Khoa thi đầu tiên để tuyển người nho học làm quan là vào năm 1075; trường quốc lập đầu tiên để đào tạo nhân tài là trường Quốc Tử Giám, thành lập năm 1075. Như vậy là chữ Hán, đạo Nho được thừa nhận chính thức vào cuối thế kỷ XI trong một triều đại vững mạnh, độc lập hoàn toàn. Nhưng phải đến đời Lê thì chế độ cai trị thuần túy dân sự mới được xác lập còn trước đó, ngay ở triều đình, đạo Phật vẫn chiếm ưu thế, nói gì đến nông thôn. Như vậy là trong thực tế, quá trình Hán hóa về văn hóa chỉ trở thành toàn diện vào thế kỷ XV trở đi.

Nho giáo mà Việt Nam tiếp nhận là thứ Nho giáo gì? Đây là điều cần biết để hiểu thực chất của ảnh hưởng Hán. Nói chung, tiếp xúc văn hóa là tiếp xúc đồng thời. Người Việt chịu ảnh hưởng của Hán, Pháp, Liên Xô và thế giới phương Tây là chịu ảnh hưởng đương thời. Nếu tiếp xúc Hán Nho thì học vấn sẽ nghiêng về văn bản học và nghĩa của chữ. Nếu tiếp xúc Đường Nho nó sẽ thiên về vận luật học. Không một nhà nho Việt Nam nào theo văn bản học cũng không thấy ai theo vận luật học đời Đường như ở Triều Tiên, Nhật Bản. Kết quả Việt Nam không có truyền thống chú giải các văn bản của người Việt,

gánh nặng ấy giờ ta phải đảm đương. Cũng không có ai dựa vào vận luật mà xây dựng một hệ thống văn tự riêng, thoát ly văn tự Hán như người Nhật Bản và người Triều Tiên đã làm được. Một cơ hội tốt nữa đã bị bỏ qua. Văn hóa Việt Nam đã nhiều thiệt thòi do cái nhìn thiết thực quá đáng của chính chúng ta. Trong văn hóa đối với đa số phải nhìn gần, nhưng đối với nhóm rất thiểu số phải nhìn xa và rất xa. Nhìn như Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh là nhìn rất xa về chính trị. Vẫn còn thiếu cái nhìn rất xa về văn hóa.

Ta không rõ Nho giáo ở Việt Nam vào đời Lý, đời Trần theo trường phái gì. Chỉ biết Trần Thái Tông (1225-1258) mở khoa thi Thái học sinh, khoa Tam khôi và giảng Tứ thư, Ngũ kinh ở nhà Quốc học. Còn học giả lớn nhất đời Trần là Chu An viết "*Tứ thư thuyết ước*". Danh từ "*Tứ thư*" chỉ bắt đầu với học thuyết Tống Nho, hình thành ở Trung Quốc vào thế kỷ XI và XII tức là Nho học ở Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp của Nho học đương thời ở Trung Quốc. Vì ảnh hưởng của Phật giáo và của Lão giáo cũng rất mạnh nên trong hai triều đại này có khoa thi Tam giáo (Nho, Phật, Lão). Về Phật giáo, đã nói ở trên. Còn Lão giáo tuy về danh nghĩa lấy Lão Tử,

tác giả "*Đạo đức kinh*" làm gốc, nhưng thực ra, cái hình thức ngôn từ Hán chỉ là để che đậy những tín ngưỡng miền Nam Dương Tử mà vào thời đại cổ là thuộc địa bàn Đông Nam Á với thuyết tu tiên, trường sinh bất tử và mọi mê tín, bùa chú, thuật lên đồng, phù thủy. Nó làm thành một giáo phái tồn tại ở Giang Tây mãi đến đầu thế kỷ XX. Từ khi nhà Lê giành lại độc lập thì các sách ở Việt Nam đã bị đốt và đem về Trung Quốc hết. Thay vào đó là các bộ *Ngũ kinh đại toàn*, *Tứ thư đại toàn*, đời Minh sưu tập dựa vào Tống Nho và các bộ *Tinh lý*, bộ sử *Thông giám cương mục* của Chu Hy người tổng kết trường phái này. Cho đến khi thi cử chấm dứt, các trường học ở Việt Nam chủ yếu là dựa vào đấy để dạy học.

14. Vì bài này giới thiệu cách tiếp cận cho nên một sự hiểu biết, dù sơ lược, về Tống Nho là rất cần thiết.

Đạo Nho của Khổng Tử như ta sẽ thấy (§ 15) chỉ nói đến quan hệ giữa người với người. Nó thiếu, thứ nhất, một sự nghiên cứu về quan hệ giữa con người với vũ trụ, và thứ hai, một sự nghiên cứu về bản chất con người, tức là xét theo ngôn ngữ hiện đại, nó thiếu một cơ sở siêu hình học và một cơ sở

tâm lý học. Cho nên ngay từ khi Nho giáo được xác lập làm quốc giáo vào đầu thế kỷ thứ hai trước Công nguyên thì Hán Nho đã tìm cách bổ sung và, do đó, biến đổi Khổng giáo. Dĩ nhiên, mọi cách biến đổi là dựa vào những câu có sẵn trong học thuyết cũ nhưng thuyết minh theo kiểu mới rồi nhân đó đưa những yếu tố mới vào. Chủ yếu người ta dựa vào *Kinh dịch* để đưa lý thuyết âm dương, ngũ hành và các ma thuật vào, dù đây đều là những yếu tố có sẵn trong đạo giáo tức Lão giáo đã nói ở trên. Đồng thời, người ta dựa vào *Kinh Xuân thu* để xây dựng lý thuyết về các tai biến trong vũ trụ sẽ ảnh hưởng tới chính trị, tức nhân sự và ngược lại các việc làm của vua chúa sẽ ảnh hưởng tới trời đất, khí hậu v.v... Như vậy, phần nào cái thiếu thứ nhất được bổ cứu. Còn cái thiếu thứ hai thì phơi bày lộ liễu khi Phật giáo vào. Sức mạnh của Phật giáo trước hết là ở một hệ thống lý luận cực kỳ tài giỏi để phân tích trí tuệ, giác quan, lương tâm, ý thức v.v... là những điều Nho giáo chưa biết đến, bởi vì thói quen phân tích là chỗ yếu nhất của tư duy Trung Hoa. Điều đó khiến cho đa số trí thức Trung Hoa từ thế kỷ VII đến thế kỷ X theo Phật giáo. Trong hoàn cảnh ấy chỉ còn một cách: đổi mới triệt để Nho giáo bằng cách tiếp nhận Đạo giáo và

Phật giáo, tận dụng siêu hình học của Đạo giáo và tâm lý học của Phật giáo để giải thích các văn bản Nho giáo. Tống Nho, còn gọi là *Đạo học*, *lý học* hay *Tân Khổng giáo* là kết quả của quá trình ấy. Thực tế Tống Nho đã tách từ *Lễ ký* ra thiên *Dại học* làm một công trình riêng vì nó nói đến "soi sáng cái đức sáng", "chính tâm", "thành ý" tức là những điều Phật giáo quan tâm. Một thiên khác cũng của *Lễ ký* được tách ra là thiên *Trung dung* bởi vì nó nói đến một khái niệm "thành" siêu hình nhờ đó con người quân tử có thể tác động đến trời đất. Đặc biệt *Mạnh Tử* trở thành người thứ hai của Đạo Nho sau Khổng Tử, trái lại Tuân Tử, đại biểu lớn nhất của Khổng giáo từ Chiến quốc đến Tống thì bị mặt sát và gạt bỏ. Lần đầu tiên Mạnh Tử được nhắc đến là bởi Hàn Dũ (+824), bởi vì học thuyết Mạnh Tử có khuynh hướng thần bí, nó nói đến "tâm", đến "tinh", đến "duồng tâm", "quả đức", đề cao số mạng "việc ăn uống đều do tiên định" v.v... và điều đó cho phép Tống Nho sử dụng để chuyển đạo Nho về hướng tâm lý mà nó rất cần. Tóm lại, *Tứ thư* ra đời trong đó *Luân ngữ* kể lại những lời của Khổng Tử và các sách *Dại học*, *Trung dung*, *Mạnh Tử* chỉ mới được đề cao vào thời Tống.

Sau khi đã cấp cho Khổng giáo một cơ chế khái niệm và một hệ thống lý luận chặt chẽ nhờ học được cách phân tích của Ấn Độ, các nhà Tống Nho bắt tay vào việc giải thích lại toàn bộ *Tứ thư, Ngũ kinh*. Đặc biệt quan trọng là vai trò của Chu Hy, người tổng kết Tống Nho, chú giải *Kinh thi* và viết bộ *Thông giám cương mục* là bộ sử Trung Quốc từ nguyên thủy đến đời Tống mà các nhà nho Việt Nam đều học thuộc lòng. Việt Nam chỉ học có Tống Nho mà thôi, còn Nho giáo đời Minh, đời Thanh về sau không thuộc chương trình thi cử. Không những thế, để tiện cho việc học, ấn loát, các kinh sử Trung Quốc đều bị rút gọn lại, chỉ còn lại phần kinh và một vài lời bàn chính còn tất cả bị lược hết. Cha ông ta vào đời Nguyễn chỉ học loại sách tóm tắt do Bùi Huy Bích làm tham tụng vào cuối thế kỷ XVIII rút gọn. Cái học chỉ có một mục đích là đi thi, làm quan nếu đỗ; còn nếu không đỗ thì về nhà dạy học, làm thuốc, tổ chức cuộc sống, làng xóm, gia đình theo lời dạy các tiên nho. Cho nên Nho Giáo và Hán học ở Việt Nam tuy rộng khắp nhưng không sâu như ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên.

15. Tại sao Việt Nam lại tiếp thu văn hóa Hán khi thực tế cho phép vứt bỏ ảnh hưởng Hán để quay

về ảnh hưởng Đông Nam Á? Câu chuyện này thường bị giải thích thiên lệch cho đó là do đầu óc nô dịch của vua chúa Việt Nam. Muốn giải quyết vấn đề văn hóa ở Việt Nam phải nhìn nó trong cái yêu cầu chính của dân tộc là giữ vững độc lập, thống nhất cho đất nước. Xét theo yêu cầu ấy thì chính kinh nghiệm thời Bắc thuộc đã khiến Việt Nam tiếp thu Nho giáo, vì một nước theo Nho giáo có ba đặc điểm khác các nước Châu Á khác, rất cần thiết để chống lại sự bành trướng của phương Bắc.

Một là, nó là một nước quân chủ, cha truyền con nối, chính quyền không phải phân chia trong hoàng tộc do bầu hán mà làm vua. Việc cai trị thuần túy dân sự thống nhất từ Trung ương, không có vai trò của tôn giáo. Tôn giáo tách khỏi Nhà nước, việc tin ngưỡng là chuyện cá nhân: anh theo Nho, Lão hay Phật là chuyện của anh. Người cai trị được đào tạo rất công phu. Trước chế độ tư bản, trên thế giới không có cách đào tạo công chức, quan lại nào sánh kịp với Nho giáo. Nó đào tạo con người có nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, am hiểu chu đáo lịch sử, tuy là lịch sử Trung Quốc. Lịch sử được viết phục vụ việc cai trị: tất cả các biện pháp cai trị của các quan lại, vua chúa đều được trình bày chu đáo cùng với các hậu

quả thực tế và các lời bình giải. Nó là kinh nghiệm cai trị qua các thời đại. Nó được viết khá khách quan, theo năm tháng, sự kiện, rất có ích cho việc quản lý đất nước. Người thi đỗ được làm quan có thể thuộc bất kỳ tầng lớp nào, do đó ở nước ta từ thế kỷ XV thực sự không có giai cấp quý tộc ăn bám và nhân tài đất nước được khuyến khích. Do chỗ không phải giai cấp quý tộc mà quan lại triều đình nắm quyền điều hành nên đất nước thống nhất không bị chia ra thành từng công quốc, lãnh địa, chỉ biết đến quyền lợi ích kỷ của mình. *Nó là sự thống nhất bằng văn hóa - chính trị không phải sự thống nhất bằng thị trường do giai cấp tư sản Châu Âu tiến hành.* Đây là một Nhà nước không những cao hơn các Nhà nước Đông Nam Á trong đó vai trò của tầng lữ rất mạnh, đất nước luôn luôn bị chia rẽ bởi những cuộc tranh giành, mỗi lần truyền ngôi là tiền đề của một cuộc nội chiến, nhân dân sống kiếp ngựa trâu thờ phụng các vua - thần. Nó cũng cao hơn các Nhà nước phong kiến Châu Âu trong đó nhân dân chỉ biết nộp tô, đi phu, đi lính còn mọi quyền lợi dành cho tầng lữ và quý tộc.

Hai là, ở một nước theo đạo Nho, văn hóa quan trọng hơn quân sự. Mà văn hóa trước hết là văn học

và đối với người Việt thì gần như chỉ là văn học, do đó nhân dân cực kỳ ham học và học rất giỏi. Học vấn, dù mới chỉ là chữ nghĩa, văn chương, được coi trọng hơn tài sản, gia thế, chức tước. So với tri thức hiện đại, tri thức Việt Nam chưa thiên về kỹ thuật, khám phá để tìm hiểu tự nhiên và xã hội mà chỉ thu hẹp vào những cách ứng xử đẹp giữa người với người từ trong gia đình, làng xóm đến triều đình. Cái đó gọi là lễ. Văn hóa chỉ quan tâm tới cuộc sống thực tế sao cho hài hòa. Còn đối với thần linh, linh hồn, kiếp sau, cuộc sống sau cái chết, những vấn đề làm cái thế giới cổ đại và trung cổ quan tâm thì nó giữ thái độ bất khả tri. Người Việt không có sự khắc khoải trước cái chết. Họ chỉ sợ chết không có con nối dõi, thờ cúng, phải chôn ở xa quê cha đất tổ. Còn có con cái, chết già ở làng, chôn cạnh cha mẹ đó là niềm vui. Những đặc điểm này là rất quan trọng. Nó cắt nghĩa tại sao các nước theo Khổng giáo đã đuổi kịp, hay sẽ nhanh chóng đuổi kịp khoa học tiên tiến. Khi thế giới bước vào nền văn minh của trí tuệ thì lợi thế dành cho những dân tộc nào có truyền thống hiếu học, có thói quen lao động trí óc. Chỉ cần điều chỉnh hướng học cho đúng là đủ.

Ba là một quan niệm về đất nước phải nói là

hiện đại rất khác ở các nước không theo Khổng giáo. Nước có cương vực rõ ràng, có lịch sử ghi chép năm tháng, sự kiện đầy đủ, có phong tục riêng, do một chính quyền bản địa quản lý hết đời này sang đời khác. Ở một nước Nho giáo, có nước là có sử và có sử triều đại, sử từng vùng, thậm chí từng họ, từng làng. Chúng ta có quyền tự hào là định nghĩa về một Nhà nước - dân tộc như vậy được nêu lên đầu tiên bởi một người Việt Nam năm 1427. Nguyễn Trãi viết trong *Bình ngô đại cáo*:

"Nhớ Đại Việt ta từ trước,

Vốn xưng văn hiến đã lâu,

Sơn hà cương vực đã chia,

Phong tục Bắc, Nam cũng khác.

Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên làm đế

một phương.

Tuy mạnh yếu có khác nhau

Song hào kiệt đời nào cũng có".

Dân tộc theo Nguyễn Trãi, là một thể cộng đồng có văn hóa (văn hiến) riêng, lãnh thổ riêng với cương vực rõ ràng, phong tục riêng, thống nhất dưới sự lãnh

đạo của một chính quyền bản địa, không lệ thuộc vào ai hết (làm đế một phương) và có những người anh dũng bảo vệ nó. Nguyễn Trãi là người đầu tiên ý thức được vai trò của văn hóa là yếu tố tiên quyết nên ông nhắc đầu tiên đến văn hóa. Ông thực sự là nhà văn hóa lỗi lạc của thế giới. Chính ông đã xây dựng quyền địa lý đầu tiên để vạch cương vực, núi sông đất nước (*Dư địa chí*), viết lịch sử đấu tranh chống quân Minh (*Lam Sơn thực lục*), xây dựng một đường lối chính trị mới mẻ đối với số phận người dân (các bài biểu, tấu), xây dựng ngôn ngữ văn học dân tộc (*Quốc âm thi tập*), bảo vệ lễ nhạc dân gian chống lại xu hướng Hán hóa. Đó là nhà văn hóa toàn diện xứng đáng là vị thầy của tất cả chúng ta.

Tình hình này rất khác ở các nước Đông Nam Á, ở đây vô văn tiền của, sức lực được bỏ ra để xây dựng đền đài, lăng mộ nhưng đất nước không có địa giới rõ ràng, không có chính quyền thống nhất, không có lịch sử, cuộc sống trần thế bị cuộc sống phi trần thế chi phối, bóp nghẹt. Hạnh phúc đối với người Việt không ở Niết bàn, kiếp sau. Nó là ở cách tổ chức sự hài hòa trong gia đình, làng xóm, đất nước theo văn hóa của mình.

Thực tế việc tiếp thu văn hóa Hán là do yêu cầu

có một chính quyền vững chắc để chống ngoại xâm. Nó đem đến kết quả như thế nào thì lịch sử đã chứng tỏ. Trong tình trạng chỉ có hai con đường là con đường Hán hóa và con đường Đông Nam Á để bị Ấn Độ hóa, cha ông ta đã làm đúng và cách lựa chọn là sáng suốt.

16. Phải chăng sự tiếp nhận ấy là thái độ nô dịch, sùng bái, quên mất bản sắc dân tộc? Điểm này cần phải bàn vì nhiều người cố bảo vệ văn hóa dân tộc bỏ mọi tiếp xúc.

Văn hóa tự bó hẹp vào truyền thống là tự sát. Nếu như có thể có kinh tế tự túc thì không thể có văn hóa tự túc. Hình ảnh của văn hóa tự túc là các tộc người nguyên thủy dần dần mai một đi. Văn hóa là tiếp xúc văn hóa, là chấp nhận có nhiều văn hóa khác nhau cùng tồn tại ở một nơi và mỗi người một thể hệ phải lựa chọn cho thông minh để đổi mới không ngừng, tiến lên mà không bỏ mất bản sắc của mình. Kinh nghiệm cho biết người Việt có đủ trí thông minh để làm điều đó.

Bằng chứng? Các nhà nho Việt Nam chỉ học Tứ thư, Ngũ kinh, Bắc sử, thơ văn Trung Quốc. Chương trình thi cử chẳng có một tài liệu nào của Việt Nam cả. Nếu bảo đó là một học vấn nô lệ thì cũng chẳng

oan. Nhưng cái quan trọng là kết quả. Nếu như các nhà cho viết chữ Hán quen hơn viết chữ Nôm, ngôn ngữ của họ đầy điển tích lấy ở sách Hán và gần như không có điển tích lấy ở Việt Nam thì nội dung của nó thống nhất đến mức kỳ lạ, gần như không lập lại ở một tộc người thứ hai. Toàn bộ nền văn học chữ Hán khẳng định sự độc lập của đất nước, ca ngợi non sông. Đó là văn học của con dân đất Việt, văn học về trách nhiệm người dân, bày tỏ đối với sự tồn vong của dân tộc. Như vậy là sự tiếp thu văn hóa ngoại lai dù một cách máy móc vẫn không thể thay đổi bản sắc của văn hóa dân tộc. Việc tiếp thu văn hóa Pháp sau này cũng thế. Dù cho nó có thể tạo nên một vài "Ông Tây An-nam" bị cả xã hội lên án, những người tiếp thu nó vẫn bắt tay vào việc xây dựng văn hóa Việt Nam và tìm con đường giải phóng dân tộc. Vào cái thời người nước ngoài làm mưa làm gió còn chưa làm mất gốc được thì ngày nay, khi chính quyền ở trong tay nhân dân, văn hóa của họ làm được gì?

Và lại, dù văn hóa Hán có phổ biến đến đâu, thực tế nó chỉ tác động đến người Kinh ở đồng bằng còn ở miền núi thì ảnh hưởng rất ít. Ngay ở nông thôn, đồng bằng, văn hóa Hán chỉ làm thành cái vỏ bên ngoài còn các yếu tố cổ xưa vẫn tồn tại. Trong

tiếng Việt dù quá nửa vốn từ là Hán Việt về vốn từ, nhưng vốn từ cơ bản, ngữ âm và ngữ pháp, tiếng Việt vẫn là một ngôn ngữ Nam Á. Mọi biểu hiện văn hóa của Việt Nam dù là về mặt ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật, tín ngưỡng, phong tục vẫn có một sự pha trộn trong đó cái phần ngoại lai là rất trực quan thấy ngay, còn cái phần bản địa là kín đáo nên nhiều khi không thấy nếu không có những hiểu biết khảo cổ học và dân tộc học. Trong gia đình Việt Nam, người phụ nữ được tôn trọng, họ giữ tay hòm chìa khóa, họ lo việc buôn bán và thường xuyên có quan hệ với cha mẹ, gia đình họ như khi là con gái. Pháp luật che chở họ chứ họ không phải ở địa vị thấp kém như phụ nữ Trung Quốc. Bên cạnh văn hóa chính thống dựa trên chữ Hán, Việt Nam có một văn hóa dân gian cực kỳ phong phú. Những điểm này đã có những chương riêng nên ở đây không bàn đến.

17. Đến đây phải trả lời một loạt những câu hỏi cấp bách. Tại sao Việt Nam anh hùng như vậy lại bị thực dân Pháp đô hộ khá dễ dàng? Tại sao nước Việt Nam chưa bao giờ giàu có cả? Không đi sâu vào những nhược điểm của văn hóa dân tộc, thấy ai nói đến nhược điểm lập tức gán cho danh từ phản động là cách làm quen thuộc của tầng lớp quan liêu trên

một nghìn năm nay. Con người yêu nước lo trước, vui sau. Không biết lo mà chỉ biết tán dương không phải là người yêu nước. Về văn hóa cũng thế. Làm khoa học là phát hiện sự thực dù đau đớn đến mấy cũng vậy.

Quan niệm văn hóa của cha ông ta rất chật hẹp. Văn hóa nghĩa là văn học, là chữ nghĩa và mục đích của học là để thi để làm quan. Xã hội chỉ chấp nhận một lớp người có quyền hưởng giàu sang là các quan. Còn xương ca là vô loài, các người dù tài giỏi đến đâu trong hội họa, điêu khắc, kiến trúc. ... chỉ là những người thợ. Và lịch sử chưa cho thấy một người thợ nào sống no đủ nhờ nghề nghiệp của mình. Đau xót hơn, trong hàng vạn tác phẩm còn lại, không ai biết tên người làm, một lịch sử nghệ thuật không có tên người. Người nào cây giỏi giàu lên thì gọi là trọc phú. Chỉ ở Việt Nam mới có cái nhìn ấy chứ không phải ở mọi nước theo văn hóa Hán, lý do vì sao, sẽ nói sau. Trái lại, thi đỗ thì vinh quy về làng, vồng anh đi trước, vồng nàng đi sau, đồ ông Nghè thì có quyền đe dọa cả tổng. Đó là một văn hóa quan lại. Dù nhận xét này là chua chát nhưng nếu cứ lẫn tránh sự thực mãi thì làm cách nào bảo vệ được văn hóa xã hội chủ nghĩa?

Tổng mục các sách Hán nôm của Viện Hán nôm còn giữ được là 5038 quyển với ngót 8000 tác phẩm do người Việt viết từ thế kỷ IX đến 1920 khi chữ Hán bị bỏ. Số lượng đồ sộ này không một nước Đông Nam Á nào sánh kịp và trừ các nước thuộc văn hóa Hán, các nước Châu Á trừ Ấn Độ cũng khó lòng sánh nổi. Đó là nguồn tài liệu phong phú nhất, đáng tin cậy nhất và quý báu nhất để hiểu quá khứ. Nhưng xét về nội dung thì thế nào? Phần quan trọng nhất là các sách do các cơ quan của triều đình biên soạn: các bộ sử, địa lý, điều lệ, pháp luật, công văn, chiếu biểu, sắc... Ngoài ra, trên ba phần mười là các sách học để đi thi: sách giảng về Ngũ kinh, Tứ thư, các bài văn mẫu. Sau đó là các sách gia phả, phong tục các thần tích. Sách về thơ văn rất nhiều nhưng loại vịnh cảnh, vịnh sử, thù tạc chiếm tỷ lệ quá lớn. Loại sách nghiên cứu chủ yếu liên quan tới cuộc sống thực tế: y học, dược học, địa lý, bồi toán. Sách khảo sát về nghệ thuật, kinh tế, thương nghiệp, kỹ thuật vắng mặt. Tại sao một đất nước có ngót trăm trạng nguyên, 2986 ông tiến sĩ (danh sách lấy ở quyển *Các nhà khoa bảng Việt Nam*) vô số cử nhân, tú tài mà số nhà văn hóa thực sự hiếm đến thế? Tại sao các sử thần người Việt Nam ra nước ngoài, trừ vài ngoại

lệ, chẳng ai cho biết về xã hội, kinh tế, kỹ thuật của các nước ấy? Chỉ thấy những tâm trạng trong các bài phú, các bài thơ, dành là hay nhưng phỏng có ích gì cho việc hiểu biết thế giới? Bức tường Tống Nho, đầy học vấn đề về phía đạo, lý, tâm, tính, gạt bỏ thế giới hữu hình đã chặn đứng cái nhìn về kỹ thuật. Số người vượt khỏi cái nhìn ấy rất hiếm: Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Lê Hữu Trác, Phan Huy Chú, Nguyễn Trường Tộ là những người như vậy. Mục đích của văn hóa là đổi mới và nâng cao đời sống tinh thần và vật chất của nhân dân mà trước hết là nhân dân lao động: cơm ăn, áo mặc, thuốc men, học hành, tự do phát triển. Đó mới là mục đích.

Trong nước Việt Nam quân chủ quyền sở hữu ruộng đất về danh nghĩa là thuộc nhà vua, nhưng ông vua chỉ là người quản lý. Về danh nghĩa, vua là sở hữu chủ duy nhất đất đai toàn quốc. Toàn dân không ai có quyền sở hữu cả, nhưng ruộng của làng là thuộc quyền sở hữu chung của làng. Mọi người, từ ông tế tưởng đến anh cùng đinh, đều bình đẳng ở thân phận những kẻ không có tư hữu về ruộng đất. Nhưng ruộng đất một nước rộng lớn cách nào ông vua quản lý được. Do đó, dè ra chế độ phân quyền hưởng dụng, một chế độ phổ biến khắp Châu Âu, cả ở Châu Mỹ

và Châu Phi trước khi biết đến chủ nghĩa tư bản. Mắc
thấy phương thức sản xuất này có ở Ấn Độ nên gọi
là phương thức sản xuất Châu Á (PSA). Chế độ
hưởng dụng này không dựa trên giai cấp, bởi vì giai
cấp là dựa trên quyền sở hữu, mà dựa trên một cơ
sở phi kinh tế. Hoặc nó dựa trên tôn giáo như chế
độ đẳng cấp (caste) ở Ấn Độ, hoặc nó dựa trên tôn
ty là sự đánh giá của triều đình và của thôn xã. Ở
triều đình nó đề ra chế độ quan lại, ở thôn xã nó đề
ra chế độ hào mục. Quan lại và hào mục là kẻ thống
trị đất nước trong thực tế. Vì sự hưởng dụng là căn
cứ vào tôn ty, vào sự tín nhiệm của cấp trên, không
căn cứ vào năng suất lao động, kỹ thuật sản xuất, cho
nên ngay trong óc người Việt có tâm lý học để làm
quan, phấn đấu làm đàn anh trong công xã chứ không
phải để nâng cao kinh tế, học thuật, văn hóa. Học
kiệt lực để làm quan, làm quan rồi không học nữa,
tranh nhau về địa vị trong tôn ty để hưởng sự phân
phối, lẫn tránh lao động. Vì tôn ty là then chốt để
hưởng sự phân phối nên ở nông thôn thì khao vọng,
ăn uống, ngồi thú và ở triều đình thì chúc tụng, phẩm
trật, nghi lễ rất phức tạp.

Chỉ trên cơ sở này ta mới hiểu được thực chất
của những hiện tượng mà các nhà học giả Châu Âu

không thể giải thích được bởi vì nó đi ngược lại cách nhìn của họ.

Một là, chế độ thì cứ để ra làm quan chung cho toàn dân mà trước cách mạng tư sản Châu Âu không biết đến. Ở Châu Âu xưa chỉ có quý tộc mới làm quan, mới chỉ huy quân đội. Còn ở Việt Nam, Trung Quốc có sự bình đẳng giữa những hòng dụng cho nên mới có thể có chế độ thì cử để làm quan mà không dựa vào giai cấp, tài sản.

Hai là, cái gọi là chế độ dân chủ công xã. Trước tiên, hãy xét mặt dân chủ. Ruộng đất ở các xã thôn được nhà vua giao cho xã thôn hưởng dụng. Nên nhớ nhà vua thực sự là người quản lý cho nên nhà vua có quyền lấy một phần đất này trao cho một ông quan được nhà vua ưu ái. Cái phần công điền, công thổ ấy làng xã là của công không được bán, chỉ có thể đem cầm trong ba năm, rồi chuộc lại nếu gặp lúc đói kém quá. Phần lớn của ruộng công cứ 3 hay 5 năm chia lại cho tất cả các tráng đinh trong làng. Phần còn lại chia ra nhiều hạng: lương điền là ruộng đất chia cho binh lính, trợ sưu điền để giúp cho dân nghèo một phần sưu, học điền để nuôi thầy học và lo giấy bút cho học trò nghèo. bút điền để chi phí vào giấy bút

cho các chức dịch trong xã⁽¹⁾. Thực tế thì từ Hậu Lê trở đi việc cai trị trong làng mới do dân làng bầu lên lý trưởng. Nhiều xã thôn hợp thành một tổng có chánh tổng và phó tổng do các lý trưởng bầu lên. Tổng không phải đơn vị hành chính mà chỉ để liên kết các xã. Từ đời Trần đến đời Hậu Lê có xã quan do triều đình chọn nhưng nhìn chung thôn xã là tự quản tuân theo những khoán ước có hiệu lực đối với những người trong xã hơn pháp luật của triều đình, cho nên có câu "Phép vua thua lệ làng". Một làng chỉ có những nhiệm vụ thuần túy dân sự: nộp tô thuế, nộp sưu, đi phu dịch, lo việc công ích chủ yếu vào hai việc quan trọng nhất là đắp đê phòng lụt và chống ngoại xâm, giữ an ninh trong làng.

Vì một người Việt Nam cùng một lúc là thành viên của một làng xã tự quản và một đất nước quy chế chặt chẽ, nên anh ta mang trong người hai nền văn hóa khác nhau về tất cả mọi mặt: chính trị, phong tục, tế tự, kiến trúc, văn học và bên cạnh cái nét chung đại biểu bởi văn hóa chính thống có văn hóa làng xã và văn hóa làng xã mới là cái phần chính

1. Đó là về danh nghĩa. Còn thực tế có đẹp đến thế không, mỗi người tự hiểu.

tạo thành nhân cách anh ta. Từ khi sinh ra, anh ta đã tiếp thu nó trong tiếng hát ru con của mẹ trước khi biết đến *Kinh thi*, tham gia các buổi tế tự, các phong tục, nghi lễ của nó trước khi biết đến *Kinh lễ*, nghe kể về các sự tích của tổ tiên, các nhân vật nổi tiếng trong vùng trước khi học *Bắc sử*, tham dự các tín ngưỡng dân gian trước thì học *Kinh dịch*. Chính anh ta làm nên ca dao, tục ngữ, tường đồ, chèo, hội hoa dân gian, dựng lên các đền, chùa. Anh ta đi học đạo Nho, thi đỗ làm quan để làm nhiệm vụ một bầy tôi, nhưng để sau đó về hưu quay trở về làng, hưởng sự che chở đùm bọc của làng rồi chết chôn ở làng. Chính điều này cắt nghĩa tại sao Việt Nam có một kho tàng văn hóa dân gian hết sức phong phú, tại sao cũng một con người khi viết chữ Hán thì ăn nói nghiêm chỉnh theo đúng khuôn phép triều đình, nhưng khi cầm bút viết chữ Nôm thì lại mách quẻ, phê phán mạnh dạn, góp một tiếng cười giòn giã phê phán tất cả, và trong cái nhìn anh ta, Nho giáo, triều đình, quan lại, vua chúa mất tính chất thiêng liêng. Dù làm quan, anh ta thừa biết bề hoạn đầy sóng gió không thể tìm thấy hạnh phúc được, hạnh phúc là ở làng. Bởi vì "quan nhất thời, dân vạn đại". Nếu cái nét chủ đạo của văn học chữ Hán là đất nước, thì cái nét chủ đạo của văn học Nôm lại khác: thân phận

con người, những bất công, oan trái mà nó phải chịu và mơ ước vươn tới một cuộc sống có tình yêu, có tự do, không bị bóc lột. Trí thức Việt Nam xưa không giống trí thức các nước. Cái thiếu sót làm quan vẫn gần bó với làng xã, còn đa số chỉ là trí thức nông thôn, những anh khóa, những thầy đồ nghèo mà cuộc sống và tâm hồn không khác gì nông dân.

18. Làng xã không phải là nơi người nông dân sống một đời sống no đủ. *Bộ máy điều khiển nông thôn tuy có bầu cử nhưng là lựa chọn giữa những người thuộc lớp trên, có tài sản*, chứ không phải có chuyện một bản cổ nông lãnh đạo xã. Đó là các chức sắc, những người đã bỏ tiền ra mua một chức Nhiêu, chức Xã, những người đã từng đảm nhận một chức vụ. Chỉ ai làm lễ khao vọng tức là làm lễ tế thần và dọn tiệc đãi làng mới được xếp vào loại này. Tiền khao vọng rất tốn kém, do đó *nông thôn thực tế là được cai trị bởi tầng lớp có của và chế độ bầu cử chỉ là lựa chọn giữa những người có của*, người nông dân cày ruộng công phải nộp tô, rồi phải nộp thuế. Một phần thuế nộp bằng sản vật. Đây là một kiểu rất đặc biệt. Ở xã hội phong kiến phương Tây nông dân chỉ nộp tô cho lãnh chúa mà không nộp thuế, còn trong chế độ tư bản chỉ có thuế mà không có tô. Đây là một đặc điểm của PSA.

Một đặc điểm nữa của PSA là thuế không bỏ theo đầu người và xã hội không có cá nhân mà bỏ theo làng. Thuế, do đó, không phải là cái phần đảm phụ của cá nhân người dân đối với quốc gia mà là một thứ cống nạp của xã thôn cho nhà vua. Nền kinh tế của xã hội phương Đông là nền kinh tế cống nạp. Người con xã hội phương Đông là con của nền kinh tế cống nạp. Người con trai phải nộp thuế thân, thuế này trước đời nhà Lê là dựa trên ruộng đất, không còn ruộng không phải nộp, nhưng từ đời Lê trở đi thì mọi người con trai từ 17 tuổi trở lên đều phải nộp, không liên quan tới ruộng đất. Như vậy là con trai phải mua lấy sự tồn tại làm người. Còn con gái ở nhiều làng muốn lấy chồng làng khác thì chàng rể phải nộp ngay tiền cheo rất nặng để các hào mục dùng vào việc ăn uống và một phần để lát đường. Các đường lát gạch ở nông thôn Bắc Bộ là tiền bán mình của các cô Kiều Việt Nam. Đây có thể là tàn tích của chế độ xưa: đàn bà là sở hữu của công xã. Kết quả nhiều cô gái đẹp đành phải lấy chồng già, làm lẽ, vì trai làng khác không có đủ tiền cheo.

Số ruộng tư dần dần xuất hiện. Năm 1136 đã có đạo dụ về giá bán ruộng. Luật Hồng Đức đã có 15 điều khoản về sở hữu ruộng đất. Đó là những thừa

ruộng do nông dân khai phá và khi sung công thì có bồi thường. Nhưng sau những cuộc biến đổi triều đại, chiến tranh loạn lạc, một số không nhỏ lại trở thành ruộng công. Ngược lại, vua chúa bán một số ruộng để lấy tiền chi tiêu, tiến hành chiến tranh v.v...

Chủ nghĩa dân túy (populisme) ôm ấp ảo tưởng dựa vào công xã nông thôn tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Tư tưởng này khá phổ biến ở các nước phương Đông theo chủ nghĩa xã hội. Xét về hình thức thì một xã có nhiều tổ chức quan tâm tới người dân trong đó vai trò của tôn ty nhường chỗ cho vai trò của tuổi tác, học vấn, thứ bậc trong họ hàng như các giáp, các hội tu văn, tư võ, các lễ trình nghề, đình đám nhất là trong thờ cúng tổ tiên. Con người ở trong một làng gần bó với nhau về tình cảm, giúp đỡ nhau, tất đèn tối lửa có nhau. Khi phải rời bỏ quê hương, ra nước ngoài, những người Việt tứ xứ ấy sẽ tập hợp lại ở một nơi nào đó xây dựng lại một thứ làng riêng. Ở Thái Lan, Pháp, Liên Xô, Mỹ đều có hiện tượng này và nó là rất tiêu biểu cho văn hóa Việt Nam. Người Việt không có thói quen tự xem mình là một cá nhân, rồi căn cứ vào quyền lợi của cá nhân, trước hết là quyền lợi kinh tế, để xây dựng các quan hệ. Người Việt thích sống trong một môi trường trong đó quan hệ máu

mù, quan hệ xóm giềng được duy trì dù cho điều này có thể cản trở một phần quan hệ công việc.

Nhưng phải nói làng xã không phải nơi để phát huy nhân cách người dân. *Quyền tự quản là phục vụ quyền lợi bộ máy hào lý.* Có hợp làng ở đình nhưng mọi quyết định đã được bộ máy này bàn bạc từ trước, thứ tự ngôi ở làng được quy định hết sức chặt chẽ, anh nông dân chỉ có quyền bổ sung một vài ý kiến nhỏ. Bộ máy này quy định mọi việc từ chia ruộng, nộp thuế, đi phu, tế tự. Bộ máy này thích chén và tổ chúc ăn uống, khao vọng, tế tự liên miên. Anh nông dân được một suất để gọn trong lòng bàn tay. Mọi việc đóng góp anh ta phải chịu rất nặng. Tệ tham nhũng là quy luật, nhất là khi mùa màng thất bát thì anh ta phải bán vợ, nợ con để lo sưu, thuế, tô. Chẳng có gì là dân chủ, bình đẳng thực sự ở đây. Những người rời bỏ làng, sang một làng khác thì biến thành dân ngụ cư, không có một chút quyền lợi gì, ai bắt nạt cũng được, lại phải chịu mọi đóng góp. Có khi quần quă anh ta nổi dậy và ta có những cuộc khởi nghĩa nông dân. Các cuộc khởi nghĩa này rất khác các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Châu Âu. Nguyên nhân là sưu cao, thuế nặng, sự đàn áp của bộ máy hào lý. *Không có khâu hiệu chia lại ruộng đất vì anh*

ta không có khái niệm về tư hữu ruộng đất. Ai khởi xướng? Lý lịch các ông thủ lãnh các cuộc nổi dậy này vào thế kỷ XVIII, XIX cho thấy họ không phải là bần cố nông. Họ là những người có gia sản, trung nông, phú nông, có học vấn, đã từng là đàn anh trong làng. Bất bình trước chế độ thối nát, hà khắc của triều đình, trước tệ tham nhũng của bọn cường hào, những con người có uy tín với làng xóm lẽ ra là những nhân tài đất nước, đứng lên chống ách sưu, thuế và lời kéo trước hết là tôi tớ, họ hàng cùng với dân nghèo theo mình khởi nghĩa. Tôn giáo không đóng vai trò gì đáng kể ở đây như nó đã đóng vai trò rất to lớn ở phương Tây và ngay ở Trung Quốc.

Tóm lại, thôn xã không thể nào là cơ sở cho sự phát triển kinh tế. Không phải chế độ quân chủ Việt Nam không muốn xóa bỏ chế độ tự quản này. Nó không cho phép vua chúa xây dựng cung điện, lăng tẩm ngang với các nước láng giềng và hạn chế sự xa hoa của bộ máy quan lại. Các kiến trúc lớn nhất của lịch sử Việt Nam là ở Huế, và đời sống vua chúa không vượt được đời Minh Mạng mà ta biết rất rõ. Do đó, Việt Nam không có những kiến trúc huy hoàng như các nước Đông Nam Á.

Muốn giải thể công xã có hai cách: Cách của

Châu Âu là chuyển từ kinh tế phong kiến sang kinh tế thị trường. Tự thân phương Đông không thể có cách nghĩ ấy vì nó bắt buộc vua chúa phải lợi dụng thương nghiệp là điều vua chúa rất ngại. Còn cách dùng võ lực thì sẽ vấp phải sự kháng cự của toàn dân và mở đường cho ngoại xâm. Kết quả, ta có một công xã nông thôn tồn tại hàng nghìn năm đã thành trở ngại về kinh tế cho chủ nghĩa xã hội.

19. Muốn cho một đất nước giàu có phải có một điều kiện: thu nhập cá nhân có được do sản xuất có thể nuôi sống nổi anh ta và những đứa con chưa đến tuổi sản xuất. Đồng thời, qua một cuộc đời lao động chăm chỉ, anh ta tích lũy được một số lượng của cải đủ để nuôi sống mình khi hết sức lao động. Chỉ trong hoàn cảnh ấy anh ta mới có thể yên tâm trau dồi cái nghề của mình và chỉ có sự chuyên môn hóa mới đem đến giàu có và phong phú về tài sản. Một nền kinh tế tự túc không bao giờ cho phép kinh tế phát triển. Lịch sử kinh tế thế giới là thế. Trong nền kinh tế này, một người phải làm mọi nghề, cách nào chuyên môn hóa được? *Không có một công trường thủ công, hình ảnh sản xuất tiêu biểu ngay ở Châu Âu thời phong kiến.* Không chuyển sang kinh tế hàng hóa thì làm thế nào để đẩy mạnh sự phát triển kinh tế được?

Cho nên lịch sử Việt Nam là lịch sử của một nhân dân tài giỏi nhưng nghèo khổ. Nhưng cổ xưa cũng như nay, kinh tế thị trường được xem là một hiểm họa. Ngày xưa thì sợ nó làm tan vỡ mất sự ổn định của chế độ quân chủ, ngày nay thì sợ nó dẫn tới chủ nghĩa tư bản.

Thái độ của xã hội cổ đối với thương nhân là cực kỳ tiêu biểu. Thương nhân là hạng bét trong bốn tầng lớp sĩ, nông, công, thương. Họ được xem là bọn ăn gian nói dối. Trong văn học dân gian cũng như trong văn học chính thống chủ "con buôn" chỉ một nhân vật ăn bám, sống bằng lừa đảo. Xã hội Việt Nam xưa cần nhất sự yên tĩnh, tức là nghìn năm nữa những thế chế hôm nay vẫn nguyên vẹn. Cái vẫn được gọi là sự ngưng trệ không phải là điều mà vua chúa lo ngại. Cổ nhân thừa biết "Phi thương bất phú", nhưng thương nhân là anh phá vỡ sự ổn định. Thương nghiệp là một ngành đầy sóng gió và gây sóng gió nên đòi hỏi một sự điều chỉnh không ngừng về chính trị và xã hội để đạt được sự hài hòa. Công xã chống lại thương nghiệp vì nó biết thương nghiệp sẽ phá vỡ hàng rào công xã, kéo nông dân ra khỏi công xã để thành thợ thủ công, công nhân do nó điều khiển, tập hợp họ lại thành những trung tâm sẽ điều khiển công

xã. Cho nên ở nông thôn chỉ có những mảnh đất trống gọi là chợ để người ta bán một số sản phẩm thừa. Những người gánh hàng bán chợ xa không kiếm đủ tiền để thoát ly đồng ruộng. Các hiệu buôn Việt thì lụp xụp và gần với làng. Các thành thị là trung tâm chính trị có thành lũy bao bọc để che chở quan lại, kho lúa, kho muối, kho tiền không phải để che chở dân buôn. Phố xá Hà Nội là một dãy nhà tranh, người một phố thường là dân cùng làng để bán những sản phẩm của các làng thủ công miền Bắc. Các làng này chuyên làm đồ gốm, in tranh, dệt lụa, đúc đồng, làm nón v.v... vì ruộng đất quá ít và gần chặt với quê hương. Như vậy là thành thị bị công xã hóa, chỉ là cái đuôi của nông thôn chứ không phải là điều khiển nông thôn bằng kinh tế hàng hóa. Làng có thành hoàng riêng, thổ ngữ riêng, phong tục riêng. Người Việt không làm ngoại thương. Tuy có một hạm đội khá mạnh nhưng đó là để dùng vào chiến tranh chứ không phải để chở hàng ra nước ngoài. Trước thế kỷ XV, chỉ có người Trung Quốc mang hàng đến bán cho quan lại, triều đình ở Vân Đồn rồi sau đó các hàng ấy (gấm vóc, đồ sứ, thuốc bắc v.v...) được vua chúa, quan lại, một số nhà giàu dùng. Sau đó, người Hoa mua lại các sản phẩm Việt Nam để đem bán ở

các nước. Đó là cách "gánh vàng đi đổ sông Ngô". Chỉ từ thế kỷ XVI mới có người Hà Lan ở Phố Hiến, người Nhật, Bồ Đào Nha ở Hội An, người Pháp, người Thái Lan ở Nam Bộ. Triều đình phải cho nước ngoài vào để buôn bán là vì cần nhiều tiền của để tiến hành cuộc nội chiến vào thế kỷ XVII-XVIII. Điều này đã dẫn tới một sự bột phát về kinh tế ở cả Đàng Trong, Đàng Ngoài và cùng với nó là sự mạnh nha của tư tưởng thị dân, ảnh hưởng nước ngoài về văn hóa, trước hết qua đạo Gia-tô. Điều này thực tình là bất đắc dĩ, cho nên sau khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước vào đầu thế kỷ XIX thì lập tức triều đình lo tìm sự ngưng trệ mà PSA đem đến, tiến hành chính sách bế quan tỏa cảng vì nó cho quyền lợi của chế độ quân chủ quan lại là quan trọng hơn cả.

Không có thương nghiệp phát triển, đừng nói đến sự phát triển của thủ công nghiệp và công nghiệp. Một làng nói chung chỉ có một lò rèn để rèn lưỡi cày, dao, cuốc, còn việc dệt vải, đan lát là để hỗ trợ cho nông nghiệp. Vào những dịp nông nhàn có những đoàn người đi rong làm nhà, làm đồ mộc, đào đất, rồi đến vụ gặt lại về làng. Cuộc sống các làng chuyên một phần về thủ công nghiệp không cao hơn các làng nông nghiệp. Xưa có tâm lý không chấp nhận người

thợ lại sướng hơn nông dân. Làng Đồng Hồ, trung tâm bán tranh khắp nước trước Cách mạng tháng Tám không có nổi một mái nhà ngói. Thợ khéo lập tức bị kéo ra kinh đô làm công cho nhà vua đến già kiệt sức mới được thả về thoát kiếp nông nô. Vì thiếu khách, tất yếu giữa các thợ này sinh thói giấu nghề, thậm chí người ta không truyền nghề cho con gái vì sợ con gái phổ biến kỹ thuật chợ làng khác. Các bàn tay vàng của người Việt Nam tuy có khả năng làm thế giới kinh ngạc về trình độ khéo léo đã biến thành một thứ nghiệp chướng.

Không có tình trạng chuyên nghiệp về thương nghiệp tất nhiên dẫn tới tình trạng không có chuyên nghiệp về công nghiệp, thủ công nghiệp, văn hóa. Thuế gián tiếp thu từ thương nghiệp, công nghiệp là nguồn thu chính của một nước châu Âu thì ở Việt Nam là vô nghĩa cho nên tất cả chi dùng đều dựa trên việc thu thuế trực tiếp từ thuế đinh, thuế điền. Kết quả, sự đóng góp của dân quê càng nặng và đó là nguyên nhân của tình trạng bọn hào mục kiếm ăn khi thuế bổ theo đơn vị làng xã và những cuộc nổi dậy của nông dân lần này lượt khác. Nông thôn Việt Nam đầy rẫy bất công đâu phải là xứ sở của tự do dân chủ? Nước Việt Nam là nước có trình độ thương

ngiệp thấp nhất trong các nước theo Nho giáo và thủ công nghiệp, công nghiệp cũng vì thế mà không vươn lên được.

Tri thức chỉ được triều đình dùng để ra làm quan. Kể ra, quan Việt Nam thời quân chủ có đời sống vật chất không có gì cao sang, nhưng họ được nhiều quyền ưu tiên. Họ là "cha mẹ dân", không phải chịu thuế thân, ai xâm phạm đến họ thì bị tội nặng hơn là xâm phạm người thường; họ phạm tội phải có chiếu vua mới bị thẩm vấn. Tuy họ không làm thành quý tộc nhưng ở một đất nước mà nghèo khổ là số mệnh, địa vị của họ thực sự đáng cho mọi người thêm muốn. Vì hoạt động viết văn nghiên cứu không đem đến cho họ một lợi ích vật chất gì đáng kể cho nên ở Việt Nam không có truyền thống chú giải các sách do các nhà đại nho Việt Nam làm ra, chữ Nôm ít nhất xuất hiện từ thế kỷ XIII vẫn không có ai lo làm cho nó thống nhất, nếu như có nhiều nhà thơ, nhà văn thì kết quả là như ta đã biết ở trên khi xét kho sách Hán Nôm. Tóm lại, trí tuệ Việt Nam không có thị trường để phát huy, dù cho nó chẳng hề thua kém ai.

20. Tình hình tưởng như kéo dài vô tận cho đến nửa cuối thế kỷ XVI, văn hóa của PSA gặp một đối

thù mạnh hơn nó và xây dựng trên những nguyên lý có thể nói là đối lập. Cuộc gặp gỡ không có gì thú vị, vì sau đó là chiến tranh xâm lược thực dân. Và mãi cho đến nay vẫn chưa có sự lý giải thỏa đáng về sự khác nhau của hai nền văn hóa để cho sự tiếp xúc có thể xây dựng trên một sự hiểu biết nhau sâu sắc. Vô số hiểu lầm đã xảy ra gây nên bao nhiêu thiệt hại cho cả hai bên làm cả nhân loại đau khổ. Để tài này quá lớn, tôi chỉ có thể tóm tắt trong vài luận điểm cho phù hợp với khuôn khổ một chương mở đầu về văn hóa Việt Nam.

Văn hóa phương Tây bắt nguồn từ những thành bang trên bờ Địa Trung Hải. Người ta sẽ gán cho tôi nhãn hiệu duy vật địa lý, nhưng địa lý theo nghĩa rộng là môi trường tự nhiên, là một trong những yếu tố quyết định hành vi con người. Nhất là ở thời kỳ thuật thấp yếu thì nó càng có ảnh hưởng to lớn. Địa Trung Hải xưa gọi là cái hồ Hy Lạp, tức là phương tiện giao thông thuận tiện nhất do thiên nhiên cấp sẵn cho con người. Đó là địa điểm của các thành bang cổ đại nằm chủ yếu ở cửa một con sông lớn chảy ra biển. Các thành bang ấy phần lớn sống chính bằng ngoại thương và không biết đến kinh tế tự túc. Cơ sở cho sự giàu có của họ không phải là nông nghiệp mà là thương nghiệp. Loại

thương nghiệp này chẳng giống gì thương nghiệp nông thôn Việt Nam cả. Nó có một hạm đội to lớn, những thành lũy đồ sộ bảo vệ, những kho hàng, những hải cảng, một đội ngũ thợ thủ công đông đảo, cùng với chế độ giáo dục quân sự để giữ lấy tài sản mình và cướp tài sản người khác mà nắm bá chủ về buôn bán, vơ vét của cải thế giới về xài. Muốn xây dựng kinh tế dựa trên cơ sở ấy tất yếu có *tư hữu*, tức là cái tài sản bất khả xâm phạm của tôi, phải có *giao kèo* giữa tôi với anh bởi vì nếu anh không chấp nhận luật giao kèo làm sao ngày mai tôi có thể chở hàng đến bán cho anh, phải có *thị trường*, và kinh tế dựa trên giá cả thị trường. Từ đó đẻ ra một loạt khái niệm mà PSA không biết đến. Những khái niệm này không phải là con đẻ của chủ nghĩa tư bản, không phải nó đẻ ra chủ nghĩa tư bản, cũng không phải là cái mà chủ nghĩa xã hội phải tiêu diệt cho kỳ được hay bắt buộc dĩ phải tạm dùng để thoát khỏi khó khăn trước mắt rồi sau đó hãy thủ tiêu. Nó là thành tựu của văn hóa thế giới mà ta phải tiếp nhận để khỏi quay trở lại PSA. Chủ nghĩa tư bản chỉ tuyệt đối hóa nó làm cho nó mất giá trị nhân đạo mà thực sự nó có cũng như PSA làm cho chế độ gọi là "công hữu" mất giá trị nhân đạo vì biến nó thành sự cống nạp cho bộ máy quan liêu.

Từ sở hữu tư nhân này sinh cá nhân. *Cá nhân* trước hết là quyền sở hữu của mình, về thân thể mình, những sản phẩm vật chất hay tinh thần mình làm ra. Đọc luật La Mã ta thấy điều này rất hiển nhiên. Có *tự do* mà về thực chất là quyền sử dụng thân thể hay tài sản theo ý định của mình. Có *pháp luật*, mà thực chất là một chế độ giao kèo được mọi người thừa nhận. Có *bình đẳng* mà trước hết là việc buôn bán theo giá hai bên thỏa thuận chứ không phải theo tôn ty: ông quan hay người dân đều phải trả một giá như nhau. Ở Việt Nam xưa buôn bán thực chất là cống nạp cho vua quan và có một hệ thống kiểm soát để lừa bịp người khờ dại hay bắt bí kẻ cần thiết. Có *dân chủ* tức là một chính quyền trong đó các quyết định được bàn bạc công khai, tranh luận kịch liệt để điều hòa các quyền lợi chứ không phải chỉ có bầu cử và ứng cử.

Đặc biệt với chế độ này xuất hiện một yếu tố cực kỳ quan trọng, thành tựu lớn nhất của văn hóa phương Tây, tạo thành cái xứng đáng được gọi là "sự thần kỳ Hy Lạp" (miracle grec). Đó là khái niệm. Văn hóa phương Tây là văn hóa khái niệm. Văn hóa phương Đông không thể vươn lên tới văn hóa khái niệm vì chế độ cống nạp với tôn ty của nó không

chấp nhận có vật ngang giá cho tất cả mọi hiện tượng. Văn hóa của thế giới Nho giáo là văn hóa của những cách ứng xử. Khi đồng tiền đóng vai trò vật ngang giá cho mọi sản phẩm tạo ra thì xuất hiện khái niệm là vật ngang giá cho mọi hiện tượng để quy ra thành khái niệm nhờ đó tạo nên *khoa học* là biện pháp cho phép con người biến những vật "tự nó" thành sản phẩm phục vụ nhu cầu con người.

Nhưng tư hữu lại tạo nên cái mặt trái của nó, đó là *giai cấp* để phân biệt tư hữu với không có tư hữu, để chia xã hội thành một giai cấp có quyền sở hữu về thân thể và tài sản người khác, chỉ giai cấp ấy mới là "người" còn giai cấp kia thì không phải là người, và nói theo kiểu khái niệm đó là "dụng cụ biết nói" tức nô lệ. Rồi trong nhóm người thứ nhất lại chia ra hai nhóm chính, một nhóm có tài sản rất lớn (quý tộc) và đại đa số có tài sản rất ít hay không có tài sản tuy vẫn có quyền hưởng tài sản (bình dân). Dĩ nhiên, tham vọng không biết đến giới hạn và các thành bang chuyển thành những đế chế để vơ vét của cải thế giới, biến mọi dân tộc thành lệ thuộc mà hình ảnh của đế chế La Mã là hết sức tiêu biểu.

Sự phân biệt giữa chủ nô và nô lệ chỉ có ở các nước ven Địa Trung Hải. Không có ở Đức, Pháp,

Anh, Nga, toàn bộ phần châu Âu còn lại. Điều này là chắc chắn bởi vì nếu có thì sử sách đã nói. Như vậy là cái sơ đồ năm phương thức sản xuất (nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản, xã hội chủ nghĩa) là một mô hình giáo điều không có giá trị thao tác. Và chuyện vượt bỏ một hay nhiều phương thức là quy luật chung chứ không phải chuyện lần lượt trải qua 5 phương thức. Tôi bắt buộc phải nói thế để khẳng định Việt Nam có khả năng vượt bỏ phương thức tư bản chủ nghĩa. Nếu xét về nước là đơn vị thì có rất ít nước trải qua đủ bốn phương thức đầu, không nói đến phương thức cuối cùng.

Đế chế La Mã sụp đổ do những mâu thuẫn nội bộ và cuộc xâm lăng của các dị tộc. Lúc bấy giờ các dị tộc theo một phương thức sản xuất rất gần với PSA, nhưng không thể trình bày ở đây vì muốn trình bày phải rất dài các học giả Châu Âu mới chịu. Chỉ cần biết kết quả của nó là chế độ phong kiến. Chế độ phong kiến là một sự dung hòa giữa một bên là một biến thể của PSA với chế độ thành bang. Nô lệ chuyển thành nông nô, quý tộc trở thành lãnh chúa với quyền tư hữu đất đai và nông nô, rất khác các công hầu phương Đông. Cái dấu ấn của PSA là những lãnh địa, nhưng công quốc phong bế, hàng rào thuế

quan, vô số đặc quyền của lãnh chúa, một thứ kinh tế nửa tự túc đẩy lùi thương nghiệp vào các thị trấn, bao vây nó, lối cống nạp, một nước chia ra thành hàng trăm công quốc độc lập ở đây xây dựng một tôn ty, một thứ triều đình kiểu phương Đông.

Nhưng chế độ phong kiến phương Tây mà Hồ Chí Minh gọi là "phong kiến lãnh chúa" đối lập với chế độ "phong kiến" phương Đông được gọi là "phong kiến quan lại" không thể tự xác lập cho mình một hệ tư tưởng riêng như Nho giáo làm được ở phương Đông. Nó không làm được vì trình độ văn hóa của nó rất thấp. Ngay cả chữ viết nó còn chưa có thì làm sao có hệ tư tưởng riêng được? Mà vay mượn hệ tư tưởng Hy-La thì không được vì đó là hệ tư tưởng của những thành bang mà nó đã chinh phục, một hệ tư tưởng có lợi cho thương nhân, có hại cho lãnh chúa. Nó phải vay mượn để tồn tại và nó đã khôn khéo khi vay mượn hệ tư tưởng của Thiên chúa giáo. Thiên chúa giáo với tính cách sự kế thừa của Do Thái giáo là hệ tư tưởng của một dân tộc căn bản thương nghiệp nhưng phải lệ thuộc vào các dân tộc khác, hết nô lệ cho Ai Cập, Luông Hà, Ba Tư đến La Mã. Người Do Thái tự thấy mình thông minh, tài giỏi hơn các tộc người khác nhưng lâm vào một tình thế tuyệt

vọng. Không thể tự cứu trong thực tế, họ xây dựng một tôn giáo khẳng định họ chính là dân tộc được Thượng đế lựa chọn và một ngày kia sẽ có vị cứu thế xuống đưa họ lên địa vị chúa tể thế giới. Đạo Thiên chúa với Giê-xu ra đời vào thời hình thành thế giới La Mã nên nó mang tính chất toàn nhân loại, không còn là một tôn giáo của một dân tộc cá biệt: mọi người đều bình đẳng trước Chúa, đều mang hình ảnh của Chúa và sự giải thoát thực sự là ở thế giới bên kia, căn cứ vào đạo đức của cá nhân anh. Anh có một linh hồn riêng là vật sở hữu của anh, không liên quan gì đến nguồn gốc, gia đình và tài sản, giai cấp hết. Đây thực sự là một tư tưởng nhân đạo, cao hơn hẳn tư tưởng Hy Lạp, dù cho sự giải thoát thực sự không thể tìm ở thế giới này. Tôn giáo ấy dĩ nhiên rất được những người nô lệ của đế chế La Mã sùng bái rồi đến ngay cả những người La Mã trước hiểm họa của sự sụp đổ tất yếu của toàn bộ đế chế. Chính những tri thức lỗi lạc của đế chế La Mã đã đổi mới nó, làm cho nó La-Hy hóa và phù hợp với châu Âu chủ lúc ban đầu nó hãy còn mộc mạc. Quý tộc tiếp nhận nó vì nó không vi phạm quyền cai trị của lãnh chúa; nông dân, nông nô, thợ thủ công nghiệp tiếp nhận nó vì hứa hẹn một hạnh phúc, tuy ở kiếp sau.

Thương nhân thích nó vì nó cấp cho cá nhân một giá trị siêu phẩm. Chính vì vậy đạo Thiên chúa làm thành hệ tư tưởng của toàn bộ châu Âu trung cổ, mối liên hệ tinh thần của toàn thể châu Âu cũng như Nho giáo đối với một số nước châu Á.

Thương nhân bị đẩy lùi về các thị trấn, bị bao vây, nhưng do truyền thống ngoại thương và thương nghiệp có sẵn nên giữ vững vị trí để chuẩn bị phản công. Các thị trấn, hải cảng tự quản và cống nạp cho lãnh chúa cũng như các công xã đối với nhà vua Việt Nam. Kinh tế hàng hóa phát triển sản sinh lớp trí thức thị dân là kẻ tạo nên văn hóa và hệ tư tưởng phương Tây: họ không làm quan, cũng không sản xuất trực tiếp nhưng nhờ chỗ sản phẩm của họ bán được nên có điều kiện quan tâm tới chính trị, pháp luật, khoa học và văn học nghệ thuật. Vì sản phẩm của họ được thí nghiệm kiểm tra trong thực tế nên sản xuất phát triển, xã hội tiến lên. Từ thế kỷ XIII đến giờ đó là vị thầy của văn hóa mới, tầng lớp tăng lữ mới đối lập với tầng lớp tăng lữ của Thiên chúa giáo. Phải mất một thời gian dài như vậy bởi vì văn hóa La-Hy tuy rực rỡ nhưng số người nắm được nó rất ít, không đông như tầng lớp nhà Nho ở Trung Quốc. Cho nên sau một cuộc biến loạn, đế chế La

Mã sụp đổ thì văn hóa La-Hy cũng sụp đổ theo, và văn hóa chuyển sang tay nhà thờ Thiên chúa giáo. Chỉ đến khi đứng trước sự phát triển của văn hóa Ả-rập từ thế kỷ thứ VIII, các thị trấn mới hiểu được cái di sản Hy-La đã được người Ả-rập dịch ra và lập tức tiếp thu nó vì thực tế nó rất phù hợp với bản chất thị dân của họ. Kết quả là phong trào Phục Hưng là cái cách tôn giáo. Tầng lớp thị dân không thể lật đổ ngay giai cấp phong kiến vì nó còn rất yếu nên ở giai đoạn đầu, nó phải lớn lên bằng cách góp sức với chính quyền nhà vua thống nhất quốc gia để mở rộng buôn bán, phá vỡ mọi hàng rào do các lãnh chúa dựng lên. Vua chúa lúc này sống bằng tiền của nó. Chế độ quân chủ chuyên chế phương Tây, do đó, không phải là chế độ quân chủ phương Đông vì đằng sau nó là giai cấp tư sản, còn đằng sau chế độ quân chủ phương Đông là tầng lớp quan liêu ăn bám. Giai cấp tư sản đưa quý tộc lên địa vị thống trị chẳng qua là mượn sức mạnh của nhà vua để củng cố mình. Cho nên khi thống nhất đất nước rồi thì kẻ lãnh đạo kinh tế phải giành quyền lãnh đạo chính trị. Do đó, xuất hiện cách mạng tư sản, lật đổ phong kiến. Từ đó, vua chúa, quý tộc hoặc bị khử, hoặc là vật trang trí cho giai cấp tư sản. Nhưng khi giai cấp tư sản xác lập

xong sự thống trị thì tình hình lại xảy ra như đối với các thành bang xưa. Kinh tế một nước không đủ chỗ cho tham vọng phát triển của nó và chủ nghĩa thực dân ra đời.

Phương Đông có nền văn hóa riêng của nó và có thể nói vào thế kỷ XVII văn hóa Trung Quốc còn cao hơn văn hóa phương Tây, nhưng nó khác hẳn văn hóa phương Tây và hệ quy chiếu của hai nền văn hóa là đối lập nhau. Văn hóa phương Tây lấy con người làm trung tâm vũ trụ, tự nó có một giá trị riêng được Thiên chúa giáo bổ sung bằng cách cấp cho nó một gốc gác thần linh và cái linh hồn sẽ trả lời trước Thượng đế về các hành động của mình. Vì văn hóa này ở cả ba yếu tố văn hóa Hy-La, văn hóa Thiên chúa giáo và văn hóa tư sản đều bắt nguồn từ thương nghiệp cho nên nó nhìn con người như một động vật kinh tế, lợi ích vật chất quy định mọi hành vi của nó. Con người này chỉ lo làm chủ thế giới bằng cách biến mọi hiện tượng, sự vật thành những đồ vật thuộc quyền sở hữu của mình nhờ một cơ chế khái niệm nó sử dụng để phân tích, chiếm hữu, cải tạo thế giới. Phương Đông Nho giáo xem con người chỉ là một sản phẩm của vũ trụ, giá trị của nó không phải ở tự nó mà ở cái tôn ty nó thiết lập giữa người với người để

sao phòng cái tôn ty trong vũ trụ. Văn hóa là tổng số các biện pháp để con người thích nghi với tự nhiên và xã hội đang tìm thấy sự yên ổn trong cái cương vị của nó trong tôn ty. Văn hóa Trung Quốc cũng như của Việt Nam xưa là văn hóa mô hình. Tác phẩm tổng kết văn hóa ấy trước cuối thời Chiến quốc là *Kinh dịch*. Từ cuối Chiến quốc xuất hiện lý thuyết ngũ hành. Rồi sau đó lý thuyết âm dương kết hợp với ngũ hành trở thành cái mô hình của mọi mô hình từ vũ trụ đến đạo lý, chính trị, bói toán. Đó là một mô hình vạn năng. Trong cái mô hình này chỉ có quan hệ mà không có yếu tố, tức là một vật mà những đặc tính của nó không bao giờ thay đổi trong mọi điều kiện. Âm thành dương, mộc thành hỏa, v.v... là chuyện thông thường. Trái lại, văn hóa phương Tây ra sức tìm cho kỳ được yếu tố và các yếu tố kết hợp với nhau ở trong những cấu trúc khác nhau mà không có mô hình chung trong đó các yếu tố dù có quan hệ vẫn không thể chuyển hóa được. Then chốt của văn hóa phương Tây là nguyên lý tính đồng nhất: A là A. Xét về mặt tín ngưỡng, tôi có một linh hồn, linh hồn ấy là của tôi, nó không liên quan gì đến ai cả, tôi được lên thiên đàng hay không là do việc làm của tôi, ở kiếp này. Đó là lập luận Thiên chúa giáo. Với

phương Đông A là $A + X$. Nó vừa là cái này, vừa là cái khác. Tôi có hồn, nhưng tôi được may mắn hay khổ cực là do phúc hay họa cha mẹ, ông bà tôi để lại, việc làm của tôi sẽ tác động tới số phận con cái tôi và cái tôi hôm nay là người, là vua, quan, v.v.. chẳng qua chỉ là một mắt xích trong cái dây luân hồi: kiếp trước tôi là chim, là hổ v.v... Hai cách nhìn khác nhau dẫn tới hai cách phát triển khác nhau: khi chuyển sang một giai đoạn mới thì phương Tây bỏ hẳn cái cũ; còn xã hội Việt Nam ngày hôm nay trải qua bao thay đổi vẫn mang dấu ấn của PSA bên cạnh các biểu hiện của chủ nghĩa xã hội.

Cả hai nền văn hóa đều phải trả giá hết sức đau đớn. Giá của phương Đông là sự ngưng trệ và tình trạng bị nô dịch khá dễ dàng trước chủ nghĩa thực dân. Giá của phương Tây là đấu tranh giai cấp khốc liệt và các tệ hại xã hội mà chúng ta đều biết và phương Tây không hề chối cãi: từ chỗ chỉ nhận thấy kinh tế, chỉ xem văn hóa là con đẻ của kinh tế, con người trở thành cô đơn, nó giãy giụa giữa những thành tựu kỹ thuật mà nó tạo ra, chỉ biết làm và hưởng thụ, hối hả, liêu lĩnh, một xã hội lạnh lùng không xứng với con người.

Một ngoại lệ, Nhật Bản. Nhật Bản là một nước

hải đảo trong đó quan hệ nội thương giữa các đảo nhắc đến một thứ Địa Trung Hải. Nó là phương Đông hay phương Tây? Tôi chưa đến tận nơi nên chưa dám xác định. Nó có một chế độ phong kiến lãnh chúa kiểu phương Tây và một tầng lớp thị dân kiểu phương Tây. Nó tiếp thu rất sâu ảnh hưởng Hán, còn sâu hơn Việt Nam. Có sở phong kiến phương Tây khiến nó dễ dàng Âu hóa. Rồi nói chuyển sang chủ nghĩa đế quốc, thành một nước hậu công nghiệp nhưng vẫn tổ chức gia đình, xã hội theo kiểu phương Đông. Có một kinh nghiệm Nhật Bản trong việc tiếp thu hai văn hóa khác nhau mà không bỏ mất bản sắc. Kinh nghiệm không khỏi chua chát với hai quả bom nguyên tử. Nhưng cũng có nhiều điểm đáng chú ý chỉ biết rằng tôi không có điều kiện để hiểu nó chu đáo.

Trong sự xung đột giữa hai nền văn hóa, chắc chắn văn hóa phương Tây thắng vì nó làm sản xuất phát triển, biến thế giới thành sản phẩm của con người, thay đổi xã hội, thế giới theo yêu cầu của con người. Tiến bộ, phát triển không phải là những khái niệm của phương Đông. Phương Đông chỉ có khái niệm xoay vòng đáp đối theo sự vẫn xoay của bốn mùa trong vũ trụ. Khái niệm tiến bộ là con đẻ của

tái sản xuất mở rộng. Chỉ khi nào nhìn thấy sản xuất phát triển không ngừng thì trong thế giới biểu tượng mới xuất hiện lý thuyết con người có khả năng quản lý xã hội làm cho xã hội phát triển thực sự theo nhu cầu của mình. Cho nên vào thế kỷ thứ XVIII, *tiến bộ* trở thành một ý niệm động lực và thực tế là cơ sở cho một chủ nghĩa nhân đạo rất cao có giá trị toàn nhân loại ở các nhà bách khoa, chứ không chỉ đơn thuần tư sản, mặc dù tính chất hạn chế về giai cấp vẫn có. Không một tư tưởng nào dù đó là Phật giáo, Khổng giáo, Thiên chúa giáo, chủ nghĩa nhân văn trong cái đà vươn lên để làm chủ hệ tư tưởng lại chỉ bó hẹp vào quyền lợi ích kỷ của một tầng lớp riêng. Làm thế dứt khoát không tranh giành được sự ủng hộ của quảng đại quần chúng là lực lượng chính dám hy sinh cho nó. Các tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái, bình đẳng dân tộc, dân chủ, tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, pháp chế dân chủ, cai trị bằng pháp luật cũng như một số thể chế nó xác lập quốc hội, chế độ bầu cử, ứng cử v.v.. là có giá trị toàn nhân loại. Nó giúp cho chế độ chính trị tự điều chỉnh để tránh sự sụp đổ. Nó là sợi dây an toàn để tránh tình trạng quan liêu hóa là điều có thể xảy ra với bất kỳ chế độ nào, có thể làm cho mọi chế độ ngưng trệ. Những lý luận về chủ nghĩa thành phần,

tuyệt đối hóa công hữu, tập thể và kinh tế do nhà nước quản lý, tuyệt đối hóa vai trò bạo lực và của tuyên truyền, coi cá nhân, tư hữu, thị trường là đồng nghĩa với ăn bám, chỉ thấy có chính quyền mà không thấy kinh tế đã có từ lâu trước khi có chủ nghĩa xã hội. Phương thức sản xuất châu Á nói về các mục này còn hay hơn chúng ta, vậy không thể xem đây là biểu hiện tinh ưu việt của chủ nghĩa xã hội.

Văn hóa phương Đông tiếp thu văn hóa phương Tây tương đối dễ, trái lại văn hóa phương Tây gặp một trở lực rất lớn khi tiếp thu văn hóa phương Đông. Ưu thế của văn hóa phương Tây chỉ mới diễn ra có ba thế kỷ đã bộc lộ vô số nhược điểm. Khi phương Đông xây dựng được một quan niệm mới về cộng đồng luận chấp nhận được cá nhân, tư hữu, thị trường, pháp luật thì nó sẽ vượt phương Tây.

21. Chuyện Việt Nam bị nô dịch là do những sai lầm của một chế độ quân chủ tự túc. Không có ngoại thương, triều đình chẳng hiểu gì về đối thủ và không biết lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước thực dân. Không dám đi con đường xưa nay là chiến tranh nhân dân mà lại cất đất cầu hòa, một điều chưa xảy ra trong lịch sử, trái lại đàn áp nhân dân khi họ tự động nổi lên chống giặc. Không lo tìm hiểu gì về kỹ thuật

quân sự của giặc, rồi đầu hàng để mong gỡ gạc một bóng dáng của đặc quyền cũ. Điều cần phải nói là Việt Nam đã nhanh chóng chuyển từ biện pháp này sang biện pháp này sang biện pháp khác, không bị truyền thống trói buộc, chúng tỏ tài thích nghi nhạy bén và óc sáng suốt của cả dân tộc. Thực dân Pháp chuyển văn hóa Việt Nam sang văn hóa phương Tây chỉ trong chừng mực có lợi cho nó. Nó chia Việt Nam ra ba miền với ba cách cai trị khác nhau. Ở Nam Kỳ thì các viên chức Việt Nam trực tiếp thuộc quyền chỉ huy người Pháp, không có tòa án bản xứ mà xử theo hình luật Pháp. Ở Trung Kỳ thì chấp nhận - tuy chỉ về hình thức - sự có mặt của triều đình nhà Nguyễn, ở Bắc kỳ thì viên thống sứ người Pháp thay mặt Hoàng đế Việt Nam giám đốc các quan lại bản xứ. Chỗ nào văn hóa cũ có lợi cho chế độ thực dân thì nó giữ lại. Bộ luật Gia Long nổi tiếng hà khắc được duy trì ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ với một vài châm chúc nhỏ, thực tế là rất tiện cho thực dân để đàn áp cách mạng và bóc lột nông thôn.

Về ruộng đất, đẩy mạnh quá trình tư hữu hóa để tiện cho việc khai thác và chiếm đất. Quá trình này tạo nên tầng lớp địa chủ ở Bắc và ở Trung nhưng cơ sở công xã vẫn được duy trì do sức mạnh của văn

hóa ngàn năm trước đó. Còn ở Nam Kỳ thực tế phương thức sản xuất châu Á đã bị thủ tiêu, bởi vì đây là vùng đất mới khai phá chưa xong: nông thôn không bị chia cắt bởi hàng rào phong tục, thổ ngữ, tín ngưỡng tập quán, văn hóa dân gian hết sức đa dạng. Đây là một nông thôn đồng đều kiểu tư bản chủ nghĩa, gắn liền với thị trường, sản xuất để bán, không bị kinh tế tự túc kìm hãm.

Thời gian Pháp thống trị toàn quốc là 60 năm từ năm 1885 đến 1945 chỉ dài gấp hai lần thời gian chính quyền ở trong tay nhân dân những vùng tự do cho đến ngày đất nước thống nhất (1975), nhưng văn hóa Việt Nam đã có những thay đổi quan trọng. Có những thay đổi về phong tục: đàn ông cắt búi tóc, để tóc ngắn, đàn bà miền Bắc mặc quần; cái áo mà vào năm 1940 còn gọi là "tân thời" đã thành phổ biến ở nữ giới, tục ăn trầu răng đen bị bỏ, toàn dân để răng trắng, lối Âu phục của đàn ông bắt đầu xuất hiện ở công chức đã dần dần thay thế áo dài đen của nam giới, đàn ông không đội khăn mà đội mũ v.v... Sự thay đổi diễn ra dần dần, đúng theo quy luật của sự thay đổi về văn hóa: tự nguyện, từng người một rồi thành phong trào không có sự ép buộc. Có một quá

trình tự nguyên chuyển từ văn hóa Đông Nam Á đã Hán hóa một phần sang văn hóa châu Âu lúc này mang tính thế giới. Quá trình ấy diễn ra về mọi mặt sinh hoạt, kinh tế, phong tục... đi từ thành thị đến nông thôn, từ tầng lớp trí thức Âu học đến thành thị. Trái lại triều đình, quan lại không đóng vai trò gì trong sự chuyển hóa này bởi vì khi uy tín chính trị đã mất thì uy tín văn hóa chẳng có cách nào còn.

22. Đây là một văn hóa thị dân khác nền văn hóa cũ mang tính nông dân chịu ảnh hưởng của triều đình - quan lại. Nó gắn bó với thị trường, tạo ra những sản phẩm để bán. Nó là văn hóa hàng hóa không phải là văn hóa quà tặng của thời kinh tế công nạp. Thị dân Việt Nam là thị dân của một nước đã độc lập có thể nói là liên tục một ngàn năm, nên mang tính dân tộc yêu nước sâu sắc, chống thực dân và từ 1930 trở đi có thiện cảm với Đảng Cộng sản, tuy chưa gắn bó với Đảng như công nhân, nông dân nhưng hiểu rõ rằng chỉ có Đảng và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc mới cứu được dân thoát khỏi vòng nô lệ. Tầng lớp thị dân này cũng như mọi tầng lớp thị dân trên trái đất, thích tự do, cá nhân, dân chủ, pháp chế dân chủ, kinh tế thị trường là những điều mà văn hóa cổ không

hề nghĩ đến. Nhưng nó là dân của một nước quen với độc lập, thống nhất có văn hóa cao, sẵn sàng hy sinh vì nước. Nó không sinh ra trong thời độc lập nên chưa hề thống trị ai, do đó không có kinh nghiệm chính trị, và cũng không thể có tham vọng chính trị, nhưng nó có tham vọng về văn hóa. Lý do là vì khi thực dân chiếm nước ta, lớp sĩ phu vốn đại diện cho văn hóa cũ mất hẳn địa vị không thích nghi được với tình hình mới, nhất là khi chữ Hán không được sử dụng và chế độ khoa cử xưa bị bỏ. Tình trạng nhập nhằng kéo dài đến khoảng 1930. Từ đó trở đi, người đại diện là lớp tân học. Lớp này có hai nhóm, nhóm ra làm công chức tức là nhóm được đào tạo kỹ nhất, có học vấn cao hơn nhưng bị hạn chế bởi ảnh hưởng chính trị nên không đóng được vai trò kế thừa văn hóa dân tộc. Văn hóa dân tộc là do lớp trí thức tự do đại diện. Lần đầu tiên ở Việt Nam xuất hiện một nhóm người không sống bằng làm quan hay cày ruộng mà bằng lao động trí óc của mình: dạy tư, viết văn, viết báo, sống bằng chơi nhạc, vẽ tranh, nghiên cứu văn hóa, nghệ thuật. Nếu cuộc sống bắt buộc, thì họ chọn một nghề chuyên môn càng cách xa chính trị càng tốt: làm thuốc, dạy học... Chỉ riêng việc họ không chịu đi con đường quan lại dù cho giáo dục

của họ và và các văn bằng cho phép họ hưởng một cuộc sống yên ổn, sung túc hơn để chịu một cuộc sống bấp bênh, thấp kém và bị mật thám theo dõi cùng đủ chứng minh họ có tinh thần dân tộc vững chãi. Giai đoạn hoạt động có nhiều hiệu quả nhất của họ là từ 1930 đến 1940. Trong vòng 10 năm, một nhóm người ít ỏi nhờ tinh thần dân tộc đã đổi mới toàn bộ văn hóa cũ: văn học ngôn ngữ, thơ, tiểu thuyết, phê bình, nghiên cứu âm nhạc, hội họa, kiến trúc, điêu khắc đều hoán cải và mang hình thức mới. Nền văn hóa Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng sao chép, lại càng, hay hình thức cũ như ta vẫn thấy ở các nước Đông Nam Á mà thành Việt Nam. Phải nhìn thức chất về trình độ đào tạo của họ mới hiểu họ tài giỏi như thế nào. Họ không có một vốn văn hóa cổ chu đáo vì trình độ Hán học của họ không có bao nhiêu, cũng không có một trình độ Tây học uyên thâm vì gia đình họ nghèo không cách nào sang Pháp học tiếp. Mặc dầu thế, họ là tiêu biểu cho trí tuệ Việt Nam với tài thích ứng với cái mới, đổi mới cái cũ mà khó lòng có một dân tộc khác sánh kịp. Nếu Việt Nam không có một Tagore, một Lỗ Tấn thì đó không phải vì người Việt Nam thiếu tài năng mà vì sự đào tạo của họ có hạn, lại phải quá vất vả

để kiếm sống. Nhưng cũng vì họ có đôi chút kinh nghiệm về văn hóa cho nên việc lãnh đạo họ mỗi khi chiến tranh chấm dứt có phức tạp hơn việc lãnh đạo nhóm công chức cũ.

Chế độ thi cử ngày xưa bị bỏ năm 1915 ở Bắc Kỳ và năm 1919 ở Trung Kỳ để chuyển sang chế độ giáo dục Pháp Việt dạy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, song chữ Quốc ngữ chủ yếu chỉ dạy ở ba năm đầu bậc tiểu học để thi lấy bằng sơ học yếu lược. Ở phần lớn các xã chỉ học đến bậc này thôi. Tiếp đến ba năm còn lại để thi tiểu học chỉ dạy ở tỉnh lỵ và vài huyện lớn. Chỉ ở các tỉnh lỵ lớn và ở Huế, Hà Nội, Sài Gòn mới có hệ Cao đẳng tiểu học bốn năm và hệ thống trung học bảy năm. Các môn dạy toàn bằng tiếng Pháp có xen một, hai giờ dạy tiếng Việt. Bên cạnh hệ thống trường công của chính phủ, có một hệ thống trường tư chủ yếu ở các thành phố lớn. Chỉ ở Hà Nội mới có trường Đại học gồm các khoa y, dược, luật với một số trường Cao đẳng: kỹ thuật, nông lâm, công chính. Số học sinh không có bao nhiêu nên nhân dân 90% mù chữ và việc học là để tạo nên những công chức trung thành với "mẫu quốc". Mặc dầu thế, tinh thần yêu nước ở các tầng lớp học sinh rất cao.

Họ thích văn hóa Pháp, nhưng ghét chủ nghĩa thực dân, tham gia các hoạt động của Đảng và đại đa số các đảng viên quan trọng của Đảng đều xuất thân học sinh chứ không phải từ nông dân. Nhờ có tinh thần cách mạng và ảnh hưởng của Đảng dù ít, họ có đầu óc độc lập trong việc tiếp thu văn hóa, nghệ thuật của Pháp nên đã đổi mới được văn hóa. Ảnh hưởng của văn hóa Pháp đối với công cuộc này thực sự to lớn và sâu sắc. Chữ Hán từ cương vị bá chủ sa sút thảm hại. Học sinh xem giờ chữ Hán là giờ đùa nghịch. Kết quả: Việt Nam bỏ mất cái chìa khóa để tìm hiểu quá khứ, công cụ quan trọng nhất để hiểu văn hóa phương Đông, chỉ còn lại một số con cái các nhà nho học nó trong gia đình nhưng cũng không mấy ai tiếp thu nó sâu sắc. Đây là một nhược điểm của người Việt: về văn hóa: họ chỉ nhìn nó trong quan hệ trực tiếp với chính trị, đời sống vật chất, công việc, thiếu cái nhìn thực xa và thực rộng là cơ sở của một nền văn hóa thực sự to lớn và toàn nhân loại.

Đạo Thiên chúa đến Đảng Ngoài năm 1596 và Đảng Trong năm 1615 phần nào phù hợp với tình trạng nhân dân loạn lạc bị tách khỏi công xã, khảo

khát một sự an ủi về tinh thần nên vào cuối thế kỷ XVII đã có đến 800 ngàn người theo. Nhưng từ thế kỷ XIX hệ thống xã ổn định trở lại nên dù có được thực dân nâng đỡ và một tổ chức rất chặt chẽ, một hệ thống giáo lý rõ ràng và một đội ngũ giáo sĩ đào tạo hết sức công phu, nó vẫn không phát triển được nhanh. Người Việt Nam quen với tâm lý công xã, thờ cúng tổ tiên, không có cái nổi cơ đôn của người cá nhân phương Tây cho nên Thiên chúa giáo không làm thành một yếu tố góp phần tạo nên văn hóa Việt Nam trong khi nó là một yếu tố then chốt của văn hóa phương Tây. Hàn Mặc Tử là nhà thơ lớn nhưng cái phần công giáo của ông chỉ biểu lộ sau khi mắc bệnh phong, cô đôn, gần như bị đẩy ra ngoài xã hội. Còn trước đó ông viết với tâm lý thị dân Việt Nam ở môi trường công xã. Còn thơ Thế Lữ, văn Nguyên Hồng không mấy may có dấu vết Thiên chúa giáo. Mặc dù thế, các tác phẩm công giáo từ thế kỷ XVI đến XVIII có vai trò rất lớn về ngôn ngữ bởi vì người công giáo là người đầu tiên sử dụng chữ quốc ngữ, đồng thời cái nhìn của họ vào xã hội Việt Nam là hết sức thú vị vì đây là cái nhìn xuất phát từ những người Việt Nam đầu tiên đã tiếp nhận học vấn phương Tây. Tình hình này chấm dứt khi người Việt

Nam quen thuộc với văn hóa Pháp. Địa vị Thiên chúa giáo bị giảm sút do sự dính líu vào chính trị. Nếu nó chỉ bó hẹp vào văn hóa mà thôi, theo thói quen của truyền thống Việt Nam thì nó sẽ có địa vị không nhỏ.

Các thành phố ra đời theo mô hình chung là ra sức nắm lấy kinh tế nông thôn, điều khiển nó. Nhưng thành thị vấp phải trở lực. Thương nghiệp miền Bắc bắt đầu phát triển, thực tế người Việt đã dồn người Hoa vào một vài phố. Thủ công nghiệp miền Bắc nổi tiếng về nghề chạm, nghề mộc, nghề thêu, nghề may, kim hoàn, nấu ăn, theo gần kịp người Trung Quốc. Nhưng nó vấp phải hàng rào công xã. Còn ở miền Nam, do chỗ nông thôn đã là một nông thôn thị trường hóa, thương nghiệp và thủ công nghiệp có điều kiện phát triển nhưng người làm lại không phải người Việt mà là người Hoa. Đây là tình trạng chung của Đông Nam Á. Thương nghiệp ở quy mô lớn là một hoạt động cực kỳ tinh vi, đòi hỏi thông tin, hiểu biết thị trường, đức tin, kỷ luật giữ giao kèo và một mạng lưới quan hệ có tính chất khu vực rất rộng lớn. Chỉ có người Hoa làm được vì họ có mạng lưới thương nghiệp khắp Đông Nam Á và các tổ chức bang, hội, xã, cái bí mật, cái công khai, cả một mê cung rắc rối mà trừ người Hoa ra không ai nắm được.

Dân Nam Bộ là dân tứ xứ, không có cơ sở làng mạc theo truyền thống cho nên chỉ có thể chuyên nghề nông, buôn bán nhỏ. Cả Đông Nam Á chỉ có người Bắc có một truyền thống buôn bán ít nhất từ thế kỷ XVII nên mới có thể đối phó nổi, mà chỉ trong lĩnh vực gắn liền với bàn tay vàng của người Việt mà thôi. Người Hoa là thầy chúng ta về thương nghiệp, thừa nhận điều đó chẳng có gì xấu hổ.

Chính sách tư hữu hóa ruộng đất rất tiện cho thực dân trong việc mở đồn điền, chiếm đất; nhưng ngược lại tạo nên một tầng lớp công nhân phải rời bỏ quê hương, đồng thời hình thành giai cấp công nhân ở các hầm mỏ, nhà máy, xí nghiệp và Việt Nam nhập vào guồng máy của chủ nghĩa đế quốc. Đây chưa phải là tầng lớp công nhân có kỹ thuật cao của chủ nghĩa tư bản mà là nông dân bị kéo ra khỏi nông thôn bằng cưỡng bức, đàn áp, sưu cao thuế nặng, có ý thức yêu nước rất cao. Đối lập với bộ máy đàn áp, với quan lại, lính tráng, mật thám, nhà tù là cả một dân tộc có ý thức về văn hóa, về nhân cách Việt Nam, có lịch sử vinh quang. Tính chất ích kỷ của thực dân Pháp không chịu chấp nhận một sự san sẻ nào về quyền lợi, dù nhỏ nhất với người bản địa, một giai cấp tư sản dân tộc, cho nên chế độ thực dân không

có gốc rễ nào hết. Sự đàn áp càng thẳng tay và triệt để thì nhân dân từ chủ nghĩa yêu nước sẽ chuyển sang triệt để cách mạng, và hướng về Đảng Cộng sản. Không phải ngẫu nhiên mà trong toàn bộ hệ thống thuộc địa thế giới, nước Việt Nam là nước duy nhất Đảng Cộng sản tập hợp được toàn dân tiến hành đấu tranh giải phóng dân tộc để nắm độc quyền lãnh đạo từ khi thành lập và chỉ sau 15 năm giành được chính quyền từ tay đế quốc trong một cuộc tổng khởi nghĩa ít đổ máu nhất của lịch sử loài người trong khi bộ máy đàn áp bản địa vẫn còn nguyên vẹn. Đây là cuộc tổng khởi nghĩa của toàn dân đi từ mọi thôn xã đến mọi thị trấn, tỉnh lỵ rồi đến thủ đô. Không phải bạo lực và tuyên truyền đã dẫn tới điều đó, mà là do sức mạnh của lý tưởng xã hội chủ nghĩa.

23. Tôi không bàn đến lý tưởng xã hội chủ nghĩa nói chung mà bàn đến lý tưởng xã hội chủ nghĩa của một con người cụ thể mà theo tôi là phù hợp nhất với người Việt Nam, lý tưởng Bác theo đuổi suốt cả cuộc đời. Tháng 1 năm 1946 khi trả lời các nhà báo về mục đích của mình, Bác nói: *"Làm cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"*. Lý tưởng ấy rất cụ thể nên nhiệm

vụ của Đảng và Chính phủ cũng rất cụ thể: *"Dân lấy ăn làm trời: nếu không có ăn là không có trời. Vậy chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi"*.

Loài người đã biết đến những lý tưởng văn hóa vĩ đại thực tế đã tạo nên những trào lưu văn hóa có sức lôi cuốn mạnh mẽ: Lý tưởng Phật giáo, lý tưởng Thiên chúa giáo, lý tưởng Nho giáo, lý tưởng nhân đạo chủ nghĩa của các nhà bách khoa và của cách mạng tư sản. Nhưng các lý tưởng này dù đẹp đến đâu cũng quên mất nguyện vọng thực tế của quần chúng lao động: sống no đủ, không bị áp bức bóc lột, được hưởng tự do, dân chủ thực sự trong lao động. Và đối với một dân tộc tha thiết với độc lập như Việt Nam thì điều đầu tiên phải là độc lập, thống nhất. Nó phải vạch ra cho toàn dân tộc những biện pháp cụ thể để dân tộc cứu nước đuổi giặc thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, mở mày mở mặt với thế giới. Đường lối đoàn kết toàn dân, đoàn kết với nhân dân lao động thế giới, hiểu sâu tình hình quốc tế để đánh bại thực dân Pháp, đó là đường lối cứu nước của Đảng cộng sản Đông Dương. Chính nhờ kiên quyết đi theo văn hóa

xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta đã lôi cuốn toàn dân triệt để.

Không có một cơ sở văn hóa thì bạo lực, tuyên truyền, sức mạnh kinh tế không làm được gì hết. Khi có một lý tưởng cao đẹp thì không sức mạnh gì khuất phục nổi. Bằng chứng tiêu biểu nhất của thế kỷ này không cần phải tìm ở đâu. Sức mạnh quân sự của bộ máy đàn áp của Pháp đổ sụp chỉ trong một đêm trước cuộc đảo chính của Nhật và sau đó không còn một chút kháng cự nào nữa. Năm ngàn đảng viên cộng sản lãnh đạo được cuộc kháng chiến chống Nhật và làm tê liệt bộ máy đàn áp của Nhật - Pháp để lại và với gây tâm vòng nhân dân đã giành lại chính quyền trong cả nước. Rồi sau đó là ba mươi năm kháng chiến trong đó kẻ thù có những phương tiện tuyên truyền và sức mạnh vũ khí hơn hẳn chúng ta. Thế giới đã thấy rõ ai thắng, ai bại.

Con người Việt Nam là "động vật yêu nước", con người Châu Âu là "động vật kinh tế". Điểm này là rất quan trọng khi học chủ nghĩa Mác. Tôi nghĩ không ai hiểu cách áp dụng chủ nghĩa Mác vào Việt Nam bằng Hồ Chí Minh, mà nhân loại năm vừa qua kỷ niệm một trăm năm ngày sinh với tinh cách một danh nhân văn hóa thế giới. Một điều cần nhớ là Mác

xây dựng học thuyết của mình trên cơ sở lịch sử Tây Âu, còn phương Đông về cơ bản ở ngoài phạm vi Mác có thể quan tâm vì lúc đó chưa có tài liệu. Nếu căn cứ vào những kết luận của Mác rồi áp dụng máy móc vào Việt Nam thì rất dễ lệch lạc. Vấn đề là phải nghiên cứu thực tế Việt Nam theo cách Mác nghiên cứu chủ nghĩa tư bản để rút ra những kết luận phù hợp với thực tế nhằm phục vụ nhân dân Việt Nam. Đây là cách nhìn của Hồ Chí Minh về giai cấp: "*Nghe người ta nói giai cấp đấu tranh mình cũng ra khẩu hiệu giai cấp đấu tranh mà không xét hoàn cảnh nước mình thế nào để làm cho đúng*" (Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập 4, tr. 411).

Để quốc cũng nghiên cứu chủ nghĩa Mác có một ngành riêng là ngành Mác học và tất cả các văn kiện của Mác đều đã được đưa vào máy tính. Theo họ nhìn thì vấn đề dân tộc là vấn đề nông dân, và vấn đề nông dân là vấn đề ruộng đất. Biện pháp: lôi cuốn nông dân bằng miếng mồi kinh tế. Do đó, trao ruộng đất cho nông dân, không đánh thuế họ, mua nông sản với giá phải chăng. Tuy động cơ là chống cách mạng nhưng biện pháp thì cách mạng cũng không thể làm hơn được. Nếu nông dân Nam Bộ là "củ khoai tây", nông thôn Nam Bộ là "bị khoai tây" thì

Mỹ ít nhất cũng đã trung lập hóa được nông dân. Nhưng nông dân Nam Bộ cần trước hết là nước độc lập chứ không phải ruộng đất. Họ có thể chịu mất dầu nhưng không thể chịu mất nước.

Nông dân Nam Bộ đã thoát khỏi phương thức sản xuất Châu Á còn thế thì các tầng lớp khác cũng thế. Khi viết "Chính cương" và "sách lược" của Đảng Cộng sản Việt Nam, Bác nói:

"Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, thanh niên, Tân Việt, phái Nguyễn An Ninh v.v...) để kéo họ về phe giai cấp vô sản. Còn đối với bọn phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản Việt Nam thì phải lợi dụng, ít nữa làm cho họ trung lập. Bộ phận đã ra mặt phản cách mạng (Đảng lập hiến v.v...) thì phải đánh đổ. Trong khi liên lạc tạm thời với các giai cấp phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng bộ một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào đường lối thỏa hiệp" (Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 2. tr. 297). Dù cho quan điểm này bị bác bỏ và bị phê phán, trong Xô Viết - Nghệ Tĩnh chỉ thị của Trung ương Đảng do Trần Phú làm Tổng bí thư vẫn thừa nhận sự thực khách quan: *"Địa chủ, phú nông và một số quan lại nhỏ trong nông thôn đã bị phân hóa, và một*

số lính đã nghiêng về cách mạng, họ đã tỏ ra trọng và phục Đảng Cộng sản và phong trào công nông. Giai cấp tư bản nhỏ ở Nghệ Tĩnh như buôn bán đều có ý thức xu hướng cách mạng" (Văn kiện Đảng, tr. 175-176). Như vậy không thể áp dụng công thức "qua ờ đầu cũng đen", một công thức cho phép dùng bạo lực một cách vô ích, thậm chí có hại. Trong một thời gian dài vì áp lực của đường lối Stalin rồi Mao Trạch Đông, Đảng đã mất một phần chủ động, đi theo đường lối giai cấp đấu tranh máy móc, gây nên nhiều tổn thất. Lúc này là dịp giành lại thể chủ động, phục hồi đường lối đúng đắn của lãnh tụ. Đó là cách cứu lấy chủ nghĩa xã hội cho Việt Nam và không chỉ cho Việt Nam.

24. Từ năm 1945 đến nay, nền văn hóa Xã hội chủ nghĩa đã làm được nhiều việc cực kỳ quan trọng, đã được các sách báo nói đến. Chính nhờ thế mà Đảng đã tiến hành hai cuộc kháng chiến oanh liệt nhất của các dân tộc bị áp bức trong thế kỷ này và uy tín của Đảng thực sự là to lớn. Nhưng vì có những sai lầm do lý luận giáo điều của một chủ nghĩa xã hội quan liêu hóa biểu hiện ở toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa, cho nên uy tín của Đảng có lúc có

phân bị giám sát. Tôi không có đủ điều kiện để bàn về điều này và con người có trách nhiệm không được phép làm tổn hại tới uy tín của Đảng. Tôi chỉ nói đến cách tiếp cận sao cho có lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội thắng chủ nghĩa tư bản không phải bởi sự phát triển kinh tế mà bởi lý tưởng, văn hóa của nó. Việt Nam đã thắng cường quốc lớn nhất của chủ nghĩa tư bản đâu phải bằng kinh tế? Phải vài chục năm nữa, sau khi đã tự điều chỉnh, một nước xã hội chủ nghĩa mới có thể vượt được chủ nghĩa tư bản về năng suất lao động. Mác và Lênin chỉ mới xây dựng lý luận để lật đổ chủ nghĩa tư bản, chưa xây dựng lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội thực sự. Cho đến nay sách viết chồng cao như núi nhưng thiếu một sự phân tích thực tế đúng cảm khách quan, chỉ biết mừng mà không biết lo, thiếu cái nhìn phê phán là linh hồn của khoa học, thiếu độc lập suy nghĩ và yếu về phương pháp luận. Những tiên đoán về chiến tranh giữa đế quốc với đế quốc, về sự ngưng trệ của sản xuất, khoa học, kỹ thuật... ở các nước tư bản chủ nghĩa đã không diễn ra, những tiên đoán về chủ nghĩa xã hội cũng không diễn ra, những tệ nạn thấy trong chủ nghĩa tư bản bắt đầu xuất hiện và có nguy cơ lan

rộng, lý tưởng xã hội chủ nghĩa bị đe dọa. Mục đích các sách là giáo dục chính trị hơn là khoa học chuyên ngành, nên giá trị thao tác rất yếu. Giáo dục chính trị chân chính là cấp những thao tác có hiệu lực để khắc phục các nhược điểm, phát huy các ưu điểm, củng cố chủ nghĩa xã hội chứ không phải là làm người học thấy mừng quên lo, tin vào bạo lực hơn tin vào quần chúng lao động.

Chủ nghĩa xã hội là dựa vào bốn yếu tố. Trước hết là lý tưởng văn hóa xã hội chủ nghĩa. Đó là điều đầu tiên. Rồi đến một chính đảng tập hợp những con người theo lý tưởng chủ nghĩa xã hội và am hiểu toàn bộ kỹ thuật, khoa học, văn hóa loài người làm cho nó hơn hẳn nền kinh tế tư nhân trong cuộc thi đua bình đẳng không có sự can thiệp của chính trị. Một quá trình giáo dục toàn dân đối với học thuật, kinh tế, xã hội vì quyền lợi người lao động. Chỉ có như thế kinh tế mới phát triển và chủ nghĩa xã hội mới lôi cuốn thực sự người lao động do chính nhu cầu kinh tế. Và cuối cùng là tinh thần đoàn kết với các nước cùng lý tưởng và nhân dân lao động thế giới. Trong một hoàn cảnh như vậy việc chấp nhận cá nhân, tự hữu thị trường, tự do dân chủ chỉ càng có lợi cho chủ nghĩa xã hội vì nó ngăn cản chủ nghĩa quan liêu. Đây

mới là con đường ai thắng ai trong tình thế hiện nay khi tình hình bế quan tỏa cảng, chặn đứng thông tin, độc quyền về văn hóa không thể nào làm được. Chủ nghĩa Lenin là sự phân tích cụ thể một tình hình cụ thể. Không làm thế mà dựa vào những kết luận có sẵn chỉ là nhường chỗ cho chủ nghĩa quan liêu lũng đoạn và dẫn tới sự ngưng trệ như nó đã làm PSA ngưng trệ.

Khi các đảng cộng sản giành được chính quyền thì trong thời gian đầu có một tốc độ phát triển rất cao vượt hẳn tốc độ của chủ nghĩa tư bản, có những thành tích cực kỳ vĩ đại mà nhân loại chưa bao giờ đạt được, bất chấp những điều ấu trĩ mà cuộc cách mạng nào cũng không thể tách khỏi. Đó là vì lần đầu tiên trong lịch sử loài người học thuyết thực sự giải phóng nhân dân lao động xuất hiện. Chính vì vậy trong một thời gian dài nhân dân lao động nhìn nó như tuổi thanh xuân của loài người. Nhưng dù vĩ đại đến đâu, Mác cũng là người của một thời đại lịch sử. Lúc bấy giờ, các môn tâm lý học, xã hội học, nhân loại học chưa thực sự hình thành, các môn khảo cổ học, dân tộc học đang ở bước đầu, còn nói gì đến những khoa học vào cuối thế kỷ này. Đặc biệt trong học thuyết của Mác rất ít sự đóng góp của Đông

phương học, Mỹ châu học và Phi châu học. Người môn đệ của Mác phải làm cho học thuyết Mác giàu thêm, phong phú thêm. Hồ Chí Minh là một người như vậy. Theo Mác là theo lý tưởng, cách tiếp cận, làm như Mác phải làm chứ không phải như người ta đã làm đối với Aristote. Nếu như chủ nghĩa tư bản biết dùng trí thức để làm cho nó thoát khỏi nhiều khó khăn thì chủ nghĩa xã hội cũng phải biết làm điều đó. Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam càng có điều kiện hơn vì trí thức Việt Nam tuy về mặt đào tạo, học vấn kém trí thức thế giới nhưng về nhân cách, lòng yêu chủ nghĩa xã hội đã được thử thách là không kém ai. Họ có một thực tế vô cùng phong phú để xây dựng cho mình cách độc lập suy nghĩ. Họ tiếp thu cái mới rất nhanh, cái lo là quá nhanh nên không khỏi vội vã. Việc họ bỏ chữ Hán, rồi sau đó bỏ tiếng Pháp, coi nhẹ chế độ giáo dục cũ mà họ coi là phong kiến, tư sản là một thiệt thòi rất lớn cho văn hóa Việt Nam.

Khi nhân dân thấm nhuần lý tưởng xã hội chủ nghĩa thì không phải lo về các tệ nạn xã hội mà sự giao tiếp có thể gây nên. Trong giai đoạn kháng chiến nhân dân rất nghèo, nhưng một cán bộ đi bộ suốt Nam, Bắc chẳng bao giờ phải lo bị cướp giật. Các tệ

nạn tham nhũng, mãi dâm, trộm cắp, có thể nói là vô nghĩa. Nhân dân che chở, dùm bọc cán bộ, chiến sĩ. Có dân chủ trong nhân dân và các cơ quan. Lúc đó trình độ quản lý thực tế không cao nhưng mọi người hy sinh không cần đến bạo lực. Thời gian và những chuyện ấy vẫn sống trong lòng từng người. Chỉ cần người lãnh làm như Bác làm, sống như Bác sống, làm đầy tớ nhân dân như Bác. Khi hình ảnh Bác, lý tưởng Bác bị mờ đi trong lòng nhân dân thì uy tín của lý tưởng xã hội chủ nghĩa giảm sút và các tệ nạn xuất hiện. Giê-xu nói đại khái khi con mắt cản trở không cho ta lên thiên đường thì ta móc mắt, khi bàn tay cản trở thì ta chặt tay. Lý tưởng xã hội chủ nghĩa muốn soi sáng dân tộc cũng không thể làm khác. Chỉ cần Đảng kiên quyết tách khỏi chủ nghĩa quan liêu là ổn. Phần còn lại sẽ tự nó điều chỉnh. Dân tin Đảng vì Đảng thực sự đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Dân tin như thế nào thì Đảng thấy rồi. Nếu Đảng cũng kiên quyết làm cho đất nước giàu có như đã kiên quyết giải phóng đất nước, thì chẳng có gì làm tổn hại đến uy tín của Đảng được.

25. Trong tình hình hiện nay, một nước đa dân tộc như nước Việt Nam có những lợi thế hơn một

nước chỉ có một dân tộc. Mà văn hóa trước hết là đa văn hóa, giao lưu văn hóa. Mỗi dân tộc đều có một chỗ mạnh để góp phần làm văn hóa và kinh tế phát triển. Chỗ mạnh ấy là do truyền thống ngàn năm để lại, biết tận dụng nó, đất nước chỉ có lợi. Chắc chắn người Kinh hiểu các nước theo văn hóa Hán hơn người Châu Âu. Chắc chắn người Hoa hiểu Đông Nam Á hơn người Kinh. Chắc chắn người Tây, Nùng hiểu Nam Trung Quốc hơn người Kinh. Chắc chắn người Thái hiểu Lào và Thái Lan hơn người Kinh. Chắc chắn người Chăm quan hệ dễ dàng với thế giới Hồi giáo. Có bao nhiêu dân tộc có bấy nhiêu lợi thế. Lợi thế về thương mại, giao tiếp, ngôn ngữ, văn hóa và tình cảm. Sự giao lưu ngày càng tiến và việc đi du lịch từ nước này sang nước khác là chuyện bình thường. Sân bay Singapore mỗi năm có một số lượng khách đi và khách đến gấp 6 lần dân số cả nước. Đó là chỉ nói một sân bay, chưa kể hải cảng và giao thông đường bộ. Câu chuyện đặt ra là làm cho các nền văn hóa phát huy bản sắc riêng của nó thông qua những đầu óc của mình đã tiếp thu văn hóa thế giới. Người Kinh không thể làm thay được vì họ được đào tạo theo một mô hình khác. Hiện nay, số người Việt Nam

ngoài nước là đồng đảo. Người Việt trong nước không thể hiểu được nước Pháp bằng người Việt ở Pháp. Việt kiều là cái cầu nối tiện nhất để Việt Nam hội nhập với thế giới.

Hành tinh này đã quá nhỏ để tiếp tục lý luận chiến tranh là sự kế tiếp của chính trị. Kỹ thuật hiện đại tạo nên những thay đổi mà trí tưởng tượng không hình dung nổi. Tây Âu trước là lò lửa của bao cuộc chiến tranh đang tiến tới cộng đồng Châu Âu. Dù ta không muốn thay đổi cũng phải thay đổi. Nhìn thấy sự thay đổi, chuẩn bị điều kiện để tiếp nhận nó thì sự thay đổi sẽ có lợi. Tương lai văn hóa Việt Nam là rực rỡ. Đi đến giàu có bằng cách nào, đã có câu: "Đế trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong". Lòng tin là cái quyết định mọi thắng lợi. Cơ sở của lòng tin là làm đầy tổ nhân dân. Đây là cánh cửa hẹp, không phải ai cũng làm được. Làm thì khổ, ai không chịu khổ được miễn cho người ta.

Với nền văn minh tin học sự dung hợp xuất hiện. Chính nhờ kỹ thuật và văn hóa trở thành toàn hành tinh, phi thời gian, phi không gian. Nhưng cũng vì thế mà trở thành văn hóa của những vật sao lại, không phải của nguyên bản, văn hóa của kỹ thuật

sao và truyền đi khắp vũ trụ. Tiếp thu văn hóa ấy vừa có thể là một nguy cơ vừa có thể là một sự bột phát. Nếu dân tộc không có sẵn một nền văn hóa cao, một nhân dân ham học, một truyền thống trọng trí tuệ, mà chỉ tiếp nhận các sản phẩm này ở khía cạnh tiêu thụ đơn thuần thì chẳng bao lâu bản sắc văn hóa dân tộc anh mất đi, anh vơ vét của cải trong nước mua lấy thứ hàng hóa này để bị nô dịch về trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ. Nhiều nước đã bị như vậy.

Nhưng nếu anh là một nước có văn hóa cao, có truyền văn học, có bản sắc vững vàng thì tình hình lại khác. Từ chỗ rất lạc hậu so với thế giới tiền tiến anh sẽ làm chủ được kỹ thuật hiện đại để sáng tạo những sản phẩm của văn hóa của anh có sức lôi cuốn mạnh mẽ. Chỉ bằng cách đó thôi anh mới trụ lại được và phát triển sẽ diễn ra nhanh chóng. Thực tế con đường ấy diễn ra thành công nhất ở các nước theo văn hóa Hán và không kể Nhật Bản, nhiều nơi đã tiến rất nhanh Đài Loan, Hồng Kông, Nam Triều Tiên, Singapore là những thí dụ nổi bật. Việt Nam, Trung Quốc, Bắc Triều Tiên cũng sẽ làm được điều đó.

Dĩ nhiên, để làm được điều đó, cần có những sự đổi mới những điều này vượt ra ngoài một chương bản về cách tiếp cận.

Văn hóa Việt Nam như con diều giấy đang bay. Nó bay cao hay thấp là ở cách điều khiển sợi dây diều. Cần có sự điều khiển thích hợp để diều bay an toàn và lên cao. Một sự điều khiển chặt chẽ, công thức sẽ làm con diều vật vữa. Nhưng cắt sợi dây thì con diều lao xuống đất và mọi người giảm lên. Người ta giảm lên thế nào mắt ta đã thấy. Hàng triệu người đã chết để có được sợi dây phồng con diều văn hóa. Không có văn hóa ngoài dân tộc, không có văn hóa độc lập, tự do, dân chủ ngoài dân tộc độc lập tự do, dân chủ. Không có văn hóa xã hội chủ nghĩa ngoài sự lãnh đạo của một Đảng theo lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Sợi dây có chỗ rồi, thì phải gỡ dần, thận trọng, nhẹ nhàng, nhưng kiên quyết. Gỡ như thế nào, chúng ta có tấm gương của Hồ Chí Minh, nhà văn hóa lớn nhất của dân tộc. Trái tim phải nóng nhưng đầu óc phải lạnh. Chỉ có những người có cái nhiệt tình lạnh, sống suốt đời làm đầy tổ nhân dân, học suốt đời, hy sinh suốt đời mới làm được. Chúng ta có quyền tin vào nhân cách Việt Nam.

*

* *

Với sự ra đời của ngành văn minh tin học, Lời tiên đoán của Lenin "một người làm việc cho mọi

người, mọi người làm việc cho một người" đã có khả năng thực hiện. Ta phải thừa nhận, dù đau đớn đến mấy cũng vậy, rằng không phải chủ nghĩa xã hội đã đem đến khả năng ấy. Nó nảy sinh từ những nước tư bản tiên tiến. Nhưng với khả năng này ngó bên ngoài là thuần túy kỹ thuật, thậm chí đang làm nhiều nước xã hội chủ nghĩa lao đao, chủ nghĩa xã hội bắt buộc phải tỉnh dậy khỏi giấc mơ giáo điều để tự điều chỉnh. Đây là một sự tự điều chỉnh đau đớn. Nhưng tự điều chỉnh xong, chủ nghĩa xã hội sẽ có khả năng lôi cuốn toàn nhân loại và chiến thắng chủ nghĩa tư bản ở quy mô toàn thế giới. Bởi vì chủ nghĩa xã hội chiến thắng không phải bằng quân sự, kinh tế mà bằng văn hóa, bằng tư tưởng cao đẹp của nó.

1985

*
* *

II

BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM

Nói đến bản sắc văn hóa Việt Nam là nói đến cái mặt được duy trì qua lịch sử làm thành cái quý báu của nền văn hóa này. Và còn quan trọng hơn: cái mặt ấy sẽ trụ lại trong giai đoạn hậu công nghiệp và có đủ sức phát triển để làm đất nước giàu có.

Là người thao tác luận, tôi phải tìm một định nghĩa thao tác luận cho thuật ngữ này để đi đến các biện pháp kinh doanh văn hóa vào thời buổi sự chỉ tiêu về văn hóa ngày càng vượt xa sự chỉ tiêu để sống, thời buổi mà UNESCO đã phải thừa nhận văn hóa là cội nguồn trực tiếp của phát triển xã hội, có vị trí trung tâm và đóng vai trò điều tiết xã hội. Tiếc rằng trên ba trăm định nghĩa mà tôi tìm thấy đều mang tính tình thần luận nên không thích hợp.

Con người có một kiểu lao động riêng: anh ta mô hình hóa một vật bên ngoài theo cái mô hình trong óc mà anh ta tiếp thu hay xây dựng ra. Anh ta

sẽ còn là thế chừng nào còn là con người. Do đó, ở anh ta có *một quan hệ bất biến*: quan hệ giữa thế giới các mô hình trong óc anh ta, tức là thế giới các biểu tượng với cái thế giới thực tại đã bị anh ta mô hình hóa. Cả hai thế giới đều được hiện thực hóa thành những vật cụ thể. Nghiên cứu các vật đã được cụ thể hóa này của thế giới biểu tượng là đối tượng của triết học, tôn giáo học, âm nhạc, hội họa, văn học... Nghiên cứu các kết quả của các mô hình hóa thế giới thực tại là đối tượng của khoa học tự nhiên (kỹ thuật, công nghiệp, pháp luật, xã hội học, dân tộc học...), hoặc có thể trùu xuất ra bằng trí tuệ, cho nên xây dựng một định nghĩa thao tác luận cho các khoa học này là chuyện dễ dàng. Nhưng không có cái vật gì gọi là văn hóa cả và ngược lại bất kỳ vật gì cũng có cái mặt văn hóa. Văn hóa là một quan hệ. *Nó là mối quan hệ giữa thế giới biểu tượng với thế giới thực tại. Quan hệ ấy biểu hiện thành một kiểu lựa chọn riêng của một tộc người, một cá nhân so với một tộc người khác, một cá nhân khác. Nét khu biệt các kiểu lựa chọn làm cho chúng khác nhau, tạo thành những nền văn hóa khác nhau là độ khúc xạ. Tất cả mọi cái mà một tộc người tiếp thu hay sáng tạo đều có một độ*

khúc xạ riêng có mặt ở mọi lĩnh vực và rất khác độ khúc xạ ở một tộc người khác...⁽¹⁾.

Thế nào là *quan hệ qua lại*? Tôi lấy Nho giáo làm thí dụ. Nghiên cứu Nho giáo qua các tài liệu của một học thuyết phát triển trong lịch sử là chuyện của triết học. Nhưng nghiên cứu ảnh hưởng của lối mô hình hóa theo Nho giáo tới gia đình, làng xã, triều đình, văn học ... Việt Nam lại là công việc của văn hóa học. Nhà văn hóa học nghiên cứu văn học không phải để tìm sự phát triển khách quan của cái vật mang tên văn học mà để xác định *kiểu lựa chọn*, để nêu bật nét khác biệt của kiểu lựa chọn này so với một nước chịu ảnh hưởng khác (Ấn Độ giáo, Hồi giáo...) cũng như so với một nước theo Khổng giáo (Trung Quốc, Nhật Bản). Mục đích của sự lựa chọn là để phát hiện ra sự gần gũi nhau giữa cách lựa chọn trong văn học với các lựa chọn trong chính trị, gia đình, làng xã v.v.. Như vậy là văn hóa có đối tượng riêng.

(1) Trong "*Cơ sở văn hóa Việt Nam*", GS. Trần Quốc Vương viết: "Thực ra ý này các GS. Cao Xuân Huy và Trần Quốc Vương cũng đã phát biểu từ đầu thập kỷ 70 khi bàn về tính dân tộc". Tôi không thấy GS dẫn bằng chứng nào hết. *Thực ra*, chủ ý đây là gì mỗi khi nhắc đến tôi thêm thêm chữ *thực ra* mà không đưa bằng chứng?

Thế nào là *độ khúc xạ*? Tôi sẽ công bố một công trình riêng mang tên *Độ khúc xạ của Nho giáo ở Việt Nam* nên ở đây chỉ nói đến một điểm nhỏ là *chữ hiếu*. Khổng Tử không có khái niệm về tổ quốc. Ông ta sinh ra khi nhà Chu chia thiên hạ ra thành hàng trăm nước, các nước ấy (Tề, Lỗ...) chỉ là phần đất cấp cho người này, người nọ không có một quá trình hình thành lịch sử nào hết. Hệ thống khái niệm của ông ta là nhằm xây dựng con người của thiên hạ và thiên hạ là một cộng đồng về văn hóa chứ không phải là nước, càng không phải là tổ quốc. Do đó, ông và các kẻ sĩ thời Xuân Thu - Chiến quốc sớm Sờ, tối Tần. Ai dùng thì theo. Ngủ Tử Tư là mẫu mực của vị trung thần ở Trung Quốc vì hy sinh tận tụy cho vua Ngô, người sử dụng ông ta. Nhưng chính ông ta lại đem quân Ngô về tiêu diệt nước Sờ là nước sinh ra ông ta, đào xác vua Sờ lên mà đánh. Làm sao người Việt Nam có thể chấp nhận kiểu lựa chọn này? Thực chất đạo Nho chỉ là hệ thống ứng xử của một thành viên tự xưng là quân tử với một thành viên khác: cha mẹ (hiếu), vua (trung), bạn (tín), người nói chung (nhân nghĩa) để bảo vệ một thứ trật tự được xem là mẫu mực (lễ) với tất cả sự khôn khéo, sáng suốt (trí).

Còn Việt Nam là một thực tại có quá trình hình thành qua hàng nghìn năm xây dựng và chiến đấu. Như Nguyễn Trãi nhận xét, nó có văn hóa riêng, cương vực riêng, phong tục riêng, chế độ cai trị riêng, chủ quyền riêng và những hào kiệt riêng của nó. Tổ quốc, khái niệm không có trong Nho giáo lại là khái niệm trung tâm của văn hóa Việt Nam. Bất kỳ cái gì muốn nhập vào được đều bị khúc xạ. Chữ hiếu tách ta thành *tiểu hiếu* là hiếu với cha mẹ và *đại hiếu* là hiếu với bà mẹ Tổ quốc. Vì chữ đại hiếu mà Trần Hưng Đạo không nghe lời cha cướp lấy ngai vàng, Nguyễn Trãi không theo cha sang Trung Quốc, hàng trăm nhà cách mạng lia bỏ gia đình và hàng triệu thanh niên nam nữ lên đường cứu nước. Mọi khái niệm Nho giáo đều bị khúc xạ theo kiểu này. Không phải chỉ có đạo Nho: thuyết "Tam vô" trở thành "Tam hữu". Người Cộng sản vào Đảng là vì Tổ quốc mà vào, anh ta gắn bó với gia đình, thờ phụng tổ tiên, dĩ nhiên theo cái độ khúc xạ mà quan niệm mới về Tổ quốc có được. Đâu phải vô cơ mà Nguyễn Tất Thành tự gọi mình là Ái Quốc?

Cái tồn tại không phải là yếu tố mà là quan hệ. Yếu tố thay đổi không ngừng: Trong tôi và bạn có đủ yếu tố của năm nền văn hóa. Tôi họ *Phan* đó là

văn hóa Trung Quốc. Đến cơ quan, tôi bắt tay bạn nam lẫn bạn nữ, đó là văn hóa phương Tây. Trên người tôi, từ đầu đến chân đều Âu hóa và tôi có khả năng quy định sự thay đổi này theo năm tháng. Nhưng về nhà, tôi giao lương cho vợ và vợ tôi làm chủ hầu hết mọi việc trong nhà, đó là văn hóa Đông Nam Á. Khi viết bài này, tôi suy nghĩ bằng tiếng Pháp nhưng viết tiếng Việt (văn hóa Đông Nam Á) để tránh những sự hiểu lầm, mà tiếng Việt tự nó có thể gây nên. Chữ viết này là gốc Châu Âu, ngôn ngữ đầy từ gốc Hán và những cách diễn đạt sao phỏng của Pháp. Khi viết, tôi cố gắng trình bày theo quan điểm Mác (văn hóa xã hội chủ nghĩa) nhưng sử dụng thao tác luận của văn hóa hậu công nghiệp. Cái gì ở tôi cũng là kết hợp: tôi cầm dũa (văn hóa Hán) ăn món rôtì (văn hóa Pháp) nhưng lại chấm nước mắm (văn hóa Đông Nam Á) thì mới thấy ngon miệng. Là người thúc nhận tôi đã hoài công phí bao năm tìm một cái gì thuần túy Việt Nam, chỉ có một gốc, mà không tìm được.

Bản sắc văn hóa, do đó, không phải là một vật mà một kiểu quan hệ. Kiểu quan hệ kết hợp, chấp nối từ nhiều gốc rất khác nhau nhưng tạo nên một thể thống nhất hữu cơ kỳ diệu. Tôi tạm dùng chữ lấp

ghép⁽¹⁾ Nước Việt Nam không phải là Ai Cập, Lưỡng Hà, Hy Lạp, Ấn Độ, Trung Hoa để cấp được những yếu tố tạo nên văn hóa thế giới. Nhưng nó ở ngã ba đường của các nền văn hóa, trong một trăm năm nay theo các văn hóa Pháp, Mỹ, xã hội chủ nghĩa, hậu công nghiệp trong khi có sẵn một nội lực hùng mạnh chống sự đồng hóa cho nên người Việt là bậc thầy về nghệ thuật lắp ghép.

Một thí dụ: Chiếc xe đạp không sinh ra ở Việt Nam, nhưng chỉ ở Việt Nam thôi, nó mới là đối tượng để chấp vá, hàn, ghép, nối, lộn... thêm cái này, bớt cái nọ để thành một vật thần kỳ chở hàng tạ qua mọi địa hình và góp phần không nhỏ vào hai cuộc kháng chiến. Chưa bao giờ cái tài lắp ghép lại rực rỡ như thời gian qua: dép Bình Trị Thiên; cách đào hầm ở Điện Biên Phủ, Củ Chi; đội quân tóc dài, ba mũi giáp công; đường mòn Hồ Chí Minh; cách bảo vệ cầu; thao tác bắn máy bay của Việt Nam; sự kết hợp đánh và đàm, chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa xã hội. Có hàng ngàn thí dụ tuyệt vời. Chỉ cần biết nắm

(1) Jean Lacouture có dùng chữ "bricolage" khi nói đến tài năng về chính trị của Hồ Chí Minh (*Hồ Chí Minh. A Political biography*, New York, Random House, 1968) Thực ra Lacouture không nói gì đến văn hóa Việt Nam cả.

thao tác luận để trình bày là văn học, nghệ thuật, khoa học sẽ kéo dola về đây: từng yếu tố một đã có từ trước. Nhưng tài kết hợp là của Việt Nam, đất nước huyền thoại của những con người anh dũng tuyệt vời, thông minh xuất chúng và chủ yếu là yêu nước vô hạn.

Có cần dẫn vài thí dụ về văn học nghệ thuật không?

Thơ mới là nghệ thuật lắp ghép thơ cổ, thơ Đường với thơ Pháp và dân ca. Nghệ thuật ấy đã mở ra giai đoạn mới về thi ca cho cả Đông Nam Á. Còn sơn mài là sự phối hợp nghề sơn mài cũ với hội họa phương Tây. Món ăn Bắc là vua chúa hóa món ăn Tây; món ăn Huế là đế vương hóa món ăn Mường. Có một sự sánh ăn Việt Nam cần giới thiệu với cả thế giới. Nhạc, truyện ngắn, hội họa la hiện đại và Việt Nam. Một vật bán không ai mua, dùng không ai thích thì dân tộc với ai?

Nem rán đã chinh phục thế giới. Chiếc áo dài đã thành thời thượng chung của nữ giới. Phở bán khắp thế giới. Đó mới là bước đầu. Bước đầu dễ đặt nhưng có thực.

Ồ vào thời đại tin học này, tương lai thuộc dân

tộc nào giỏi phối hợp. Tôi không tin người Nhật giỏi hơn ta về mặt này. Nhưng họ đáng sợ vì biết từ bỏ con đường cũ, chuyển toàn bộ tài năng và nghị lực sang con đường kinh tế. Họ biết bảo vệ cái tinh thần yêu nước làm tất cả vì nước Nhật. Họ biết chấp nhận sự thực. Cách lắp ghép của họ biểu hiện một sự thâm nhập vào kỹ thuật. Còn lắp ghép của ta vẫn dựa trên chất liệu dân dã, biện pháp thủ công.

Hạt lúa trồng ở nước xuất phát sẽ cho những kết quả khác nhau ở những thổ nhưỡng, khí hậu khác nhau. Cứ để mặc nó thì nó cũng tự thay đổi. Đạo Nho ở Việt Nam là một thí dụ. Nhưng khi thời gian cấp bách thì phải tác động ngay vào hạt lúa để đem đến những kết quả ngay lập tức với bát cơm ngon và đầy mà đỡ phí công sức. Hoặc là thay trời đổi đất để làm vừa lòng hạt lúa. Hoặc là thay đổi chính hạt lúa để làm vừa lòng con người. Một tu tưởng từ ngoài đến là một hạt lúa. Nhà văn hóa học Việt Nam sẽ đi con đường nào?

Vì hoàn cảnh của chính người viết, bài này chỉ dám giới thiệu một cách nhìn. Nhìn văn hóa như là động lực để phát triển kinh tế là điều phương Đông chưa hề biết đến. Mọi trào lưu văn hóa của nó chủ yếu đều thiên về chỗ dạy con người an phận, vui với

cái nghèo, tránh xa cái lợi. Tống, Nho, Phật, Lão đều thống nhất ở điểm này. Tìm ra cái đúng không phải là khó. Nhưng nói cái đúng sao cho đối mới được đời sống của nhân dân lao động mới là khó. Cho nên tự thân người viết đột nhiên nghĩ đến những nhà văn hóa cô đơn mà ta chỉ thấy ở phương Đông. Ở Việt Nam: Chu Văn An, Nguyễn Trãi. Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Trường Tộ. Các vị thầy của tôi. Cho nên nếu bài này không làm bạn hài lòng thì cái nguyên nhân trước hết là ở tôi, nhưng không chỉ ở tôi.

III

TIẾN TỚI MỘT SỰ THỨC NHẬN VỀ VĂN HÓA HỌC VIỆT NAM

1. Một khoa học muốn xác lập được và góp phần đổi mới xã hội cần phải xác định cho nó một hệ thống khái niệm mang tính thao tác rõ ràng. Chỉ có như thế ta mới có thể tiến hành việc tiếp cận đối tượng một cách khoa học, mới có thể nghiên cứu nó một cách khoa học, mới có thể nghiên cứu nó một cách tập thể, tổ chức mọi hoạt động (đầu tư, xây dựng các cơ sở, cung cấp thiết bị, tuyển chọn nhân viên, đào tạo cán bộ, giáo dục nhân dân) để một mặt, làm cho đất nước giàu có, phồn vinh và mặt khác, duy trì được sự ổn định trong phát triển, không làm nảy sinh những xáo động đột ngột bất lợi cho đời sống nhân dân lao động.

Đối với đa số các nhà khoa học điều này là hiển nhiên và rõ ràng, bởi vì đối tượng của nó là khách quan, nằm ngoài chúng ta. Đó là côn trùng trong côn

trùng học, âm nhạc trong âm nhạc học, tư tưởng trong triết học v.v.. Các đối tượng ấy phân xuất dễ dàng cho nên chúng có một hệ thống thuật ngữ riêng mà tính thao tác ngày càng nổi bật vào cuối thế kỷ này.

Riêng văn hóa học không có may mắn ấy. Cho đến nay đã có bốn trăm định nghĩa khác nhau về từ văn hóa, tất cả đều chịu ảnh hưởng tinh thần luận. Các định nghĩa ấy có thể rất sâu sắc, độc đáo, hấp dẫn. Nhưng ngay bản thân tính phức tạp, tình trạng không nhất trí về các khái niệm xuất phát thế nào cũng dẫn tới những việc làm trái ngược nhau, những công trình nghiên cứu mang tính hàn lâm, nhẹ về thực tiễn, không đổi mới được thân phận người lao động. Tôi muốn bàn đến một cách tiếp cận văn hóa nhằm những mục tiêu kinh tế trước đã, rồi từ kinh tế mới chuyển sang tư tưởng, đạo đức, một cách tiếp cận có lợi cho kinh doanh văn hóa để đổi mới cuộc sống của các nhà nghiên cứu, các nghệ nhân, những người sống bằng nghề dịch vụ văn hóa. Cách nhìn này không hợp với những người quen nhìn văn hóa chỉ như là một bộ phận của thượng tầng kiến trúc, chỉ có mục đích giáo dục, xây dựng tâm hồn. Tôi không chống lại cách nhìn này nhưng muốn nhìn văn

hóa ở khía cạnh phát triển kinh tế, kinh doanh văn hóa, giới thiệu bản sắc văn hóa Việt Nam dưới hình ảnh *những sản phẩm* có thể mang đô la về cho đất nước, làm thế giới yêu quý văn hóa Việt Nam, đồng thời củng cố nhiệt tình bảo vệ bản sắc văn hóa đất nước sao cho phù hợp với thời đại hậu công nghiệp.

Vì tộc người nào cũng có văn hóa, vì bất kỳ cái gì ta hình dung cũng có cái mặt văn hóa, dù đó là cây cối, khí trời đến phong tục, cách tổ chức xã hội, các hoạt động sản xuất vật chất và tinh thần, các sản phẩm của các hoạt động này, cho nên không thể tìm một định nghĩa thao tác luận cho văn hóa nếu dựa vào xã hội học, kinh tế, chính trị v.v... Cũng không thể liệt kê các mặt để tìm cái gì chung vì không tài nào liệt kê và các mặt ấy rất khác nhau. Chỉ còn cách tìm ngay ở bản thân con người, căn cứ vào sự khu biệt giữa con người với các động vật.

Con người khác con vật ở cách lao động của anh ta: tạo nên sản phẩm theo một mô hình có sẵn trong óc mà anh ta tiếp nhận hay sáng tạo ra. Nếu ta chấp nhận bản chất không phải là một vật mà một quan hệ bất biến: quan hệ giữa cái thế giới các biểu tượng ở trong tri óc con người với cái thế giới tự nhiên, tất cả đều đã ít nhiều bị con người mô hình hóa thì ta

sẽ đi đến kết luận sau đây. Thế giới các mô hình ở trong trí óc, trong tình cảm con người có tính độc lập riêng của nó và là đối tượng của những ngành nghiên cứu hữu quan: Triết học, âm nhạc, hội họa, văn học... Mỗi ngành như vậy chỉ xét đối tượng trong quan hệ nội tại của nó, trong sự phát triển lịch sử của nó. Nó nghiên cứu các cách mô hình hóa khác nhau cái thế giới biểu tượng. Còn khoa học tự nhiên và xã hội nghiên cứu các cách mô hình hóa tự nhiên (kỹ thuật, công nghiệp, nông nghiệp...) và xã hội (chính trị, kinh tế, pháp luật...). Các ngành này đều có các đối tượng cụ thể của nó. Riêng văn hóa không phải là một đồ vật. Văn hóa là một quan hệ. Vậy đối tượng của văn hóa chỉ có thể là mối quan hệ qua lại giữa thế giới biểu tượng với thế giới hiện thực biểu hiện thành những kiểu lựa chọn thể hiện thành một độ khúc xạ riêng có mặt ở mọi lĩnh vực.

2. Thế nào là quan hệ qua lại? Tôi lấy một thí dụ ở lĩnh vực hệ tư tưởng (Nho giáo) để chứng minh tầm quan trọng của tính thao tác trong định nghĩa một thuật ngữ.

Xét Nho giáo trong bản thân lịch sử của nó từ khi ra đời đến nay không phải là lĩnh vực của văn hóa học, mà là lĩnh vực của triết học. Nhà triết học

dựa trên văn bản, khảo sát nguồn gốc, các khái niệm cơ bản (nhân, nghĩa, lễ...), các tác phẩm cơ bản (*Ngũ kinh*, *Tứ thư*) để xét cách Khổng giáo mô hình hóa thế giới biểu tượng. Rồi cách mô hình hóa ấy trải qua những biến đổi gì qua các đời Hán, Đường, cho đến Tống là lúc Nho giáo được mô hình hóa, cấu trúc lại do ảnh hưởng của Phật giáo, Lão giáo. Sau đó lại tiếp tục khảo sát sự phát triển qua đời Thanh, là lúc trải qua một sự mô hình hóa thứ ba do chịu ảnh hưởng phương Tây v.v... cho đến ngày nay. Một người Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên lại xét xem các bậc đại nho của nước mình có thêm bớt, thay đổi gì vào cái hệ tư tưởng gốc Trung Quốc không. Tuy quan điểm có thể hết sức khác nhau: tán dương hay mặt sát, nhưng thao tác là như nhau: chỉ xét ở lĩnh vực biểu tượng được cụ thể hóa bằng sách vở, văn kiện.

Nhà văn hóa học khảo sát tác dụng của một hệ tư tưởng vào cuộc sống và các sản phẩm được tạo ra có liên quan tới hệ tư tưởng, bề mặt cuộc sống. Một nhà văn hóa học Việt Nam sẽ khảo sát ảnh hưởng của Nho giáo tới gia đình, làng xóm, triều đình, phong tục, nghi lễ, luật pháp, kinh tế, chính trị, giáo dục v.v... Về mặt sản phẩm làm ra, anh ta sẽ khảo

sát ảnh hưởng này tới văn học, hội họa, kiến trúc, điêu khắc cũng như sự biến đổi của chúng qua lịch sử. Từng lĩnh vực này đều là những ngành khoa học riêng. Nhưng chính nhờ văn hóa học mà người đọc nhận thấy bao nhiêu biểu hiện khác nhau này có một điểm gặp nhau. Đó là một kiểu lựa chọn riêng của một tộc người, rất khác kiểu lựa chọn của một tộc người khác theo Thiên chúa giáo. Hồi giáo, Ấn Độ giáo và gần như độc lập đối với kinh tế, khoa học, kỹ thuật.

3. Bây giờ xét đến khái niệm khúc xạ. Tôi trở lại câu chuyện Nho giáo. Cho đến nay Nho giáo chưa được khảo sát theo góc độ văn hóa học, dù cho không thể kể hết những công trình ở Việt Nam về Nho giáo. Một trào lưu tư tưởng nước ngoài (Nho giáo) chỉ là một hạt giống (hạt lúa). Hạt giống ấy trồng ở Trung Quốc, ở Nga chắc chắn sẽ đem đến những kết quả khác ở Việt Nam bởi vì miếng đất Việt Nam sẽ tác động lại hay nói giọng tâm lý học, cái tâm thức Việt Nam sẽ tác động lại. Mà người ta trồng lúa không phải vì hạt lúa mà vì bát cơm. Vậy nghiên cứu độ khúc xạ của Đạo Nho ở Việt Nam sẽ tìm ra cái độ khúc xạ chung cho mọi học thuyết đã du nhập vào Việt Nam hay sẽ du nhập vào Việt Nam (thí dụ văn

hóa hậu công nghiệp) để cho ta có thể nắm chủ động trong việc tiếp nhận: thời gian cấp bách, không thể ngồi chờ sự khúc xạ tự phát.

Ai nghiên cứu các văn bản Khổng giáo sẽ thấy một điểm lạ: Khổng giáo không nói đến tổ quốc mà nói đến thiên hạ và hệ thống khái niệm của nó (Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, trung, hiếu...) không xét con người như một đơn vị của một nước (nước Tề, nước Lỗ...) mà như một phần tử của thiên hạ. Khổng Tử không thể có khái niệm Tổ quốc như Trần Hưng Đạo. Nguyễn Trãi được. Tại sao? Bởi vì mấy trăm nước thời Khổng Tử chỉ là những vùng đất nhà Chu chia cho họ hàng và các công thần không có một quá trình lịch sử khách quan nào hết. Khổng Tử chu du 72 nước, các kẻ sĩ thời Xuân Thu, Chiến Quốc sớm Sờ tối Tần mà chẳng có mặc cảm gì hết, chẳng ngượng ngùng gì hết. Cho nên Khổng giáo về thực chất là học thuyết về cách ứng xử của một thành viên tự xưng là quân tử với một thành viên khác: cha mẹ (hiếu), vua (trung), bạn (tín), người khác (nhân, nghĩa). Còn ở Việt Nam thì khác. *Bình Ngô đại cáo* xác nhận Việt Nam có một quá trình hình thành khách quan với cương vực riêng, núi sông riêng, lịch sử cai trị riêng, dựng nước riêng, xưa nay "làm đế một

phương". Đây chỉ là cách tổng kết đã được nhiều lần phát biểu trong thơ văn Lý Trần. Kết quả cái học thuyết không có tổ quốc ấy bị khúc xạ lần thứ nhất qua lăng kính tổ quốc Việt Nam và được cấu trúc lại toàn bộ. Tôi sẽ có một công trình riêng "*Sự khúc xạ của đạo Khổng ở Việt Nam* " bàn kỹ về vấn đề này nên ở đây chỉ nói một điểm nhỏ là chữ "hiếu".

Không đạo lý nào nói đến chữ hiếu nhiều hơn Khổng giáo Trung Hoa. Và dù cho chữ hiếu có được nhắc đến bởi Khổng Tử, Tăng Tử và vô số học giả thì chung quy chỉ là bốn phận của đứa con đối với cha mẹ mình. Và chấm dứt. Chỉ ở Việt Nam mới ra đời chữ *đại hiếu* là hiếu với nước. Và để thực hiện đại hiếu, người ta nhiều khi phải hy sinh cái tiểu hiếu: Trần Hưng Đạo không nghe lời cha đòi cướp ngai vàng, Nguyễn Trãi không theo cha sang Trung Quốc, hàng trăm chiến sĩ xuất dương, hàng chục vạn thanh niên lên đường cứu nước đều tin chắc rằng mình làm tròn chữ hiếu.

Trong thành với quyền lợi của Tổ quốc Việt Nam là tư tưởng bao trùm quy định tất cả, cấu trúc hóa lại toàn bộ Khổng giáo. Nó lớn hơn địa vị (Trần Bình Trọng: Ta thà làm ma nước Nam còn hơn làm Vương đất Bắc), hơn vương triều (Nguyễn Huệ ra Bắc đánh

Chiêu Thống - Tôn Sĩ Nghị bằng cách lấy quân Thanh Nghệ là chỗ dựa quan trọng nhất của nhà Lê), hơn kinh tế...

Sự khúc xạ thứ hai là cơ cấu làng xã. Đạo Khổng không nói đến làng xã mà chỉ nói đến nước và nhà. Đạo Khổng của Việt Nam là đạo Khổng của làng nước. Một nhà nho Việt Nam vừa là dân của làng vừa là tôi của nước. Kết quả cùng một người Việt khi viết chữ Hán thì chỉ nói đến quyền lợi đất nước nhưng khi viết chữ Nôm hay là trong tục ngữ, ca dao, lại gần như chỉ nói đến những nguyện vọng của người dân trong công xã về nhiều điểm trái ngược với Nho giáo.

Sự khúc xạ thứ ba: Nho giáo khi vào Việt Nam chỉ cấu trúc hóa lại tín ngưỡng, phong tục, nghi lễ đời sống theo hình thức Nho giáo còn các cơ sở Đông Nam Á ngay ở người Kinh vẫn được bảo tồn (địa vị của phụ nữ trong gia đình, thờ cúng tổ tiên, vai trò của miếng trầu, miếng cau, các cách cúng tế thờ thần đất, thành hoàng, thờ hồn lúa, các lễ cầu mưa, bói chài v.v...)

Sự khúc xạ thứ tư: nước Việt Nam không phải là Trung Hoa để có thể làm mọi việc chỉ vâng theo ý

muốn của mình. Nước Việt Nam xưa nay là nước nhỏ, làm bất cứ điều gì cũng phải xét đến mối tương quan với thế giới mà thời xưa là Trung Quốc để duy trì an ninh và hòa bình. Việt Nam phải có sự nhân nhượng về hình thức với Trung Quốc. Điều này biểu lộ trong mọi mặt quân sự, chính trị, văn hóa. Một ví dụ: cửa Ngọ Môn ngoài nhìn vào chỉ ba cửa (giữ địa vị chủ hầu), nhưng trong nhìn ra năm cửa (khẳng định chủ quyền tuyệt đối, ngang với thiên tử Trung Quốc trong đất nước của mình).

Bốn độ khúc xạ này có mặt trong toàn bộ văn hóa xưa, ở mọi lĩnh vực (tôn giáo, tín ngưỡng, nghi lễ, văn hóa nghệ thuật v.v.)... Trừ điểm thứ hai là điểm công xã làng mạc miền Bắc Bộ hiện đang giảm nhẹ, mọi xu hướng mới muốn nhập vào Việt Nam đều phải chịu một độ khúc xạ nhất định. Nghiên cứu một hiện tượng theo kiểu tính độ khúc xạ là nghiên cứu theo văn hóa học.

4. Khái niệm bản sắc văn hóa cho đến nay vẫn được lý giải kiểu tình thần luận. Cần phải có một cách lý giải thao tác luận mới có những biện pháp làm việc để duy trì, phát huy các mặt tốt, chống đối, ngăn cản các mặt xấu. Mà phát huy hay ngăn cản, xét cho cùng trong thế giới ngày nay không phải là

để tạo nên những ông Phật ngồi trên tòa sen hay để viết sách làm thơ, mà để tiếp thị, biến thành kinh doanh văn hóa, đổi mới đất nước, tạo nên công ăn việc làm.

Như ta biết, Việt Nam xét về địa lý là ở Trung tâm Đông Nam Á cổ đại với tính cách thể công đồng văn hóa chạy từ Bắc tới Nam, từ bờ sông Dương Tử đến Indônêxia và từ Tây sang Đông, từ Assam đến Philippines. Đồng thời nó là nơi gặp gỡ của hai nền văn minh cổ đại nổi tiếng là văn minh Ấn Độ và văn minh Trung Hoa.

Trong thế giới cổ đại, chỉ có một vài nơi có những phát minh văn hóa lớn: Ai Cập, Luông Hà, Hy Lạp, Ấn Độ, Trung Hoa. Trí tuệ loài người như nhau, nhưng sản phẩm trí tuệ khác nhau. Vì ở phần lớn các nước, xã hội chưa được tổ chức sao cho lao động trí óc có một cuộc sống no đủ. Trong thời cổ đại chính chế độ nô lệ, chế độ đẳng cấp với sự bất bình đẳng của nó là cơ sở của văn hóa. Từ thế kỷ thế VII đến thế kỷ XIII là thời kỳ của văn hóa Hồi giáo dựa trên tôn giáo. Từ thế kỷ XII đến XVI chủ yếu là văn hóa thị dân dựa trên thị trường dưới cái vỏ quân chủ và ít nhiều Thiên chúa giáo. Chỉ từ thế kỷ XVIII, khi chính quyền nằm trong tay giai cấp tư sản thì văn

hóa này dựa trên thương nghiệp và công nghiệp mới được xây dựng trên chế độ dân chủ tư sản với đấu tranh giai cấp trong nước, trên các cuộc chinh phục để tàn sát người da đỏ, nô dịch người da đen, thống trị người da vàng, chiến tranh giữa những người da trắng.

Chế độ công xã không phải là cơ sở của những phát minh văn hóa lỗi cuốn thế giới. Nhưng người Việt Nam do chỗ ở đường giao lưu của các nền văn hóa, đồng thời trong một trăm năm gần đây lần lượt tiếp thu văn hóa phương Tây, văn hóa Mỹ, văn hóa xã hội chủ nghĩa và văn hóa hậu công nghiệp, đồng thời lại có một nội lực hùng mạnh xuất phát từ tâm thức tha thiết với độc lập dân tộc cho nên có một biệt tài riêng. Gốc gác của biệt tài ấy là cái tâm thức chống sự đồng hóa về vật chất cũng như tinh thần. Cơ sở của biệt tài ấy là một trí tuệ thông minh tuyệt vời, một khả năng nhạy bén với cái mới, một tinh thần ham học, một ý chí tự cường có ba ngàn năm thử thách, tôi luyện. Nếu xét về cá nhân thì người Việt Nam và người Nhật Bản ngang nhau về mặt này. Điều này thế giới đã thừa nhận. Ta thua Nhật vì kém tổ chức. Cái kém này biểu hiện trước hết ở cái nhìn công xã luận (thành phần, lý lịch, nông dân hóa trí

thức, văn hóa minh họa...) của thời xa xưa. Điều này không phải công việc của tôi nên không bàn đến ở đây.

Chiếc xe đạp là một biểu hiện điển hình của bản sắc văn hóa Việt Nam. Tuy chiếc xe đạp không sinh ra ở Việt Nam nhưng chỉ ở Việt Nam thôi người ta mới biết tận dụng mọi khả năng của xe đạp, ở đó cái gì cũng là đối tượng để chấp vá, hàn, sửa, lộn, nối... lắp cái này, bốt cái nọ để trở thành một vật thần kỳ chở hàng tạ, qua mọi địa hình và góp phần rất lớn vào hai cuộc kháng chiến. Người Việt Nam có một biệt tài lắp ghép không ai sánh nổi. Tôi đau xót nhận thấy rằng cái biệt tài ấy bị chặn lại. Người Nhật sẽ rút kinh nghiệm từ đây tạo ra những kiểu xe đạp mới bán khắp thế giới, rất thích hợp cho cái phần thế giới đang phát triển. Còn ở ta thì sau chiến tranh lại quay về trạng thái cũ. Đôi dép lốp cao su chỉ còn lại trong các viện bảo tàng trong khi nửa thế giới không có dép phải đi chân đất.

Cái gọi là bản sắc văn hóa Việt Nam không thể tìm ở chỗ các yếu tố tạo thành một vật đều phải ra đời trên đất Đại Cồ Việt. Di con đường này là gần hường và không đạt kết quả gì hết. Là người thức nhận, tôi đã phí bao năm để tìm một biểu hiện văn

hóa trong đó cái gì cũng hoàn toàn Việt Nam mà không tìm được. Tiếng Việt ư? Đó là một cách tiếp hợp của một cơ tầng Nam Á - Môn Khmer với một cơ chế Thái, một vốn từ Hán đông đảo và còn kỳ lạ hơn là tiếp thu nhiều cách sao phỏng (calque) của tiếng Pháp về ngữ pháp và cấu tạo từ. Bản sắc văn hóa Việt ở đâu? Theo tôi, đó không phải cái đầu óc thù cừ, trống nhà ai, nhà nấy đánh. Việt Nam đã nổi tiếng bạo thù, là nước duy nhất của Đông Nam Á và cực kỳ hiếm trên trái đất là không có ngoại thương ngay khi ở vào một điểm địa lý thuận tiện nhất cho ngoại thương. Nhưng đó là sở thích của các vua chúa không phải sở thích của lớp người làm công tác văn hóa.

Có những sản phẩm ở đó sự tiếp hợp đã đến mức hoàn hảo, bản sắc dân tộc nổi bật đến mức trừ những tay nghề cực giỏi mới hiểu được gốc gác của các yếu tố và kỹ thuật phối hợp đến mức ảo diệu. Một số đã trở thành bộ phận của gia tài văn hóa thế giới: nem rán Việt Nam và phở Hà Nội là điển hình của loại này. Trừ nhà dân tộc học, ai mà biết được cái thứ nhất gốc Tây, cái thứ hai gốc Quảng Đông? Cái áo dài của các cô gái Việt Nam đã xuất hiện trong từ điển Longman *Dictionnary of the English language*. Ở

các thành phố lớn trên thế giới đã xuất hiện các hiệu ăn Việt Nam và nhiều Việt kiều đã kiếm sống được bằng các món ăn này. Tôi còn băn khoăn về điểm có nhiều thức ăn Việt Nam cực kỳ tế nhị mà chưa được giới thiệu. Chỉ kể các thức ăn ở Huế: Mắm tôm, bánh mông, bánh khoai và nhất là cỗ lột. Phải chứng minh cái sành ăn của Việt Nam cho cả thế giới cùng hưởng. Thơ hiện đại Việt Nam, truyện ngắn Việt Nam cũng thuộc loại này. Và âm nhạc hiện đại Việt Nam cũng như hội họa Việt Nam đã tiến sát đến cái giới hạn có thể nhập vào gia tài văn hóa thế giới. Khả năng của tôi chỉ cho phép tôi nói về thơ. Đọc một bài thơ của Xuân Diệu, tôi có thể tìm ra xuất xứ từng câu một lấy ở đâu. Tôi có thể chứng minh gốc Pháp của câu này, gốc Đường của câu thơ nọ, gốc dân ca của câu thơ thứ ba. Cái kỳ diệu là ở kỹ thuật lắp ghép: làm thế nào để cho một từ rất Tây, một từ rất Đường và một từ rất dân ca lại tan biến vào nhau thành một tổng thể cực kỳ Việt Nam mà lại rất hiện đại. Chính bí quyết này đã khiến thơ mới thắng thơ cổ làm thành một trang mới trong lịch sử văn học, không chỉ ở Việt Nam mà ở cả Đông Nam Á.

5. Tôi không nhìn nghệ thuật dân tộc ở góc độ khu khu giữ lấy cái cũ. Ở thời đại kỹ thuật này cần

nhìn nó ở góc độ tiếp thị: một vật bán không ai mua thì dân tộc với ai? Một yếu tố cực kỳ Việt Nam có thể gây phản ứng khó chịu ở một tộc người khác. Bởi vì đối tượng tự nó gọi lên những liên tưởng rất khác nhau tùy theo cái tiềm thức mỗi người mà văn hóa cấp cho anh ta. Phương Đông mê con rồng; con rồng gọi cho họ những ấn tượng về quyền uy, về thế giới thần linh cao đẹp. Nhưng ở phương Tây thì nó gắn liền với cơn rấn, với quỷ ác, tội ác. Cây tre gọi cho người Việt cái thế giới thôn dã êm đềm. Còn người phương Tây thấy nó thì nghĩ đến khu rừng nhiệt đới đáng sợ...

Tôi có dịp may là dự cuộc trưng bày tranh của họa sĩ Bùi Xuân Phái ở Nhà Việt Nam (Paris). Qua cuộc trao đổi chủ yếu với các chuyên gia nghệ thuật Pháp tôi có một khái niệm về lý do tại sao tranh của anh Phái bán chạy.

Trước hết là kỹ thuật tranh sơn dầu. Kỹ thuật ấy không phải của Việt Nam. Nơi sành nhất về thuật này là Paris. Nếu nó kém kỹ thuật ở Paris thì người ta mua nó làm gì? Đằng này Phái, một người theo một truyền thống kỹ thuật hội họa khác, về mặt kỹ thuật có những điểm sánh được với những bậc thầy của hội họa sơn dầu. Đó là một điểm lạ. Thứ hai,

Phái vẽ cái người châu Âu hiểu được, có trong lòng mà lại là của riêng Phái, rất mới với châu Âu. Cảnh đồ nát của những góc phố. Một nổi cô đơn rất Việt Nam mà lại gần gũi với nổi cô đơn của nghệ sĩ châu Âu. Một đất nước có những đau khổ thâm lặn mà châu Âu hiểu được. Ai cũng tiếc không trực tiếp gặp Phái. Theo tôi, anh Phái thể hiện được tính dân tộc và bản sắc của hội họa Việt Nam.

Tranh sơn mài là một thắng lợi của sự lắp ghép giữa nghệ thuật sơn mài dân tộc với sự tìm tòi khổ công của các họa sĩ Việt Nam thấm nhuần sâu sắc kỹ thuật phương Tây. Nhưng muốn bán được ở phương Tây, ngoài vấn đề đối tượng còn có việc bảo quản. Sơn mài chưa được ôn đới hóa nên sau một thời gian bức tranh bị nứt nẻ. Tóm lại, muốn giành được thị trường cho các sản phẩm Việt Nam thì nhiệt tình, tài năng nghệ thuật còn phải kết hợp với kỹ thuật. Tôi không tin thợ thủ công Việt Nam kém người ta về tài năng, tinh thần lao động. Nhưng tại sao họ lại nghèo đến thế? Có sự sa sút về đồ mỹ thuật ở Hà Nội, nơi từng nổi tiếng về bàn tay vàng. Về điểm này tôi không có điều kiện hiểu nên không tự giải đáp được.

6. Bây giờ thử bàn đến việc bảo vệ, phát huy cái đẹp của dân tộc về văn hóa.

Có những điều ta phải nói là kỳ diệu nhưng giới thiệu, viết phải nói là xoàng. Chỉ nó đến cuộc chiến tranh chống Mỹ thôi cũng đủ sức lôi cuốn cả thế giới và kéo hàng triệu người về đây để tìm hiểu một sự thật mà ngay giờ đây họ vẫn chưa lý giải được. Các bài viết giống nhau quá, chỉ thấy nghị quyết mà không thấy cách nhân dân thực hiện nghị quyết. Tâm lý con người hôm nay đòi hỏi cái đặc thù. Nếu ta viết được những công trình chi tiết nói về từng chuyện một: việc bảo vệ một cái cầu, một đoạn đường, quá trình diễn biến kỹ thuật đào hầm, một cuộc đấu tranh quân chúng, đặc biệt của đội quân tóc dài, trình bày cận kề quá trình hình thành địa đạo Củ Chi, con đường mòn Trường Sơn v.v... thì chắc chắn sẽ thu hút cả thế giới. Người ta cần sự thật với tất cả tính phức tạp, khó khăn của nó với những mâu thuẫn, thậm chí tranh cãi trong việc vạch kế hoạch và những chi tiết cá nhân... Làm thế thì lo gì không thu hút thế giới? Sự thực trước hết. Cả thất bại, cả thương vong và những lúc gần như vô kế khả thi v.v... Rồi phải có ảnh, sơ đồ, nhân chứng. Làm kỹ, rất kỹ, không cần một câu tuyên truyền nào. Nếu làm theo

đúng phương pháp luận khoa học thì giá trị khoa học sẽ càng cao làm uy tín của Đảng càng lớn. Mà tài liệu, người nắm và thực hiện đều còn đầy. Viết theo lối cũ chỉ thần mà không kỷ tức là không có gì ly kỳ, phức tạp, khó khăn. Hay là chúng ta chờ cho thế hệ anh hùng qua đi, rồi làm thơ? Cái bệnh thơ văn của cha ông ta đã làm ta mất hẳn mọi hình ảnh cụ thể xác thực của những cuộc kháng chiến lẫy lừng. Lẽ nào ta còn bị cái bệnh ấy đầu độc nữa sao?

Nước Việt Nam có một tiềm năng du lịch hùng hậu. Tôi chỉ nói một nơi mà tôi biết. Huế. Cái thành phố bảo tàng này của cả Đông Dương có một đặc điểm không mấy nơi có được. Các di tích của thế giới chủ yếu là móng má lại. Còn đây là mộc, nguyên xi. Cách đây 60 năm tôi ở Huế còn thấy nó nguyên vẹn, thời gian chỉ tác động tới nó mới 60 năm thôi. Việc phục hồi nó về mặt khoa học là dễ dàng khi chúng ta có hàng vạn trang của *Bulletin des Amis du Vieux Hue*. Chỉ còn chuyện đầu tư và quyết tâm làm thôi. Đây là 300 năm lịch sử văn hóa với cung điện, lăng tẩm trên một trăm ngôi chùa và con sông đẹp bậc nhất thế giới, những khu vườn xanh mát, một nhân dân nhâ nhận, tài hoa. Câu chuyện đặt ra về mặt thao dân tác luận là giới thiệu với khách du lịch kiểu

khúc xạ của Huế để người ta tiếp nhận cái chỉ có thể tìm thấy ở thành phố này. Ở vào thời đại hậu công nghiệp, du lịch là nhu cầu bức thiết và người ta đến một nơi là để tìm cái người ta không tìm thấy ở nơi khác. Huế không thể lôi cuốn bốn phương bằng những tiện nghi vật chất mà bởi lối khúc xạ riêng của nó: biến cái chất liệu dân dã thành cái phi thường bằng tài lắp ghép, chế biến cực kỳ tinh vi. Ta thấy điều đó trong các thức ăn gốc Mường nhưng trở thành hào vị (bánh lá, mắm cá, và trộn...) trong lối ăn mặc, trong âm nhạc chỉ nói với nội tâm, trong giọng nói nhỏ nhẹ v.v.. Để làm điều đó cần phải có những nhà văn hóa học.

Chúng ta đã bước vào thời đại nghe nhìn. Vậy văn hóa của chúng ta cũng phải chuyển sang con đường nghe nhìn. Nếu chúng ta đi con đường cô đơn, xác thịt và tội ác thì cách nào giới thiệu cái đẹp của văn hóa đất nước được? Cần phải chuyển sang nghệ thuật nghe nhìn tinh thần hy sinh cho cộng đồng mà chúng ta có sẵn và làm thành bản sắc văn hóa dân tộc. Mất chúng ta đã bao lần chứng kiến những bà mẹ ở vậy nuôi con, những người anh thay thế cha mẹ lo cho các em, những bà mẹ cuu mang các chiến sĩ, những con người chấp nhận mọi thiệt thòi, cả cái

nhục để lo cho đất nước. Mọi giá trị đẹp đẽ của tinh thần đều có mặt ở đây. Cái đẹp của tâm hồn Việt Nam có thể thu tóm trong một chữ "trách nhiệm tự giác". Mà sản phẩm tinh thần có thể lôi cuốn thế giới hiện nay chắc chắn không phải là cô đơn, xác thịt và tội ác mà chính là trách nhiệm đối với đồng loại. Không hiểu tại sao khái niệm trách nhiệm gần như biến mất. Xã hội ta có nhiều điều tiêu cực. Nhưng cần phải làm cho nhân dân tin là cái đẹp sẽ thắng. Xã hội Việt Nam đâu thiếu những con người nghèo khổ không làm thay đổi, uy vũ không thể khuất phục, giàu sang không thể làm hư hỏng? Nhưng họ ở đâu trong các biểu hiện của kỹ thuật nghe nhìn? Những người như vậy ở khắp thế giới này. Dù cho có những bất đồng về giai cấp, đảng phái, những con người ấy đều có niềm vui chung, mơ ước chung, mối lo chung. Họ đều lo cho số phận cả hành tinh, cho mọi dân tộc trước những nguy cơ gây nên bởi một thứ phản văn hóa có quy mô thế giới, trước sự sút kém về nhân cách. Phải tìm cách đoàn kết nhau lại gánh vác nhiệm vụ chung. Tôi sung sướng thấy Liên Hiệp Quốc phát động ba thập kỷ phát triển và UNESCO tuyên bố "Văn hóa đang ở vị trí trung tâm và đóng vai trò điều tiết của phát triển". Một tinh thần quốc tế mới

của những người có thiện chí sẽ hình thành, mơ ước mà Đức Phật, Khổng Tử, Giê-xu, Gandhi, Hồ Chí Minh theo đuổi sẽ có triển vọng thực hiện thông qua tổ chức ngày càng quan tâm đến văn hóa của toàn thế giới là Liên Hiệp Quốc.

Tôi trình bày sơ bộ quan điểm thao tác luận về văn hóa để chứng minh cách nhìn này không phải là một sản phẩm của thời thượng mà cốt để góp phần làm cho văn hóa đổi mới, phục vụ đất nước. Dĩ nhiên có những chỗ khó nghe. Nhưng đây là độ khúc xạ qua một cá nhân. Cảm ơn các bạn đã chịu vất vả nghe những điều không thể chấp nhận.

IV

NÓI CHUYỆN VĂN HÓA VỚI HUẾ

Nói đến văn hóa ở thời đại kỹ thuật là nói đến biện pháp kinh doanh văn hóa, đổi mới văn hóa để làm đất nước giàu có, phát triển. Điều này là đặc biệt quan trọng đối với một trung tâm văn hóa bậc nhất như thành phố Huế. Tiếc là cho đến nay chưa có một định nghĩa có tính chất thao tác. Đã có hàng trăm định nghĩa rồi, nhưng ngay trong những công trình văn hóa học nổi tiếng thế giới vẫn có sự lẫn lộn. Ai cũng nói đến văn hóa nhưng văn hóa là gì thực tế vẫn chưa ai xác định xong.

Tại sao thế? Vì trên trái đất này không có cái gì chỉ là văn hóa mà không là cái gì khác. Lại không có cái gì không có cái mặt văn hóa: Không khí, tầng ozone là một bộ phận của văn hóa môi trường đang làm cả thế giới điên đầu. Nếu không tìm được một định nghĩa thao tác luận cho thuật ngữ này thì cách

nào văn hóa học (culturology) làm việc được? Ở một nước trong đó Nhà nước có vai trò rất lớn trong đời sống nhân dân, nếu không tìm được một định nghĩa thao tác luận cho thuật ngữ này thì sẽ xảy ra một trong hai việc sau đây. Một là văn hóa lẫn sân, tức là nhảy vào mọi việc (chính trị, gia đình, kinh tế, tôn giáo, nghệ thuật...) mà khi làm thế, văn hóa học chỉ gây nên sự chống đối (ngầm ngấm hay công khai) bất lợi cho sự lãnh đạo có hiệu lực. Hai là văn hóa bỏ trận địa, chỉ bàn tán suông toàn chuyện đầu đầu. Nếu làm theo một trong hai cách này thì Huế của tôi sẽ cú khổ, cú nghèo, trong cái thời đại nó thừa sức làm giàu bằng kinh doanh văn hóa, trong cái thời đại mà sự chỉ tiêu về văn hóa ngày càng vượt xa, rất xa sự chỉ tiêu để tồn tại?

Tôi cố gắng nói giản dị, toàn chuyện hiển nhiên, mặc dầu công sức bỏ ra để đi đến cái bình dị này là lớn hơn rất nhiều so với một công trình uyên bác. Tôi không tranh luận với ai cả, mặc dầu tôi thừa biết những câu chuyện hiển nhiên này là đề tài của vô số cuộc tranh luận.

Để sống, con người phải lao động. Mà lao động theo kiểu con người là xây dựng một cái gì ở bên ngoài ta theo cái mô hình có sẵn trong óc anh ta. Đó

là kiếp người. Còn là người thì anh ta còn phải thế. Từ cái ngày anh ta đeo hòn đá đầu tiên đến giờ và mãi mãi sau này. Sự khác nhau chỉ là ở cái thế giới mô hình, ở cái thế giới thực tế. Nhưng mọi sự khác nhau này đều xuất phát từ một sự thống nhất: có quan hệ qua lại giữa cái thế giới biểu tượng gồm vô số mô hình với cái thế giới thực tế mà anh ta đã mô hình hóa.

Nghiên cứu cái thế giới biểu tượng ở tự nó, ở các biểu hiện trực tiếp của nó không phải là công việc của văn hóa học. Đây là công việc của triết học, tôn giáo học, nghệ thuật, văn học. Rồi mỗi ngành như vậy lại càng chia nhỏ ra. Nghiên cứu cái thế giới đồ vật ở ngoài con người cũng không phải là lĩnh vực của văn hóa học. Đây là lĩnh vực của khoa học tự nhiên. Nghiên cứu cách con người tập hợp nhau lại để sống, để sản xuất và hưởng kết quả của cách sống, cách sản xuất cũng không thuộc văn hóa học. Đây là lĩnh vực của xã hội học, chính trị, kinh tế, pháp luật v.v..

Vậy đối tượng của văn hóa học là gì?

Đối tượng của văn hóa học là *mối quan hệ qua lại giữa thế giới biểu tượng với thế giới hiện thực biểu*

hiện thành những kiểu lựa chọn thể hiện thành một độ khúc xạ riêng có mặt ở mọi lĩnh vực. Tùy phạm vi ảnh hưởng mà ta có văn hóa vùng (thí dụ văn hóa Huế), văn hóa dân tộc (thí dụ văn hóa Việt) hay ở một con người (thí dụ văn hóa Hồ Chí Minh), ở một biểu hiện của thế giới tinh thần hay thế giới thực tế (thí dụ văn hóa tuồng, văn hóa công nghiệp Nhật Bản, văn hóa điêu khắc Chăm, văn hóa gia đình Việt Nam, văn hóa cung đình triều Nguyễn). Mà xét *độ khúc xạ* tức là phải xét cái gốc rồi cái hiện tồn để tính độ lệch. Giới thiệu văn hóa là làm việc gì? Là làm cho mọi người nắm được cái độ lệch ấy. Kinh doanh văn hóa là làm việc gì? Là làm mọi người hiểu cái độ lệch ấy, thưởng thức giá trị của nó, biết quý nó, chấp nhận kiểu lựa chọn của nó và khi cần bổ sung cho cách lựa chọn có sẵn của mình để cảm thấy mình giàu có lên về tinh thần, rộng rãi thêm về tư tưởng và nhân đạo hơn về tình cảm.

Xin nêu một thí dụ: bánh lá Huế. Bánh lá Huế là xuất phát từ cái *péng lá* Muồng. Về chất liệu chỉ trừ cá bầm nhỏ ở Muồng được thay thế ở Huế bằng tôm chấy, còn tên gọi, cách cấu tạo là một. Nhưng từ cái *péng lá* Muồng đến cái *bánh lá* Huế có một độ khúc xạ riêng không mấy ai nắm được. Đây là một

kiểu lựa chọn huếen (xin phép dùng một chữ Pháp vì tôi không tìm được chữ Việt thích hợp) tiêu biểu ở chỗ: để vương hóa một món ăn trên cơ sở một chất liệu rất dân dã. Kỹ thuật chế biến thay đổi, chiếc bánh mỏng tanh phải đặt trên đĩa sứ hoa văn để người ta thấy hoa văn ở dưới. Mọi thứ đều khiêm tốn, nhỏ nhẹ, *thùy mị* (chữ này theo tôi là hợp nhất, anh Nguyễn Tuân có sống lại cũng không chứa được) chúng tỏ cái tinh vi, tế nhị của một thành phố đã từng là thủ đô của nước Việt Nam khi nó rộng lớn nhất về đất đai, có ý thức nhất về văn hóa. Không phải ngẫu nhiên mà những công trình quy mô nhất về sử học, địa lý, điều lệ, hiến chương đều xuất hiện trong giai đoạn này. Ăn Huế không phải là ăn "lai rai", "nhậu", mà là ăn theo lối "cảnh vẽ" (một từ Huế), với phong cách vua chúa gọi là "thời". Việc khảo sát cái gốc của bánh lá là việc của anh Từ Chi, việc phân tích cái vị đặc biệt do bánh lá tạo nên là việc của nhà thực phẩm học, làm ra bánh lá là việc của chị, các bà ở Huế. Tìm ra cái độ khúc xạ, kiểu lựa chọn là việc của Văn hóa học. Kiểu lựa chọn này bạn sẽ bắt gặp ở mọi thức ăn: tôm chua, bánh măng, mít, các thứ mắm, lối thái thịt, các thứ chè, đến cả thức ăn dân dã nhất là cơm hến. Ăn lấy no đối với người

Huế là ăn "kiểu cu ly xe". Ăn là để thưởng thức. Uống rượu say mềm không phải là uống rượu kiểu Huế: người ta chỉ đạt đến một chút lâng lâng. Mặc kiểu Huế không phải là lõe loét: cái đẹp ở đây là sự mộc mạc nhưng kết hợp hài hoà đến mức ảo diệu. Nhạc Huế không phải nhạc giật gân kêu gọi bắp thịt: nó nhỏ nhẹ nhắc gợi những hình ảnh tha thiết của tâm tư. Ngay trong giọng Huế ta cũng bắt gặp một độ cao vừa phải không vang xa như tiếng Bắc, tiếng Nam, không quá thấp như tiếng Nghệ Tĩnh. Có một bài học về sự thanh lịch mà thành Tràng An có quyền giới thiệu với cả nước và nước ngoài: một sự thanh lịch trong tầm tay của ta, không phải tốn tiền của, phí công sức.

Tôi đã nói văn hóa là kiểu lựa chọn. Nhưng có lựa chọn vì có tự do. Tôi làm thế chẳng vì ai bắt buộc mà vì tôi thích. Tôi có quyền làm khác cũng chẳng ai cấm nhưng vì tôi quen với kiểu lựa chọn của tôi. Anh không thích, anh chê bai nó, đó là việc của anh; nhưng muốn là người có văn hóa anh phải chấp nhận sự lựa chọn của tôi để tôi ngược lại chấp nhận cách lựa chọn của anh. Dĩ nhiên, sự lựa chọn là có nguyên nhân lịch sử, kinh tế, tôn giáo và cả chính trị nữa. Nhưng các nguyên nhân kia có thể mất đi hàng ngàn

năm mà cách lựa chọn của tôi vẫn còn.

Tôi tự cho là vô thần, một khái niệm chỉ mới thịnh hành sau cách mạng, nhưng cha mẹ tôi chết thế nào tôi cũng cải táng trong một cái tiểu sành - hình ảnh tàn dư của lối chôn người trong vại - chôn lại trong nghĩa địa gia đình, rồi tôi lập bàn thờ đốt hương mời anh em tôi ăn giỗ. Đây là những kiểu lựa chọn Đông Nam Á tuy bên ngoài khoác cái vẻ Hán hóa. Là người của thế kỷ XX tôi vẫn thích ăn mắm, lấy nước mắm làm thức chấm chính như cách đây trên bốn ngàn năm. Trên người tôi mọi thứ đều Âu hóa: đầu tóc, quần áo, tôi bắt tay không chỉ nam giới mà cả nữ giới. Tôi viết tiếng Việt bằng một thứ chữ gốc Châu Âu và bài văn tôi đang viết đây là suy nghĩ bằng tiếng Pháp rồi dịch ra tiếng Việt. Là người thức nhận, tôi biết nếu cứ viết theo cảm hứng tiếng Việt thì câu chuyện này sẽ gây ra vô số hiểu lầm bất lợi cho tôi. Ra cơ quan, tôi gọi thủ trưởng tôi là anh, gọi các vị lãnh đạo là bác. Ai gọi tôi kiểu Trung Quốc là tiên sinh, giáo sư thì tôi không thích. Tôi thích kéo xã hội về gia đình: một cách ứng xử Đông Nam Á. Tôi sử dụng hệ thống thao tác của khoa học xã hội hậu công nghiệp đồng thời cố gắng sao cho cách trình bày không mâu thuẫn với chủ nghĩa Mác. Rõ ràng

không làm gì có văn hóa không pha trộn, cô lập. Ở thế giới này mọi cái đan xen vào nhau. Cái độc đáo không ở yếu tố mà ở kiểu kết hợp.

Trở lại văn hóa Huế. Tôi không phải là đứa con của văn hóa Huế. Tôi là đồ nhọ xú Nghệ, mà văn hóa Nghệ Tĩnh là tiêu biểu ở thái độ rạch ròi đến mức khô khan, cực đoan đến mức toán học. Biểu hiện bên ngoài của văn hóa ấy là cái *gàn*. Xét về thao tác luận, *gàn* là làm theo mô hình trong óc, coi mô hình trong óc lớn hơn thực tế. Con người quê hương tôi không hòa mình vào cuộc đời như con người Nam Bộ mà thích nghi với cuộc đời bằng cách vạch giữa cuộc đời với mình một giới hạn cho phép anh ta sống với cái thế giới mô hình mà anh ta ham thích. Mặc dầu thế, tôi rất yêu văn hóa Huế, rất phục nó.

Nếu văn hóa Huế có sức mạnh chinh phục được tôi, một anh chàng không dễ chinh phục - rõ ràng tôi sống ở Hà Nội ít nhất từ 1954 mà vẫn không bị chinh phục - vậy có gì nó không chinh phục nổi hàng triệu con người? Theo tôi, có một cái gì chưa ổn. Huế không thể lôi cuốn thế giới bằng khách sạn năm sao, bằng các tiện nghi vật chất. Tiền của đâu mà đi con đường ấy? Muốn có các tiện nghi ấy việc gì phải đến Huế? Huế là Huế. Nó lôi cuốn thế giới bởi vì

chỉ ở đây thôi anh mới hiểu được thế nào là Huén.

Muốn biết Huén là gì phải biết cái đặc điểm chủ đạo của văn hóa Việt Nam. Tôi lấy một thí dụ: chiếc xe đạp. Đùng khó chịu khi tôi lấy chuyện chiếc xe đạp để bàn về văn hóa. Trang Tử lấy phân, nước tiểu để bàn về Đạo, vậy tôi cũng có quyền lấy chiếc xe đạp để bàn về văn hóa chứ sao?

Chiếc xe đạp không bắt nguồn từ Việt Nam. Đó là điểm thứ nhất. Nước Việt Nam không phải là Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp. Nó không phải là nước tạo ra được những phát minh thay đổi được lịch sử văn hóa loài người. Tại sao? Không phải tự thân trí tuệ Việt Nam thua người ta. Đó là vì con người sống bằng lao động trí óc đơn thuần chưa ra đời trên chủ S này. Chưa có một người lao động văn hóa nào có cuộc sống no đủ: Vậy làm sao có thể có những phát minh lớn? Văn hóa trong lịch sử Việt Nam là nghề tay trái của những người sống bằng nghề khác nhưng chấp nhận những thiệt thòi cho bản thân để tranh thủ thì giờ mùa bàn tay trái. Nhìn chiếc xe đạp ta có một khái niệm về văn hóa Việt Nam. Đó là văn hóa lắp ghép. Tuy không làm ra được chiếc xe đạp nhưng chỉ có người Việt Nam mới biết tận

dụng mọi khả năng của chiếc xe đạp ở đó cái gì cũng là đối tượng để chắp vá, hàn sửa, lắp cái này, thêm cái nọ để biến cái xe đạp thành một vật thần kỳ: chỗ hàng tạ, qua mọi địa hình. Biến cái bình thường thành cái phi thường bằng một tài lắp ghép tuyệt diệu, đó là đặc điểm của văn hóa Việt Nam. Cái tài chế biến, chắp vá, thêm bớt để đạt đến hiệu quả tối đa, đó là điều tôi nhận thấy trong mọi lĩnh vực kinh tế, quân sự, chính trị và văn học nghệ thuật, ngay ở cái vật nhỏ rất bình thường nhưng đã chinh phục thế giới là nem rán Việt Nam.

Huế phải giới thiệu cho thế giới cái kỹ thuật lắp ghép của nó. Muốn làm điều đó phải có sự phối hợp giữa dân tộc học, văn hóa học với các nghệ nhân Huế, có sự chỉ dẫn của các tay đặc Huế. Phải viết những công trình văn hóa học về thức ăn, về y phục, âm nhạc, kiến trúc.... Là người theo tác luận, tôi không xét câu chuyện ở tư tưởng mà xét ở biện pháp. Một bộ *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (Báo Đồ thành hiền cổ) là phải có. Không phải ngẫu nhiên mà chỉ ở Huế mới có tờ tạp chí độc đáo này. Dãy Huế của chúng tôi, nếu bạn muốn nghiên cứu. Bạn không có thì giờ thì tạm bằng lòng với một bữa ăn Huế, mỗi thức ăn đều có lý lịch của nó. Tùy dạ dày, bạn chọn

một hai thứ rồi bạn sẽ hiểu thế nào là cái sang kiểu Huế: bình dị, mộc mạc nhưng vẫn sang. Bạn cần hiểu vua chúa Việt Nam không phải là một thiên tử Trung Quốc, một vua thần Đông Nam Á mà là một người giản dị. Bạn thích làm hoàng tử, công chúa Huế ư? Tôi sẽ giúp bạn. Bạn sẽ có dịp sống vài ngày cái không khí để đô được xây dựng lại. Bạn muốn hiểu nhạc Huế chẳng? Tôi sẽ cho bạn biết bằng video một đoạn nhạc Châm, một bài nhạc Trung Quốc rồi mời bạn thưởng thức cách lắp ghép của Huế. Cứ như thế, rất ít nhưng rất tinh. Phải đào tạo những nhà Huế học. Đầu tiên thì ở từng lĩnh vực. Sau đó là môn văn hóa Huế. Nem rán là thứ bình thường còn làm thế giới say mê. Nem rán làm được cái gì thì bánh mỳ làm được cái đó. Và đồ mỹ nghệ Huế, nhạc Huế làm được.

Mãi đến năm 1981 tôi mới vào được Huế. Nhớ Huế thì nhớ nhưng đâu có tiền? Và tôi làm sao có thể rút bớt một ngày lao động để đi chơi? Vào nội cung tôi chảy nước mắt. Người ta trồng khoai ở đây! Đành là khoai rất quan trọng nhưng trồng khoai ở đây là xúc phạm đến văn hóa. Cả một nước Việt Nam chỉ còn lại một kinh đô bảo tàng. Là người xứ Nghệ, xứ của thiết thực mà tôi còn không chịu nổi thì làm

sao khách du lịch chịu nổi? Thiết thực quá là gốc của nghèo đói.

Cuối cùng và quan trọng hơn cả là câu chuyện sau đây. Thực vật học đã chứng minh cùng một giống lúa trồng ở những vùng thổ nhưỡng khác nhau thì kết quả khác nhau. Con người phức tạp gấp vạn lần giống lúa. Nó là ẩn số chưa ai tìm ra được lời giải đáp. Con người Huế là một ẩn số. Tôi là một ẩn số. Một tư tưởng, một thành tựu văn hóa hay kỹ thuật tôi tiếp thu đều bị khúc xạ qua lăng kính là chính tôi. Nghiên cứu một tư tưởng ở tự nó, trong lĩnh vực tư tưởng không phải là việc làm của văn hóa học. Đó là việc làm của triết học. Nhưng nghiên cứu độ khúc xạ của tư tưởng ấy trong xã hội, gia đình, văn học, nghệ thuật lại không phải đối tượng của triết học mà là đối tượng của văn hóa học. Nghiên cứu triều đình Huế ở tự nó là nhiệm vụ của sử học, nhưng nghiên cứu cái độ chênh của triều đình Huế so với triều đình Thanh lại là việc làm của văn hóa học. Tìm cho ra cách người Việt lắp ghép văn hóa Đông Nam Á, văn hóa Hán, văn hóa Pháp, văn hóa XHCN rồi văn hóa hậu công nghiệp là việc làm của văn hóa học. Chỉ có nắm được những nhân tố chính của con người Việt Nam thì mọi công việc ta làm mới tránh được vấp

váp, hết làm lại đổi, hết xây lại phá, công sức bỏ ra quá lớn mà kết quả lại quá ít.

Tôi hy vọng tờ *Sông Hương* góp phần vào công việc lắp ghép được một nền văn hóa Huế nhưng vẫn hậu công nghiệp và hiện đại hay một nền văn hóa hậu công nghiệp hiện đại *mà vẫn cứ là Huế*. Ấn tượng an ủi tôi nhất khi thăm lại Huế năm 1981 là Huế đã trụ lại được sự tấn công của văn hóa Mỹ. Huế là tấm gương cho nhà văn hóa học nhận thấy thế nào là sức mạnh của văn hóa Việt Nam. Tôi kêu gọi mọi người tự cho mình là có văn hóa góp toàn lực cho Huế mãi mãi là quê hương văn hóa trong nội tâm mình.

V

NGUYỄN TRÃI NGƯỜI ĐẶT NỀN MÓNG CHO MỘT NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC

1. Trong bài này chúng tôi xin nêu lên một mặt hết sức độc đáo của thiên tài Nguyễn Trãi với tính cách con người tổng kết văn hóa Việt Nam từ bao đời trước và đặt nền móng cho một nền văn hóa thực sự Việt Nam. Nói như vậy không có nghĩa là phải đến Nguyễn Trãi chúng ta mới có một nhà văn hóa lớn. Chẳng đi xa hơn, chỉ nhìn đời Trần chúng ta đã thấy có Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh và ngay những người sống cùng thời với Nguyễn Trãi và trước đó một chút như Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh đều là những học giả lỗi lạc. Nhưng khác tất cả những nhà văn hóa trước, Nguyễn Trãi tiêu biểu ở chỗ ông là người đầu tiên thấy được vai trò cực kỳ to lớn của văn hóa đối với vận mệnh của dân tộc. Ông đem tất cả đời mình để xây dựng một văn hóa dân tộc và

không ngần ngại đứng lên đóng vai người mở đầu cho một nền văn hóa mới, Việt Nam, đảm nhiệm vai trò của Chu Công, Khổng Tử đối với Trung Quốc. Chính vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà ông mở đầu định nghĩa bất tử về nước Đại Việt bằng nhận định:

Xét nước Đại Việt ta

Thực là một nước văn hiến

(Bình Ngô đại cáo)

Đối với ông đó là yếu tố số một của Đại Việt, trước tất cả lịch sử anh dũng giữ nước và dựng nước. Đó là cái nét mới hết sức Nguyễn Trãi. Bởi vì nếu như nước Việt Nam không thiếu những anh hùng, hào kiệt thì các nhà tư tưởng và các nhà văn hóa theo cái nghĩa rộng nhất của chữ này vẫn ít, cho nên công lao của Nguyễn Trãi về mặt này không kém công lao của ông trong việc giúp Lê Lợi đánh đuổi ngoại xâm, xây dựng Tổ quốc độc lập và thống nhất.

2. Cùng như trong bài *Thư xét tư tưởng của Nguyễn Trãi trên cơ sở phản ánh cách ứng xử vật chất của người Việt Nam*, trong bài này chúng tôi cũng xét nhà văn hóa với tư cách phản ánh hệ thống ứng xử vật chất của người Việt Nam vào đầu thế kỷ XV. Cái vĩ đại của Nguyễn Trãi làm cho ông thành nhà

văn hóa lớn nhất thời cổ không phải ở chỗ ông nói được câu này hay, có ý kiến nọ đúng, mà là ở chỗ ông là người đầu tiên của đất nước đã nhận thức được tầm quan trọng của văn hóa trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước, ông thấy được cái chân lý mới: phải có một văn hóa Việt Nam thì đất nước mới độc lập, nhân dân mới sống sung sướng. Và ông quyết tâm đóng vai người tiên phong cho nền văn hóa ấy. Vì cách tiếp cận của chúng tôi không xuất phát từ văn bản mà xuất phát từ cách ứng xử vật chất cho nên chúng tôi bắt buộc phải đưa ra một vài sự đối lập hết sức cần thiết để nêu bật Nguyễn Trãi với tinh cách một hiện tượng vô cùng độc đáo của văn hóa Việt Nam.

Đây là cách ứng xử vật chất của Triệu Đà, nguyên là một quan úy nhà Tần đã tự lập làm Nam Việt Vũ vương và tự xưng đế, khi tiếp sứ Hán là Lục Giả: Đà tự xưng với Hán Văn đế là Man Di đại trưởng lão, ngồi xồm tiếp sứ giả, giả vờ quên mất phong tục nghi lễ Trung Quốc. Trong cách ứng xử này, tuy là ngạo mạn nhưng có một sự thừa nhận đất Nam Việt là thiếu văn hóa. Cái ấn tượng nước Nam là nước kém văn hóa được sách sử Trung Quốc phóng đại, gọi là người Man. Người Trung Quốc không bao giờ chấp nhận bất kỳ dân tộc nào ngoài Trung Hoa

ra lại có văn hóa. Đến cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi, Nguyễn Trãi đặt vấn đề khác hẳn. Nước Đại Việt là nước văn hóa và bất Trung Quốc phải hành động có văn hóa. Đây là lần đầu tiên người Việt Nam dạy cách ứng xử có văn hóa cho người Trung Quốc. Ta hãy đọc *Quân trung từ mệnh*, tức thư trả lời Phương Chính nói:

"Phàm việc mưu lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu... Nước này nhân dịp họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng chiêu dân phạt tội, kỳ thực làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột nhân dân ta, thuế nặng binh phiền, vợ vết của quý, dân mọi xóm làng sống không được yên. Nhân nghĩa mà lại thế ư?"

Lần này, chúng ta dạy văn hóa cho bọn xâm lược. Và toàn bộ cuộc khởi nghĩa của Bình định vương là phục hồi lại nền văn hóa chân chính của Đại Việt chống lại chế độ tàn ngược phản văn hóa của giặc Minh. Đó là cái nét mới mà Nguyễn Trãi đem lại cho dân tộc.

3. Cố nhiên, cách ứng xử này có cái cơ sở vật chất của nó. Nguyễn Trãi với tư cách một người thiết tha yêu nước phải chứng kiến một việc chưa hề thấy. Từ năm 938, từ khi nước ta dựng cờ tự chủ, đây là lần

đầu tiên sau năm trăm năm độc lập, nước ta bị nô dịch. Bọn xâm lược ra sức tiêu diệt văn hóa của ta, nô dịch ta bằng văn hóa của chúng. Tất cả những người tài giỏi, thợ khéo, đều bị bắt đưa sang Trung Quốc. Nước Việt Nam đứng trước nguy cơ toàn bộ văn hóa bị tiêu diệt. Phải cứu lấy văn hóa dân tộc, phải khẳng định nền văn hóa ấy, giáo dục cho toàn dân tự hào về nhân nghĩa đạo đức, văn hóa của mình, vạch trần hành vi phản văn hóa của địch. Đó là điều quan trọng hàng đầu mà Nguyễn Trãi tự đặt cho mình. Và nếu ta so sánh cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi với tất cả các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm thời trước cho đến Quang Trung thì ta thấy có mấy điểm rất đặc sắc.

4. Thứ nhất, một sách lược chiến đấu thâm tóm trong hai chữ "Tâm công". Chữ "Tâm công" được dùng đầu tiên trong sử sách Trung Quốc ở *Tam quốc chí* của Trần Thọ khi nói đến chuyện Gia Cát Lượng muốn thu phục Mạnh Hoạch nên dùng phép "Tâm công". Như vậy "Tâm công" là đánh vào ý chí chiến đấu làm tan rã ý chí ấy bắt phải đầu hàng, thần phục, không mấy may chống lại. Chữ này không có nghĩa là đánh vào lòng dân, thu phục lòng dân. Nguyễn Trãi đã biến chữ tâm công mà Gia Cát Lượng chỉ

dùng với tinh cách một chiến thuật trong một trận đánh thành cả một sách lược chiến đấu. Cho nên chữ dùng giống nhau nhưng nội dung khác nhau. Chính vì áp dụng sách lược tâm công cho nên ông chủ trương vừa đánh vừa đàm, dồn địch vào tình thế thấy rõ ràng chúng là phi nghĩa, đẩy chúng vào hoàn cảnh phải đầu hàng. Cho nên cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi có đặc điểm nổi bật là không đánh thành mấy, chiến thắng trên chiến trường không to nhưng kết quả lại hết sức lớn. Ngô Thế Vinh nói trong bài tựa của *Úc Trai di tập* về tác phẩm *Bình Ngô sách* của Nguyễn Trãi: "Hiển mưu lược lớn, không nói đến việc đánh thành mà nói đến việc tâm công, cuối cùng nhân dân và đất nước cả mười lăm đạo đều đem về cho ta cả". Biện pháp kết hợp chính trị với quân sự mà cuộc khởi nghĩa này mở đầu, kết hợp thuyết phục với lối đánh "lấy yếu khống chế mạnh thường đánh bất ngờ: lấy ít địch nhiều hay dùng mai phục" đã dẫn đến kết quả như *Dại Việt Sử ký toàn thư* nói: "Quân Minh ở Nghệ - An, Thuận - Hóa, Tây - Đô, các thành này đều không đánh mà giặc đã ra hàng".

Chính sách này thành công chưa hề có trong lịch sử không phải chỉ vì Nguyễn Trãi và Lê Lợi tài, mà bởi vì nó là chính sách xuất phát từ văn hóa Việt

Nam, từ chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam, một điều mà thấp đước cũng không thấy trong lịch sử Trung Quốc. Chính sách này thành công vì đã nói tha là tha không có trả thù, ngược đãi. Đó là chữ *tin* Việt Nam. *Bức thư dụ thành Tam Giang* nói:

"Các vệ quân ở các xứ Diễn Nghệ, Thuận Hóa, Tân Bình, Thanh Hóa, Tiền Vệ, Thị Cầu, Trấn Giang đều đã mở cửa thành ra hàng. Nay thấy dưới cây Bồ đề, Thái đô đốc đã định ngày kéo quân về Kinh. Phàm quân quan cùng vợ con tài sản đều không bị xâm phạm mây may."

Nhân nghĩa Việt Nam khác xa với nhân nghĩa Trung Quốc do chỗ phản ảnh hai cách ứng xử khác nhau. Con người Việt Nam được công xã làng mạc che chở. Cho nên lịch sử Việt Nam có khởi nghĩa, có loạn, có đánh giết, nhưng không bao giờ nói đến chuyện triệt hạ một thành, một làng. Không bao giờ trong sử sách Việt Nam lại nói đến chuyện làm cỏ dân một vùng. Con người Trung Quốc là vật sở hữu của người cầm quyền, cho nên một khi lật đổ người cầm quyền thì diễn ra việc làm cỏ, triệt hạ không những từng làng, từng huyện mà cả từng thành phố. Việt Nam có câu "Đánh kẻ chạy đi không ai đánh kẻ chạy lại", cái đó là có thực. *Lam Sơn thực lục* kể

chuyện nhân dân căm ghét bọn Vương Thông muốn giết chúng cho hả giận. Lê Lợi "gọi hết các tướng và người trong nước mà bảo rằng: "Phục thù báo oán, đó là thường tình của người ta. Không thích giết người đó là bản tâm kẻ nhân giả. Và người ta đã hàng mà lại giết thù không còn gì không lành hơn nữa. Để hả mối giận một sớm mà mang tiếng giết hàng muôn đời, thì sao bằng để sống ức vạn người mà chấm dứt mối chiến tranh cho hậu thế, khiến sử xanh ghi chép, nghìn thuở lưu thơm, như thế chẳng phải hơn sao?". Chúng ta biết chính ý kiến không đánh bọn Vương Thông mà để cho chúng hàng là xuất phát từ Nguyễn Trãi. Và trong *Chi linh sơn phú* Nguyễn Trãi ca ngợi cái nhân nghĩa to lớn ấy và sánh nó ngang với sự nghiệp của Nhị đế, (Nghịêu, Thuấn), Tam hoàng (Phục hy, Thần nông, Hoàng đế).

Đến như thần vũ không giết,

Đức lớn hiếu sinh.

Nghĩ đến kẻ lâu dài của nước,

Tha cho mười vạn hàng binh.

Chỉ cần vẹn đất,

Cốt sao cho an ninh,

Thì thịnh đức vua ta Hán Cao đâu dám sánh?

Mà cùng với Nhị đế, Tam vương là ngang danh.

(Phan Võ dịch)

Chính đường lối văn hóa dùng nhân nghĩa cả đối với kẻ địch đầu hàng là một sức mạnh đáng sợ. Nó chặn đứng cuộc chiến tranh lại, bắt nhà Minh phải chấp nhận nước Đại Việt độc lập không có cách nào đem quân đánh lại nữa. Và nó đã làm cho Trung Quốc khiếp sợ hơn cả cọc sắt Bạch Đằng. Nó đã đảm bảo cho nước ta có được thời gian hòa bình với Trung Quốc dài nhất trong lịch sử, vì phải 362 năm sau mới thấy quân Thanh lấp ló ở đồng bằng Bắc Bộ.

5. Thứ hai, một sách lược ngoại giao rất có hiệu lực. Trong sách lược này bao giờ Nguyễn Trãi cũng trình bày Lê Lợi như là một con người cu xữ với văn hóa hết sức cao, giữ trọn tín, nghĩa, nhân, đức. Bao giờ ông cũng chứng minh nước Việt Nam vì đại nghĩa mà bắt buộc phải nổi dậy, chứ không có ý định chống lại Trung Quốc. Nguyễn Trãi muốn thuyết phục bằng lẽ phải của một nước văn hiến và đòi hỏi Trung Quốc phải hành động hợp với văn hóa. Ông không đòi hỏi ăn trên ngồi trốc, chỉ cốt sao cho dân yên nghỉ, lao động trong hòa bình. Chính sách ngoại giao này đòi trước đã có, nhưng đến Nguyễn Trãi thì nó mang sắc

thái văn hóa. Đây là một nước có văn hóa nói chuyện với một nước có văn hóa. Cố nhiên, đằng sau có cả quan hệ về sức mạnh, võ lực. Nhưng ông không đề cao võ lực, ông đề cao chính nghĩa, những giá trị đạo đức. Cố nhiên, trong giấy tờ nói đến những câu trong kinh sử, những điển tích của Bắc sử, nhưng đó không phải là cái chính. Ông bắt Trung Quốc phải ăn nói có văn hóa, hành động có văn hóa. Ông lấy cái văn hóa ấy đe dọa Trung Quốc. Ông nói đến tình hình nội trị Trung Quốc, cái nguy cơ Trung Quốc đang bị ngoại xâm đe dọa, chính sự hư hỏng. Những lời lẽ của ông chứng tỏ ông học rộng, hiểu người, biết mình. Và nó làm thành sức mạnh đảm bảo cho đường lối chính trị thành công.

6. *Thứ ba, một bản đồ về non sông Đại Việt.* công cụ hết sức quan trọng để giáo dục tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc. Đó là quyển *Dư địa chí*, tác phẩm địa lý đầu tiên bao quát toàn bộ đất nước. Nó mở đầu bằng lịch sử xây dựng nước của các triều đại, tên đất nước, các kinh đô để dẫn tới triều Lê. Sau đó, nó miêu tả từng vùng một, từ Kinh đô đến các miền, ghi chép các sông núi, đồng bằng, dân số, sản vật và kết thúc bằng việc ca ngợi công lao của đời Lê. Đây là một tác phẩm đặc sắc nói lên lòng quan

tâm tới non sông, đất nước, lòng thiết tha muốn dựng lên một nước giàu mạnh, văn hóa rực rỡ và cái ý chính của ông là muốn mở đầu một thời đại rực rỡ về văn hóa, thái bình thịnh trị chẳng kém việc làm của Hạ Vũ, của Nghiêu Thuấn. Lòng tự hào của ông là thế, chứ không phải là cái bụng nịnh hót của một triều thần chỉ lo làm theo ý nhà vua để mong danh lợi. Về phong cách, nó giống *Vũ Cống* trong *Kinh thư*, nhưng *Vũ Cống* chỉ là một bản liệt kê các châu và các sản vật. Trái lại *Dut địa chí* là bản đồ của một nước qua lịch sử và trong tình trạng hiện tại để giáo dục lòng tự hào của người dân Đại Việt. Hai tư tưởng khác nhau xa.

7. Thứ tư là quan niệm lỗi lạc về việc dùng lịch sử để giáo dục chính trị. Kể ra, việc dùng lịch sử để giáo dục chính trị không phải là chuyện mới ở Trung Quốc. Trước Nguyễn Trãi, *Kinh Xuân thu*, Đồng Trọng Thư và bộ *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang đều nổi tiếng về mặt này. Nhưng tư tưởng chủ đạo của *Kinh Xuân Thu* là ràng buộc mọi người bằng chữ lễ, khiến thiên tử, chu hầu, đại phu,... đều phải làm đúng theo chức phận của mình. Theo *Kinh Xuân thu* mọi điều lầm lan sai trái đều do chỗ con người hành động vượt qua địa vị xã hội của mình. Đó là một

quyển sách dạy người ta sống chết phải giữ cho kỳ được cái cương vị mà chế độ nhà Chu đã cấp cho họ. Đồng Trọng Thu cũng chủ trương dùng lịch sử để trị nước, nhưng lịch sử ở ông ta chẳng qua chỉ là những chuyện mê tin, ông vua làm thế này thì có điềm như thế này, làm thế kia thì có điềm như thế kia. Kết quả chỉ có một quyển sách ký. Đó là thực chất của *Xuân thu phồn lộ*. Còn *Tư trị thông giám* của Tu Mã Quang là một quyển sử kèm với những lời bàn về cách trị nước. Nhưng những lời bàn ấy chỉ biết đến quyền lợi của ông vua mà không biết đến quyền lợi của người dân. Quyển *Lam Sơn thực lục* thì khác. Đây là quyển sử kể lại một cuộc khởi nghĩa do chính người cầm đầu cuộc khởi nghĩa là Lê Lợi đề tựa. Nó độc đáo ở chỗ người đề tựa không tự xưng là vua mà xưng là ông chủ động Lam Sơn. Còn người viết là Nguyễn Trãi, một trong những người tham gia cuộc khởi nghĩa ngay từ đầu. Mục đích của *Lam Sơn thực lục* là trái ngược hẳn mục đích giáo dục chính trị bằng sử của Trung Quốc. Nó cốt chứng minh sự thành công của Lê Lợi là dựa vào sự giúp đỡ của dân Đại Việt. Trước hết, đó là do đời trước làm việc có nhân có nghĩa, được nhân dân yêu quý, tin theo: "*Nếu không phải nhân ân của đời trước chung đúc lớn lao thì sao*

*được như vậy?", công nghiệp ấy là công nghiệp của toàn dân "May mà trời cho người theo nên công được thành". Vì vậy, bài học lịch sử rút ra ở đây không phải là ai giữ đúng cương vị người ấy như *Kinh Xuân thu*, không phải là nhìn tai biến của trời đoán trước hưng vong của nước như *Xuân thu phồn lộc*, cũng không phải là dạy cách trị nước có lợi cho nhà vua như *Tư trị thông giám*. Mục đích đó là "kể lại sự nghiệp gian nan cho con cháu đời sau" để biết chăm lo chú ý đến người dân, tránh chuyện hưởng lạc "phải đón ngăn ý kiêu xa". Nguyễn Trãi dựng lên sự thực của một cuộc khởi nghĩa để vua chúa đời sau luôn luôn giữ vững sự gắn bó với dân, sức mạnh chính đã đánh bại quân xâm lược.*

Cách ứng xử này của Nguyễn Trãi không phải do sách mà do cuộc sống đưa đến. Cuộc đời bôn ba cứu nước của ông đã mở mắt cho ông thấy những con người bình thường là những vị anh hùng như thế nào. Những người nông dân Lam Sơn đều trở thành anh hùng chỉ vì họ không thể sống nổi với quân giặc. Cái chân lý vĩ đại ấy chính Nguyễn Trãi đã phát hiện và làm thành giá trị vô song của *Lam Sơn thực lục*.

8. Bây giờ chúng ta nói đến cái chỉ làm thánh nhân của Nguyễn Trãi. Muốn cho nước Việt Nam

thoát khỏi cảnh nô lệ, chỉ có một cách xây dựng cho người Việt Nam một lòng tự hào về nhân dân, về văn hóa, về đất nước của mình. Nguyễn Trãi thấy mình phải là một Khổng Tử. Trong bài *Oan thần* ông viết: *Nhìn cái số không thể trốn được, biết đó là mệnh. Cái văn hóa này nếu chửa mất đi thì đó là ở trời.*

Câu thứ hai chính là câu của Khổng Tử nói khi bị nạn ở đất Khuông. Khổng Tử cho mình là đại diện cho văn hóa Trung Quốc. Nguyễn Trãi bị giam cầm cũng tự cho mình là đại diện của văn hóa Việt Nam. Sở dĩ Nho giáo tồn tại lâu dài ở Trung Quốc chính vì nó, và chỉ có nó, đóng vai thừa kế toàn bộ văn hóa quá khứ. Nhưng Nguyễn Trãi khác Khổng Tử ở một điểm then chốt. Khổng Tử nói "Ta thuật lại mà không sáng tạo". Trãi lại Nguyễn Trãi sáng tạo. Ông viết với ý thức để lại cho đời sau một nền văn hóa. Chính vì vậy ông là người xây dựng nền móng cho văn hóa dân tộc.

9. Trước hết phải nói đến bộ *Quốc âm thi tập*. Trước Nguyễn Trãi, Nguyễn Sĩ Cố đã làm thơ Nôm, nhưng đó là thơ đùa bỡn như sử cho ta biết. Với Nguyễn Trãi, thơ Nôm không phải dùng để đùa chơi. Đây là thơ bộc lộ tâm hồn của con người lỗi lạc. Tập thơ đồ sộ với trên 250 bài thơ là tác phẩm Nôm đầu tiên của văn hóa dân tộc, đồng thời là tác phẩm nghệ

thuật lớn bậc nhất của văn hóa. Bên cạnh tập thơ nôm ấy là một loạt tác phẩm có giá trị về tư tưởng về hiện thực. Bao giờ ông cũng không quên nhiệm vụ đóng vai người dân của đất nước và người trí thức suốt đời tận trung với nước, tận hiếu với dân. Tập thơ chữ Hán của ông viết hết sức giản dị, chân thực đến mộc mạc nhưng hay cái hay bất tử của một tâm hồn cao thượng hết sức Việt Nam. Những tác phẩm thư từ, chiếu biểu, cáo, của ông viết ra đều vẽ lại một bức tranh hiện thực của xã hội, của cách cai trị và của cuộc đời người dân. Con người vĩ đại ấy hết sức bình dị. Toàn bộ sự nghiệp văn hóa của ông là phản ánh sinh hoạt vật chất, cách ứng xử vật chất và trạng thái tinh thần của người Việt Nam.

Rất tiếc chúng ta không được biết kỹ về lý luận của ông về nhạc. Ta chỉ biết ông thiên về nhạc dân gian mà chống lại nhạc triều đình nhà Minh. Trong cuộc đời làm quan của ông là phục vụ cho văn hóa Đại Việt mà ông xây đắp.

Câu hỏi đặt ra cho Nguyễn Trãi sau khi đất nước thống nhất là: đứng ở đâu? Với xã hội Việt Nam trước đây, chỉ có thể lựa chọn giữa triều đình và làng xã. Trở về làng xã, cái mà ông gọi là ở ẩn - thì sẽ được yên thân, nhưng làng xã Việt Nam rất nghèo

không thể giúp ông phát huy điều sở học. Ông sẽ trở thành vô dụng với đất nước. Ở lại triều đình thì nguy hiểm, cô độc, vì triều đình đang thiên về phía đề cao nhà vua, hạ thấp nhân dân, bắt chuộc những nghi lễ phiền phức triều Minh mà bỏ quên những quan hệ mộc mạc giữa vua với dân trong những ngày Lý - Trần còn thịnh. Trong hoàn cảnh ấy, trong khi hết sức cô độc, vì những bạn chiến đấu cũ phần lớn bị giết hoặc biến chất, Nguyễn Trãi đành phải chấp nhận một thái độ nhập nhằng "*Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải*". Nhưng đó là thái độ duy nhất hợp với bản chất của ông, con người sống cho dân, cho nước Việt Nam và chết cho dân, cho nước Việt Nam.

10. Con người ấy đã khuất, nhưng văn hóa Nguyễn Trãi sáng rực hơn bao giờ hết. Nền văn hóa nhân nghĩa, vì dân vì nước đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh phát huy thành một đóng góp của văn hóa Việt Nam vào tư tưởng thế giới. Chính con cháu của Nguyễn Trãi đã nêu cao đường lối nhân nghĩa, trừ bạo, tha thứ cho kẻ địch đã đầu hàng, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng cư xử như con người của một nước văn hiến và những tư tưởng của Nguyễn Trãi sáng chói hơn bao giờ hết, tạo nên diện mạo tinh thần của người Việt chúng ta.

VI

TÍNH NHÂN DÂN CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU

1. Nguyễn Đình Chiểu là trường hợp điển hình của một con người nhờ có được một niềm tin sâu sắc vào nhân dân cho nên đã chiến thắng được nhiều hạn chế khắc nghiệt của bản thân và hoàn cảnh để trở thành người báo trước con người cộng sản. Đó là đặc điểm nổi bật nhất của ông, khiến cho ông thuộc vào số những con người lỗi lạc nhất của đất nước.

Có thể nói, trong mọi nhà văn Việt Nam , Nguyễn Đình Chiểu là con người khổ nhất. Mù loà, học vấn dở dang, mất nước, sống nghèo khổ. Ngay đến cả một chuyện bình thường nhất là lấy vợ, ông cũng phải chịu muộn màng hơn người ta. Nhưng ông lại là người đầu tiên thấy được cái chân lý giản đơn vĩ đại: sống quên mình cho nhân dân, cho Tổ quốc Việt Nam . Trong mọi việc hãy hành động vì quyền lợi của Nhân dân và Tổ quốc. Cái chân lý giản đơn

ấy là chân lý cuộc đời ông. Chính nhờ thấm nhuần chân lý ấy mà ông đã sống một cuộc sống vô cùng đẹp đẽ và thơ văn của ông vào sâu trong lòng mọi người Việt Nam, ngay lập tức không cần một lời giải thích. Ông là nhà văn nhân dân nhất trong văn học trước cách mạng.

2. Nếu nói nghiêm khắc, Nguyễn Đình Chiểu chưa được chuẩn bị để làm một nhà văn, một nhà tu tưởng. Tuy có đồ từ tài, và thạo chữ Hán, ông vẫn chưa phải là người hay chữ. Danh từ "hay chữ" ngày trước được dùng để chỉ không phải một người nhô sách - bởi vì điều này là chuyện bình thường - mà một người biết sử dụng ngôn ngữ có sẵn trong sách sao cho mọi người phải phục. Người ta đạt đến trình độ ấy bằng sự thông thạo nghệ thuật bố cục, các phép tắc về chương cú, thí dụ các bài phú của Phan Bội Châu, hay bằng lối hành văn công phu trau chuốt như ta thấy ở Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, hay bằng lối cấp cho những ngôn từ cũ những ý tứ thực sự mới mẻ, như trường hợp của Cao Bá Quát. Toàn bộ sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu chứng minh ông có sở đắc về mặt đạo lý, nhưng không phải là người có văn tài theo kiểu hay chữ.

Sở dĩ sự nghiệp văn học của ông vượt xa những

người đương thời, thì đó không phải nhờ vào học vấn cử nghiệp mà nhờ vào lòng tin vô hạn của ông vào nhân dân, cụ thể là vào nhân dân lao động. Đúng trước sức mạnh kỹ thuật của địch "Bá ban xảo kế tề thiên địa, Duy hữu tử sinh tạo hóa quyền". (Phan Thanh Giản - Trăm điều không khéo ngang trời đất. Chỉ còn chuyện sống chết là còn thuộc quyền tạo hóa), các ông hoàng giáp, tiến sĩ hoang mang. Họ thất vọng về triều đình, nhưng cũng không hy vọng ở quần chúng vì họ không gắn bó với quần chúng. Yếu tố mịa mai, chán đời, châm biếm xuất hiện ở những bậc đại nho của thời đại.

Trong lúc đó, Nguyễn Đình Chiểu, nhờ có được tinh thần nhân dân sâu sắc đã chọn đúng. Ông chọn những người "côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó" làm đối tượng phục vụ của mình. Ông không chọn triều đình, không đợi ngoại viện, không chờ hào kiệt. Những con người của ông không được chuẩn bị về mặt kỹ thuật "tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mặt chưa từng ngó", nhưng đã được chuẩn bị đầy đủ về mặt tinh thần: "Chỉ nhọc quan quân giống trống, phát kỳ, đập rào lướt tới, coi giặc như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có".

3. Cũng như nhân dân anh hùng chưa được chuẩn bị về kỹ thuật chiến đấu, ông chưa được chuẩn bị đầy đủ về mặt từ chương. Ông không phải là hạng "thần Siêu, thánh Quát", không thuộc vào những người "vô tiền Hán, thất thịnh Đường", không được liệt vào nhóm "An Nam ngũ tuyệt", ông chỉ là một ông đồ mù lòa, tuy nắm vững điển tịch, ngôn ngữ, nhưng chưa vận dụng được nó thực tiễn hóa để sánh với những bậc đại khoa. Tuy vậy, ông có điều mà người ta không có: cái khí phách Việt Nam. Và những con người mới của thời đại, đòi hỏi nhà văn mới, của chính họ. Để phục vụ những con người ấy, ông phải nói bằng ngôn ngữ của họ. Đó trước hết không phải là chữ Hán, mặc dù ngôn ngữ này lay động mạnh mẽ lớp sĩ phu đương thời. Nó lại là dễ làm hơn, dễ viết hơn đối với ông và thế hệ của ông, vì ai cũng biết đối với thế hệ ông, viết bằng chữ Hán, dù là thơ hay phú là dễ hơn rất nhiều so với việc viết bằng chữ Nôm. Một điều rất lạ là cho đến nay toàn bộ sự nghiệp văn học của ông, không có một tác phẩm bằng chữ Hán. Quần chúng này đòi hỏi không phải thứ văn chương tĩa tọt công phu, thứ văn chương đi với tẩu. Trong giai đoạn lịch sử này, văn học là để đọc trước hàng quân, để cổ vũ tinh thần chiến đấu, và

để an ủi những con người ngã xuống vì đại nghĩa dân tộc. Đó cũng là văn học nhắc nhở họ phải giữ khí phách Việt Nam, dù thất bại quyết không chịu thỏa hiệp, đầu hàng. Đó phải là cái ngôn ngữ đi thẳng vào lòng người, nói bằng sự thực lịch sử, bằng tâm hồn của những con người xuất thân từ quần chúng. Và Nguyễn Đình Chiểu đã đón nhận sứ mạng ấy trước lịch sử.

4. Nguyễn Đình Chiểu đã giải quyết một loạt vấn đề lý luận văn học và cái nhìn của ông thực là sắc sảo. Sau khi đã rời bỏ văn học chữ Hán chính vào lúc nó đang phát triển rầm rộ nhất và hay nhất, ông rời bỏ một ngôn ngữ văn học, tuy có trình độ nghệ thuật cao, nhưng thiếu gân cốt, khí phách, để dùng hẳn ngôn ngữ đối thoại của quần chúng. Và quan trọng hơn, nhờ chỗ thâm nhuần tính nhân dân, ông cũng tiếp thu được của văn học nghệ thuật dân gian tinh lọc quan của nó, bởi vì đối với một người làm quen lâu năm với văn học, nghệ thuật dân gian thì sẽ thấy ngay rằng văn học ấy, nghệ thuật ấy bao giờ cũng lạc quan vì nó là tiếng nói của những con người sản xuất và chiến đấu trực tiếp. Chính vì gắn bó với nhân dân cho nên Nguyễn Đình Chiểu khác tất cả mọi nhà văn khác đã để lại cho chúng ta một sự

nghiệp văn học, trước sau tràn đầy tinh thần chiến đấu, không có một câu bi quan, hoài nghi, chán nản. Muốn tìm trong kho tàng văn học Việt Nam trước cách mạng, một sự nghiệp đồ sộ về quy mô, hào hùng về khí phách, lạc quan về nội dung, thì phải tìm ở Nguyễn Đình Chiểu. Muốn tìm một cuộc đời thống nhất với sự nghiệp văn học, trong sáng như pha lê, suốt đời không có một tính toán cá nhân, bao giờ cũng sống vì nghĩa lớn, thì phải tìm ở Nguyễn Đình Chiểu. Nguyễn Đình Chiểu là hình ảnh sống của con người quên mình, suốt đời chỉ nghĩ đến nhân dân và dân tộc, nhất định không thỏa hiệp với giặc. Thơ ông và cuộc đời ông là một. Chính vì vậy, một ông thầy đồ bình thường, bị mù lòa, lại trở thành vị thầy của cả Nam Bộ. Không những thế, ông còn là hình ảnh trong trái tim của những người cộng sản. Bài học của Nguyễn Đình Chiểu thực là to lớn. Ông đã chứng minh được một chân lý: tư tưởng vô sản có những mầm mống của nó ngay trong dân tộc Việt Nam, và có những người tuy chưa biết đến nó, nhưng đã dám sống, dám nghĩ và hành động theo những yêu cầu của đạo đức vô sản.

5. Nguyễn Đình Chiểu không phải là người hay chữ. Ấy thế mà ngay ở loại văn phải là những người

hay chữ mới làm nổi, ông lại là vô địch. Những bài văn tế của ông là những trang thiên cổ hùng văn mà mọi người đều phải thán phục. Không phải ngẫu nhiên mà Miên Thẩm, nhà thơ được liệt vào hạng "thất thịnh Đường" đọc bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của ông đã sánh ông với Tả Khâu Minh, Khuất Nguyên, hai nhà văn hào bậc nhất của Trung Quốc. Ông đã mở đầu một loại văn tế mới, sau này chỉ lặp lại với thời Xô - Viết Nghệ - Tĩnh. Đó là những bài văn tế anh hùng ca.

Muốn thấy cái mới mẻ của những bài văn này phải đối lập nó với thể loại phú mà nó thoát thai. Những bài văn tế của ông đều viết theo lối phú. Trong truyền thống văn học Việt Nam xưa, phải là người giỏi phú mới là người hay chữ. Giỏi thơ chỉ mới là cò tài. Muốn làm mọi người kinh phục phải nổi bật bằng một bài phú. *Hoàng Lê thống nhất chí* nhắc đến phú của Nguyễn Khản, của Nguyễn Hữu Chỉnh là vì thế. Phan Bội Châu, tuy chưa phải là người đỗ đạt cao nhưng gần như làm bá chủ văn đàn một thời gian dài, không phải vì thơ, thơ ông thua thơ nhân tài đất Bắc, mà vì là người vô địch về phú. Muốn đỗ đạt, làm quan, có danh tiếng trong giới sĩ phu phải giỏi về phú. Sò dĩ thể loại này được đề cao như thế

ở Việt Nam ngày trước là vì đó là một thể loại đòi hỏi một học vấn công phu nhất, nhớ nhiều sách nhất và phải có biệt tài đặt những chữ cho kêu, dùng những kiến trúc cho lạ. Muốn thể nghiệm điều này chỉ cần đọc những bài văn tế đầu Nguyễn như *Văn tế Võ Tánh*, *Ngô Tòng Chu*; *Văn tế trận vong tướng sĩ*, hay bài *Phú Tồn Cung nữ oán Bái Công*.

Nguyễn Đình Chiểu không thuộc vào hạng người sinh ra để bắt tay vào trò chơi văn học học hiem này.

Thể phú là thể văn ra đời ở Trung Quốc vào đúng giai đoạn của chế độ vua chúa cần đến một nền văn học thờ phụng tán dương, tức là vào đầu thời Hán. Nó vẫn giữ đặc điểm ấy ở Việt Nam . Nhưng tán dương nhà vua không bị nguy hiểm gì. Còn tán dương những nghĩa sĩ Cần Giuộc, Trương Định, nghĩa sĩ Lục tỉnh lại là chuyện khác. Nó là một hành động bạo nghịch đối với triều đình và là một sự chống đối ngang nhiên bọn cướp nước. Nhân dân anh hùng cần trước hết một con người anh hùng để làm nhà văn của họ. Và những bài văn tế của ông trở thành vô giá vì đó là những bài văn tế anh hùng ca vô địch về khí phách, về cảm xúc chân thành.

Nguyễn Đình Chiểu đã đổi mới thể loại này về nhiều mặt. Trước hết, đối tượng ca ngợi của nó không

phải là vua chúa, những người tai to mặt lớn mà là những người dân bình thường, những người mà Nho cho là dân quê, đứng ở bậc thấp nhất của cái thang xã hội:

*Ngoài cật có một manh áo vải,
nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi;
Trong tay cầm một ngọn tầm vông,
chỉ nài sắm dao tu, nón gõ.*

Đó là những lãnh tụ khởi nghĩa, nghe theo tiếng nói của đất nước, bất chấp triều đình:

*Bồi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu,
đón ngăn mấy dặm mã tiền;
Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù,
gánh vác một vai khốn ngoại.*

Đối tượng đã khác, thì nghệ thuật biểu hiện cũng khác.

Mọi bài phú trước Nguyễn Đình Chiểu đều mang một cố tật không thể tránh khỏi là bệnh khoa trương. Bệnh khoa trương là linh hồn của lối học từ chương. Nguyễn Đình Chiểu, con người giản dị, mộc mạc của nhân dân không chấp nhận cái nhìn ấy. Văn chương ông, ngay trong thể phú vẫn bám chắc lấy sự thực

lịch sử. Nhưng chi tiết càng tầm thường, việc làm càng giản dị thì tâm hồn càng lớn, ý nghĩa lịch sử càng trác tuyệt.

*Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi,
cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;
Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay,
cũng chém rớt đầu quan hai nọ.*

Phú ông thế nào thì thơ ông cũng thế. Lời ca ngợi của ông bao giờ cũng giản dị, mộc mạc, xuất phát từ chính sự thực, chứ không vay mượn ở cái kho tàng từ chương sẵn có đã được Trung Quốc xây dựng thành những bộ sách đồ sộ như bộ "Uyên giám loại hàm."

*Giúp đời dốc trọn thân nam tử
Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần.*

(Thơ điếu Trương Định)

*Viên đạn nghịch thần treo trước mắt,
Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay...*

(Thơ điếu Phan Tôn)

Văn thơ của ông, không những không khoa trương mà còn mang tính chất phê phán gay gắt. Tuy

chính ông đề cao trung hiếu, nhưng trung của ông là trung với đất nước, với nhân dân, không phải trung với một triều đình khiếp nhược. Những bài văn, những bài thơ của ông, trong khi ca ngợi những con người bình thường vì nghĩa quên mình, con người mà ông là người trí thức đầu tiên thấy được đó là chỗ dựa vững chắc để giành lại độc lập cho đất nước. Là con người của bốn phận, ông không thể chấp nhận thái độ lẩn tránh bốn phận - là người sống không thỏa hiệp, ông không thể chấp nhận mọi sự thỏa hiệp. Thái độ này khi thì kín đáo như trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, khi thì rõ ràng như trong bài *Văn tế Trương Định*:

Sự thế hãy bên Hồ, bên Hán,

bao giờ về một mối xa thư?

Phong cương còn nửa Tống,

nửa Liêu, đâu nỡ hại một tay tướng soái?

Vì ai khiến dứa chia, khăn xé,

nhìn giang sơn ba tỉnh luống thêm buồn.

Biết thuở nào cờ phất, trống rung,

hồi nhật nguyệt hai vầng sao chẳng đoái?

Nguyễn Đình Chiểu thực tế đã thất vọng về triều

đình, tuy ông không thể hình dung một nước Việt Nam tồn tại ở ngoài sự cai trị của nhà Nguyễn. Nhưng nhờ tính nhân dân sâu sắc của ông, ông phát hiện được những giá trị mới. Nếu như Nguyễn Trãi trước đây bốn trăm năm đã nhìn thấy được sức mạnh của "bốn phương mạnh mẽ", thì ông còn tiến thêm được một bước: cái đẹp, cái chân chính, cái đáng ca ngợi nhất là những con người mạnh mẽ ấy. Trong thơ văn cổ ở Trung Quốc và ở Việt Nam cũng đã nói đến những ông tiều, những ông chủ quán, những chàng tiểu đồng, nhưng với tư cách những con người phụ thuộc, sống theo sự sai bảo của lớp người quân tử. Với ông, những người này, cùng với những nông dân có được đời sống tinh thần độc lập, ông thấy họ mới là hiện thân của khí phách, họ hiên ngang anh dũng, bất khuất. Trong khuôn khổ của xã hội, của hệ tư tưởng cũ, Nguyễn Đình Chiểu là người đã đi xa nhất về mặt đánh giá nhân dân lao động.

Muốn thấy hết giá trị to lớn về mặt lịch sử của các bài văn thơ của ông trong giai đoạn này, chúng ta phải đối chiếu với những bài tấu, những bài phú, những bài văn chương trường ốc viết cũng vào giai đoạn ấy của lớp sĩ tử. Chưa bao giờ trong văn học Việt Nam, cái tệ nịnh hót, tâng bốc lại lên cao đến thế. Nước đang mất, thế mà các bài này hết sức tán

duong, nào là thánh quân, thánh ý, đúng là nhu Phan Chu Trinh nói: "Tôn vua như thánh như thần". Cái tệ nịnh hót này mà Nho giáo là kẻ thủ xướng đã làm vua chúa thích thú, nhưng đã góp phần vào việc làm nước Việt Nam bị nô lệ.

Thái độ phê phán trực diện, thậm chí chửi vào mặt bọn đầu hàng thỏa hiệp là trái ngược với thái độ thỏa hiệp mà những ai thi hội thi đình lúc ấy đều phải chiều theo, vì đó là ý của triều đình. Nguyễn Đình Chiểu đã mở đầu thể văn châm biếm trực diện "Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà", trái ngược với lối văn nôm na, mách qué trước đây. Mách qué, theo cách hiểu xưa nay, là chê bai bóng gió trong khi vẫn phải giữ một hình thức nghiêm chỉnh. Đó là lối chê bai của những người yếu. Cách phê phán của ông, dựa vào quần chúng nhân dân là cách chê bai thẳng cánh của kẻ mạnh:

*Sống làm chi theo quân tà đạo,
quăng vù hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn;
Sống làm chi ở lính mã tà, chia rệu lạt,
gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ*

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Xin chó phân bì kẻ sĩ, hoặc ra làm chủ,

hoặc ra làm huyện, ấy là đồ hư, đồ bỏ,

đồ thói, đồ dơ!

Chớ nên thác thướt thẳng dân,

hoặc theo đi mướn, hoặc theo đi thuê,

Ấy là những đứa đại, đứa hoang,

đứa cùng đứa quái.

(Hịch kêu gọi đánh Tây)

Lối phê phán thẳng cánh nhu vậy chỉ có thể có ở thơ văn cách mạng, không thể có những nhà thơ trào phúng chưa tin vào sức mạnh của quần chúng nhân dân.

6. Nguyễn Đình Chiểu không được chuẩn bị để trở thành một nhà văn lớn. Ông đã trở thành nhà văn lớn do bất đắc dĩ, phải nói lên tiếng nói chính nghĩa của khí phách nhân dân. Cũng vậy, ông không được chuẩn bị để trở thành một nhà tư tưởng lớn. Nhưng ông trở thành con người ý thức được vai trò quan trọng của mặt trận tư tưởng bởi vì ông ý thức được rằng, điều quan trọng nhất cho nhân dân muốn giữ vững tinh thần chiến đấu thì phải có một hệ tư tưởng lành mạnh, phải xây dựng được hệ tư tưởng dân tộc để chọi lại sức mạnh của vô khí. Trong hoàn

cảnh cấp bách đương thời, trong tình trạng phải tự lực cánh sinh về tư tưởng, chỉ còn một cách là giữ vững truyền thống tư tưởng cũ. Lúc này mà hoài nghi nó, mặt sát chẻ bai nó sẽ làm cho tinh thần đoàn kết chống giặc bị yếu đi. Một hệ tư tưởng không phải sinh ra tự nhiên như một cây nấm, mà phải có sự chuẩn bị về con người. Xã hội Việt Nam xưa không thể có một hệ tư tưởng riêng bởi vì nó không chấp nhận một tầng lớp trí thức sống riêng nhờ hoạt động văn hóa và học thuật. Nó chỉ chấp nhận tầng lớp trí thức quan lại. Trong hoàn cảnh ấy, Nguyễn Đình Chiểu bắt buộc phải cấp cho nội dung tư tưởng của dân tộc một danh từ mới là Đạo Nhà. Và ông kiên quyết đấu tranh cho Đạo Nhà, chứng minh nó là ưu việt, là phù hợp với yêu cầu hiện tại của đất nước. Danh là trong Đạo Nhà của ông, nội nhiều đến trung hiếu, tiết nghĩa, đức hạnh. Nhưng đó là những danh từ. Còn nội dung của nó thì không phải là nội dung của Nho giáo. Một so sánh: đạo Nho lúc bấy giờ đang là thứ thuốc ru ngủ hàng trăm triệu dân Trung Quốc, bắt họ phải chịu ách thống trị của người Mãn Thanh. Sở dĩ nó làm điều đó được, vì nó là thứ đạo không nói gì đến dân nghèo, đến nước, trái lại chỉ nói đến khắc kỷ phục lễ, tôn quân, bảo vệ trật tự quân chủ.

Đạo của Nguyễn Đình Chiểu lại khác: đó là đạo quên mình cho đất nước. Kỳ Nhân Sư một nhân vật của ông xông mù đôi mắt để khỏi phải hợp tác với giặc:

Thà cho trước mắt mù mù,

Chẳng thà ngồi ngó kẻ thù quân thân.

Thà cho trước mắt vô nhân

Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghèo...

Ông kêu gọi sống cho dân cho nước. Ông đã biến đạo Nho từ chỗ là đạo của một tầng lớp quân tử, chủ quân chỉ có nghĩa người cai trị, đạo của những người cai trị, thành đạo của một nhân dân đang mất nước và đang chiến đấu để giành lại nước. Đi theo cái đạo ấy thì triều đình không phải là đối tượng tôn thờ, bởi vì nó bỏ dân. Trái lại, nó đang làm những chuyện đáng ghét:

Kẻ từ Thạch Tấn ở ngôi,

U, Yên mấy quận cắt bởi Khiết Đan,

Sinh dân nào biết làm than,

U, Yên trọn cũng giao bàn về Liêu.

Ta không thể trách Nguyễn Đình Chiểu không xây dựng được một hệ tư tưởng mới mà đưa ra một

hệ tư tưởng pha trộn. Cái lớn của ông là đã nhìn thấy vấn đề tư tưởng, đã biết tìm đúng cái cơ sở cho hệ tư tưởng ấy là những con người bị áp bức và đang mất nước, đang đấu tranh sinh tử với giặc. Ông đã chuẩn bị đất để đón hệ tư tưởng vô sản. Về mặt này, công lao của ông cực kỳ to lớn. Muốn đón nhận hệ tư tưởng vô sản phải có một điều kiện tiên quyết: không thỏa hiệp với thực dân, đế quốc. Trong những ngày cuối đời mình, khi toàn quốc đã rơi vào tay giặc, công sứ Ponchon ngò ý muốn trả lại cho ông ruộng đất, nhà cửa. Ông lạnh lùng trả lời: "Đất vua còn phải bỏ, đất tôi có sá gì?". Ông không nhận tiền trợ cấp của thực dân, chỉ yêu cầu tổ chức truy điệu chiến sĩ Lục tỉnh. Và trong dịp này, ông đã đọc bài văn tế bất tử, ca ngợi tinh thần bất khuất của họ. Sở dĩ tư tưởng vô sản gieo trên miếng đất Việt Nam có kết quả rực rỡ, đó là vì miếng đất ấy đã được chuẩn bị hết sức chu đáo.

7. Bây giờ chúng ta hãy xét đến cái mới của Lục Vân Tiên đối với văn học. Để đánh giá đúng nó, ta phải đối lập với nó với truyền thống văn học từ nửa cuối thế kỷ XVIII đến Nguyễn Đình Chiểu. Trong giai đoạn ấy, vấn đề trung tâm của văn học là vấn đề hạnh phúc. Lúc đầu, đó là hạnh phúc của một lớp

người, lớp người chinh phụ, lớp người cung nữ, sau đó trở thành vấn đề hạnh phúc của những con người cụ thể: Từ Hải, Thúy Kiều, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát. Con người trong văn học ấy tự phân tích nội tâm mình, thấy mình bị chia xẻ giữa nhiều mâu thuẫn. Cố nhiên, những mâu thuẫn trong nội tâm cũng như vấn đề hạnh phúc trong văn học chỉ là phản ánh của những quan hệ xã hội. Nhưng với thời Nguyễn Đình Chiểu, một hiện tượng mới, đột nhiên xuất hiện: nguy cơ mất nước đang đến gần. Trong hoàn cảnh ấy câu chuyện hạnh phúc cá nhân phải dẹp đi, những mâu thuẫn nội tâm phải gác lại. Mỗi người phải vươn lên đón lấy bốn phận. Con người đa diện phải thống nhất lại, trở thành rắn chắc để đương đầu với số phận chung của dân tộc, và do đó tính rắn chắc ở đây là yêu cầu của nghệ thuật.

Lục Vân Tiên là tác phẩm viết cho những người của nó, những người đang đứng trước nguy cơ mất nước, và đang tìm một chỗ dựa về tình cảm để cùng cố tư tưởng không thỏa hiệp của chính mình. Điều đáng chú ý là tuy viết xong trước khi giặc Pháp đánh vào Đà Nẵng, tác phẩm này lại thể hiện được những mơ ước nội tâm của những con người muốn sống cao hơn thân phận mình.

Lục Vân Tiên cũng như *Dương Tử - Hà Mậu* và *Ngũ tiền vấn đáp* đều do chính tác giả tạo ra, dựa vào kinh nghiệm sống của bản thân, không vay mượn ở đâu hết. Mỗi tác phẩm như vậy đều ít nhiều phản ánh một khía cạnh của cuộc đời ông, đều cốt để chứng minh tính chất đúng đắn của cái lý tưởng mà ông đã chọn. Trong *Lục Vân Tiên*, bên cạnh yếu tố huyền thoại gần như bắt buộc của mọi truyện Nôm cổ, còn toàn là những người thực, những cảnh thực mà ta bắt gặp trong cuộc sống hàng ngày. *Lục Vân Tiên*, *Vương Tử Trực*, *Hồn Minh*, tiểu đồng, lão quán... cho đến những nhân vật phản diện như *Vũ Công*, *Vũ Thái Loan*, *Bùi Kiệm* đều là những người chúng ta đã gặp. Những cảnh ngang trái mà *Lục Vân Tiên* trải qua có nhiều cảnh chính tác giả đã trải qua. Mẹ chết, không thi kịp thì bị mù, bị bên vợ từ hôn. Quan hệ giữa người với người ở đây rất cụ thể, giản dị, chẳng có chút gì kiêu cách. *Vân Tiên* tưởng tiểu đồng chết, nhìn bài vị mà khóc ròng ròng. Bỗng tiểu đồng đi qua:

Tiểu đồng ngấm ngửa nhìn nghiêng.

Ông này sao giống Vân Tiên cùng kỳ?

Quan hệ giữa thầy và trò thân mật như anh em. Giữa *Lục Vân Tiên* và *Kiều Nguyệt Nga* cũng thực

hồn nhiên. Gặp lại Kiều Nguyệt Nga, cảm phục tấm lòng chung thủy của nàng Lục Vân Tiên sụp lạy:

Thưa rằng: Nay gặp nàng đây,

Xin đền ba lạy, sẽ bày nguồn cơn.

Đây là lối cư xử chân thật của bình dân, sách *Lễ ký*, *Khúc lễ* chẳng bao giờ bảo làm thế cả. Kiều Nguyệt Nga đối xử lại cũng rất chân tình mộc mạc:

Tiên rằng: Nàng tính thế nào?

Nàng rằng: Anh hãy về trào tâu lên.

Ngay cả sắc đẹp của người con gái cũng không có gì là "Tây Thi mất vía, Hằng Nga giết mình", trái lại, là một sắc đẹp mỗi người Việt Nam đều đã thấy:

Vân Tiên đem Hồn Minh vào,

Nguyệt Nga đứng dậy, miệng chào có duyên.

Điều mới lạ của Lục Vân Tiên chính là ở những câu thơ mộc mạc ấy, ở cách nhìn nhân dân ấy. Chúng ta quen đánh giá mọi tác phẩm theo một khuôn mẫu nghệ thuật duy nhất. Chúng ta lấy *Truyện Kiều* chẳng hạn làm khuôn mẫu rồi dùng nó để đánh giá *Lục Vân Tiên*, tất nhiên ta sẽ không hài lòng. Nhưng nghệ thuật có nhiều cái đẹp khác nhau. Có cái đẹp của Kinh Thi bên cạnh cái đẹp của thơ Đường, có cái

đẹp của nhạc dân gian bên cạnh cái đẹp của nhạc giao hưởng. Điều chắc chắn là Nguyễn Đình Chiểu đã chọn phương hướng nghệ thuật thích hợp với tài năng và khí phách của mình, thể hiện được tính nhân dân của mình. Chính vì vậy mà ngay cả khi tác giả còn sống, tác phẩm chưa xuất bản, nó đã được phổ biến khắp nơi. Nhân dân lao động yêu quý nó. Hình ảnh Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga đã vào trong lòng nhân dân, cũng bất tử như hình ảnh tác giả vĩ đại của nó.

8. Nguyễn Đình Chiểu được Đảng Cộng sản Việt Nam đánh giá là "ngôi sao sáng trong văn hóa dân tộc" (Phạm Văn Đồng), bởi vì nếu như trong văn học Việt Nam có người lớn hơn, sâu sắc hơn, thì cho đến khi xuất hiện văn học cách mạng, ông vẫn là người nhân dân nhất, gần gũi nhất với tư tưởng vô sản. Con người ấy báo trước sự nghiệp giải phóng dân tộc.

VII

CÓ MỘT NHÀ VĂN HÓA NHƯ THẾ

Tôi được may mắn sống ở một trung tâm văn hóa có thể nói lớn nhất của đất nước là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và tham dự Hội đồng khoa học của Viện cho nên có dịp hiểu tâm trạng của các nhà khoa học. Có một quan niệm tôi chưa hiểu được, tuy nó khá quen thuộc: kế hoạch, dự án đưa ra dù hay đến đâu vẫn lệ thuộc vào vấn đề: có tiền thì làm, tiền nhiều làm nhiều, tiền ít làm ít.

Đành là nhà khoa học phải sống và không làm gì có nhà khoa học sống no đủ bằng khi anh ta theo đuổi một nghề khác. Riêng số tiền anh ta bỏ ra để mua sách là vượt xa mấy lần tiền lương anh ta. Nhưng làm khoa học là một cái nghiệp mà nhà khoa học phải trả giá bằng một cuộc đời lao động kiệt lực rồi sau đó công trình mới đóng góp được vào sự phát triển của đất nước. Đất nước phát triển đổi mới, nhà

khoa học sẽ được đền bù xứng đáng.

Dưới đây tôi thử phân tích một tấm gương của nhà khoa học Nguyễn Ái Quốc. Tài liệu tôi sử dụng là bài: *Một vài tư liệu về thời gian Bác viết "Những người bị áp bức"* hay *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* của Công Thị Nghĩa tức Thu Trang, vì tên Thu Trang rất quen thuộc với bạn đọc nên tôi gọi là chị Thu Trang cho tiện. Bài này đăng trong *Tập san khoa học xã hội*, số 5 tháng 12 năm 1978 của Hội Khoa học Xã hội Việt Nam tại Pháp. Tôi đã gặp chị ở Paris, một người Việt Nam rất sôi nổi, chân thực. Chị dựa vào các báo cáo của một tên mật thám Pháp, bí danh là Jean gửi về Bộ Thuộc địa thời ấy. Các câu trong ngoặc kép đều lấy ở bài ấy, dĩ nhiên là bằng tiếng Pháp do chị Trang dịch. Tôi chỉ làm một việc là "đọc" các tư liệu nhằm rút ra những bài học trước hết cho mình và sau đó có thể phổ biến.

a. *Mục đích của khoa học.* Rất đơn giản. Tìm cho ra những sự thực có lợi cho quần chúng lao động, cho nhân dân Việt Nam bất chấp khó khăn rồi công bố cái sự thực ấy bằng những con đường thuận tiện nhất để mọi người chú ý đến nó. Báo cáo ngày 4-1-1920.

"Ông Quốc đã ở bên Hoa Kỳ 6 năm, bên Anh 4

năm, tại hai nơi nay ông ta đã làm bất cứ nghề gì để sống và để học hỏi. Ông đặc biệt chú ý vấn đề chính trị thuộc địa của người Anh, Mỹ, Tây Ban Nha và Ý. Ông nói và viết tiếng Anh một cách hoàn hảo, đọc được tiếng Ý và một ít tiếng Tây Ban Nha".

"Ông Quốc than phiền về việc các nước vẫn không biết đến Đông Dương. Ông có nói chuyện với những chính khách quốc tế, những người này đều không biết đến Đông Dương là có thật. Họ chưa bao giờ nghe nói đến và họ tưởng Đông Dương là một tỉnh nhỏ ở biên giới nằm giữa hai nước Ấn Độ và Trung Hoa".

"Ông Quốc sẽ yêu cầu các đảng viên xã hội Pháp tuyên truyền, hô hào thật nhiều để cho ai nấy hiểu rõ những gì đã xảy ra tại Đông Dương".

Tìm cho được những người quan tâm tới sự thực là rất khó. Báo cáo ngày 20-1-1920 kể lại lời của Nguyễn Ái Quốc.

"Tôi có ý định nói về Đông Dương, nhưng tôi lại thấy kỳ khôi (ridicule) khi nói về mình mà không một người Đông Dương nào đến dự. Sự kiện này đã xảy ra trong kỳ vừa rồi đây, khi tôi nói chuyện tại Đường Sa-tô (Château)".

b. *Cơ sở khoa học.* Rất đơn giản: tư liệu, Báo cáo 19-1-1920 thuật lại cuộc trao đổi giữa Nguyễn Ái Quốc với phó quản Lâm.

"Lâm: Anh đã làm gì từ mấy hôm nay?"

Quốc: Vẫn là việc đi tìm sách.

- Bao giờ thì anh viết xong quyển sách ấy?

- Tôi không thể trả lời anh ngay được vì tôi rất cần nhiều tài liệu. Tôi không muốn tự mình viết lấy vì như thế sẽ không có giá trị thật sự. Tôi sẽ dùng những đoạn văn trong các sách họ viết về thực dân Pháp. Tôi sẽ cố gắng làm cho đậm nét những đoạn ấy. Sự sắp đặt cuốn sách sẽ có bốn chương như thế này..."

Đó là quyển "*Les opprimés*" (Những người bị áp bức) mà theo Thu Trang có thể là quyển "*Bàn án chế độ thực dân Pháp*" sau này. Danh sách các sách tham khảo cũng theo báo cáo này là 17 quyển, dĩ nhiên danh sách này hết sức thiếu sót.

c. *Cách làm:* có thể thu tóm một chữ: một mình không chờ đợi ở ai hết.

"Lâm: Có người nói với tôi là có những hội kín cung cấp tiền cho những người di trú ở Trung Quốc

và ở Nhật. Tôi lấy làm lạ là sao họ chưa cấp tiền cho anh? Anh làm những việc hay hơn những người ở Trung Quốc và ở Nhật chứ?

Quốc: Tại sao tôi cần phải có một Hội? Tôi chỉ của tôi là tự tin vào mình. Có một Hội thì hay đấy, nhưng rồi mỗi người một ý, người nào cũng đến hứa hẹn nhưng rồi cuối cùng người nào cũng rút lui. Không, tôi chỉ tin vào tôi thôi. Một khi cuốn sách được viết xong, tôi sẽ làm bất cứ gì để lấy tiền in cho được, đấy là chương trình của tôi trong lúc này. Có một điều làm cho tôi luôn luôn tự hỏi là làm thế nào để đưa sách ấy về nước".

Bác nói điều này năm 1920 lúc đó chưa có một tổ chức cách mạng thực sự ủng hộ Bác. Cuộc đời của Bác cho đến lúc này là làm việc, học tập, tìm hiểu một mình. Tự mình tìm sự thực bất chấp mọi trở lực. Một mình học trên hai chục thứ tiếng ngay trong lúc phải lao động vất vả, hoạt động nguy hiểm; một mình tham gia các phong trào giải phóng dân tộc và quần chúng bị áp bức; một mình tìm hiểu sự thực ở khắp thế giới, tại chỗ; một mình viết, xuất bản.

Khi viết xong, làm thế nào để xuất bản?

d. Biện pháp công bố: Đạp bằng mọi trở lực.

"Lâm: Anh đã đặt thái độ nhóm cách mạng An Nam một cách quá mạnh, ai mà dám đến dự những buổi họp như vậy? Nếu có ai hỏi anh nhóm ấy ở đâu thì anh sẽ trả lời thế nào?"

Quốc: Bây giờ anh lại trách tôi là quá mạnh. Hỏi thú các anh đã làm gì từ năm năm nay? Chẳng một ai biết đến An Nam cả... Nếu ai hỏi tôi nhóm người cách mạng An Nam ở đâu, tôi sẽ trả lời là 20 triệu người ở bên ấy, họ đã phản đối hàng ngày mà bị đè nên chìm đi. Nói cho cùng, ai làm gì tôi? Bỏ tù tôi ư? Lưu đày tôi ư hoặc cắt đầu tôi, tôi cũng bất cần".

Phó quản Lâm lo ngại:

"Lâm: ... nhưng liệu anh có được phép của những nhà xuất bản cho anh trích những đoạn trong sách của họ để anh dùng trong sách của anh không? Phải xem chừng, họ có thể kiện anh đấy.

Quốc: Tôi có gì để họ kiện tôi? Tôi sẽ đi từ tòa án này sang tòa án khác để khiếu nại, có lẽ đấy là một dịp may để làm quảng cáo và tuyên truyền trước các ông tòa và công chúng của tòa án.

Lâm: Tất cả mọi sự đều tốt đối với anh thật là phi thường".

Đề xuất bản một tác phẩm có lợi cho nhân dân và cách mạng, phải có tiền.

"Lâm: Anh làm thế nào để xuất bản? Anh biết việc ấy cần có tiền chứ?

Quốc: Điều tôi làm sẽ rất giản dị thôi. Khi nào tôi hoàn thành xong cuốn sách ấy, tôi sẽ giới thiệu nó với một đảng viên xã hội hay bất cứ một người nào khác. Sau khi biết giá tiền in, tôi sẽ bán thân tôi như một tên đầy tớ. Chả lẽ tôi không biết đánh giầy hoặc dọn bàn sao?"

Báo cáo - Ngày 9 đến 16 tháng 3 năm 1920:

"Ông Quốc hoàn thành xong việc viết sách, ông nói sẽ đi gặp Ca-sanh và Long-ghê để xin lời mở đầu cho quyển sách. Ông Quốc có ý định in quyển sách ấy bằng tiền riêng của mình vì ông ta đã có nói với ông Lâm là đã dành được 300 phờ răng. Số tiền này để in lần đầu, sau đó ông sẽ đi xuống tỉnh Pông làm nghề ảnh để in lần thứ nhì.

Hiện nay ông đang dịch những đoạn trích trong quyền "*L'Esprit des lois*" của Mông-tét-kiô (Montesquieu) sang tiếng An-nam".

Nguyễn Ái Quốc là nhà văn hóa như thế. Ngay trong báo cáo này tên mật thám Jean cũng phải thừa

nhận lòng kính trọng của mình đối với con người mà hấn theo dõi:

"Theo ý riêng của tôi, tôi không tin là ông Quốc đã được một hội kín nào đó cung cấp tiền bạc. Vì ông ta là một người rất tự trọng, muốn quyển sách ấy được xuất bản do chính tiền dành dụm của mình".

Những tư liệu này cho thấy lý do tại sao Hồ Chí Minh trở thành danh nhân văn hóa thế giới. Tiền bạc không phải là cái đầu tiên. Dù cho hoàn cảnh hiện nay khác hẳn hoàn cảnh của Nguyễn Ái Quốc ngày xưa, nhưng làm khoa học trước sau vẫn là làm khoa học. Thiếu tinh thần tự trọng, một nhiệt tình nồng bỏng theo đuổi suốt đời tìm hiểu sự thực vì quyền lợi của nhân dân lao động, dám trả giá nó bằng cuộc đời lao động, trái lại chờ vận may, sự giúp đỡ từ bên ngoài thì sẽ có sách, có tên, có tiền... nhưng khó lòng có tác phẩm lôi cuốn được ai. Chỉ có sự thực được trình bày sao cho con người nắm được bí quyết biến đổi nó, làm chủ nó thì mới có khả năng lôi cuốn người khác. Muốn thế, tự thân người viết phải làm chủ được nó trước, ở ngay đời mình. Lúc đó, không lo xã hội không quan tâm đến tác phẩm. Khoa học hãy có ích cho sự đổi mới của đất nước, đất nước khắc đáp ứng đầy đủ. Chuyện đầu tiên không phải

là "tiền dàu" mà là nhiệt tình. Tấm gương của Bác là một bài học sống. Có thể có người chỉ nhờ may mắn mà giàu có, làm quan, làm vua, nhưng chưa hề có một người nào chỉ nhờ may mắn, vận đỏ, không có chí, không trải qua những bản khoãn, vật lộn không ngừng mà trở thành một nhà văn hóa. Làm văn hóa khác làm kỹ thuật. Nó là một sự đối thoại với bản thân, suốt đời và tàn nhẫn để tìm cái chân lý có lợi cho quần chúng lao động. Tài liệu chị Thu Trang cấp cho ta thực là quý giá: đây là cuộc đối thoại của Nguyễn Tất Thành với chính mình để thành Nguyễn Ái Quốc và sau đó Hồ Chí Minh.

VIII

KHỔNG GIÁO VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Khổng giáo không phải chuyện gì mới. Riêng ở Việt Nam số bài, công trình viết về nó là hàng ngàn. Nhưng cái khó trong việc ôn lại cái cũ là biết được cái mới, cái hiện đại của nó.

Khổng giáo xét con người trong quan hệ với những con người và chỉ trong quan hệ ấy mà thôi. Cũng như các nhà tư tưởng phương Đông. Khổng Tử không xem con người như là một thực thể riêng đối lập với các thực thể khác trong vũ trụ bởi một yếu tố nào đó. - linh hồn hay tri tuệ như các nhà tư tưởng phương Tây - và cấp cho con người sứ mạng thống trị thế giới nhằm biến thế giới thành vật sở hữu của mình. Khổng Tử cũng khác các nhà tư tưởng phương Đông xuất phát từ cái tiền đề chung giữa con người với ngoại giới để làm biến mất bản sắc của con người. Tuy là một bộ phận của vũ trụ, cái thực tế ấy vẫn là

riêng biệt. Ông tìm bản sắc của nó ở đâu? Không phải ở chỗ chinh phục vũ trụ, không phải ở chỗ tìm những liên hệ của nó với linh hồn, vũ trụ, thần linh, thượng đế, kiếp sau, mà ở ngay những quan hệ giữa người với người. Con người chỉ có nhiệm vụ tạo nên sự hài hòa trong cuộc sống này. Cuộc sống ấy thực tế còn chưa đẹp, còn đầy bất công, phi lý. Nhưng anh không được quay lưng với nó, lẩn tránh nó, mà phải dấn thân vào, tìm mọi cách cải thiện nó bằng chính cách đối xử của anh với mọi người, bằng những lời nói và hành vi đẹp đẽ. Cơ sở của hành vi này là rất giản dị. "Cái gì mình không muốn thì đừng đem ra thi hành với người khác". Khi mọi người đều đối xử với người khác như với chính mình thì xã hội hài hòa. Trong hoàn cảnh thế giới hiện nay, khi người ta hủy diệt môi trường sống để kiếm lời, khi người ta hết dùng vũ lực lại dùng kinh tế để chinh phục các nước khác, thì cách tiếp cận của Khổng Tử vẫn mang đầy đủ tính thời sự.

Dĩ nhiên, Khổng Tử không phải là người vô thần. Làm sao ông ta có thể như thế được ở thời điểm cách đây hai ngàn năm trăm năm, khi mà tình trạng mê tín thần linh là cực kỳ mạnh mẽ? Nhưng ông là người bất khả tri, và là người bất khả tri đầu tiên trong

triết học. Một người hỏi ông về quý, về cái chết. Ông đáp biết quý làm gì khi chưa biết người, biết cái chết làm gì khi chưa biết cuộc sống? Thế tục có những kiến giải riêng về thần linh, cái chết. Nếu chống lại nó thì cực kỳ vất vả và không tài nào làm được. Khổng Tử chủ trương không chống lại những tín ngưỡng có sẵn mà sử dụng các tín ngưỡng ấy để phục vụ lợi ích xã hội. "Tôn kính thần linh nhưng sống cách xa thần linh". Khi ốm, ông không cầu xin gì ở thần linh. Có một lần ông bị ép buộc phải thề nhưng sau đó ông vẫn làm trái ngược lời thề vì theo ông, thần linh không chấp nhận những lời thề do tình thế bất buộc. Mọi người Trung Quốc đều nói đến mệnh trời, kể cả Khổng Tử. Nhưng chữ mệnh trời ở ông có hai nghĩa riêng. Một là, ông tin rằng mình có sứ mạng truyền bá cái văn hóa của Văn vương; đây là một nhiệm vụ thiêng liêng trời giao cho ông đến mức ngoài ông ra không ai làm được. Đó là sự thực, vì chính ông là người cha của văn hóa Trung Hoa. Thực tế, có những người mà sự tồn vong của một nước, một nền văn hóa gắn liền với người ấy. Cho nên chữ mệnh trời ở đây là ý thức về sứ mạng lịch sử. Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung cũng đều nói như vậy. Hai là, khi ông nói "đến 50 tuổi thì hiểu được mệnh

trời" là nói theo nghĩa dung tục. Ông không có khả năng tổ chức lại thiên hạ theo lý tưởng Chu công mà chỉ có thể dạy học trò, truyền bá tư tưởng mình. Người phương Đông đến 50 tuổi là lên lão, tức là biết rút lui, tránh ham muốn viễn vông. Lý tưởng đời ông rất giản dị: "Làm cho những người già cả yên tâm về mình, bạn bè tin mình, những người trẻ nhớ mình". Một lý tưởng trong tầm tay mọi người, đảm bảo sự kế tục giữa các thế hệ, xây dựng quan hệ dựa trên lòng tin cậy.

Con người đầu tiên không nói đến thần mà chỉ nói đến người, không nói đến cái chết mà chỉ nói đến cuộc sống, bó hẹp học thuyết vào những quan hệ xã hội là Khổng Tử. Chính Khổng tử lần đầu tiên phát hiện cái nguyên lý bất tử: Sống là có trách nhiệm. Trách nhiệm với gia đình, làng nước, xã hội, loài người. Chính giá trị của con người được khẳng định qua trách nhiệm, chứ không phải là một cái gì có sẵn do thần linh ban cho, hay do tự mình tạo ra. Thời ông sống là cả một giai đoạn đầy những điều rối ren, loạn lạc, mạnh được yếu thua. Nhưng ông không lần tránh để bảo vệ một nhân cách có vẻ cao thượng. Ông không đòi hỏi con người phải hy sinh thể xác, gia đình, chức vụ, của cải... như các tôn giáo yêu cầu.

Đối với đạo Khổng, điều quyết định là anh phải tuân thủ những quy tắc tạo thành cái đẹp của những quan hệ xã hội: hiếu với cha mẹ, lễ với anh em, tin với bạn bè, nhân nghĩa với mọi người. Trong mọi việc phải cần, kiệm, liêm, chính, biết tự kiềm chế bản thân theo lễ, biết tu thân. Còn anh theo Phật giáo, Thiên chúa giáo, chủ nghĩa cộng sản... là việc của anh. Một Phan Bội Châu theo quân chủ, dân chủ rồi chủ nghĩa xã hội vẫn thấy mình là một nhà nho. Một Nguyễn Trường Tộ theo Thiên chúa giáo vẫn không thấy mình chống lại Nho giáo. Một Phan Chu Trinh vẫn cho mình là người Nho giáo trong khi chủ trương dân chủ. Giữa chủ nghĩa Mác và Nho giáo có một điểm chung rất cơ bản là tinh thần trách nhiệm đối với xã hội và nhất thiết phải tổ chức xã hội vì hạnh phúc của con người mà không dựa vào một tiên đề thần bí nào hết. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều người con trung kiên nhất của Đảng cộng sản Việt Nam xuất thân từ những gia đình Nho giáo. Ở một nước Khổng giáo, Thiên chúa giáo khó thâm nhập, nhất là đối với tầng lớp trí thức. Sở dĩ như vậy là vì Thiên chúa giáo coi thường văn hóa phương Đông, một văn hóa, trừ mặt kỹ thuật quân sự, thực tình không thua kém gì văn hóa phương Tây. Mặt khác, Thiên chúa

giáo phá vỡ truyền thống gia đình, chống việc thờ cúng tổ tiên của phương Đông, lại quá gần với chủ nghĩa đế quốc cho nên chỉ thu hút tầng lớp cư dân sống tách khỏi công xã (dân đánh cá, dân buôn bán ở đô thị).

Vì xét con người như một tồn tại xã hội, người cai trị và người bị trị nguồn gốc không khác gì nhau, cho nên Khổng Tử là người đầu tiên hiểu được thực chất của việc cai trị. Kiến giải này cho đến nay vẫn chưa có gì cũ. Muốn cai trị không thể chỉ dựa trên luật kiếm, bạo lực, thần quyền, tôn giáo, tài sản, mảnh khỏe, thủ đoạn... Theo Khổng Tử, cơ sở của sự cai trị là chữ tín. Một nước phải có ba điều: *quân đội, lương thực, chữ tín*. Nếu bắt buộc phải bỏ một thì bỏ quân đội, phải bỏ hai thì bỏ thêm lương thực, nhưng xưa nay không bao giờ có thể bỏ *chữ tín* mà cai trị được nước. Người cai trị không hứa lấy lòng cho được việc, hay vì tương quan lực lượng. Đã hứa là phải làm. Then chốt của thuyết trị nước là dựa trên lòng tin của người bị trị, trên sự chấp nhận của người bị trị. Điều đó chưa có thể xem là lạc hậu được. Một nhà văn hóa tầm cỡ thế giới là Needham thừa nhận không ở đâu mà việc cai trị nói nhiều đến dân như ở Trung Quốc. Nhưng trung thành với quan điểm

kỹ thuật luận của phương Tây, ông ta cho rằng sở dĩ vậy là vì quân đội Trung Quốc không được trang bị áo giáp như Châu Âu cho nên thực tình không hơn gì dân thường. Kết quả, đành phải dựa vào dân. Không, Khổng giáo không phải là một học thuyết lấy kỹ thuật làm nền tảng. Chẳng có một nhà tư tưởng phương Đông nào có thể có quan điểm kỹ thuật luận. Quan điểm này là của Châu Âu. Học thuyết Khổng giáo là tâm lý luận. Nó bắt từ vì con người có những nhu cầu tâm lý như nhau, bất biến. Lấy cái bất biến trong tâm lý làm cơ sở cho mọi hoạt động văn hóa, chính trị, đó là truyền thống của những nhà văn hóa lớn nhất phương Đông. Hồ Chí Minh là một người như vậy. Lý thuyết cai trị của Khổng giáo chỉ là một bộ phận của toàn bộ học thuyết tu thân của Khổng Tử: "Từ thiên tử đến kẻ thú dân ai cũng phải lấy tu thân làm gốc".

Con người cai trị trên thế giới trước cách mạng tư sản - trừ phương Đông Khổng giáo - là xuất thân từ dòng họ, từ đẳng cấp, giai cấp. Cái giáo dục mà anh ta quan tâm nhất là giáo dục quân sự để tiến hành các cuộc đàn áp. Khổng tử là người đầu tiên chủ trương con người cai trị - nghĩa đen của chữ *quân tử* (con người cai trị), phải được giáo dục cực kỳ chu

đạo. Đây không phải là giáo dục quân sự mà sự giáo dục được thâm tóm trong hai chữ *lễ* và *văn*. Nội dung hai chữ này cho đến nay vẫn chưa được lý giải theo đúng thực chất của nó, ngay ở những công trình nổi tiếng nhất.

Khác đa số các nhà tư tưởng hiện đại, và toàn bộ các nhà tư tưởng cổ đại, Khổng giáo không tin vào trực giác, giác ngộ tự phát, tức là vào một khả năng hay hoàn cảnh gì đặc biệt chỉ dành cho một số người. Khổng Tử lấy học làm nền tảng. Đặc điểm của ông là "học không biết chán, dạy không biết mỏi". Mỗi học thuyết đều có quan điểm của mình về niềm vui của cuộc đời. Niềm vui của người theo Nho giáo là học và thực hiện điều mình đã học, người ta không biết mình, mình không giận. Khổng Tử không tự hào về đạo đức mà về chỗ ham học. Theo ông, trong một làng vẫn có người trung tín như ông... Học ai? Ai cũng là thầy mình, trong ba người cùng đi đã có thầy mình ở đấy rồi. Thấy cái hay của người ta thì bắt chước, thấy cái dở của người ta thì liệu mà tránh. Không lấy làm xấu hổ khi phải học hỏi những chuyện xem là hèn kém. Trong cái học của Khổng giáo, sự biểu biết về kinh nghiệm quá khứ đóng vai trò then chốt. Chính vì vậy, khác các học thuyết khác, Khổng

giáo lấy sử làm cơ sở. Cả năm kinh đều là sử. Và sử ở các nước này được gọi là *thông giám* tức là tấm gương chung để mọi người soi dặt tìm cách ứng xử thích hợp trong hoàn cảnh trước mắt. Cũng cùng một việc gặp phải hôm nay, cần phải biết người xưa đã làm như thế nào. Chỗ nào là đúng, chỗ nào là sai. Do đó, mình sẽ tìm ra cách đối xử thích hợp. Nếu như thế giới mãi đến thế kỷ XVIII mới hiểu được tầm quan trọng của sử thì phải nói kiến giải của Khổng Tử về sử thực sự siêu việt.

Anh muốn làm người quân tử tức là anh có tham vọng cai trị. Nhưng trước đó phải học thi, thư, dịch, lễ, xuân thu; phải nắm vững lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số; phải thông thạo sử thì anh mới cai trị được. Lấy học vấn làm cơ sở cho chính trị, thực tình các nước Nho giáo đã đi đầu trong quan niệm xây dựng một chế độ cai trị hiện đại. Và chế độ khoa cử mà nó chủ trương để đào tạo nhân tài, thực tế, bất chấp mọi hạn chế, đã vượt xa phương Tây trước năm 1789 và ngay vào thế kỷ XIX, thế giới vẫn chưa có một chế độ đào tạo công chức sánh với chế độ khoa cử.

Kết quả của quan niệm xây dựng một nước dựa trên cơ sở học vấn là gì? Là sự tách rời chính trị khỏi tôn giáo, khỏi gia thế, tài sản... Là một đất nước mà

nền học vẫn phổ biến đến từng làng, từng gia đình và do đó, số người am hiểu văn hóa cực kỳ đông đảo. Là tính kế thừa về văn hóa bất chấp mọi biến động xã hội. Trên trái đất này, biết bao nền văn hóa đã tàn dưới trăng: Ai Cập, Luồng Hà, Ba Tư, Ấn Độ, Hy Lạp... Tại sao?

Bởi vì dù cho các nền văn hóa này có rực rỡ đến đâu, số người nắm được nó chỉ có một nhóm. Gặp một ngoại xâm, một chủ trương hủy diệt, nhóm người này bị khử, thế là cảnh hoang tàn diễn ra. Riêng ở các nước Nho giáo số người nắm được văn hóa rất đông cho nên một Tần Thủy Hoàng chẳng làm gì nổi. Càng hủy diệt nó càng mạnh lên. Sức mạng này là đặc quyền của Nho giáo. Nó càng không phải của Lão giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo... vì các học thuyết trên coi thường cái thực tế cụ thể của cuộc sống hàng ngày, mặt sát nó để vươn tới một thực tế dù đẹp đến đâu cũng xa rời tục lụy. Điều còn quan trọng hơn, đó là nhờ sự đào luyện tri óc qua hai ngàn năm, nhân dân các nước này đã cực kỳ thông minh lại cực kỳ ham học. Khi nó đã thấy người ta mạnh hơn nó nhờ khoa học, kỹ thuật thì nó lao vào khoa học kỹ thuật với một niềm hăng say mà người khác khó hình dung được. Cho nên chuyện năm con rồng Nho giáo đuổi

kip phương Tây là chuyện dễ hiểu. Và những nước còn lại chắc cũng sẽ làm được điều đó. Chính phủ các nước này không phải lo về khả năng của dân. Họ chỉ cần lo về khoản tổ chức: tổ chức việc học, sử dụng hết tiềm năng của học vấn, dành cho học vấn địa vị như Khổng Tử đã dành cho nó.

Chữ *văn* của Khổng Tử về thực chất là học vấn. Nhưng phải là cái học vấn được biểu hiện dưới một hình thức đẹp đẽ. Thí dụ nổi bật là về chính trị. Làm thế nào để cho những người bị cai trị vui lòng chấp nhận nó? Cách khôn nhất là cấp cho nó một hình thức đẹp đẽ, trong đó có sự ràng buộc ở cả hai bên để cho sự đàn áp của người trên dịu đi và sự chịu đựng của kẻ dưới được nhẹ bớt. Cái đó gọi là văn trị. Công cụ trước hết là ngôn ngữ: Khổng ở đâu thơ văn được coi trọng như ở đây. Ngay các công văn giấy tờ, v.v., tức là thứ văn chương hành chính mà ở các nước khác là công thức thì ở đây lại đầy điển tích, văn điệu, bóng bẩy, hình ảnh. Tình trạng sùng bái văn chương có ở mọi tầng lớp và không ở đâu có một truyền thống lịch sử, một truyền thống văn hóa, có nhiều sách bằng các nước này. Rồi đến nhạc, múa, hát đều tham gia vào sinh hoạt từ triều đình đến thôn xã. Không phải ngẫu nhiên mà chỉ ở những nước theo

Nho giáo mới có tình trạng có nước là có sử và có sử của nước, của làng, của họ, cũng như những sách ghi chép các phong tục, tập quán, quan chức, nghề nghiệp, địa lý, sản vật... Điều đó hoàn toàn khác với một số nước khác ở châu Á, trong đó vô vàn tiền của được bỏ ra để xây dựng cung điện, đền đài nhưng nhân dân thì không biết gì về lịch sử.

Chữ văn gắn bó với chữ lễ, Lễ là hình thức, nghi thức để tạo nên các quan hệ. Mọi quan hệ đều được hình thức hóa thành quy tắc ứng xử cho cả hai bên để đạt đến một sự hài hòa xã hội. Do đó, cái mà phương Tây gọi là quy tắc xã giao thì ở các nước Nho giáo là lễ. Lễ chi phối tất cả: trong gia đình nó là *hiếu*, trong đối xử với mọi người nó là *nhân*, là *tín*, là *nghĩa*, là *trí*. Xét về mặt tình cảm thì trong lòng con người ta mang những nội dung khác nhau, nhưng trong cách biểu hiện thì đều là những biểu hiện của lễ. Không cần phải nói, các nghi thức của nó cực kỳ phức tạp đến mức ngay cả Khổng Tử cũng phải đến 70 tuổi mới thực hiện được một cách thuần thục và đầy đủ. Mỗi học thuyết đều có những khuôn phép để ràng buộc con người. Đạo Khổng tôn thờ đẳng cấp, nó phục vụ một xã hội chia thành những đẳng cấp khác nhau. Nó không phải là một chủ nghĩa nhân

đạo dù cho bên ngoài nó nói toàn là nhân, nghĩa, đạo lý. Nó không chấp nhận sự bình đẳng giữa cá nhân với cá nhân. Nó chống lại chế độ cai trị dựa trên pháp luật và chỉ trên pháp luật. Một con người trong xã hội này suốt ngày chỉ lo ứng xử, lễ, lạt, cung tế, chiều người này người nọ, khúm na khúm nùm suốt một đời nhưng lại có ảo tưởng là làm theo cái đẹp. Nó là sản phẩm của một xã hội tôn ty luận. Muốn đổi mới một xã hội Khổng giáo, người ta phải bắt đầu từ việc xây dựng một xã hội bình đẳng, không dựa trên một thứ bậc có sẵn mà phải dựa trên từng cá nhân với tư cách người lao động, trên một pháp luật bảo đảm quyền lao động và bắt buộc phải lao động, trên sự xóa bỏ mọi đặc quyền khác, chấp nhận sự bình đẳng của các cá nhân trước pháp luật.

Bây giờ chúng ta nói đến nhân cách luận Không giáo. Một học thuyết như Khổng giáo sẽ không chết khi không có người học chữ Hán. Tuyệt đại bộ phận người Việt Nam đều theo nhân cách này, dù bên ngoài họ là Phật giáo, Thiên chúa giáo, trí thức, nông dân..., sống ở Việt Nam hay ở Mỹ, dù họ là nhà Hán học, Tây học hay thậm chí không nói được tiếng Việt. Đây là một nhân cách chung của tất cả những nước theo Khổng giáo.

Những người theo học thuyết này ở bất cứ đâu cũng có những điểm giống nhau. Họ có ý thức về bốn phận. Đối với họ, một cá nhân chỉ là cá nhân khi anh ta làm tròn những bốn phận với những người khác như: gia đình, họ hàng, đất nước. Anh ta phải chấp nhận các quan hệ về tài sản, giai cấp, địa vị xã hội, chính trị để tồn tại. Nhưng trong thâm tâm, anh ta vẫn quý trọng các quan hệ tinh thần hơn: quan hệ máu mủ, bạn bè, đồng hương, đồng bào. Anh ta không bị những quan hệ thể xác, vật chất giầy vò như một người thuộc một văn hóa khác. Anh có những thú vui tinh thần riêng: ngắm nhìn vầng trăng, nhìn bông hoa hé nở, đọc bài thơ cổ, ôn lại một kỷ niệm gia đình. Anh ta quý trọng con người chung thủy trong tình yêu, trong tình bạn, trong quan hệ xã hội. Anh ta ghét mọi sự khoe khoang về thể xác, tiền của, quyền lực. Dù giàu sang anh ta vẫn thích cuộc sống thanh bạch. Anh ta đau xót vì một hành động trái với nhân nghĩa hơn là vì mất một gia tài. Đối với anh ta, tiếng nói của chính nghĩa lớn hơn tất cả. Anh ta có thể lầm lẫn, nhưng khi đã thấy rõ sự thực, thì không có cái gì có thể làm anh ta sợ hãi.

Nho giáo Trung Quốc không nói đến Tổ quốc. Sở dĩ thế là vì vào thời của Khổng Tử, một nước (Tề,

Lỗ...) chẳng qua là phần đất cấp cho một người, chẳng có một quá trình hình thành lịch sử nào. Còn thiên hạ cũng thế, nó là một tập hợp những nước trong đó quá trình thống nhất lại chưa xong xuôi. Học thuyết của ông không phải học thuyết cho mọi người như trường hợp của Phật giáo, Thiên chúa giáo. Đây là học thuyết cho một đẳng cấp (quân tử) để tạo nên con người cai trị. Nó chỉ xét những quan hệ giữa cá nhân với cá nhân (*relations interpersonnelles*) trực tiếp. Đối với cha mẹ, người quân tử phải *hiếu*, đối với vua phải *trung*, đối với bạn bè phải *tín*, đối với mọi người phải *nhân nghĩa*. Để thực hiện các nguyên lý này anh ta phải tuân thủ những nghi thức đã quy định (*lễ*) và phải sáng suốt để tìm giải pháp đúng trong những trường hợp khó khăn, phức tạp (*trí*). Giữa cá nhân với cá nhân không có môi giới trung gian. Sự phân biệt giữa quân tử với tiểu nhân là sự phân biệt quyết định toàn bộ học thuyết. Lúc đầu, đây là một sự phân biệt đẳng cấp giữa kẻ cai trị với kẻ bị trị, tức nhân dân lao động. Đến đời Hán mới xảy ra một sự đảo lộn: lần đầu tiên, một anh tiểu nhân đứng lên thống nhất đất nước, cai trị lại các chàng quân tử. Do đó, sự phân biệt rất gắt gao về nguồn gốc bị thay thế bằng đạo đức, nhân cách.

Vì Khổng giáo biểu hiện quan hệ trực tiếp giữa cá nhân với cá nhân, cho nên nó vừa có chỗ mạnh vừa có chỗ yếu. Chỗ mạnh của nó là sức bành trướng mạnh mẽ. Nhật Bản, Triều Tiên theo Khổng giáo chẳng phải vì sức mạnh của lưỡi kiếm và Việt Nam theo tôi, cũng thế. Nếu có một môi trường trung gian cản trở thì nó không thể phát huy ra ngoài được. Môi trường ấy có thể là dân tộc (Thần giáo của Nhật-Bản, Do Thái giáo của Do Thái), là đẳng cấp (Bàlamôn giáo của Ấn Độ). Chỗ yếu của Khổng giáo Trung Quốc cũng là ở đây. Vì cái môi giới trung gian không tồn tại, cho nên cái đối tượng mà tôi phải trung, tín... hoàn toàn có thể là người ngoại tộc đến xâm lăng. Chính vì vậy mà cái nước đông người nhất, mạnh vào loại nhất và văn hóa cao nhất thời cổ lại luôn luôn hết bị ngoại tộc này đến ngoại tộc khác xâm lược. Và lịch sử, do chính nhà nho viết đã thừa nhận, các triều đại ấy là triều đại mình. Còn các nhà nho? Họ trung với triều đại cũ chỉ trong chừng mực triều đại ấy tồn tại. Còn khi triều đại mới của ngoại tộc thống trị thì chính các đại nho lại là những người trung thành nhất với ngoại tộc. Lịch sử nhà Thanh vào hai thế kỷ cuối là một ví dụ điển hình. Nho giáo không thể lẫn tránh trách nhiệm trong chuyện này được.

Khi sang Việt Nam, Nho giáo bị khúc xạ bởi môi trường Việt Nam nên đã Việt Nam hóa. Nó trải qua bốn độ khúc xạ.

Độ khúc xạ thứ nhất: Tổ quốc Việt Nam.

Khi tiếp nhận Khổng giáo thì Tổ quốc Việt Nam đã hình thành từ lâu. Theo *Bình Ngô đại cáo* thì Việt Nam có nền văn hiến riêng, cương vực riêng, chính quyền riêng, phong tục riêng, những người anh hùng cứu nước riêng. Do đó, mọi khái niệm Nho giáo vốn là trực tiếp giữa người với người, đều bị khúc xạ qua lăng kính thứ nhất là Tổ quốc Việt Nam. Một khái niệm Khổng giáo vốn là thuần nhất bị tách đôi thành đại và tiểu. Cái gì phục vụ quyền lợi đất nước thì gọi là *đại*, cái gì liên quan giữa cá nhân với cá nhân thì gọi là *tiểu*. Ta chỉ xét một trường hợp cụ thể của Nguyễn Trãi, người bao giờ cũng cho mình là nhà Nho. Nhưng khoa học lại có nhiệm vụ phát hiện ra những điều chi phối Nguyễn Trãi ngoài ý muốn của ông. Nguyễn Trãi không theo cha sang Trung Quốc như em để thực hiện cái *tiểu hiếu*. Ông đến Lam Sơn theo Lê Lợi để thực hiện cái *đại hiếu*. Trong *Bình Ngô đại cáo*, ông viết: "Lấy *đại* nghĩa thắng hung tàn, dùng *chí nhân* thay cường bạo". Trong thơ ông viết: "Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược. Có *nhân*, có *trí*,

*có anh hùng". Như vậy đối với con cháu Nguyễn Trãi có sự phân chia dứt khoát: cái gì phục vụ quyền lợi Tổ quốc Việt Nam là *dại*, là *chí*, cái gì chỉ liên quan đến quan hệ giữa tôi với anh là *tiểu*. Và bao giờ *dại* *hiếu* cũng thắng *tiểu* *hiếu*, *dại* *nghĩa* cũng thắng *tiểu* *nghĩa*... Đây là một nét khu biệt của tâm thức Việt Nam và không bao giờ nét khu biệt ấy lại mạnh mẽ và phổ biến như ở thời đại Hồ Chí Minh.*

Độ khúc xạ thứ hai: làng xã Việt Nam.

Nhà Nho Trung Quốc không có khái niệm *làng nước* như nhà Nho Việt Nam, anh ta chỉ có khái niệm quốc gia. Đây là một khái niệm đặc biệt Việt Nam. Mọi nhà Nho Việt Nam đều như nhau: Họ đều là dân của làng xã trước khi là tôi của triều đình. Cho nên họ là con người hai mang. Khi là tôi của triều đình khi không ai trung thành hơn họ trong việc phục vụ triều đình để bảo vệ Tổ quốc. Bằng chứng là toàn bộ thơ văn chữ Hán là thơ văn yêu nước, chống ngoại xâm, đề cao Tổ quốc. Khó lòng tìm thấy trên trái đất này một nền văn học thống nhất như vậy về tư tưởng. Nhưng chỉ cần cầm bút viết chữ nôm là họ trở về ngôn ngữ, phong tục, tục ngữ, ca dao, tâm lý người dân công xã. Và họ sẵn sàng phê phán mọi bất công, phi lý, tệ tham nhũng của triều đình, bênh vực cái

đẹp, cái cao quý của tâm thức công xã. Trước sau, họ chỉ là dân vì quan chỉ là một lúc, còn mãi mãi họ là dân. Thái độ của họ với triều đình khác thái độ nhà Nho Trung Quốc. Nước là của dân, triều đình chỉ có giá trị khi nó bảo vệ được dân, nó mà bỏ dân, theo giặc thì lập tức họ chống lại và đi đầu trong phong trào cứu nước. Do đó, xuất hiện một kiểu cai trị phải gượng nhẹ công xã của vua chúa Việt Nam. Đây là một hiện tượng Nho giáo hóa về hình thức trong phong tục mà không thay đổi cấu trúc.

Độ khúc xạ thứ ba: Việt Nam xét trong quan hệ với Trung Quốc.

Trung Quốc tự nó là một thế giới. Vị hoàng đế Trung Quốc muốn làm gì cũng được. Còn ông vua Việt Nam làm bất cứ điều gì cũng phải liệu chừng vì mình là nước nhỏ. Đường lối đối ngoại của Việt Nam đã được Nguyễn Trãi chủ trương: "Giữ hòa hiếu giữa hai nước; tắt muôn đời chiến tranh". Do đó, khác mọi tộc người, Việt Nam không bao giờ chiếm dù chỉ một tấc đất của Trung Quốc, không bao giờ làm nhục đến quốc thể Trung Quốc, luôn luôn giữ địa vị chư hầu, triều cống, bất kể triều đình hoàng đế hùng mạnh hay suy yếu. Người ta đem quân xâm lược thì mình đánh lại, đánh bại rồi không giết mà thả về thậm chí

ân thù với người bại trận, cấp lương thực, quần áo, thuốc men chu đáo. Giữ một thái độ nhún nhường với ý thức về lễ, không hề tỏ ra khiếp sợ nhưng có ý thức về sức mạnh của mình. Đối xử với Hoa kiều như là khách. Trong nghi lễ, phẩm phục, ngôn ngữ... đâu đâu cũng tỏ ý tôn trọng đồng thời nhắc nhở ông anh biết mình không bao giờ lơ là về chủ quyền. Cửa Ngọ môn ngoài nhìn vào (tức là từ thiên triều nhìn vào) chỉ có ba cửa vào (địa vị chư hầu), nhưng trong nhìn ra (tức là đối với nhân dân trong nước) vẫn cứ năm cửa như thường (con số 5 là con số của Thiên tử) bởi vì mỗi đẳng làm đế một phương.

Độ khúc xạ thứ tư: Việt Nam theo văn hóa Đông - Nam Á.

Văn hóa Trung Quốc với ba yếu tố khu biệt (chữ Hán, triều đình quân chủ cha truyền con nối, chế độ khoa cử theo Nho giáo để đào tạo quan lại) thực tế đã cấp cho Việt Nam một bộ mặt riêng khác xa các nước Đông - Nam Á khác. Nhưng không phải vì thế mà nó Hán hóa được văn hóa Việt Nam. Xét cho cùng thì ở bất cứ đâu trên đất nước Việt Nam, dưới lớp sơn Trung Quốc bao giờ cũng tồn tại văn hóa Đông - Nam Á. Một nền canh tác lấy lúa nước làm cơ sở, một cơ cấu làng xã gần như tự trị, một địa

điểm tập trung dân bản việc làm, trước kia là chùa và sau đó là đình, một tôn giáo phổ biến, thờ cúng tổ tiên, một gia đình do người phụ nữ cai quản, một ngôn ngữ Nam Á và vô số những điều khác nữa trong ăn mặc, tục lệ, đình đám, hội hè, vui chơi đều in đậm màu sắc Đông - Nam Á.

Trong cuộc tiếp xúc giữa Việt Nam với Đông - Nam Á, điều chủ chốt là biết *dừng*. Dừng ở hợp tác hữu nghị, cho nên có thể *xác định* (quan hệ thân thiện, không can thiệp vào nội bộ của nhau). Xác định cho nên có thể *yên tĩnh* (giữ được sự ổn định chung). Yên tĩnh cho nên có thể *an tâm* (không sợ bị thiệt hại về kinh tế, chính trị văn hóa). An tâm cho nên có thể *lo* (tính đến những kế hoạch hợp tác, đầu tư phát triển). Lo cho nên có thể đạt được điều *mong muốn* (sự thịnh vượng chung).

Nếu các nước Khối giáo làm được điều này thì nó sẽ giành được lòng tin yêu của cả thế giới, đặc biệt của trí thức thế giới để từ đây chuyển sang nền văn minh của trí tuệ.

(Đã trình bày một phần ở New Zealand, 1989)

IX

CHẾ ĐỘ HỌC TẬP NGÀY XƯA

1. Lịch sử học tập ngày xưa, trước Pháp thuộc, chỉ bó hẹp vào việc học chữ Hán. Nếu như Triệu Đà năm 196 trước Công Nguyên đã làm chủ Nam Việt, và chính ông ta có gửi cho Hán Văn Đế một bức thư mà văn học Trung Quốc còn ghi lại trong các Tuyển tập cổ văn, chúng ta ông ta có tài văn học, thì cũng không thấy nói đến chuyện ông ta quan tâm tới giáo dục. Khi Việt Nam nội thuộc Trung Hoa, dĩ nhiên để tiện cho việc cai trị, có tổ chức dạy chữ Hán cho một số người Việt, nhưng đây chắc hẳn là chỉ dạy một số chữ đủ để làm công chức, chứ chưa phải là dạy Nho giáo nhằm mục đích thi cử. Sử có nhắc đến vai trò của Sĩ Nhiếp cai trị Giao Chỉ vào khoảng 187 - 226, và gọi ông là "Nam giao học tổ" tức là người đầu tiên tổ chức việc học ở Việt Nam.

Chúng ta không có tài liệu về cách giảng dạy

trong thời Bắc thuộc. Chỉ biết rằng dưới thời Bắc thuộc, không phải Nho giáo mà Phật giáo là trào lưu tư tưởng chính và những người uyên bác nhất trong nhân dân là những nhà sư. Bài **"Dẫn luận"** của GS Trần Nghĩa trong quyển **"Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu"** có nói đến hai hòa thượng Việt Nam là Đạo Cao và Pháp Minh sống vào thế kỷ thứ 5 viết thư tranh luận về đạo Phật với Lý Miểu thứ sử Giao Châu, những tác phẩm của Đại Thừa Đăng (thế kỷ 7), Thanh Biện (thế kỷ 7). Tôi đã được đọc những bài này. Như vậy, nhân dân học chữ Hán ở các chùa, chứ không phải các trường do người Trung Quốc dựng lên, là trung tâm văn hóa. Ai muốn đi thi thì phải sang Trung Quốc, như Trương Trọng (thế kỷ thứ nhất), Lý Cầm, Lý Tiến đều phải làm thế. Khương Công Phụ đã đỗ đầu tiến sĩ ở Trung Quốc với bài phú còn thấy trong **"Toàn Đường văn"**.

Như vậy là dưới thời Bắc thuộc, theo sử sách, đã có một ít người giỏi chữ Hán, nhưng vẫn chưa có chế độ học tập chữ Hán quan trọng ngoài các chùa. Đời Đường, Vô Ngại Thượng Nhân, Phụng Đình pháp sư, Duy Giám pháp sư đã từng xướng họa với những nhà thơ nổi tiếng là Thẩm Thuyên Kỳ và Trương Tịch.

Tình hình vẫn tồn tại như vậy trước thế kỷ 11.

Những người tiêu biểu cho văn hóa vẫn là các nhà sư. Hai nhà sư La Thuận và Khuông Việt phải đón tiếp và xướng họa với sứ giả Tống trong thời Lê Đại Hành.

Việc học chữ Hán có quy mô chỉ bắt đầu với thời độc lập. Nhu cầu tiếp thu văn hóa Hán ở Việt Nam cũng như ở Triều Tiên không phải do bạo lực, mà do nhu cầu phải đua tài với Trung Quốc để củng cố độc lập bằng văn hóa, tuy so với Triều Tiên, Việt Nam làm có muộn hơn và không sâu bằng. Năm 1070, Lý Thánh Tông sai dựng Văn Miếu ở phía Nam hoàng thành và cho Hoàng thái tử đến học. Đặc biệt, Văn Miếu có tượng Chu Công, Khổng Tử và 72 người học trò giỏi của Khổng Tử. Như vậy là trong quan niệm của vua Lý, Chu Công là người sáng lập Nho học, chứ không phải Khổng Tử. Sau đó, năm 1076, lập trường Quốc Tử Giám để đào tạo nhân tài, năm 1075 mở khoa thi chọn người vào Hàn lâm viện. Viện Hàn lâm của Trung Quốc và Việt Nam xưa không có nghĩa như **Academy** của châu Âu, mà chỉ có mục đích là một cơ quan viết các công văn, các chiếu, biểu, chế của nhà vua thôi. Một nước phương Đông rất coi trọng cách diễn đạt bằng ngôn ngữ. Các công văn

không phải nhất loạt theo những khuôn mẫu có sẵn như ở phương Tây. Trái lại, mỗi công văn phải thích hợp với từng đối tượng theo những phong cách đã định sẵn, trong đó các hình thức chế, chiếu, biểu, đều phải có quy tắc riêng. Người ta rất thích lối phú, lối tứ lục, văn sách, trong đó thể văn biên ngẫu dựa trên câu đối phú là chủ đạo. Cho nên, nếu không là người hay chữ thì không thể làm thư ký, tức là vào Viện Hàn lâm được. Nho học lúc này hãy còn bó hẹp vào con cái quý tộc và quan lại. Khoa thi đầu tiên tổ chức vào năm 1075, lấy 5 người. Đời Lý còn tổ chức 5 khoa thi nữa. Công trình "**Các nhà Khoa bảng Việt Nam (1075 - 1119)**" do Ngô Đức Thọ chủ biên (Nxb Văn học, 1993) cho ta lý lịch 11 người.

Đến đời Trần, việc giáo dục đã chu đáo hơn. Ngoài phép thi Tam trường của chế độ trước đã mở Khoa thi Tam giáo (Nho, Phật, Lão) để chọn những người xuất sắc không phân biệt giáo phái. Điều này là do tiếp thu của đời Đường, trong đó Nho học không ở địa vị độc tôn như ở đời Hán. Giáo sư Nguyễn Đông Chi có ghi lại được một đầu đề thi Đạo giáo đời Trần. Xem các câu hỏi thì thấy người ta không đòi hỏi những hiểu biết chuyên môn mà chỉ

hỏi những điều thông thường trong Đạo giáo, rất khác các đề thi Nho học sau này. Năm 1232, có khoa thi Nho học đầu tiên, và chia những người đỗ thành Tam giáp, tức là ba hạng, cách phân chia này tồn tại mãi cho đến khi chế độ khoa cử chấm dứt. Những ai thi đỗ Tam trường thì thi Thái học sinh, sau này gọi là thi hội, tức là chế độ thi hai cấp mà sau này gọi là thi hương và thi hội đã bắt đầu vào đời Trần, trước đó chỉ thi có một cấp mà thôi. Năm 1247, trong số những người đỗ Thái học sinh, tách ra 3 người xuất sắc nhất gọi là Tam Khôi, gồm trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Cách phân chia này là xuất phát từ đời Tống, chứng tỏ về học vấn cũng như thi cử ở Việt Nam chỉ thấy có ảnh hưởng Tống Nho, không thấy có ảnh hưởng đến Hán Nho, Đường Nho như ở Triều Tiên. Đời Trần cứ 7 năm mở một khoa, nhưng để khuyến khích những vùng xa kinh đô, có hai trạng nguyên: một trạng nguyên kinh dành cho vùng châu thổ Hồng Hà, nơi ảnh hưởng văn hóa sâu đậm nhất và một trạng nguyên trại cho vùng Thanh Hóa, Nghệ An. Như vậy, quy chế thi cử đời Trần đã khá đầy đủ. Năm 1396, đã có quy chế phân biệt thi hương và thi hội. Nhưng vì tài liệu thiếu sót trong công trình đã nói chỉ ghi lại có 52 người đỗ thi hội trong vòng 170 năm.

Chế độ 3 năm một kỳ thi được bắt đầu từ nhà Hồ. Năm 1398, Hồ Quý Ly sai đặt các quan giáo thụ tại các châu, các phủ những lộ (tỉnh) Sơn Nam (Ninh Bình), Ninh Bắc (Bắc Ninh), Hải Đông (Hải Dương), học điền tùy theo châu, lộ lớn nhỏ là từ 12 đến 15 mẫu. Đây là bằng chứng đánh dấu việc học đã mang tính chất quân chúng, mở rộng ra toàn quốc. Đặc biệt có quy chế ai đỗ thi hương thì tháng 8 năm sau phải về Kinh để kiểm tra và học thêm ở Quốc tử giám để năm tới thi hội. Điều này là rất cần bởi vì nói chung thi hương chương trình rất đơn giản, còn thi hội, nhà vua muốn hỏi gì cũng được, cho nên ngay dù những người thi hương đỗ cao, vào Kinh thi hội thường hay hỏng một hai kỳ: chỉ ở Kinh đô mới có những sách hiếm có.

Đến đời Lê, chế độ thi cử được tổ chức rất chu đáo và nghiêm chỉnh có thể xem là một thể chế văn hóa thành công nhất và được tôn trọng trong các đời sau.

2. Chế độ học tập

Chế độ học tập ngày xưa, với mọi nhược điểm mà chúng ta sẽ xem xét, vẫn chứa đựng những điều hết sức đáng chú ý nếu chúng ta nhìn theo quan điểm xã hội học.

Chế độ học tập ấy, đã tạo cho đất nước một nền học vấn rất phổ cập, đến mức so với các nước châu Âu trước cách mạng tư sản thì tỷ lệ người biết chữ Hán ở Việt Nam vẫn đông hơn. Nó tạo nên một đất nước biết trân trọng, yêu quý văn học, hết sức ham học, và có thói quen dành một số năm trong cuộc đời vào việc học - điều rất cần thiết để bước vào nền văn minh của tri tuệ. Đã thế, nếu như nói chung trong mọi nước, chi phí về giáo dục thường là hết sức to lớn, có khi đến mức không thấp hơn chi phí quân sự, thì ở Việt Nam ngày xưa nó gần như không tốn kém gì hết. Nó là tự do, tự nguyện hoàn toàn.

Việc học tập hoàn toàn tự do, do gia đình lo liệu không liên quan tới Nhà nước. Một gia đình có ăn, tức là không đến nỗi đứt bữa, không lo điều gì hơn là cấp cho con dăm ba chữ, để ít nhất cũng có thể khấn ông bà, tổ tiên bằng chữ Hán (khấn nôm thì ông bà không nghe, và là một điều sỉ nhục cho gia phong), đọc được gia phả, biết được cách đối xử có lễ đối với họ hàng. Nếu người con khá hơn, anh ta có thể làm một chức vụ trong làng xã. Khá hơn nữa, đi thi nếu đỗ có thể làm quan, còn không đỗ, có thể làm thầy cúng, thầy thuốc, thầy địa lý, và thầy học. Một nhà có máu mặt như vậy thế nào cũng mời một

thầy đồ về nhà mình, người ta nói là "nuôi thầy", tức là cho thầy ăn uống. Anh ta thế nào cũng hợp tác với một số nhà chung quanh "gửi con đến học". Đó đã là mầm mống của một trường tư. Nhưng người khác cũng chẳng mất phí tổn bao nhiêu. Một số tiền nhỏ bé vừa túi tiền của các gia đình nông dân nghèo, xung quanh gửi con đến học cũng đủ để cho thầy mỗi năm có thêm một bộ áo quần, lo cơm ăn áo mặc cho cậu con đi theo, và gần Tết đưa được một ít tiền về nhà cho vợ. Thầy học có thể kiếm thêm tiền trong việc viết câu đối, làm văn tế, bởi vì ngày xưa, một nhà có bát âm thế nào cũng phải có câu đối riêng treo ở nhà thờ, khi có người chết phải có văn tế đọc mới hợp với lễ.

Ài dạy? Muốn là thầy đồ, ít nhất phải là khóa sinh, tức là một người có đủ tu cách đi thi, đã học hết chương trình để đi thi, và được những học quán ở phủ huyện xác nhận qua các cuộc thi thử. Tùy theo chỗ trong kỳ thi hương anh ta đã đỗ được kỳ thi thử nhất, thứ hai, hay thứ ba thì anh khóa sẽ được gọi là khóa sinh trường nhất, trường nhì, trường ba. Nếu đỗ tú tài thì gọi là ông tú, địa vị cao hơn. Trước 1945, trong làng tôi vẫn có những trường tư gia như vậy. Khi một thầy học đã là cử nhân hay tiến sĩ vì có rất

nhiều người hoặc không muốn làm quan, hoặc từ quan về làng dạy học, lúc đó số học sinh thường khá đông, có vài chục người, thậm chí hàng trăm. Lúc đó, có một trường và sẽ có người học trò được bầu làm trường trưởng để trông nom trật tự. Có những trường học có uy tín trong lịch sử văn hóa đất nước do những bậc đại nho cầm đầu. Đời Trần có trường của Chu Văn An, đời Mạc có trường của Nguyễn Bình Khiêm các trường của Lê Quý Đôn, Nguyễn Thiếp đời Lê, của Nguyễn Đức Đạt, Võ Trường Toản, Nhữ Bá Sĩ đời Nguyễn đều nổi tiếng, nhiều người dù có thi đỗ tiến sĩ vẫn đến thụ giáo để học hỏi thêm.

Cách dạy học là khá kỳ quặc, không giống gì cách ta học hiện nay. Đây là nguyên nhân chính cốt nghĩa tại sao trong một nước tuy số người biết chữ là hết sức đông đảo, trình độ am hiểu học vấn lại khá thấp. Quyển đầu tiên thầy dạy thường là quyển "**Tam Tự Kinh**" một quyển sách có vần gồm từng câu ba chữ học dễ nhớ, do Vương Ứng Lân đời Tống biên soạn. Hai câu đầu là "Nhân chi sơ, Tính bản thiện". Học sinh được giảng như sau: "*Nhân* là người, *chi* là chung, *sơ* là đầu, *tính* là tính, *bản* là vốn, *thiện* là lành" và nhớ thuộc lòng, không giải thích gì hết. Không ai giảng cho học sinh tại sao lại nói khi con

người mới sinh ra bản tính là lành cả. Kể ra, đây là một lý luận triết học, một giả thiết triết học hết sức khó chứng minh, chưa chắc đã đúng. Nhưng lối học ngày xưa là học vẹt như vậy. Hết học "**Tam Tự Kinh**", học sang "**Sơ học vấn tân**" "**Âu học ngũ ngôn thi**", "**Dương Tiết**", "**Minh Tâm bảo giám**". Đó đều là những quyển sách có văn học để thuộc, tự nó đã chứa đựng những nguyên lý cơ bản và một số kiến thức lịch sử sẽ có ích sau này. Học rồi, đồng thời tập viết, khi tập viết được đến hàng 8 tức là trong một trang giấy khổ nhỏ chia ra được 8 hàng thì tập ám tả, tức là viết thuộc lòng một đoạn từ câu nào đấy đến câu nào đấy theo yêu cầu của thầy. Học xong loại sách vở lòng này học đến "**Tứ thư**" theo thứ tự "**Luận ngữ**", "**Mạnh tử**", "**Đại học**", "**Trung dung**". Học xong "**Tứ thư**" mới bắt đầu tập làm câu đối.

Kỹ thuật làm câu đối chiếm toàn bộ thời gian dạy cái phần gọi là ngữ pháp. Tôi đã học theo lối học này với cha tôi, nhưng dĩ nhiên cha tôi không giảng cho tôi theo lối học vẹt. Điều làm tôi băn khoăn, đó là tại sao người ta không dạy cách đặt câu, ngữ pháp, nghĩa các từ, chỉ dạy cách làm câu đối thôi mà vẫn tạo nên được những ông tiến sĩ, văn chương lưu loát? Đầu tiên, đối một chữ, chẳng hạn "**Trời**" thì

đối với "Đất", tức là dùng danh từ đối với danh từ, về động từ, tính từ, từ láy âm cũng thế. Sau đến đối hai chữ, rồi đối bốn chữ. Khi đã đối quen bốn chữ, tự nhiên học sinh nắm được ngũ pháp. Tiếp theo đó, học "**Ngũ Kinh**", bắt đầu bằng "**Kinh thi**", "**Lễ Ký**", "**Xuân thu**", "**Kinh thư**", kết thúc bằng "**Kinh dịch**". Trong thời gian đó, học làm bài. Đầu tiên, học làm một đoạn, sau đến hai đoạn. Để quen với cách làm bài cũng không giải thích gì mà chỉ học những bài văn mẫu. Có những bài văn mẫu thuộc đủ mọi loại, phú, văn sách, kinh nghĩa, tú lục... Cứ theo mẫu mà viết. Đồng thời học Bắc sử, tức là sử Trung Quốc. Tác phẩm phải học là "*Thông giám cương mục*" của Chu Hy từ đầu đến thời Nam Tống, tức là năm 1127. Nói khác đi, để đi thi cha ông ta chỉ học Bắc sử, mà Bắc sử cũng chỉ học cho đến năm 1127. Phần sau đó không nằm trong chương trình thi cử.

Như vậy, có những điều quái lạ mà chúng ta phải lý giải nếu muốn có một nhận thức khách quan về văn hóa xưa để tìm hướng đi trong hoàn cảnh hiện tại. Khi đọc các sách viết về văn hóa xưa, trừ của Cao Xuân Huy ra, tôi không thấy cái mà châu Âu gọi là óc bình luận. Người thì khen khá chiết trung như Trần Trọng Kim, người thì chê khá xô bồ như

Phan Khôi, còn phần lớn chỗ này khen chỗ kia chê không thấy chính mục đích mình làm là vì ai. Chỉ có Hồ Chí Minh là người tách được trong học vấn xưa cái bất biến dùng được cho thời hiện đại. Nhưng do hoàn cảnh, Bác không thể tiến hành công tác bình luận cho triệt để, bởi vì công tác này tự nó là công việc triết học phức tạp, đi vào đây sẽ cuốn hết cả cuộc đời, không còn thì giờ làm cách mạng nữa.

Trước hết, phải thấy khi Việt Nam theo Hán học, tức là vào năm 1070 khi xây Văn Miếu, thì Việt Nam đã tiếp thu văn hóa Tống Nho của Trung Quốc đương thời theo Tống Nho rồi. Vào đời Trần, Chu Văn An viết "**Tứ thư thuyết ước**", tức là về cơ bản đã chấp nhận Tống Nho rồi, vì danh từ "**Tứ thư**" là sản phẩm của Tống Nho, trước đó không ai nói đến chuyện tách "**Đại học**" "**Trung dung**" từ trong "**Lễ ký**" ra thành hai tác phẩm riêng, cũng không xem "**Mạnh tử**" là tác phẩm kinh điển. Mãi cho đến khi khoa cử chấm dứt năm 1919, cái học của cha ông ta chỉ thu hẹp trong phạm vi Tống Nho mà thôi. Dĩ nhiên, văn hóa Hán sau đó còn thay đổi rất nhiều, nhưng người Việt Nam, trừ trường hợp loại biệt của Lê Quý Đôn, Nguyễn Đức Đạt và các nhà nho sau khi Pháp xâm lược đã tự mình tách khỏi văn học Tống Nho đương

thời. Sự tách biệt này biểu hiện trước hết trong ngôn ngữ. Trí thức Việt Nam chỉ bút đàm với người Trung Quốc mà không học cách nói năng của họ trong hoàn cảnh đương thời. Đó cũng là điều phân biệt cách tiếp thu văn hóa Hán của người Việt so với cách làm của người Triều Tiên hay người Nhật Bản.

Ngũ Kinh và Tứ thư mà người Việt Nam học thuộc lòng là kèm theo những lời giải thích của Trình Hạo, Trình Di và những chú giải của Chu Hy cũng phải học thuộc lòng không được máy may thay đổi. Dạy theo kiểu này rất dễ, chẳng qua chỉ truyền lại điều mình đã thuộc lòng, cho nên chính phủ không cần phải kiểm tra giáo dục gì hết. Chỉ cần xét qua thi cử là đủ. Học theo kiểu này thực tình vừa dễ lại vừa khó. Nếu một người thông minh thì sau vài năm đã có thể thuộc hết, và viết văn chương bóng bẩy, cho nên có những người thi đỗ tiến sĩ khi chưa đến 20 tuổi, nổi tiếng khắp nước. Việc nhớ sách chẳng phải ghê gớm gì như người ta tưởng, toàn bộ sách học chỉ trên dưới 4000 trang nếu chỉ học loại sách giản lược mà thôi. Cha ông ta chỉ học loại sách này, chứ không học loại sách gọi là "*Đại toàn*" đưa sang từ đời Minh trở đi, quá phức tạp. Còn nếu thiếu thông minh thì cho đến già thì cũng không đỗ. Viết

văn, làm thơ kiểu ngày xưa không phải là làm như chúng ta khi viết tiếng Pháp, tiếng Nga đâu. Ta có một ý nghĩ, do chỗ thuộc nhiều, tức khắc ta nhớ đến một câu có sẵn diễn đạt điều tương tự. Ta chỉ thay đổi một chữ, hai chữ trong cái câu có sẵn này thế là có câu văn của ta. Chúng ta đừng coi thường lối dạy này. Nó rất giống cách dạy các mẫu câu mà ngôn ngữ học hiện đại phổ biến. Chỉ khác một điều là các mẫu câu trong ngôn ngữ học hiện đại thì phân tích từng mẫu một, học hết mẫu câu này sang mẫu câu khác. Còn ngày xưa thì không có sự phân chia từng mẫu câu mà học làm theo hệt như trẻ em học nói vậy. Khi học "Giáo lý vấn đáp" ở một trường trung học Thiên Chúa giáo, tôi cũng thấy các cha cố bắt tôi phải nhớ thuộc lòng từng câu trả lời cho thực đúng.

Lối học ngày xưa lấy sách quyết định tất cả, thầy dốt vẫn có thể có học trò giỏi. Nói chung, nó làm đầu óc dần độn đi, mất hẳn óc suy nghĩ độc lập, gặp bất cứ cái gì cũng không thể có ý kiến riêng, chỉ có thể vịn vào một trường hợp có sẵn và nói theo các cụ Tống Nho. Đó là nguyên nhân giải thích sự ngưng trệ của những nước theo Tống Nho. Có ba nước như vậy là Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam và cả ba nước đều gặp những hoàn cảnh tương tự nhau khi

đương đầu với văn minh công nghiệp.

Mặc dầu việc học ngày xưa rất sơ sài, công việc dạy học lại được quý trọng hết sức. Lý tưởng người tri thức xưa là "Nếu tiến lên thì làm quan; nếu rút lui về làng thì làm thầy". Đó là lý tưởng chung. Nhân dân có truyền thống "Tôn sư trọng đạo", ông thầy được xếp vào hạng một trong ba người phải tôn trọng nhất là "Quân, Sư, Phụ", trong đó địa vị của thầy còn ở trên địa vị của cha. Những người cùng học một trường gọi nhau là đồng môn và suốt đời gắn bó với nhau. Thầy chết, học trò để tang ba năm ngang với cha mẹ. Nếu thầy chết không ai tế tự, thì học trò phải làm nhà thờ, tậu ruộng thờ, và làm giỗ.

3. Cách trông coi việc học tập

Dưới đây trình bày cách trông coi việc giáo dục đời Nguyễn mà chúng ta có nhiều tài liệu hơn cả. Nó thừa kế cách tổ chức đời Lê, nhưng chủ yếu là bắt chước đời Thanh của Trung Quốc. Trường học quan trọng nhất là trường Quốc tử giám, gọi tắt là Trường Giám ở Huế, vào năm 1821 có 60 học sinh. Họ là con em các quan lớn ở kinh đô, kết hợp với những học sinh giỏi được các châu, huyện đề cử. Người cầm đầu Quốc tử giám gọi là Tế tửu, nhưng người phụ trách trực tiếp là ông Tư nghiệp. Trường dưới quyền

bộ Học và bộ Lễ, tức là theo quan niệm xưa, học vấn và giáo dục là một. Học sinh được học bổng bằng gạo và tiền do chính phủ trợ cấp.

Cũng như ở đời Thanh có Đốc học, các tỉnh có Đốc học, các phủ có Giáo thụ và các huyện có Huấn đạo. Vào năm 1840, ở Việt Nam có 21 Đốc học, 63 Giáo thụ và 94 Huấn đạo. Những người này có trách nhiệm phải giảng về các kinh điển Nho giáo. Vào những ngày lễ giảng về kinh điển, vào những ngày chẵn giảng về sử. Mỗi tháng vào những ngày 3, 9, 17, có ra những bài thi thử để cho học sinh tập làm cho quen với thi hương. Mỗi năm vào tháng 11, mười ngày giữa tháng có kỳ thi thử cho cả tỉnh. Trong số dự thi có cả những người đã đỗ tú tài vì họ muốn đỗ cử nhân trong kỳ thi hương sắp tới. Người đỗ đầu được gọi là "ông đầu xứ". Cụ Ngô Tất Tố chẳng hạn đã đỗ đầu xứ, nên người ta hay gọi cụ là "Ông đầu xứ Tố". Kỳ thi này gọi là "hội khảo".

Người nào thi hội khảo có kết quả thi được miễn sưu dịch và được xem là người trí thức địa phương. Một đạo luật năm 1807 yêu cầu các lý trưởng lập danh sách những người sẽ được đi thi trước kỳ thi bốn tháng. Danh sách chép bốn bản, một bản đưa đến Huế, một bản giữ ở tỉnh, một bản thuộc người

phụ trách giáo dục tỉnh, một bản để dùng vào việc thi cử. Thí sinh không phải có lý lịch ba đời trong sạch như ở triều Thanh. Chỉ cần thí sinh không tỏ ra bất hiếu, không gây gổ với xóm làng, không có tang cha mẹ là được đi thi. Số thí sinh mỗi trường thi trên dưới 3000. Có khi lên tới một vạn người. Lê Quý Đôn nói vào thời Lê Mạt người ta giẫm lên nhau chết ở ngoài trường thi.

3. Cách tổ chức kỳ thi

Cách tổ chức thi cử là một công việc rất nghiêm túc và long trọng tiêu biểu bậc nhất cho văn hóa. Không phải ngẫu nhiên mà cha ông ta say mê thi cử, đến mức có người đã 70 tuổi còn mang lều chõng vào trường. Đặc biệt, các cô gái chưa chồng, các bà vợ nuôi chồng ăn học hết sức quan tâm. Một hiện tượng quan trọng như vậy cần được khảo sát ở bản thân nó để hiểu tâm thức dân tộc, tránh mọi thành kiến.

Tuy việc học tập là rất phổ biến, trong toàn quốc chỉ có 6 nơi thi mà thôi. Dưới đây trình bày công việc thi cử đời Nguyễn trước khi Pháp xâm lược vì nó gần với chúng ta, và được tổ chức chu đáo nhất, tuy về cơ bản nó thừa kế chế độ thi cử đời Lê, nhưng lại có những nét vay mượn trực tiếp đời Thanh của Trung Quốc.

Chế độ thi cử chia ra thi hương, thi hội, thi đình. Thi hương tổ chức tại địa phương. Đời Nguyễn, năm 1807 có 6 trường thi trong toàn quốc. Vào thời Minh Mạng cả miền Nam chỉ có một trường thi Gia Định (Sài Gòn). Miền Trung có ba trường thi là Huế, Nghệ An, Thanh Hóa, miền Bắc có hai trường thi là Hà Nội và Nam Định. Hiện nay ở Vinh và Hà Nội có những nơi gọi là "Tràng thi" chính là nơi ngày xưa dùng vào việc này. Mỗi nơi như vậy đều có một khoảng đất rộng hình chữ nhật có hàng rào tre bao quanh. Phần bên ngoài gọi là ngoại liêm (tường ngoài) dành cho thí sinh, phần bên trong là nội liêm dành cho các quan giám khảo và trông coi việc thi cử. Ai đã bước vào hội đồng giám khảo thì phải ở luôn trong nội liêm, chỉ khi kết thúc thi cử mới được về. Diện tích trường thi bị phân chia bởi hai đường thẳng góc thành bốn phần đều nhau gọi là bốn vị. Nơi hai đường giao nhau, vì có hình chữ thập nên gọi là đường thập đạo và có chòi canh với một thập đạo trường canh giữ. Thí sinh các tỉnh phải đến đó thi. Trường thi Hà Nội là chung cho các thí sinh Hà Nội, Sơn Tây, Hưng Hóa, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng. Ai sinh ở khu vực nào chỉ được thi ở khu vực ấy.

Trường thi được bình sĩ trông coi cẩn thận, cứ trung bình 1000 thí sinh có 300 lính, cùng với voi ngựa. Kỳ thi hương tổ chức vào mùa hạ. Thí sinh vào trường nhất ngày đầu tháng, vào trường nhì ngày mùng 6, vào trường ba ngày 12. Vào khoảng ngày 20 công bố kết quả và là ngày tung hừng nhất của một vùng.

Người chịu trách nhiệm toàn bộ kỳ thi là quan Đề Đieu. Hội đồng giám khảo gồm có Chánh, Phó chủ khảo, và các Giám thị. Các viên thu quyển phát giấy đóng thành từng tập cho thí sinh gọi là "quyển", rồi thu các quyển về. Các quyển này được các Di phong niêm phong lại, đánh dấu ký hiệu, rọc phách, rồi trao cho các Đăng lục sao chép lại cẩn thận, đoạn trao cho các Đối độc duyệt lại để cho thực chính xác. Các quan chấm thi chỉ được phép xem bản sao, để khỏi có thiên vị vì quen mặt chữ, và nếu sửa đổi bài thi thì bị phát hiện ngay khi đối chiếu với nguyên bản. Sau đó, trao bài thi lại cho hai Giám thị chấm câu. Điều đáng chú ý là thí sinh không được phép chấm câu bài thi của mình mà phải để người ta chấm câu. Điều này rất tai hại cho những người hay chữ thích đặt những câu học hiểm, vì họ muốn tỏ ra phi thường. Chế độ thi cử là để chọn người theo khuôn

phép. Có những người hay chữ nhất cả một vùng nhưng không thể kiềm chế cái ham muốn trở tài nên thi hỏng như Cao Bá Quát, Phan Bội Châu, Nguyễn Cảnh Đâu. Hai ông đều hỏng vài khoa, ông sau suốt đời thi hỏng vì bài vượt quá khả năng đánh giá của các quan chấm thi. Mặc dầu thế, các bài vẫn được truyền tụng và nhiều bài được đưa vào văn tuyển. Các quan chấm thi không cho điểm mà phân hạng theo bốn hạng: ưu, bình, thứ, liệt. Ai bị liệt là bị loại ngay, còn bị thứ còn được thi nhưng cũng rất khó đỗ được. Chỉ đến thời Pháp thuộc mới cho điểm.

Các loại bài thi là rất quan trọng, nếu chúng ta muốn đánh giá thực chất của giáo dục xưa.

4. Phong cách các bài thi

Kỳ thi đầu tiên là bài kinh nghĩa. Đầu đề là một câu trong ngũ kinh. tú thư, thí sinh phải giảng nghĩa câu ấy. Nói là giảng nghĩa, nhưng không phải giảng theo như mình hiểu, mà phải nhớ thuộc lòng các lời giảng của Tống Nho và trình bày lại các cách giải thích của họ. Chỉ thị của triều đình trong "*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*" quy định xét các bài thi về "*Kinh dịch*" theo Trình Hạo và Trình Di về "*Kinh thư*" theo Đái Chấn, về "*Kinh Thi*" theo Chu Hy, về "*Kinh*

Xuân thu" theo Công - Dương Cao và Cốc Lương Xích, về *"Lễ ký* theo Trần Hạo, về *"Tú thư"* theo Chu Hy. Như vậy, chẳng qua chỉ yêu cầu thuộc các lời giải thích của Tống Nho mà thôi, không mấy may được nói trái, đó là về nội dung. Còn về hình thức thì một bài kinh nghĩa chia ra tám đoạn có đối nhau, mỗi đoạn là một vế, nên gọi là "bát cổ" tức là "tám vế". Đây là lối văn cực kỳ hình thức, đến mức nói đến "bát cổ" tức là nói đến chủ nghĩa hình thức tàn nhẫn nhất, một tai họa cho tư duy. Ngay cả Mao Trạch Đông còn nhắc đến thứ "Đảng bát cổ", "họa bát cổ". Kinh nghĩa là lối văn sĩ tử sợ nhất. Nó chỉ được đưa vào thi cử từ đời Tống. Đời Hán, đời Đường không có. Riêng điều này thôi cũng thấy bệnh Tống Nho thấm sâu vào trí thức Việt Nam như thế nào. Sau trường đệ nhất này, trên ba phần tư thí sinh đã "bay" rồi, cho nên số còn lại để vào trường nhì là ít.

Vào trường nhì, thường thi phú và thơ. Phú tuy có từ đời Hán, và ngay từ thời ấy nó chỉ là một thể văn để ca ngợi, đề cao, tán dương, khoa trương. Nhưng phú để đi thi còn câu nệ hơn là phú Đường luật, tức là có đối và có vần. Đối với cha ông ta phải là người giỏi phú mới là người hay chữ, giỏi thơ chỉ mới là người có tài thôi. Sử nhắc đến Nguyễn Khản,

Nguyên Hữu Chinh, Phan Bội Châu là nói đến cái tài làm phú. Để giỏi về phú, nhớ sách không đủ, vì những người đã đi thi ai chẳng nhớ, vả lại số sách chẳng có bao nhiêu. Cái khó là dùng các điển cố sao cho kêu, dùng các chữ sao cho sắc sảo, mới lạ. Vua chúa cần nhất là những người giỏi ca ngợi, nên rất trọng về phú. Hết phú đến một bài thơ Đường luật tám câu bảy chữ. Chuyện làm thơ chữ Hán tự thân nó là quá dễ nhưng bát cú Đường luật trong thi cử lại là một chuyện chẳng giống như bát cú thông thường ta vẫn làm, dù là bằng chữ Hán. Trước hết, các đề mục chỉ quanh quẩn trong chính sự, điển cố, vịnh cảnh, vịnh sử, mà tất cả đều là chuyện bên Tàu. Điều này thực tế không khó. Cái khó nhất khiến người ta hổng là vần. Nó phải theo Đường vận tức là phải là thơ bát cú Đường luật kiểu Đỗ Phủ. Nhưng vần của Hán Việt có nhiều chỗ không ăn khớp với vần đời Đường "*Chi*" là cạnh cây với "*Vĩ*" là nhỏ trong tiếng Việt là một vần, nhưng trong ngữ âm đời Đường là hai vần khác nhau. "*Đông*" là "phương Đông" với "*Đồng*" là "mùa đông", trọng thơ Đường thuộc hai vần khác nhau. Ai mà nhớ hết được những chuyện vớ vẩn này? Chỉ có hai cách. Một là chép các vần để làm

bằng lối chữ nhỏ xíu gọi là chú kiến, nhét nó vào chỗ khó thấy, khi bí giờ ra kiểm tra. Nhưng làm thế khi bị phát hiện sẽ suốt đời không được thi. Lối lạc như cụ Phan Bội Châu còn phạm tội này, các quan ở Huế phải xin mãi mới thoát và được thi lại. Thứ hai, là khi làm thơ phải tránh dùng những vần đáng ngờ, nhưng như thế thì thơ khó hay. Còn khi các vị làm thơ ngoài trường ốc thì các vị làm theo âm Việt cho nên nếu lấy Đường vận ra mà kiểm tra, và có người đã làm thế, thì nó có khi không đúng với Đường vận. Ngày cha tôi làm đốc học, dạy học trò thi có nêu nhiều trường hợp đề phòng: đề phòng những câu văn quá học hiêm, những vần dễ sai. Người ta nói "Học tài thi phận" chỉ đúng một nửa. Nguyên tắc văn là hay vừa dễ đỡ, hay lắm dễ hỏng, cho nên hãy đỡ đã, rồi mới làm đại gia.

Kỳ thi thứ ba, gọi là trường đệ tam, thi sách văn, chế biểu, chiếu. Đã vào đến đây, số người chỉ còn dưới một trăm và có triển vọng làm quan cho nên người ta cho phép họ thử làm quan tại trường thi.

Trong "sách văn" đề ra là một câu nhà vua hỏi quần thần. Câu hỏi lấy ở một chuyện đã xảy ra ở Trung Quốc, hay ở một câu trong ngũ kinh, tứ thư.

Sau đó thí sinh thử trả lời. Sách văn trong thi hương phải dài trên 1000 chữ, thi hội trên 1500 chữ. Dĩ nhiên, nội dung câu trả lời là ở những lời bàn của Tổng Nho, ai cũng biết. Nhưng khó là viết sao cho nhịp nhàng, đọc thú vị hợp lễ vua tôi. Chế là mệnh lệnh do vua ban ra vào những dịp đặc biệt long trọng, chiếu cũng như vậy như "*Chiếu dời đô*", "*Chiếu cầu hiền*". Biểu là loại văn có thể do vua viết, hay bày tôi viết để tỏ lòng trung thành với vua trong một dịp nào đó. Nói khác đi, ở đây yêu cầu xem anh có làm quan được không. Đối với thời xưa không gì quan trọng hơn tài ca ngợi, cai trị là phải mỹ hóa chính trị, làm sao cho tính chất công thức trong các công văn, giấy tờ bị hạn chế và được bao phủ bởi cái đẹp của văn chương. Cho nên giấy tờ hành chính khác xa các công văn ta thấy hiện nay.

5. *Kiêng húy*

Ngày xưa, công bố một bài văn sớ nhất là phạm húy, nếu mắc vào phạm húy, bị phạm trường quy, không chỉ hỏng mà còn có thể bị tội. Công trình nghiên cứu chữ húy, luận văn phó tiến sĩ của Ngô Đức Thọ cấp cho ta danh sách trên bốn trăm chữ ký qua các triều đại, cách viết né tránh và các bệnh

kiêng húy qua các đời. Công trình này đã được xuất bản (EFEO, Hà Nội 1995) sẽ góp phần xây dựng được nền móng môn tự húy học của Việt Nam, chiếc chìa khóa số một để làm công việc khảo chứng, quy định niên đại từng tác phẩm.

Lối kiêng húy này cũng bắt chước Trung Hoa, nhưng ở Việt Nam chỉ bắt đầu từ đời Trần. Đời Lý về trước không kiêng húy. Đặc biệt Lê Thánh Tông bỏ lệnh kiêng húy. Các vua Trần để ít gây ảnh hưởng tới ngôn ngữ chọn những chữ rất ít dùng đặt tên cho các con, và trong bang giao lại tự gọi mình bằng một tên khác. Còn các triều đại sau đều có những lệnh kiêng húy ban bố nhiều lần, cách tránh bằng thêm nét, bớt nét, viết đảo ngược vị trí, chẳng hạn chữ "thì" tên của Tự Đức thường viết bộ "nhật" (ngày) bên trái, chữ "tự" (chùa) bên phải, nhưng viết phải đảo vị trí phải trái... Có khi vì lý do phải kiêng húy mà phát âm chệch đi, như chữ "hoàng" (vàng) vì kiêng tên Nguyễn Hoàng mà ở miền Trung đọc là "huỳnh"... Thời nào cũng công bố một danh sách những từ kiêng húy. Các thí sinh phải thuộc lòng danh sách này. Nhưng khi danh sách dài đến vài chục chữ lại là những chữ thường dùng, thì chỉ sơ suất một chút là phạm tội.

6. Thi hội

Tuy số người thi hương là hàng ngàn, nhưng số người đỗ thì rất ít. Người đỗ chia làm hai hạng là cử nhân và tú tài. Ai đỗ cử nhân mới có khả năng làm quan, tiếp tục thi hội. Còn ai đỗ tú tài thì trở về làng tham gia vào sinh hoạt thôn xã. Người đỗ đầu cử nhân gọi là Thủ Khoa, hay Giải nguyên, và nhân dân gọi ông ta là "Ông Giải". Nhiều ông tú vẫn tiếp tục thi kỳ sau để đỗ cho được cử nhân. Tú tài với cử nhân không hơn nhau về học vấn, chỉ khác nhau ở điểm biết dùng chữ cho mới mẻ, bóng bẩy hay chỉ là theo cách quen của khuôn sáo. Một người quen với thi cử có thể biết trước đây là văn chương tú tài, cử nhân hay văn chương đại khoa tức tiến sĩ. Văn chương của Nguyễn Đình Chiểu chẳng hạn là văn chương tú tài, vì tuy thạo chữ nghĩa, chữ nào ông dùng cũng hết như trong từ điển, không cấp được cho nó một sắc thái mới. Anh Nguyễn Tuân nếu thi thì hoặc là phạm trường quy hoặc là đỗ tiến sĩ, không thể đỗ tú tài được. Cho nên có người thi lần này trượt khác vẫn không đỗ được cử nhân, đỗ tú tài hai lần gọi là "ông Kép", ba lần là "ông Mèn", bốn lần là "ông Đục".

Số người đỗ cử nhân năm 1913 là 16 ở Hà Nội,

28 người ở Nam Định, 9 người ở Thanh Hóa, 12 người ở Nghệ An, 9 người ở Huế, 8 người ở Sài Gòn. Năm 1825, thuộc năm đổ nhiều nhất chỉ có 28 người ở Hà Nội, 27 người ở Nam Định, 17 người ở Thanh Hóa, 33 người ở Nghệ An, 10 người ở Huế, 15 người ở Sài Gòn. Số tú tài thường gấp đôi có khi gấp ba số cử nhân.

Những người đổ cử nhân tiếp tục lên Kinh thi hội. Số này rất ít, danh sách thi sinh từ 1822 đến 1847 cho ta con số thấp nhất năm 1841 là 119 người và con số cao nhất năm 1844 là 281, nhưng thông thường là trên dưới 150. Vì con số ít nên các ông cử không phải mang lễ chông mà có người linh cầm lọng che nắng. Các bài thi cũng như ở thi hương, nhưng có thể hỏi về thời sự trong nước, về đạo Phật, về chính sự hiện tại. Đây không còn là kỳ thi để làm quan mà thi về trình độ các ông quan. Một điểm khác nhau nữa là văn tiến sĩ không phải văn cử nhân, người ta không đòi hỏi nhiều về kiến thức sách vở, về khoản này ai cũng giỏi mà về các phép trình bày, về hiểu biết chương pháp, thiên pháp, về kiến thức uyên bác có thể ngoài sách vở. Những người ở xa kinh đô đều thiết thời về mặt này, bởi vì chỉ ở kinh đô hay Hà Nội mới có đủ sách.

Cha tôi tuy đỗ giải nguyên trường Nghệ năm 1909, nhưng vào kinh thi hội, tiếp xúc với những sách mới đâm sợ. Muốn ở lại kinh không thi để lấy cái tiến sĩ. Nhà nghèo không cách gì ở lại cho nên đỗ phó bảng. Triều Nguyễn ngoài tiến sĩ còn thêm phó bảng, cũng là tiến sĩ nhưng không được ghi tên vào bia. Đã đỗ phó bảng thì không được thi nữa. Những ông phó bảng hay chữ như thầy tôi và bác Bùi Kỳ cũng một khóa rất ầm ỹ về chuyện này.

Ba người đỗ cao nhất trong thi hội theo các triều đại trước được gọi là trạng nguyên, thí dụ Nguyễn Bình Khiêm, người đỗ thứ hai là Bảng nhãn, thí dụ Lê Quý Đôn, người đỗ thứ ba là thám hoa thí dụ Nguyễn Đức Đạt. Ba người này còn được gọi là đệ nhất giáp, đệ nhất danh, đệ nhất giáp đệ nhị danh, đệ nhất giáp đệ tam danh.

Không phải kỳ thi nào cũng có trạng nguyên, bảng nhãn. Đặc biệt đời Nguyễn theo lệ nhà Thanh tránh bốn điều, một là không phong thái hậu, hai là không lập thái tử, ba là không có tế tướng, bốn là không phong trạng nguyên. Mục đích của nó là để tập trung quyền lực vào ông vua. Trạng nguyên tuy là dân thường nhưng có một uy tín rất cao về học vấn nên triều Nguyễn không phong ai làm trạng

nguyên. Theo "**Các nhà khoa bảng Việt Nam: 1075 - 1919**" của Ngô Đức Thọ, tổng số những người đỗ thi hội trong vòng 843 năm này là 2896 người, trong đó triều Nguyễn có 557 người, mà chỉ có 2 bảng nhân là Phạm Thanh, Vũ Duy Thanh, chỉ có 9 thám hoa là Mai Anh Tuấn, Phan Dưỡng Hạo, Hoàng Xuân Hiệp, Vũ Huy Dục, Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Văn Giao, Ngụy Khắc Đản, Đặng Văn Kiều, Vũ Phạm Hàm mà thôi. Còn những người xuất sắc trong thi hội chỉ là hoàng giáp, thí dụ Huỳnh Thúc Kháng.

Thi hội đã có ít người thi, mà người đỗ cũng rất ít. Trong giai đoạn từ 1821 đến 1850 theo A.B. Woodside trong quyển "**Vietnam and the Chinese Model**" (**Việt Nam và mô hình Trung Hoa**), trong 15 kỳ thi hội ở Bắc Kinh (Trung Quốc) tuyển được 3.269 người đỗ tiến sĩ, thì ở Việt Nam chỉ tuyển được 124 người, mỗi kỳ thi trung bình tuyển được 10 người. Trong thi hội có một kỳ thi tại sân rồng gọi là thi đình, đình đây có nghĩa là "cái sân nhà vua". Người đỗ đầu là đình nguyên, thí dụ như Phan Đình Phùng. Người đỗ đầu cả thi hương, thi hội thi đình gọi là tam nguyên. Thời Nguyễn chỉ có ba tam nguyên. Nhưng nếu như Trần Bích San, còn gọi là Trần Hy Tăng, người Nam Định đỗ tam nguyên trong hai kỳ

thi liền nhau, thi Nguyễn Khuyến và Vũ Phạm Hàm, sau khi đỗ giải nguyên, hòng trong thi hội hai kỳ vì những lý do tôi đã trình bày.

Ai đỗ thi hương hay thi hội thì được hưởng một sự trọng vọng đặc biệt đến mức ngày nay ta khó hình dung được. Đỗ cử nhân về làng lập tức làng mổ bò ăn khao cả làng. Nếu anh nhà nghèo, làng làm ngay cho anh ta một cái nhà tươm tất. Anh ta vinh quy về làng, ngồi trên cáng, cả làng rước xách tុ nguyện, sung sướng vô cùng, nhất là những làng hiếm người thi đỗ. Anh ta lập tức trở thành danh nhân của làng. Còn đỗ thi hội thì trăm bào đạo phổ, cờ biển vinh quy, tên khắc ở bia Văn Miếu lưu truyền đời đời. Các cô gái đẹp Việt Nam không mơ ước gì hơn là vinh dự "Võng anh đi trước, võng nàng đi sau". Đọc các truyện nôm, các tuồng, các chèo, đâu đâu cũng thấy hình ảnh này, một thứ ám ảnh đã từng đè nặng lên tâm thức dân tộc ngót ngàn năm nay.

Muốn có ảnh hưởng tới nhân dân, nhất thiết phải là người đỗ cao. Nếu không, lời nói mất trọng lượng. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà một số đông đảo sĩ phu yêu nước xuất thân khoa cử. Phan Bội Châu rất coi khinh khoa cử, nhưng để có điều kiện lôi cuốn dân chúng, ông phải mang lều chông đến trường thi

lần này, lượt khác. Ông vào thi hội quyết tâm đỗ thám hoa. Có 4 bài, ông chỉ làm ba bài đã thừa điểm tiến sĩ rồi. Nhưng sang bài thứ tư phạm húy hồng mất. Trong số những người đứng lên quên mình cho nghĩa lớn có thể nhắc đến các ông tiến sĩ: Nguyễn Quang Bích, Hoàng Diệu, Hoàng Văn Hòe, Phạm Văn Nghị, Nguyễn Xuân Ôn, Phan Đình Phùng, Đỗ Quang, Tống Duy Tân, Hoàng Tăng Bí, Trần Quý Cáp, Đặng Nguyên Cẩn, Nguyễn Thượng Hiền, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Đỗ Huy Liệu. Trong số những ông cử nhân có: Phạm Bành, Nguyễn Cao, Nguyễn Duy Cung, Huỳnh Mẫn Đạt, Lê Trung Đình, Nguyễn Hữu Huân, Ngô Quang Huy, Bùi Hữu Nghĩa, Đặng Hữu Phổ, Đinh Nhật Tân, Lê Khắc Thảo, Nguyễn Thông, Nguyễn Thiện Thuật, Phan Văn Trị, Nguyễn Phạm Tuân, Hoàng Văn Tuân, Phan Cát Tựu, Nguyễn Ngọc Tường, Lương Văn Can, Phan Bội Châu, Lương Văn Đàm, Dương Bá Trạc. Danh sách chỉ là sơ bộ lấy ở quyển *"Vietnam du Confucianisme au Communisme"* (Việt Nam từ Nho giáo đến chủ nghĩa cộng sản) của Trịnh Văn Thảo.

Như vậy là mặc dầu Tống Nho không hề dạy họ trung với Tổ quốc Việt Nam (Tống Nho chỉ dạy trung

với "quân", tức là hy sinh cho người nuôi mình), họ vẫn làm theo tâm thức của người Việt Nam. Họ có những nhược điểm mà hoàn cảnh không cho phép họ khắc phục, nhưng chính họ chứng minh trí thức Việt Nam có truyền thống của mình không vay mượn ở đâu hết.

7. Văn học khoa cử

Bây giờ ta xét đến cái nền văn học do chế độ khoa cử tạo ra. Một khi chế độ khoa cử với cách học tập của nó đã rèn đúc tâm thức con người trí thức Việt Nam, thì dĩ nhiên nền văn học do tầng lớp này tạo nên cũng phải rập theo mô hình này. Trong bài *Trí thức Việt Nam xưa với văn hóa* trong quyển *Bản sắc văn hóa Việt Nam* sẽ có phân phân tích số lượng nền văn học này. Bộ **"Đi sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu"** cho ta danh sách 5038 quyển. Ngoài những quyển đã phân tích trong chương *"Trí thức Việt Nam xưa với văn hóa"*, còn lại những công trình liên quan tới văn học. Trong số này, có 194 quyển nói về thi cử, tức là những sách luyện thi, gồm những bài văn, bài phú, bài thơ trong các trường thi, những sách trình bày về tiểu sử những người thi đỗ, thực tình không liên quan tới văn học. Số sách được xếp vào mục "Văn" là 811 quyển gồm văn xuôi, văn biên ngẫu,

về thực chất cũng là những bài văn của tiền nhân viết theo phong cách thi cử, tuy không phải trực tiếp làm trong các trường thi. Có 797 quyển được xếp vào loại "*Văn thơ hợp biên*" thực chất là những tuyển tập gồm nhiều tác giả, thuộc nhiều đề tài khác nhau, mỗi tác giả một hai bài. Thực chất đây cũng là những bài thơ văn hay theo góc độ thích hợp để bắt chước khi đi thi. Số sách thơ ca 864 quyển, gồm những bài thơ theo nhiều thể loại, nhưng tựu trung không kể những bài thơ nôm bằng lục bát, hay song thất lục bát, đa số các bài đều là thơ Đường luật thất ngôn hay ngũ ngôn mà chế độ khoa cử yêu cầu.

Nhìn chung, trong việc tiếp xúc với văn học Trung Quốc, chỉ có một bộ phận của văn học này có tác dụng rộng rãi và phổ biến, bộ phận liên quan tới thi cử. Những bộ phận khác như tiểu thuyết, từ, tao, rất hiếm. Cha ông ta vì quen với thi cử nên khi làm một bài thơ trao đổi lúc gặp nhau, kể lại một chuyện cũ, viết một bài phú thì bất giác quay trở lại với những mô hình quen thuộc họ học từ nhỏ. Tuy số người biết chữ Hán rất nhiều nhưng không mấy ai học tiếng Hán, không mấy ai giao thiệp trực tiếp với người Trung Quốc để tìm hiểu kinh tế, văn hóa, xã hội của họ trong thực tế.

Không cần phải nói chế độ khoa cử này vẫn tạo nên được những người tài giỏi trong chính trị, quân sự, văn học. Nó vẫn tạo nên được một nền văn học lấy số phận đất nước làm mục tiêu phục vụ, những con người nhân cách rất cao, những anh hùng nghĩa sĩ. Nhưng cũng phải nói sự học tập này không sâu như Triều Tiên chẳng hạn, trong đó ngay trong phạm vi Tống Nho cũng có những người có tư tưởng độc đáo.

Nguyên do là vì sự học tập ở Việt Nam chỉ bó hẹp trong khuôn khổ triều đình, công xã. Nó thiếu cái đòn thúc đẩy. Cái đòn này chỉ có thể đến nhờ thương nghiệp. Triều Tiên vào đời Đường đã buôn bán với Trung Quốc, Nhật Bản, có người làm chủ cả thương nghiệp vùng Hoàng Hải, có vô số người vào kinh đô nhà Đường để học tập, buôn bán trực tiếp chứ không phải trao đổi qua lối bút đàm.

Cho đến nay, vì thiếu cách nhìn thao tác luận cho nên việc giải thích tại sao Việt Nam giữ vững được bản sắc văn hóa của mình vẫn chưa có tính thuyết phục. Đó là vì người ta chỉ xét một mình Việt Nam. Khi xét cô lập như thế, ta dễ rơi vào những kết luận vô đoán. Không chỉ có Việt Nam giữ được bản sắc văn hóa của mình bên cạnh Trung Hoa, mà cả

Triều Tiên cũng đạt được kết quả này. Cả hai nước đều trải qua những thời lệ thuộc kéo dài. Quân Hán Vũ Đế mở đầu sự xâm lược một ngàn năm ở Việt Nam, thì cũng đồng thời mở đầu cuộc xâm lược bốn trăm năm ở Triều Tiên. Triều Tiên còn bị cai trị nhiều lần nữa dưới thời Đường, thời Nguyên, thời Thanh. Nhưng Triều Tiên vẫn giữ được bản sắc văn hóa của mình hết như Việt Nam, vì nó biết học tập có ý thức, trong một cuộc đua tài với văn hóa Hán, và biết tự kiềm chế mình, chỉ chống trả mà không chiếm đoạt Trung Quốc. Nó cũng chấp nhận một tình trạng chư hầu về hình thức đối với Trung Hoa để bảo vệ chủ quyền thực sự. Sự học tập có ý thức, dù là có khi máy móc như chế độ khoa cử ở Việt Nam và ở Triều Tiên đều mang tính chất Tống Nho như nhau, vẫn không đáng sợ cho lắm. Cái đáng sợ là bất chước không có ý thức, nhắm mắt theo bùa.

X

PHONG CÁCH SỐNG CỦA BÁC

0. Nói đến phong cách tức là nói đến một kiểu lựa chọn. Đối với một triết nhân phương Đông, kiểu lựa chọn này thể hiện đầu tiên ở phong cách sống của chính mình. Con người theo mình triết phương Đông không phân chia cuộc đời thành hai phần, phần thứ nhất là những công việc họ làm, phần thứ hai là cuộc đời của chính họ. Khi xét đến sự nghiệp một người, phương Tây chỉ xét phần thứ nhất mà thôi, còn cuộc đời nhà tư tưởng nhiều khi cũng khá bình thường như cuộc đời của mọi người, đôi khi còn kém hơn. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà không ai lấy cuộc đời của các nhà tư tưởng, chính trị, nghệ sĩ, văn sĩ phương Tây làm đối tượng để giáo dục. Trái lại, đối với phương Đông thì khác. Một con người phương Đông muốn xây dựng một lý thuyết trước hết chọn một cách sống và cố gắng sống chung thủy với

sự lựa chọn ấy trong mọi hoàn cảnh. Chính vì vậy cách sống của những nhà văn hóa lớn của Việt Nam dù đó là Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Trường Tộ, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... đều phải được khảo sát như là một bộ phận gắn bó của lý thuyết. Đặc biệt, người Việt Nam có một thói quen khác người châu Âu: anh ta không nhìn con người ở trong lời nói, mà trước hết nhìn con người ở trong đời sống. Chỉ khi nào anh ta thấy nhà tư tưởng sống một cuộc sống mẫu mực cao hơn chính cuộc sống của anh ta, thì lúc đó anh ta mới chịu nghe theo. Nhà tư tưởng có thể nói những điều hết sức cao siêu và hay ho, nhưng nếu sống không bằng anh ta, không khiến anh ta phục thì anh ta có thể vâng lời vì sợ, nhưng không thể nào bắt anh ta yêu được. Là con người dù nghèo khổ, ít học, anh ta vẫn có ý thức về nhân cách mình. Một nhân cách kém không thể nào thu hút một dân tộc có nhân cách cao như dân tộc Việt Nam.

1. Hồ Chí Minh cũng là con người như chúng ta. Ông ta không phải là con Chúa trời sinh ra từ một bà mẹ đồng trinh, để cứu vớt loài người. Ông là đứa con sinh ra từ một gia đình Nho học trong một dân tộc bị nô dịch. Đặc điểm bất biến của dân tộc này

là rất anh hùng nhưng cũng rất nghèo khổ. Ông ta có mọi ham muốn bình thường của một con người bình thường như chúng ta. Nhưng sở dĩ ông ta thành vĩ nhân lớn nhất của đất nước và vĩ nhân của thế giới chỉ vì một nguyên nhân hết sức hiển nhiên. Ông ta có một ham muốn tốt bụng và bắt mọi ham muốn khác đều phải phục tùng cái ham muốn tốt bụng ấy. Do đó, mọi ham muốn đều bị khúc xạ qua cái ham muốn tốt bụng này mà thay đổi để biến thành phong cách Hồ Chí Minh.

Để nghiên cứu phong cách của Bác tôi sẽ không đi con đường lịch sử quen thuộc. Khi nghiên cứu cuộc đời một con người, người ta hay xuất phát theo thứ tự thời gian, nhưng cách làm này xét cho cùng là vô đoán. Một biến cố xảy ra có thể dẫn tới nhiều hậu quả rất khác nhau, nhưng trong thực tế thường chỉ có một hậu quả diễn ra. Chỉ khi nào chúng ta nắm được cái kết quả của quá trình, lúc đó ta mới có thể nói là hiểu nguyên nhân. Chính vì vậy, để nghiên cứu khách quan chủ nghĩa tư bản, Mác không bắt đầu bằng nghiên cứu lịch sử chủ nghĩa tư bản, trái lại cả hai quyển đầu của bộ *Tư bản* là để nghiên cứu cái kết quả cuối cùng của quá trình. Chỉ sau khi xét xong kết quả chu đáo rồi, sang quyển thứ ba, tức là quyển

cuối cùng Mác mới nghiên cứu toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tôi đã đọc một số bài viết về cuộc đời của Bác theo kiểu thú nhất, trong đó có những người "đắp chân hàn chuyện cách mạng". Họ căn cứ vào chi tiết này, chi tiết nọ, nói Bác có gặp tên thực dân này, tên thực dân nọ để tìm cách phủ nhận. Khi kẻ địch dù đó là quân Minh, quân Pháp hay quân Mỹ làm chủ đất nước này thì ai mà chẳng phải có quan hệ với nó? Chẳng lẽ các bạn không có quan hệ gì sao? Cái khác là ở kết quả. Cho nên tôi sẽ bắt đầu từ điểm kết thúc. Trong bài *Trả lời các nhà báo*, Bác nói:

"Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành".

2. Bác không phải là con người duy nhất có một ham muốn tột bậc. Có nhiều người cũng có cái ham muốn như vậy. Chúng ta hãy xét những người này, những người có một ham muốn tột bậc. Những người ấy có nhiều điểm giống nhau. Chỗ khác nhau của họ là mục đích của ham muốn này, nhưng chỗ giống nhau là tất cả những con người ấy ngay trong cuộc sống đều có những điểm thường là khó hiểu, đến mức

tưởng chừng như họ là gàn. Khi nhìn thấy trong cuộc đời của Bác có những điểm khác mọi người, một số người có ý nghĩ Bác có cái gì giống một ông đồ Nghệ. Để trả lời băn khoăn này, tôi muốn nói đến cái phạm trù chung những con người có một ham muốn tốt bụng.

Những con người như vậy không phải như ta thường tưởng không hề nghĩ đến cá nhân mình. Trái lại, đó là những người có ý thức cá nhân rất cao. Chính họ mới là những đại biểu có giá trị nhất của ý thức cá nhân chân chính và ý thức này không phải dọi đến chủ nghĩa tư bản mới hình thành. Khi một ẩn sĩ hay một hòa thượng từ bỏ cuộc sống với những đòi hỏi về thể xác, chấp nhận cuộc sống kham khổ thì không phải vì ông ta không biết đến cá nhân, cũng không phải vì ngu dại hơn chúng ta, mà về thực chất, ông muốn sống theo cách ông cho là duy nhất đúng, cách duy nhất khẳng định nhân cách của ông, giá trị cá nhân của ông. Dù cho họ theo đuổi những mục đích ta không thể nào tán thành, chẳng hạn tìm cách lên thiên đường, lên niết bàn... nhưng có ba điểm ta phải chấp nhận. Một là họ chứng minh được rằng ở thế giới này, tiền tài, xác thịt, danh vọng không có thể là những động cơ duy nhất chi phối thế giới. Vẫn có những người từ bỏ nó để sống kiểu khác. Ngay

trong cái thế giới đang đổ xô về phía này, vẫn có những người từ bỏ quyền lực, của cải, thú vui thể xác, những điều họ chỉ giờ tay trái ra là có ngay, để theo đuổi suốt đời những mục đích khác quan trọng hơn, mà họ cho là xứng đáng hơn với con người với tư cách con người. Ta học được ở họ bài học coi nhẹ những đòi hỏi của thể xác, của đồng tiền, của quyền lực, ngay dù cho ta không tán thành mục tiêu mà họ theo đuổi. Thích ca là một thí dụ loại người này. Hai là, trong khi từ bỏ những cái mà ta cho là mục đích cuộc sống, những cái giầy vò chúng ta, làm chúng ta khổ cực, ta thấy một điều hiển nhiên: họ vẫn vui vẻ, hạnh phúc, sung sướng hơn chúng ta. Không có họ, ta cứ tưởng đâu là những chuyện ta theo đuổi chính là hạnh phúc của con người. Ta bắt buộc phải chấp nhận rằng niềm vui sướng còn nằm ở chỗ vượt lên khỏi những đòi hỏi ấy. Ba là, ta phải công nhận không phải chỉ có những đòi hỏi vật chất, 'quyền lực mới lôi cuốn con người; trái lại, sức lôi cuốn hàng trăm triệu người hiện nay, vẫn thuộc về những con người vượt lên khỏi những đòi hỏi làm chúng ta mất ăn mất ngủ. Chỉ riêng ba điều ấy thôi cũng khiến chúng ta suy nghĩ lại về bản chất con người, một bản chất đã bị quy về tính súc vật.

Một loại người thứ hai đã dành tất cả nghị lực đời mình để tìm hiểu sự thực khách quan và con đường đi đến sự thực khách quan. Họ là những nhà khoa học và triết học. Về tài năng và học vấn, rõ ràng họ đứng đầu thế giới, nhưng cuộc đời của họ có cái gì gàn gàn bướng bỉnh, phần nào giống như những con người thứ nhất. Xpi-no-za, Căng, Niu-ton là những con người như vậy. Bài học họ khiến chúng ta suy nghĩ đó là, ngoài ba điểm chung đã có ở trên, họ dạy chúng ta một điều mới: sự thực khách quan là rất khó tìm. Chỉ có những người "nghĩ theo" mới xem chân lý là đơn giản; còn những đầu óc lớn nhất của loài người mà nếu không có họ sẽ không có tiến bộ, văn minh hiện đại, lại hết sức lo lắng về trình độ kém cỏi của chính mình. Ta học được ở họ phương pháp làm việc, óc duy lý, đầu óc phân tích, phê phán và thái độ bao dung đối với những ý kiến khác hẳn mình.

Loại người thứ ba là những nhà cách mạng. Những con người này đều có một bản khoản chung có tính chất toàn thế giới: trong hoàn cảnh tiến bộ về vật chất, kỹ thuật như hiện tại, thừa sức làm cho cả loài người no đủ, có một cuộc sống bình yên, nhưng tại sao cho đến nay lịch sử loài người lại là lịch sử của sự bất công, áp bức, cá lớn nuốt cá bé?

Những kẻ tạo nên các sản phẩm, các giá trị tinh thần đều sống khổn khổ, trái lại bọn ăn bám sống phè phỡn để gây thêm vô số tội ác? Rõ ràng là trong cách tổ chức xã hội có những điều phi lý, nhưng lại được tô vẽ, ca ngợi, tuyên truyền rùm beng nên đã đầu độc loài người. Chính vì vậy họ muốn lật đổ xã hội cũ để xây dựng một xã hội mới, khác hẳn, vì hạnh phúc của người lao động. Mong muốn cải thiện đời sống của con người đã có từ lâu, nhưng phải từ thế kỷ XVIII mới có tư tưởng sử dụng những thành tựu của khoa học xã hội để tiến hành sự nghiệp này. Rất nhiều cuộc cách mạng đã diễn ra, vô số những chiến sĩ cách mạng đã sống suốt đời chung thủy cho nhiệm vụ giải phóng người lao động. Không những thế, từ thế kỷ XVIII đến nay, đó là bản khoản lớn nhất của những đầu óc vĩ đại nhất của loài người. Mác và Lênin là những người nổi bật nhất trong nhóm thứ ba này.

2. Hồ Chí Minh là một nhà cách mạng lớn bậc nhất thế kỷ, nhưng một nhà cách mạng kiểu khác. Bác không phải là người của một đế quốc thực dân, có nhiệm vụ gần như duy nhất là giải phóng người lao động. Bác là đứa con một nước thuộc địa, và đối với một nước loại này thì không thể nào bàn đến

chuyện mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân nếu không giành được độc lập cho dân tộc. Dân tộc mà Bác hy sinh cho nó là một dân tộc đặc biệt, có một truyền thống yêu nước vô song. Nhưng cái đế quốc mà nó phải chống lại cũng không phải tầm thường, mà có một kinh nghiệm chiếm thuộc địa, cai trị thuộc địa ít nhất từ thế kỷ XVI, rất nhiều thủ đoạn mềm mỏng, răn đe, đàn áp, xoa dịu, rất nhiều kinh nghiệm chống phá mọi cuộc cách mạng, lại khéo che đậy sự tàn ác của nó bằng những danh từ tốt đẹp của văn hóa, văn minh. Nó rất thạo trong việc chia rẽ, lợi dụng người Việt để cai trị người Việt. Chỉ xét cách nó đánh chiếm Việt Nam, đất nước một ngàn năm bất khả xâm phạm, cũng đủ thấy nó giỏi như thế nào: dùng võ lực cướp đất, rồi đàm phán để nghỉ ngơi, rồi lại dùng võ lực, rồi lại đàm phán, rồi chiếm cả nước, nhưng lại duy trì một triều đình bù nhìn... Một đôi thủ thực sự khó đối phó. Thực tế là nếu chỉ sử dụng tinh thần anh dũng thôi thì chỉ thất bại, và những thất bại liên tiếp đã xảy ra. Để đối phó với một kẻ thù tài giỏi như vậy, phải có một sách lược mới, một đường lối mới, hết sức sáng tạo nhưng lại phù hợp với truyền thống dân tộc và trào lưu cách mạng thế giới, một chủ nghĩa mới, thoát ly mọi giáo điều nhưng

cũng không may mắn tả khuynh hay hữu khuynh. Đặc biệt, những người đi con đường ấy phải phi thường về nhân cách, phi thường về tài năng, phi thường về đức độ và về sự khiêm tốn. Đặc biệt đất nước ấy phải sống theo gương mẫu của một lãnh tụ mà trong suốt cuộc đời không một ngày tha hóa. Tất cả các con dân nước Việt đều đã thể nghiệm cái hạnh phúc sống vì lý tưởng cao đẹp này, và thực tế tất cả chúng ta dù có theo CNXH hay chống lại CNXH, thậm chí dù có theo đế quốc Pháp rồi Mỹ cũng phải thừa nhận sự thực là chính Bác và Đảng đã đưa nước Việt Nam từ địa vị không ai biết tới đến địa vị một nước độc lập, mà lịch sử nổi bật trong lịch sử thế giới vào nửa cuối thế kỷ này. Dù họ có chống cách mạng đến đâu, họ cũng phải thừa nhận nhân cách những người cách mạng vượt xa nhân cách của họ, và chính những người này chứ không phải họ là những người uy vũ không thể khuất phục, giàu sang không thể làm hư hỏng, nghèo khổ không thể làm thay đổi. Chỉ cần họ nhìn những con người này họ sẽ thấy ngay nhiều người trong số này thuộc gia đình giàu có, học giỏi, chỉ cần giơ tay trái ra là có được mọi thứ mà chính họ theo đuổi. Nhưng những người ấy đã chọn con đường hy sinh, rất gian khổ mà theo con mắt họ thì

gần gũi, con đường Bắc mở đầu và chẳng hề than
phiên kêu ca gì hết, trái lại cảm thấy hạnh phúc.
Toàn dân Việt Nam đã theo những con người ấy vì
một lẽ nhân dân thấy hiển nhiên: Không còn cách
nào khác nữa.

4. Một số người lầm tưởng rằng cách mạng chỉ
thâu tóm lại trong việc cướp chính quyền. Khi cướp
được chính quyền rồi tức khắc câu chuyện dễ dàng,
ngay lập tức nhân dân đại được hạnh phúc. Và vì thế
họ quên rằng việc giải phóng nhân dân lao động là
cực kỳ khó khăn, và bị sa sút về nhân cách cách mạng.
Trái lại, phải thấy rằng khi cùng nhân dân đấu tranh
cho độc lập dân tộc, từ xưa những anh hùng dân tộc
đã quyết tâm sống vì dân vì nước, vì người lao động
không phải đợi đến chủ nghĩa Mác họ mới có sức thu
hút mạnh mẽ như vậy. Trái lại, họ phải thấy rằng
những lực lượng đen tối đã từng kìm hãm lịch sử lúc
này mới tìm cách trả thù. Sự trả thù là rõ ràng và
mắt ta đã thấy từ thế kỷ XVIII đến nay bao cuộc
cách mạng đã sụp đổ. Khi Lê Lợi nổi lên đánh bại
quân Minh, cứu nước, tình hình rất khác sau khi đã
nắm chính quyền. Chế độ quan liêu lúc này xuất hiện,
nó sẽ biến thành chủ nghĩa quan liêu và sẽ kéo cách
mạng lùi lại.

5. Đối với Việt Nam, để tiến hành cách mạng XHCN, điều trước tiên là khẳng định một phong cách sống, phong cách Hồ Chí Minh. Điều này còn quan trọng hơn đường lối. Bởi vì mọi đường lối đều do con người thi hành. Khi trong tâm hồn ta, ý chí sống cho những người bị áp bức sút kém thì ta sẽ mượn những lý luận đúng để mưu lợi cho bản thân. Điều này lại càng dễ xảy ra, bởi vì cái phần yếu đuối mấy lâu nắp trong tiềm thức không thể học lộ trước hoàn cảnh một sống một chết, nay có dịp xuất hiện mà được che chở. Chế độ quan liêu phương Đông hết sức đáng sợ, rõ ràng là nó đã thắng trong suốt lịch sử quân chủ kéo dài mấy ngàn năm. Cách làm của nó rất đơn giản: kéo những người cai trị mà trước hết là ông vua về những đòi hỏi vật chất (tiền bạc, danh vị, uy quyền, hưởng sự tâng bốc...). Chỉ cần ông vua tách khỏi quần chúng lao động thì những người dưới quyền ông ta tha hồ sống như họ muốn. Cho nên ông vua vừa lên ngôi lập tức lâu đài, điện các, gái đẹp, lễ lạt, ngôi thứ, cảnh ăn chơi diễn ra, được thiết kế cực kỳ công phu.

6. Có một người mà mọi cảm dỗ vật chất đều bất lực, lúc giành chính quyền sống như thế nào thì sau khi giành chính quyền vẫn sống như thế. Tôi viết phần dưới đây chủ yếu dựa vào bài nói chuyện của

anh Việt Phương, người đã từng là thư ký cho thủ tướng Phạm Văn Đồng và sống rất gần Bác. Tôi chỉ làm một việc là quy những điều anh Việt Phương đã trình bày hết sức thuyết phục thành những khái niệm để người đọc nhận thấy đây không phải là sở thích, một thói quen, mà nó là một học thuyết.

7. Khi nói chữ học thuyết, tôi biết những người quá quen với triết học phương Tây sẽ phản đối, bởi vì đối với triết học, tư tưởng phương Tây thì lối sống chẳng hề thuộc vào tư tưởng mà chỉ là một thứ *savoir vivre*. *Cái mà tư tưởng phương Tây coi thường lại chính là phần cốt tử của mình triết phương Đông.* Ai đọc sách Trung Quốc như *Luân ngữ*, *Đạo đức kinh*, thì đều thấy rằng đó là những tác phẩm dạy cách sống là chính. Xét cho cùng, đây chính là chỗ khác nhau cực kỳ cơ bản giữa tư tưởng phương Tây với tư tưởng phương Đông, nhưng trình bày lý do ở đây sẽ quá dài và lạc đề. Chỉ xin bạn đọc chấp nhận cho giả thuyết của tôi như một tiền đề để cho những điều trình bày dưới đây trở thành những điều nói với chúng ta đúng với tầm quan trọng của nó khi chúng ta quyết tâm chiến đấu dưới là cờ của Bác cho sự phồn vinh của đất nước này, làm người đầy tớ tự nguyện của nhân dân lao động.

7. Để trình bày tư tưởng và cuộc sống của Bác cốt sao cho chúng ta có biện pháp làm việc, cần phải khái niệm hóa (conceptualiser) những điều được trình bày, có thể chúng ta mới có thao tác làm việc. Theo tôi, có thể thấu tóm bằng chữ vượt gộp (dépassement), tức là ở đây tư tưởng cách mạng, theo xu hướng Mác - Lênin phối hợp với truyền thống văn hóa dân tộc để tạo nên một biểu hiện mới làm thành phong cách Hồ Chí Minh, tức là một kiểu lựa chọn mới chỉ đến Hồ Chí Minh mới xuất hiện. Xét về mặt yếu tố tạo thành thì tư tưởng phục vụ cách mạng, nhân dân bị áp bức, tiến hành giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản không thể nào có trong truyền thống văn hóa dân tộc. Nó là của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nhưng để thực hiện mục tiêu này, Bác chủ trương một cuộc sống bình dị, lo trước sướng sau, sống như một cụ già nông thôn, vui với cái nghèo, tránh mọi cám dỗ vật chất, chẳng khác gì những nhà minh triết Việt Nam vẫn được chúng ta yêu quý. Ai đọc thơ văn Việt Nam ngày xưa thì đều thấy không ai khoe khoang giàu có, chức vụ, quyền lực, của cải, địa vị, những cái gọi là "ồ ngoài thân", mà chỉ tìm vui sướng trong cảnh thanh bần, tấm lòng thanh thản, có quan hệ thân mật giản dị với mọi

người, biết làm chủ những ham muốn của mình, biết tu thân không bị danh lợi quấy nhiễu. Khi họ làm quan to, như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, thì điều làm họ vui sướng nhất không phải là có quyền lực, mà không bị quyền lực làm hư hỏng. Họ hết sức cố gắng để tự kiềm chế, cái mà Khổng giáo gọi là "biết dừng". Cách làm giống nhau, tuy mục đích khác nhau. Chính vì vậy nên mới có chữ "vượt gộp", tức là ở đây truyền thống đạo đức cha ông trong khi vẫn duy trì những ưu điểm của nó, được hoán cải để phục vụ cách mạng dân tộc thuộc địa, tức là một cách mạng ngoài dự kiến của Quốc tế cộng sản. Và chính nhờ sự vượt gộp này mà CNXH dù có gặp khó khăn ở những nước mục tiêu chính là kinh tế, vẫn được duy trì ở những nước trong đó trước hết là "công bằng, giàu có và văn minh".

8. Tôi sẽ bắt đầu bằng cách sống của Bác khi đã làm Chủ tịch nước, và phong cách ấy được duy trì cho đến hết đời mình. Chính vào lúc này việc duy trì một phong cách sống giản dị, gần gũi với dân mới thực khó. Tôi nhớ câu nói của cha tôi sau khi gặp Bác: "Làm Bác Hồ khó hơn làm ông thánh". Đối với cha tôi, một ông phó bang, thì làm ông thánh là một lý tưởng hết sức khó theo. Nhà Nho không thể hình

dung một lý tưởng nào cao hơn lý tưởng làm thánh nhân. Nhưng chính một nhà Nho như cha tôi cũng phải thừa nhận lý tưởng Bác theo đuổi còn khó hơn làm thánh nhân rất nhiều. Lịch sử loài người cho thấy những con người sống phi thường, tài năng xuất chúng không phải là hiếm. Ngay cả những con người đã lập nên những sự nghiệp vĩ đại cũng không hiếm. Nhưng điều cực kỳ hiếm là sự duy trì lý tưởng sống trong mọi trường hợp, nhất là sau khi đã có đủ mọi điều kiện để sống như vua chúa, hưởng mọi tiện nghi của cuộc sống xứng đáng với cương vị của mình. Dưới đây, chủ yếu là những lời của anh Việt Phương, và những điều anh Việt Phương kể ở đây là xác thực trăm phần trăm, những ai sống cạnh Bác đều thấy, đều biết.

8. *Cách ở.* "Cuối năm 1954, mới về Hà Nội, Bác ở một chỗ khác, sau đó vài tháng mới chuyển đến Phủ Chủ tịch. Lúc đến đó, tự Bác chọn chỗ của Bác ở... Bác đi thẳng đến khu nhà xoàng nhất, của những người ngày xưa gọi là phu phen, nhân viên tạp dịch trong phủ toàn quyền cũ. Cuối cùng, Bác chỉ vào một căn buồng và Bác bảo là Bác sẽ ở đây. Đó là căn buồng của một người thợ chữa điện ngày xưa ở trong khu ấy... Ngày này, cái buồng người thợ điện ấy là

một di vật trong khu Bảo tàng của Bác... Trong buồng chỉ có một giường một cửa Bác, một bàn, một ghế để làm việc, và một tủ nhỏ đựng mấy bộ quần áo. Thế là hết. Không có chỗ kê thêm một cái bàn để Bác ăn cơm đâu. Lúc ăn cơm, Bác sang cái buồng bên cạnh. Cái buồng người thợ điện ấy bất tiện mọi bề... Mùa đông thì đến 8 giờ sáng cũng vẫn còn phải để đèn, buổi chiều thì đến 3 giờ rưỡi đã phải bật đèn mới đủ ánh sáng làm việc...

"Và Bác đã ở trong buồng người thợ điện ấy 4 năm, từ cuối năm 1954 đến khoảng đầu mùa thu năm 1958. Đến gần mùa thu năm 1958, Bác có việc đi thăm một số nước ngoài vắng nhà gần 2 tháng: anh em nhân đây mới làm cái nhà sàn gỗ mà chúng ta biết. Lúc về, Bác nhận cái nhà sàn gỗ ấy, mới thôi ở cái buồng của người thợ điện".

Lý do khiến Bác ở cái buồng anh thợ điện rất rõ ràng. "... Những năm đầu, khi mới về Hà Nội, mùa hè Bác thường đi đến thăm những khu phố ở trung tâm thành phố như Hàng Ngang, Hàng Đào, Hàng Thiếc, thấy khoảng độ 8 giờ tối ở trong nhà nóng quá, chịu không được, bà con thường đem chõng, đem chiếu ra nằm la liệt ở ngoài đường. Bác chỉ cho anh em cùng đi và nói: Đồng bào ở giữa Hà Nội còn

cực như thế này, trong nhà nóng lắm, chịu không được phải ra ở ngoài hè. Sau này xây dựng tốt chúng ta phải phá bớt nhà đi để đồng bào ở thoáng. Bây giờ Bác ở trong buồng người thợ điện ấy cũng phong lưu nhiều rồi đấy, các chú ạ. So với ngày xưa ở trên rừng, trong hang, hay ở nhà sàn, là sướng hơn rồi, so với đồng bào cũng sướng hơn rồi. Ngay ở Hà Nội này, chưa nói đến những nơi xa xôi, đời sống còn khổ. Cứ ở đây thôi, không đi đâu cả".

Tại sao Bác không ở nhà khách to của Phủ Chủ tịch? "Có một lúc, năm 1967, anh em xin với Bác ra ở cái nhà khách to của Phủ Chủ tịch. Bác nhất định không ra. Anh em nài nỉ nhiều lần, một hôm Bác bảo:

- Không, Bác chẳng ra ở đó đâu các chú ạ. Bác thấy cái nhà khách to ấy nó mùi hôi thế nào ấy".

Khi anh em tưởng là nó hôi thực xin làm tổng vệ sinh, thì Bác bảo:

- Không, các chú không làm thế nào được đâu. Bác nói nó hôi là hôi mùi thằng toàn quyền Pháp ngày xưa ở đấy".

Con người mình triết lo trước hết là làm chủ chính mình, không để cho ngoại cảnh thay đổi mình. Dù làm Chủ tịch, Bác vẫn dứt khoát sống cuộc sống

của một người dân bình thường để cho lòng mình khỏi bị ngoại cảnh chi phối.

10. *Cách ăn.* "Bác đã đi nhiều nơi trên thế giới rồi, nhưng suốt đời chỉ thích ăn những món ăn Việt Nam. Những món ăn quê hương xứ Nghệ thì Bác càng có cái thích riêng. Bác thích ăn mắm Việt Nam, bó rau muống Việt Nam non luộc lên rồi ăn rau và uống cả nước rau. Các thứ rau tươi Việt Nam, một bát canh nấu theo kiểu Việt Nam, không phải đậm đặc bao nhiêu chất mà thanh bạch, ngọt nhẹ nhàng cái ngọt của rau. Một quả cà xứ Nghệ, một đĩa dưa cải muối vừa chua đến..."

"... Hễ ăn món nào thì ăn hết sạch, mà hết sạch đúng với nghĩa của chữ sạch... Khoảng thời gian chúng ta bắt đầu ăn dọn, Bác bảo: "Các chú thói cơm, dọn cho Bác, cán bộ và nhân dân ăn dọn bao nhiêu phần trăm, dọn cho Bác từng ấy, giống như cán bộ và nhân dân".

... Đi công tác thì thói cơm dọn nắm lại, hoặc mang theo bánh mì đi ăn. Thức ăn nóng chỉ có bát canh bỏ vào trong phích để giữ nóng thôi... Bác nói: "Người ta dọn ra một bữa sang, có khi Bác chẳng ăn đâu, nhưng rồi để lại cái tiếng: đấy, Bác Hồ đến thăm

cũng làm bữa cơm sang... Thế là tự Bác, Bác bao che cho chuyện xôi thịt".

11. Tôi chỉ nhắc lại một số chuyện lấy ở tài liệu *"Một số mẫu chuyện về đời sống Bác Hồ"* chưa xuất bản. Trong công trình này còn nhiều chuyện về cách đối xử, cách làm việc, đồ dùng... của Bác, tất cả đều chứng tỏ rằng Bác không bao giờ tự xem mình là một Chủ tịch, một lãnh tụ, mà bao giờ cũng sống theo những nguyên lý chính mình đã nêu lên "Cần, Kiệm, Liêm chính chí công vô tư, lo trước mọi người, sống sau mọi người" giản dị, khiêm tốn. Tuy các từ ngữ này đều có trong Nho giáo, trong ngôn ngữ dân gian, nhưng có sự vượt bô ở chỗ cuộc sống mẫu mực ấy là để phục vụ cách mạng, để xây dựng một mô hình đạo đức cách mạng mà Bác quyết tâm theo đuổi.

12. Không những thế, ta có thể rút từ phong cách sống của Bác 7 điểm mà ngay một thánh nhân cũng khó lòng đạt được:

Một là, không đưa bà con, anh em vào chức vụ quan trọng. Chưa có ai nhờ là bà con của Bác mà được Bác nâng đỡ;

Hai là, học suốt đời;

Ba là, không sử dụng quyền lực đối với bất cứ ai, chỉ sử dụng nhân nghĩa;

Bốn là, không có một tài sản gì riêng của mình, khi sống cũng như sau khi chết;

Năm là, không khoe khoang tài năng và thành tích của mình, trái lại khi Đảng có thiếu sót thì đứng ra nhận lỗi về mình;

Sáu là, sống giữa muôn vàn khó khăn, giữa vô số kẻ thù, phải đối xử với muôn vàn tình thế khó xử vẫn chủ động, bình tĩnh;

Bảy là, bất mọi người dù là đối thủ cũng phải thừa nhận nhân cách lỗi lạc của con người tập trung ở chính mình cái đẹp của con người.

Sở dĩ Bác làm được thế, không phải vì Bác hoàn toàn không nghĩ đến cá nhân mà chỉ nghĩ đến tập thể. Trái lại, Bác có một ý thức cá nhân rất cao đến mức nó trở thành ý thức cá nhân của một nền văn hóa tương lai, của nền văn hóa mà nhân loại đang cố gắng vươn tới.

Việt Nam có câu: "Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh". Chúng ta là con nhà tông. Bài học về phong cách Hồ Chí Minh trước hết là bài học làm chủ chính mình.

Để chứng minh Hồ Chí Minh là con người trước sau như một, chỉ cần nhắc tới nhận xét dưới đây của

bà Xpenxơn (Josephine Spenson) nói trong cuộc hội thảo về "Hồ Chí Minh, danh nhân văn hóa thế giới".

"Tôi là nhà sử học đã lật ra những trang ghi của các nhà chính khách mỗi khi đến tham quan chiêm ngưỡng tượng Thần Tự Do. Nguyễn Tất Thành cũng đến Nữ Ước, đến tượng Thần Tự Do, cũng ghi vào sổ lưu niệm. Nguyễn Tất Thành cũng là khách như các nhà chính khách. Trong quyển sách đó, chính khách nào cũng chiêm ngưỡng ngôi sao tỏa sáng trên vòng nguyệt quế tượng Thần Tự do... ca ngợi hết lời. Duy có Nguyễn Tất Thành là người đến tượng Thần Tự do và nhìn xuống chân Thần Tự Do. Người ghi: "Ánh sáng trên đầu Thần Tự Do tỏa sáng trời xanh, còn dưới chân tượng Thần Tự Do này thì người da đen đang bị chà đạp, số phận người phụ nữ đang bị chà đạp. Bao giờ người da đen được bình đẳng với người da trắng, bao giờ có sự bình đẳng giữa các dân tộc, bao giờ người phụ nữ được bình đẳng với người nam giới?". Duy có Nguyễn Tất Thành nhìn xuống chân tượng Thần Tự Do, nhìn số phận con người, không chiêm ngưỡng hào quang trên tượng Thần Tự Do. Chính vì thế tôi tìm tới con người này, xem nói và làm có tương phản không? Hồ Chí Minh quả thật nói và làm đi đôi. Tôi đã đến nhà của Người, lục tìm

của riêng của Người. Người không có của riêng. Rất là lạ, Chính khách nào lên cầm quyền đều ra sắc lệnh quyền bình đẳng cho phụ nữ, nhưng khi sắc lệnh ký xong thì ban đêm họ đi nhà thổ, họ phát triển kỹ nghệ đàn bà. Thậm chí, một vị tổng thống có 3 - 4 tình nhân. Thành ra người ta nói một đảng làm một nẻo. Duy có Nguyễn Tất Thành ghi điều đó khi mình còn làm than. Khi mình làm Chủ tịch nước và khi Người qua đời trên giường Người vẫn vắng hơi ấm đàn bà".

Điều quan trọng là Bác viết những dòng này khi chưa biết đến chủ nghĩa Mác - Lênin. Tức là trên bước đường đi tìm con đường cứu nước, độc lập với chủ nghĩa quốc tế, do tình cảm gắn bó với những người bị áp bức. Bác đã hiểu được trách nhiệm của mình. Đó chính là CNXH ở ngay trong tâm tư của Bác. Cái này trong đạo Phật gọi là giác ngộ. Một con người giác ngộ sẽ đi đến cái chân lý cứu loài người ngay ở trong nội tâm mình. Chuyện học thuyết là chuyện đến sau.

13. Con người thấy được tầm quan trọng của phong cách này, cái mới mẻ của nó là một nhà thơ Nga, Ôsip Mandelstam.

Trong công trình của anh Đào Phan *Hồ Chí Minh, danh nhân văn hóa*, trong Chương I viết:

"Bấy giờ Người bí mật rời khỏi Paris, Nhà cách mạng thuở ấy còn đang lặn dận trong danh hiệu Nguyễn Ái Quốc, chưa ai nghĩ tới một ánh hào quang lấp lánh trên gương mặt mới hơn ba mươi tuổi. Thế nhưng chỉ qua một buổi chuyện trò đầu tiên tại Moskva, hồi tháng chạp năm 1923, Ôsip Madelstam đã có thể nhận thấy:

"Cả diện mạo Nguyễn Ái Quốc toát lên sự lịch thiệp và sự tế nhị. Từ Nguyễn Ái Quốc toát ra một nền văn hóa, không phải như văn hóa ở châu Âu, mà có lẽ là một nền văn hóa của tương lai..."

Qua Nguyễn, nhà thơ thấy được điều mà không mấy người trong chúng ta hiểu được về chính dân tộc mình:

"Dân tộc Việt Nam là một dân tộc giản dị và thanh lịch, chuộng nếp điều độ và ghét sự thái quá. Qua cử chỉ cao thượng và tiếng nói trầm lặng của Nguyễn Ái Quốc, tôi thấy được ngày mai, thấy được viễn cảnh trời yên bể lặng của tình hữu ái toàn thế giới bao la như đại dương".

Những đặc điểm làm thành phong cách Bác tóm

lại là: giản dị, thanh lịch, chuộng nếp sống điều độ, ghét sự thái quá, với lòng cao thượng nói lên tình hữu ái của toàn thế giới. Tóm lại một chữ: Sự vượt gộp của cả một dân tộc để xây dựng cảnh trời yên bể lặng của tình hữu ái toàn thế giới.

Con đường vượt gộp của dân tộc để tiến lên CNXH không phải ở nguyên lý này, câu nói nọ. Nó nằm trong trái tim chúng ta: giản dị, thanh lịch, chuộng nếp vừa phải, ghét sự thái quá với lòng cao thượng để xây dựng trong cảnh trời yên bể lặng một tình hữu ái toàn thế giới. Chúng nào ta còn đi con đường ấy thì không một thủ đoạn nào có thể đánh bại chúng ta được.

14. Con đường nghiên cứu Hồ Chí Minh trải qua những thay đổi. Cho đến 1975, chỉ thấy nói đến chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông và phong cách Hồ Chí Minh, sau 1975 thì không nói đến tư tưởng Mao Trạch Đông, sau 1985 bắt đầu nói đến tư tưởng Hồ Chí Minh, nhưng chỉ xét khía cạnh Mác - Lênin của tư tưởng này. Mặt vượt gộp của tư tưởng Hồ Chí Minh là do nước ngoài thấy trước, chủ yếu trong những báo cáo của các đại biểu nước ngoài trong cuộc Hội thảo kỷ niệm một trăm năm ngày sinh của nhà danh nhân văn hóa thế giới. Công trình của

chúng tôi chỉ là một sự tiếp tục theo xu hướng chung của thế giới. xu hướng này trong nước đã khá phổ biến tuy chưa thay đổi được cách nhìn quen thuộc.

Là người văn hóa học, chúng tôi cố gắng khảo sát theo yêu cầu của một ngành khoa học. Mong các bạn thông cảm với những yêu cầu mà chúng tôi bắt buộc phải theo. Không phải người Việt Nam mà nghị quyết của Hội đồng UNESCO xác nhận Bác là "Anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hóa kiệt xuất". Không phải những người theo chủ nghĩa Mác - Lênin, mà một Đại hội chủ yếu không theo CHXH thừa nhận: "Chủ tịch Hồ Chí Minh là kết tinh các truyền thống văn hóa trải qua mấy ngàn năm của dân tộc Việt Nam", tức là có phần gộp, và "Những tư tưởng của Người là hiện thân những khát vọng của nhân dân các nước trong việc khẳng định diện mạo văn hóa của mình", tức là có phần vượt.

Hồ Chí Minh không phải là Mác, một Prômê-tê. Bác không sáng tạo một triết học, một thế giới quan mới. Bác là người kết hợp và vượt gộp. Từng yếu tố một đã có từ trước. Có nhiều yếu tố đã có sẵn trong văn hóa dân tộc, trong các trào lưu giải phóng của các dân tộc bị nô dịch, trong chủ nghĩa Mác - Lênin, trong tư tưởng Tôn Dật Tiên, và ngay từ xa xưa, trong

Khổng Tử. Nhưng cái mới là cách kết hợp thành công, chưa ai đạt được. Và bài học của sự kết hợp mới chính là bài học hôm nay trong vận hội mới, bài học thời sự đối với những đứa con của đất nước này.

Chú thích

Thư mục về Hồ Chí Minh rất phong phú và quen thuộc. Tôi chỉ dẫn vài tài liệu về cá nhân luận ở ngay những người ta cho là không nghĩ gì đến mình.

Dumont L.Homo hiérarchicus, Gallimard Paris, 1966, trang 235 - 42, Dumont Louis. Essai sur l'individualisme, Seuil. Paris 1957. Phần I. về hệ tư tưởng hiện đại: từ cái cá nhân ở ngoài thế giới sang cái cá nhân ở trong thế giới trang 33 - 74.

XI

VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1975 - 1985

0. Sự thắng lợi hoàn toàn của cuộc chiến tranh giải phóng đất nước, thực hiện mơ ước lớn nhất của người Việt Nam là đất nước độc lập, thống nhất đã mở đầu một giai đoạn lịch sử mới cho cả dân tộc cũng như cho văn học. Vì giai đoạn này quá gần, đầy những thay đổi trong nước và trên trường quốc tế, cho nên để có một cái nhìn khách quan, khái quát và hữu ích cho công cuộc xây dựng văn hóa trước mắt, cần phải có một cách tiếp cận mới.

Bài này xét văn học không phải bó hẹp chỉ vào những sự kiện văn học, mà xét văn học trên cơ sở văn hóa Việt Nam. Chỉ có làm thế, ta mới có những cơ sở ổn định để đánh giá và hiểu đúng những chỗ mạnh và những nhược điểm của giai đoạn đã qua. Đặc biệt đối với một người nước ngoài, chỉ có làm như vậy mới nêu được bản sắc của văn học Việt Nam

trước kia và hiện nay, mới hiểu những mâu thuẫn, những xu hướng có khi trái ngược nhau, trong tình hình văn học thực tình chỉ là thể hiện những nét bất biến của tâm thức Việt Nam trong suốt lịch sử. Chỉ có như thế mới tìm được sự thống nhất trong cái đa dạng, tránh những hiểu lầm, những đánh giá một chiều, đã chẳng có lợi cho văn hóa đất nước, mà chỉ làm cho tình hình thêm rối tung.

1. Nếu ta chấp nhận văn học là một thành tố của văn hóa, thì muốn xét văn học Việt Nam, phải xét nó trên một nền tảng vững chắc hơn là văn hóa Việt Nam. Văn học Việt Nam khác văn học các nước vì văn hóa Việt Nam có những điểm rất khác văn hóa các nước khác. Văn học là biểu hiện của tâm thức dân tộc. Tâm thức dân tộc là cái ổn định, còn các tác phẩm văn học lại là biểu hiện của nội tâm cá nhân, cực kỳ biến động, thay đổi theo từng người, từng tâm trạng, từng giai đoạn lịch sử. Nếu xét một đối tượng tự nó biến đổi không ngừng lại chứa đựng nhiều mâu thuẫn như văn học thì giới lâm cũng chỉ thấy được các biểu hiện bên ngoài, không tìm được những quan hệ bất biến, không cắt nghĩa được lý do tại sao có những thay đổi, những xu hướng nhiều khi trái ngược nhau như vậy.

Vậy tôi xin bắt đầu bằng cách giới thiệu tâm thức Việt Nam trong mối quan hệ với văn học.

Khác các nước Đông Nam Á, người Việt Nam là người say mê văn học. Đối với anh ta, văn hóa gần như chỉ thu gọn vào văn học. Nếu ta có dịp trao đổi với các nhà trí thức Đông Nam Á thì thấy họ rất thạo về kiến trúc, điêu khắc, hội họa và có thể cả nhạc, nhưng phải nói họ ít quan tâm tới văn học. Trong cuộc trao đổi với ông Chên Phôn, vào năm 1983, lúc đó là Bộ trưởng Bộ Văn hóa Campuchia, ông bảo tôi rằng ông múa được trên một ngàn điệu vũ dân tộc, điệu mà không một người Việt Nam nào làm được. Hiểu biết của ông về vũ, về nhạc xuất sắc lạ lùng, nhưng về văn thì lại trung bình. Còn người Việt Nam thì khác. Hỏi một người trí thức Việt Nam bình thường về kiến trúc, điêu khắc, vũ, nhạc, họa, thì bạn khó lòng có những câu trả lời cụ thể như hỏi các nhà trí thức Đông Nam Á. Nhưng nếu hỏi về văn học thì tất cả đều khá thông thạo. Đối với phần lớn người Việt Nam, văn hóa là văn học và gần như chỉ là văn học. Ngay những người chuyên môn cũng không thể cho bạn biết tên các kiến trúc sư, các họa sĩ, các nhà điêu khắc trước Pháp thuộc.

Tôi chưa biết có một người Việt Nam nào biết

chữ mà lại đồng thời không làm thơ, và đa số đều có tập thơ của mình chỉ để đọc và trao đổi với các bạn thân. Nếu như suốt thời quân chủ không ai biết tên các nghệ sĩ trong điêu khắc, hội họa, kiến trúc, âm nhạc, thì quyển "*Các nhà khoa bảng Việt Nam*"⁽¹⁾ sẽ cấp cho bạn danh sách, tiểu sử 2986 người đã đỗ tiến sĩ, phó bảng từ khoa thi đầu tiên năm 1075 đến khoa thi cuối cùng năm 1919. Và quyển "*Quốc triều hương khoa lục*"⁽²⁾ sẽ cấp tên, họ lý lịch tất cả các người đỗ cử nhân dưới triều Nguyễn từ năm 1807 đến năm 1919. Nếu các tác phẩm nghệ thuật Việt Nam trước Pháp thuộc đều vô danh, thì chỉ riêng bộ "*Di sản Hán Nôm Việt Nam - thư mục đề yếu*"⁽³⁾ sẽ cấp cho bạn 5038 quyển sách khác nhau từ thế kỷ thứ X đến 1919. của trên một ngàn tác giả tiểu sử rõ ràng trong đó có 297 bộ Văn thơ hợp biên, 811 quyển về văn xuôi. văn biên ngẫu. 864 quyển về thơ, 55 quyển về sách tra cứu và tất cả các tác phẩm còn lại không tác phẩm

1. Ngô Đức Thọ, "*Các nhà khoa bảng Việt Nam*", 1993, Văn học, Hà Nội.

2. Cao Xuân Dục, "*Quốc triều hương khoa lục*", 1893. Long Cường, Huế.

3. "*Di sản Hán Nôm Việt Nam - thư mục đề yếu*", 1993 - 95 - KHXH, Hà Nội.

nào lại không chứa đựng những bài thơ, những bài văn. Dĩ nhiên, trong chuyện này có truyền thống Nho giáo và các nước theo Nho giáo như Trung Quốc, Nhật Bản. Triều Tiên đều duy trì được một truyền thống sách đồ sộ.

Văn hóa của một nước Nho giáo là văn hóa bằng chữ viết. Chỉ cần liếc mắt nhìn, bạn sẽ thấy chữ viết có mặt khắp nơi: tại các đình chùa, cung điện, trong mọi nhà, ở mọi điện thờ. Đây là một nét rất khác các nước Đông Nam Á. Tâm thức này không thay đổi trong cách mạng. Một người cách mạng đồng thời là một nhà thơ. Không chỉ Hồ Chí Minh, mà Sóng Hồng, Lê Đức Thọ, Trần Huy Liệu, v.v., đều đã có tập thơ xuất bản. Trong đáy lòng một người Việt Nam, không kể tư tưởng chính trị như thế nào, có một nhà thơ. Có thơ ngâm vịnh, thơ thù tạc, và vô số những bài thơ trong tù, trong hoàn cảnh chiến đấu gian khổ. Chỉ ở Việt Nam mới có cái truyền thống vừa đánh giặc vừa làm thơ và "Tiếng hát át tiếng bom". Đây là nét bất biến của tâm thức dân tộc.

Văn học Việt Nam xưa cũng như nay chỉ xoay quanh có bốn vấn đề chính, theo một cách lý giải riêng làm thành bản sắc văn hóa Việt Nam. Có bốn yêu cầu mà người Việt Nam suốt trong lịch sử cần

phải thực hiện, tạo thành chính quan niệm của anh ta về hạnh phúc. Tùy theo hoàn cảnh lịch sử từng giai đoạn, có khi một vấn đề được nêu lên lẫn át các vấn đề khác, nhưng đó chỉ là bên ngoài. Trong thực tế, cả bốn vấn đề đều tồn tại, và tồn tại theo cách lý giải của truyền thống văn hóa. Do những hoàn cảnh lịch sử cụ thể khác nhau, cách đặt vấn đề tuy giống nhau, nhưng cách giải quyết lại khác nhau theo cách lý giải riêng của từng người. Nhưng sự khác nhau chỉ là bên ngoài, còn sự thống nhất mới là cơ bản. Bốn yêu cầu ấy có thể công thức hóa thành bốn từ Anh đều bắt đầu bằng chữ F. Cho nên văn hóa cũng như văn học Việt Nam là *văn học bốn F*. Đó là *Fatherland* (Tổ quốc); *Family* (Gia đình); *Fate* (Thân phận); *Face* (Diện mạo).

Cách lý giải của Việt Nam về "Tổ quốc" là đất nước Việt Nam phải độc lập, do người Việt Nam cai quản. Để duy trì độc lập và thống nhất, nước Việt Nam phải ý thức mình là nước nhỏ và phải tôn trọng những nước lớn hơn mình, tránh xúc phạm các nước ấy, phải tiếp thu văn hóa nước ngoài để duy trì độc lập của mình. Điều này tạo nên một văn học chữ Hán kéo dài từ thế kỷ thứ VIII đến đầu thế kỷ XX, tức là trên mười thế kỷ, trong đó từng tác giả một đóng

vai trò bầy tôi quyết liệt bảo vệ 'độc lập dân tộc. Trên thế giới không có một văn học thứ hai thống nhất đến như vậy về nội dung và tình cảm. Nó tạo nên nền văn học yêu nước bằng chữ Hán hay bằng chữ Quốc ngữ tồn tại suốt cả lịch sử, trong đó cách giải quyết có thể khác nhau, theo quân chủ, dân chủ, chủ nghĩa cộng sản nhưng điểm không khác nhau là yêu cầu độc lập và thống nhất.

Cách lý giải của người Việt Nam về "Gia đình", đó là người Việt Nam thích sống trong gia đình hòa thuận, có vợ chồng, con cái đoàn kết nhau, gắn bó với nhau trong một tập thể hữu cơ là làng xã, họ hàng, đối rết có nhau, lá lành đùm lá rách giữa một tổ chức gắn bó là làng xã, lấy tình nghĩa, sự chung thủy với nhau làm then chốt. Tình yêu chủ yếu là để đạt đến hôn nhân, để cùng nhau sống trong nghĩa vụ chung với gia đình, bè bạn, làm nhiệm vụ người dân của làng và của nước. Quan niệm tình yêu của văn học Việt Nam không gắn liền với nhục cảm mà gắn liền với bốn phận. Đã nói đến "tình", người Việt Nam nói ngay đến "nghĩa", đến trách nhiệm chung với con cái, họ hàng, đến tâm lý chung thủy trong gian khổ, khó khăn. Nó rất khác quan niệm tình yêu của phương Tây.

Xã hội Việt Nam xưa lấy làng làm tế bào. Làng bảo vệ người dân chống lại những tham vọng quá đáng của chính quyền, cấp ruộng công cho người dân, đồng thời cấp cho người dân một *diện mạo* và một *thân phận*. Thân phận này được hưởng những đảm bảo cụ thể: một người dân trong làng có quyền lợi, được bàn các công việc của làng, được phong tục làng che chở. Diện mạo của anh biểu lộ ở cái cương vị được tôn trọng trong các tổ chức khác nhau của làng: có tổ chức lấy tiêu chuẩn là học vấn, có tổ chức lấy tiêu chuẩn là chức vụ, có tổ chức dựa theo huyết thống, những phổ biến nhất vẫn là tổ chức lấy tuổi làm cơ sở, ai tuổi cao người ấy được trọng hơn. Chính quyền nhà vua không trực tiếp can thiệp vào làng xã, mà làng xã tự quản. Còn những người làm quan thì chỉ làm nhất thời rồi quay trở về làng, sống như mọi người dân làng.

Trong lòng một trí thức xưa, dù có đỗ đạt cao hay làm quan cao đều có hai văn hóa. Một mặt, anh ta tự xem mình là nhà Nho làm nhiệm vụ bầy tôi đối với nước, với dân, chủ yếu trong thơ văn chữ Hán; nhưng trong thơ văn chữ Nôm, tức là bằng tiếng Việt thì anh ta chủ yếu theo tư tưởng bình dân nói đến thân phận yêu cầu hạnh phúc, tình yêu và một cuộc

sống no đủ về vật chất. Cả hai nền văn học này mà tư tưởng có nhiều điểm trái ngược nhau đều được tôn trọng và thường một người viết cả hai loại, chúng tỏ văn hóa Việt Nam về cơ bản là văn hóa làng xã theo truyền thống công xã, yêu cầu bình đẳng, dân chủ và công bằng.

Nếu như trong văn học chữ Hán, từ thế kỷ XVII về trước gần như không nói đến phụ nữ, thì văn học Nôm từ thế kỷ XVIII cho đến thời Pháp xâm lược lại là văn học lấy tình yêu nam nữ làm then chốt. Trong giai đoạn này xuất hiện những truyện kể bằng thơ, chủ yếu nói đến tình yêu của một đôi nam nữ, trong đó nổi bật là "*Truyện Kiều*" của Nguyễn Du viết vào nửa đầu thế kỷ XIX, tác phẩm lớn nhất của văn học Việt Nam và theo tôi biết đã có trên một triệu bản in bán hết từ khi có chữ Quốc ngữ. Đồng thời, xuất hiện hàng trăm vở tuồng, chèo, trong đó yếu tố phê phán là nổi bật và nhân vật thu hút sự chú ý thường là một cô gái đẹp, có ý thức về nhân cách của mình.

Văn học Việt Nam xưa cũng có một số nhược điểm. Trước hết, do chịu ảnh hưởng Tống Nho người ta hầu như không quan tâm tới kinh tế. Trong Bộ "*Thư mục Hán Nôm*" có 70 quyển nói về ruộng đất, nhưng chỉ xét đến mặt quản lý ruộng đất (địa bạ,

cách thu thuế, cách giải quyết kiện tụng, cách phân chia ruộng đất...). Không có một quyển nào nói đến nghề làm ruộng, cách trồng trọt. Cũng vậy, không có quyển nào nói đến các kỹ thuật thủ công, nấu ăn, các nghề buôn mặc dầu người Việt Nam rất giàu kinh nghiệm về các lĩnh vực này. Nếu xét những công trình liên quan tới thực tế, thì người Việt Nam xưa chú ý tới y học (106 quyển về dược liệu, 289 quyển về các cách chữa bệnh) về bói toán phong thủy. Còn các sách giáo dục thì hầu như chỉ quan tâm tới thi cử (379 quyển về cách luyện thi, 184 quyển về bài mẫu đi thi, 129 quyển về cách giải thích các kinh điển Nho giáo). Văn học Việt Nam là văn học của con người ở dưới đất trong các quan hệ với làng xóm, gia đình, đất nước mình. Nó không vươn lên những thế giới thần linh, nó không quan tâm tới kiếp sau, cuộc sống sau khi chết, tới những vấn đề toàn nhân loại. Nó không đi vào tư biện triết học, cũng không đạt đến chủ nghĩa duy lý, mà chỉ dừng lại ở kinh nghiệm. Con người dưới đất này là con người bốn phận. Anh ta có những khát vọng về hạnh phúc, nhưng hạnh phúc theo anh ta là ở bốn phận với nước, với gia đình, với làng xóm, bạn bè và khi chết được chôn ở nghĩa địa gia đình, được con cháu làng xóm thương yêu, hương khói. Do đó, ảnh hưởng của văn hóa này ra ngoài

Việt Nam bị thu hẹp lại, cách đặt vấn đề và giải quyết vấn đề của nó quá Việt Nam nên khó lòng lời cuốn những độc giả của một văn hóa khác. Cũng chính vì nó tự túc về văn hóa cho nên nó dễ dàng thất bại trước một đối thủ khác theo một văn hóa khác hẳn, là thực dân Pháp.

2. Cuộc xâm lược của thực dân Pháp đã thay đổi khá triệt để văn học Việt Nam. Lại bốn vấn đề trước đây nhưng cách nêu lên và cách giải quyết khác đi. Vấn đề dân tộc độc lập chuyển từ mô hình quân chủ trước đây sang quân chủ lập hiến, sang dân chủ tư sản và cuối cùng sang cách mạng giải phóng dân tộc theo chủ nghĩa xã hội. Vấn đề gia đình chuyển từ việc bảo vệ truyền thống cũ sang việc phá vỡ nó theo gia đình tư sản để cuối cùng theo hình thức gia đình cách mạng gắn bó với toàn thể xã hội. Vấn đề thân phận chuyển từ chỗ nhận thức tính chất nô lệ của dân tộc sang việc giải phóng cá nhân để cuối cùng đi tìm thấy sự giải phóng thân phận trong sự giải phóng của nhân loại bị áp bức nô dịch. Vấn đề diện mạo chuyển từ diện mạo người dân công xã sang diện mạo người cá nhân tư sản để cuối cùng tìm thấy diện mạo ở người cách mạng. Những sự chuyển hóa này diễn ra rất nhanh và phản ánh rất rõ trong văn học.

Điều đặc biệt đáng chú ý là chỉ trong vòng mười năm từ 1930 đến 1940, người Việt Nam đã xây dựng được một nền văn học mới, về hình thức gần với văn học phương Tây nhưng lại có nội dung dân tộc, thể hiện được những bản khoân có thực của dân tộc nên đã đổi mới cả văn hóa. Đã xuất hiện một nền thi ca mới với Thế Lữ, Nguyễn Bính, Xuân Diệu và nhất là "*Ngục trung nhật ký*" của Hồ Chí Minh, thơ Tố Hữu, thay đổi hẳn thi ca cũ, một nền tiểu thuyết mới với Nhất Linh, và nhất là Vũ Trọng Phụng, và một truyền thống truyện ngắn, khách quan mà xét, không thua kém truyện ngắn phương Tây với Nguyễn Công Hoan, Thạch Lam, Hồ Dzếnh. Thanh Tịnh và rất nhiều nhà văn viết truyện ngắn có tài, một nhà tùy bút lỗi lạc là Nguyễn Tuân. Không chỉ văn học làm được điều đó mà âm nhạc, hội họa cũng đã có những thành tựu xuất sắc đánh dấu bước chuyển hóa: Một văn hóa mới đã ra đời, mang hình thức hiện đại. Những thay đổi từ sau cách mạng 1945 chủ yếu là về nội dung, còn có thể nói về hình thức đã khá ổn định. Đó là một điều rất quan trọng và khá triệt để.

Công trình "*Thi nhân Việt Nam*" của Hoài Thanh và Hoài Chân giới thiệu phong trào Thơ mới với 40 nhà thơ và công trình "*Các nhà văn hiện đại*" của Vũ

Ngọc Phan dày khoảng gần hai ngàn trang giới thiệu trên 70 nhà văn, phần lớn đều rất quen thuộc đối với bạn đọc cả nước. Về mặt các tác phẩm dịch bài "*The Influence of Chinese Fiction on Vietnamese Literature*" của Yen Bao (Nhan Bảo)⁽⁴⁾ cho một danh sách sơ bộ là 316 quyển tiểu thuyết Trung Quốc đã xuất bản bằng chữ Quốc ngữ. Còn sách dịch phương Tây tuy chưa có danh sách nhưng cũng không đến nỗi kém thế. Thực tế văn hóa Việt Nam đã sẵn sàng để tiếp thu văn hóa thế giới và bước chuyển sang xu hướng xã hội chủ nghĩa đã được chuẩn bị khá tốt.

3. Giai đoạn văn học từ 1945 - 1975 chủ yếu là giai đoạn văn học cứu nước, theo xu hướng hiện thực xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Một người nước ngoài chắc hẳn sẽ ngạc nhiên trước tình trạng một nền văn học được lãnh đạo chặt chẽ như vậy lại có nhiều thành tích to lớn. Lý do phải xét ở ngay bản sắc văn hóa dân tộc. Người Việt Nam chỉ cảm thấy yên tâm khi nước độc lập. Từ khi sau Xô viết Nghệ Tĩnh, thực tế chỉ có Đảng Cộng sản là

4. Trong *Literary Migrations, Traditional Phingse fiction in Asia (17-20th Centuries)* edited by Salmon Claudine, 1987, International Culture Publishing Corporation, Beijing, China.

đại diện cho phong trào giải phóng dân tộc kể từ khi mất nước. Các chiến sĩ cộng sản là người duy nhất lãnh đạo các phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, Nam Kỳ khởi nghĩa, Bắc Sơn khởi nghĩa, các cuộc vận động dân chủ trong thời Mặt trận bình dân. Người Việt Nam làm sao có thể tin rằng thực dân Pháp, là nước nô dịch dân tộc lại giải phóng dân tộc, làm sao có thể tin Nhật Bản là nước nô dịch Đông Nam Á, Triều Tiên lại giải phóng Việt Nam, làm sao có thể tin Mỹ là kẻ đã giúp thực dân Pháp đàn áp cách mạng nay lại sẽ giải phóng Việt Nam? Người Việt Nam đánh giá con người không phải bằng lời nói mà qua cuộc đời. Những người công kích chủ nghĩa xã hội đều sống dưới nách bọn thực dân thì làm sao nhân dân tin được? Nhưng lời công kích chủ nghĩa cộng sản chỉ càng làm họ tin Đảng cộng sản khi nó chỉ lập đi lập lại những điều đế quốc, phát xít tuyên truyền. Họ là người nhân cách luận nên sẵn sàng từ bỏ những điều gắn bó với cái cá nhân yếu đuối của họ trước đây để bước vào mặt trận văn hóa mới. Họ tiếp nhận một cách nhìn mới về gia đình. Gia đình Việt Nam bao gồm tất cả những ai dám hy sinh cứu nước. Khái niệm thân phận chuyển hóa từ kẻ là nô lệ thành con người tự do, dám sống chống lại đế quốc. Khái niệm

diện mạo thay đổi mang diện mạo những người đại diện cho người lao động, đấu tranh cho quyền sống của người lao động. Điều này rất hợp với tâm thức công xã của họ.

Phạm vi bài này không cho phép nói kỹ. Tôi chỉ xin nhắc đến những tác phẩm tôi tin là sẽ còn. Tương lai sẽ trả lời xem lời tiên đoán của tôi có đúng hay không. Theo tôi có những công trình đã vượt thời gian: về truyện ngắn có "*Một lần tới thủ đô*" của Trần Đăng, "*Bà mẹ Trung Quốc*" của Nguyễn Hồng, "*Đôi mắt*" của Nam Cao, "*Voi đi*" của Siêu Hải, "*Lá thư nhà*" của Hồ Phương, về tùy bút có "*Chân trời Việt Bắc*" của Nguyễn Tuân, về thơ có "*Thăm lúa*" của Trần Hữu Thung, "*Giữ lấy tuổi trẻ*" của Hoàng Cầm, "*Ta đi tới*" của Tố Hữu. Những tác phẩm này có thể nhập vào gia tài thế giới. Đó là vào giai đoạn trước khi làm chủ miền Bắc.

Từ khi hòa bình lập lại ở miền Bắc cho đến 1975, sự phát triển chủ yếu là về tiểu thuyết, trong đó có những tác phẩm có bề thế, nhưng để đánh giá còn chưa có sự nhất trí: "*Vỡ bờ*" của Nguyễn Đình Thi, "*Hòn đất*" của Anh Đức, "*Đất nước đứng lên*" của Nguyễn Ngọc, "*Chủ tịch huyện*" của Nguyễn Khải.

Trong giai đoạn chống Mỹ nổi bật là những tác phẩm viết về các nữ anh hùng. Nó tiếp tục truyền thống truyện nôm trước đây và có thể nói văn học Việt Nam nổi bật ở thế kỷ này qua việc phác họa những cô gái và những bà mẹ anh hùng, khẳng định một sự hoán cải về thân phận và diện mạo có giá trị toàn nhân loại. Đặc biệt có nhiều bài thơ hay của Nguyễn Khoa Điềm, Phạm Tiến Duật, Bằng Việt, Dương Hương Ly, Trần Đăng Khoa. Trong vùng tạm chiếm cũng có những công trình xuất sắc của Lữ Phương, Vũ Hạnh và nhiều người khác. Số nhà văn hy sinh không ít, trong đó có những người nổi tiếng. Đặc biệt trong thời gian chống Mỹ gần như không có sự phân biệt giữa cầm súng với cầm bút. Có một văn học đứng vững trong bom đạn, khẳng định chính nghĩa thắng cường quyền, lương tri mạnh hơn súng đạn.

Cho đến giờ, sự đánh giá văn học giai đoạn 1945 - 1975 vẫn không ổn. Nó không ổn vì không ăn khớp với các tính toán kiểu phương Tây. Tôi đã gặp nhiều học giả phương Tây ngay đến giờ cũng không giải thích được tại sao Việt Nam lại thắng được Mỹ. Nhìn văn hóa Việt Nam trong ba mươi năm này quả thực có những thành tích rất to lớn, nhưng làm sao một văn hóa được lãnh đạo chặt chẽ như một đạo quân

lại có khả năng sáng tạo to lớn được khi theo lẽ phải thông thường nghệ thuật chỉ nảy sinh từ tự do của trái tim?

Trong dịp "Chinh huấn" của Hội Nhà văn, tôi ở cùng một tổ với Thế Lũ và Văn Cao, hai con người cá nhân luận bậc nhất trong văn nghệ trước đây. Chính hai anh cho biết hai anh không có tự do nội tâm trong thời Pháp thuộc, mà chỉ cảm thấy tự do thực sự trong kháng chiến, cả hai gia nhập cách mạng dễ dàng, vì chính ở đây hai anh tìm thấy bốn phận. Có thể nói khi đã kêu gọi toàn dân đứng lên cứu nước, Đảng nói gì dân cũng theo và cũng hào hứng lắm, dù có thiệt thòi cho bản thân đến đâu cũng không từ. Nhưng từ đó, người lãnh đạo dễ coi nhẹ những yêu cầu có thực của nghệ thuật, cho nên có cách nhìn giản đơn. Những điều này sẽ thấy khi vấn đề độc lập đã giải quyết xong.

4. Từ khi đất nước được giải phóng hoàn toàn, nước Việt Nam bước vào một tình hình mới. Có thể chia làm hai giai đoạn: Giai đoạn từ 1975 đến 1985 và giai đoạn từ 1985 đến nay. Sự khác nhau giữa văn học sau 1975 với văn học trước đó không phải nó còn cách mạng hay không cách mạng, mà ở chỗ nó phải như thế nào để đáp ứng yêu cầu mới của cách mạng.

Có một yêu cầu đã được giải quyết: độc lập dân tộc. Nhưng ba vấn đề còn lại là Gia đình, Thân phận và Diện mạo cần phải đặt ra là giải quyết như thế nào? Không có câu chuyện từ bỏ sự lãnh đạo của Đảng nhưng có câu chuyện sự lãnh đạo cần như thế nào để đất nước phát triển, đảm bảo hạnh phúc cho người lao động, vượt khỏi nghèo khổ. Nói chung, câu chuyện này đặt ra ở mọi nước xã hội chủ nghĩa, lúc thời bình và có sự công khai thừa nhận một thiếu sót trong lãnh đạo kinh tế hay chính trị. Nó xảy ra ở mọi nước lần này lượt khác. Riêng ở Việt Nam vào khoảng 1956 - 1957 cũng đã xảy ra một chuyện tương tự. Nhưng khi tình hình tất yếu dẫn tới chiến tranh giải phóng tổ quốc thì không ai nghĩ đến nó nữa. Bởi vì đối với tâm thức người Việt thì Tổ quốc quan trọng hơn cả, không ai nói đến tự do ngoài trách nhiệm với Tổ quốc. Tình hình này từ sau 1985 càng rõ nét hơn Đại hội VI và chủ trương mở cửa về kinh tế cũng như tình trạng suy sụp của một số nước xã hội chủ nghĩa.

Công trình *"Một thời đại mới trong văn học"*⁽⁵⁾ chủ

5. Nguyễn Đăng Mạnh... *"Một thời đại mới trong văn học"*, 1987, Văn học, Hà Nội.

yếu nói đến văn học giai đoạn 1945 - 1975 xuất bản năm 1987 có nhắc đến những điểm mới của giai đoạn sau 1975. Trong bài "*Nền văn học mới sau cách mạng Tháng Tám*" của Nguyễn Đăng Mạnh viết:

"Đại thắng mùa xuân năm 1975 mang lại độc lập tự do và thống nhất Tổ quốc, cũng như việc cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội đã mở ra những chân trời mới cho sự phát triển văn học. Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở vùng mới giải phóng, những bước đi lên cuộc sống dựng xây, chiến công của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, những khó khăn của buổi trưởng thành, hậu quả nặng nề của chiến tranh cũng như ký ức còn tươi nguyên về cuộc kháng chiến anh hùng và hy sinh vô bờ bến của nhân dân ta đã gọi ra biết bao đề tài và chủ đề mới. Quan niệm con người do vậy, chẳng những sâu hơn, với những bình diện mới, mà còn có những thành tựu đáng khích lệ".

Tác giả chưa nói đến những thay đổi trong nếp nghĩ còn sâu sắc hơn, khiến cho vào những năm đầu sau 1975, ngay trong tâm trạng hào hứng đã xen lẫn những lo âu. Chiến tranh vừa mới chấm dứt thì những xung đột biên giới với Campuchia đã bùng nổ. Rồi hàng chục vạn Việt kiều ở Campuchia bị giết, rồi quân đội Việt Nam phải sang Campuchia giúp đỡ

nhân dân Campuchia tiêu diệt chế độ diệt chủng Pôn Pốt. Cuộc cách mạng văn hóa ở Trung Quốc, việc thanh trừ bê lũ bốn tên, những người cách mạng ưu tú nhất của Đảng Cộng sản Trung Quốc bị cầm tù, giết hại, những nhà văn mà nhân dân Việt Nam yêu quý bị tù, tự sát - dù cho các phương tiện thông tin đại chúng ít nói đến - những người làm văn học nghệ thuật đều biết hết. Bản tính người Việt Nam quen với tình nghĩa, thực tế không thể chấp nhận một đường lối văn nghệ không có tình nghĩa, đường lối văn nghệ Mao Trạch Đông do đó mất ảnh hưởng.

Sự băn khoăn về tư tưởng này lại kết hợp với những băn khoăn do chính thực tế đem lại. Nếu như vào năm 1954, việc tiếp quản miền Bắc thực sự êm đẹp, theo đúng yêu cầu 4 F của văn hóa đất nước, do đó không xảy ra bất kỳ sự lộn xộn gì thì việc giải phóng miền Nam, do tính chất ồ ạt của nó, chưa có được sự chuẩn bị chu đáo về tư tưởng cho nên xảy ra những vấp vấp, và có những người di tản. Trong việc cải tạo kinh tế miền Nam gặp nhiều khó khăn: khó khăn về trình độ quản lý, và rất nhiều chuyện không ăn khớp giữa trách nhiệm cách mạng với thực tế trước mắt.

Cho đến nay những bài viết về văn học Việt Nam

đều bỏ quên một số nét khu biệt của chính nền văn học này. Kinh nghiệm làm ngôn ngữ học cho tôi thấy rằng nếu nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt theo mô hình của ngữ pháp Pháp chẳng hạn thì những kết quả đạt được có thể không sai, nhưng chắc chắn là không đúng vì thiếu một sự thức nhận (*prise de conscience*). Tôi có cảm tưởng người ta lấy những khái niệm của phương Tây để xét văn học Việt Nam, hay lấy văn học Trung Quốc để xét văn học Việt Nam. Tôi xin phân xuất vài nét khu biệt trước khi xét đến giai đoạn 1975 - 1985.

Văn học Việt Nam trước hết là văn học Tổ quốc luận. Khi người Việt Nam suốt thời kỳ lịch sử gọi nước mình là nước Nam thì anh ta đã thức nhận rằng nước anh ta ở phía Nam một nước rất lớn, rất mạnh và chỉ cần anh lo là một chút là mất nước như chơi. Sống trong một nước như vậy người Việt Nam bắt buộc phải là một người có trách nhiệm. Trách nhiệm ngay cả trong tình yêu, bởi vì anh ta không thể giống một người phương Tây khi mọi người đánh giá anh ta trước hết trong trách nhiệm với vợ con. Ngay trong thời Pháp thuộc, ta thấy vấn đề Tổ quốc vẫn làm bá chủ trong thơ văn bí mật, còn trong thơ văn công khai được Pháp chấp nhận thì khi tình yêu chỉ liên

quan tới hường lạc, lập tức xuất hiện cái nét không thấy trong thơ văn truyền thống, trái lại là con đẻ của cá nhân luận phương Tây là sự buồn chán, tuyệt vọng, điều mà ta không thể thấy trong thơ văn nói đến một tình yêu gắn liền với bốn phận với nước, với gia đình. Có một "mặc cảm về tội lỗi" ở những nhà thơ thiên về hường lạc như Vũ Hoàng Chương.

Nếu văn học ấy vẫn duy trì trong giai đoạn 1945 - 1954. Nhưng đây là tình yêu nước cách mạng. Cái mới trong khái niệm này thâm tóm trong nghĩa vụ đối với người lao động, và đó là điều rất mới đối với mọi nhà văn, bởi vì mọi học thuyết trước đó trừ học thuyết Mác đều không nói đến. Cách mạng dạy cho họ biết sức mạnh cứu nước là ở người lao động, và nếu đọc các tự thuật của các nhà văn giai đoạn này đều thấy đặc điểm mới này hoán cải nếp sống của họ, cho nên có thể có người thấy họ tự phủ định khá gay gắt. Thực tình đây chính là đóng góp lớn nhất của cách mạng vào văn hóa Việt Nam và đóng góp này không bao giờ có thể coi nhẹ.

Với cuộc kháng chiến, khái niệm văn học đổi mới và giai đoạn 75 - 85, dù bên ngoài có cái vẻ khác, thực chất chỉ là cách tìm thái độ thích hợp trong nghĩa vụ đối với Tổ quốc sao cho đổi mới được thân

phận người lao động. Không phải ngẫu nhiên mà văn học Việt Nam không phải là văn học để giải trí, mà là văn học để hành động. Nhà văn, nhà thơ tìm cách tự thể hiện như người gánh trách nhiệm đối với đất nước của người lao động và tự thực hiện được cá nhân mình - yếu tố then chốt của mọi nền văn học hiện đại - không phải bằng cách tách mình ra khỏi mọi người mà trong trách nhiệm với người lao động. Trong ba mươi năm chiến đấu, văn và võ luôn luôn đi với nhau. Đường lối văn nghệ của Đảng có điểm được bàn luận, nhưng chẳng ai dám phủ nhận thực tế là chính Đảng đã đẩy văn nghệ vào đấu tranh và văn nghệ Việt Nam thực tế là võ khí. Những nhà văn nghệ quân đội là những người đi đầu, và tiếp theo đó là mọi cán bộ, chiến sĩ. Văn nghệ có mặt ở bất kỳ đâu có cái chết, bom đạn, tra tấn, tù đầy. Nó khác xa thú văn học hưởng lạc, rên rỉ, sợ chết, không dám sống. Về khoản này, ta có quyền tự hào. Truyền thống thần thánh này không thể coi nhẹ. Một cuộc chiến đấu kéo dài không nghỉ từ khi Pháp xâm lược và trên bàn thờ của mọi gia đình đều có những người hy sinh cho chính nghĩa dân tộc. Không phải dân tộc nào cũng có được một nền văn học như vậy. Không phải nước nào cũng có một đội ngũ văn nghệ như vậy.

Đội ngũ văn nghệ sĩ trong chiến tranh chống Mỹ rất khác lớp văn nghệ sĩ thời Pháp thuộc về bốn điểm. Thứ nhất, họ rất đông đảo và bao gồm mọi lĩnh vực: Phóng sự, tiểu thuyết, truyện ngắn, tùy bút, bút ký, hồi ký, đủ mọi loại văn, mọi loại thơ. Thứ hai, họ được đào tạo chu đáo hơn, một số đáng kể xuất thân từ các trường đại học trong và ngoài nước, không chỉ biết văn học mà còn là kỹ sư, bác sĩ, và người chỉ huy quân đội, có tiếp thu lý luận, chứ không phải chỉ viết văn theo cảm hứng. Thứ ba, họ viết cho một nhân dân trong bom đạn, và viết trong bom đạn. Đây không phải là văn học của thư phòng, của các phòng khách thịnh hay của các quán rượu. Thứ tư, cái họ viết ra chính là điều họ thể nghiệm, không phải điều họ tưởng tượng. Nếu xét theo khuôn mẫu văn học chung, thì con người có phần giản đơn, nhưng con người chiến đấu chẳng thể nào ngồi bần khoản với chính mình được. Đó là thiếu sót, xét theo tiêu chuẩn văn học thời bình, nhưng lại là tất yếu trong một văn học chiến đấu ngay giữa bom đạn.

Khi đất nước đã thống nhất, vấn đề "Tổ quốc" có thể nói đã giải quyết xong, thì ra vấn đề còn lại lại đặt ra gay gắt và mang một sắc thái khác trước. Không phải nó mất tính chất cách mạng, tính chất

mới do chính Đảng đem lại. Nó vẫn là văn học cách mạng nhưng điểm khác nhau là ở cách giải quyết nhiệm vụ cách mạng. Cách mạng đối với họ là thái độ đối với người lao động. Nó đòi hỏi phải làm những điều sau này được Đảng nêu lên là "xóa bỏ nghèo đói", "đền ơn đáp nghĩa", làm sao cho người lao động "có ăn, có mặc, được học hành, thuốc men, được tự do phát triển". Nếu như trước 1975 có thể giải thích mọi khổ cực đều do đế quốc phong kiến gây nên, thì giờ đây, khi đế quốc phong kiến đã sụp đổ, nếu như đất nước vẫn còn nghèo khổ, người cách mạng phải có phần trách nhiệm. Nó đòi hỏi phải giải quyết ba vấn đề còn lại là gia đình, thân phận và diện mạo người lao động sao cho xứng đáng với một nhân dân phi thường đến như vậy.

5. Để thấy cái mới trong giai đoạn văn học hiện nay, cần phải đối chiếu giai đoạn hiện nay với giai đoạn 1945 - 1975. Nguyễn Đăng Mạnh trong bài "*Nền văn học mới từ sau Cách mạng Tháng Tám*", đã đưa ra được một bản tổng kết trung thực giai đoạn đã qua⁽⁶⁾.

6. Nguyễn Đăng Mạnh... "*Một thời đại mới trong văn học*", 1987, Văn học, Hà Nội.

"Trước hết, nó không có điều kiện thể hiện cuộc sống và con người một cách sâu sắc và toàn diện. Lấy việc tuyên truyền chính trị, cổ vũ chiến đấu làm nhiệm vụ hàng đầu, văn học giai đoạn này tất nhiên phải nói nhiều đến thuận lợi hơn là khó khăn, về chiến thắng hơn là thất bại, về thành tích hơn là tổn thất, về cái vui hơn là nỗi đau, cái buồn, về hy sinh hơn là hưởng thụ".

"Do hoàn cảnh bắt buộc, con người được xét chủ yếu ở thái độ chính trị, tư cách công dân. Anh ta được xét gắn liền với đời công, đại diện cho cộng đồng. Cho nên "đời sống tâm lý ít được khai thác, chuyện tình yêu phải dè dặt, chuyện tình dục phải kiêng kỵ. Thêm vào đó, nhận thức ấu trĩ về quan điểm giai cấp khiến sự thể hiện các nhân vật có phần giản đơn sơ lược: người anh hùng không thể có tâm lý phức tạp, con người chỉ có thể có tính giai cấp, không thể có tính nhân loại phổ biến".

Tôi muốn bổ sung thêm vào nhận xét này để có một cái nhìn khách quan hơn. Tác phẩm văn học có bỏ quên một mặt nào đó của con người, hay của thực tế, là chuyện bình thường. Không có tác phẩm văn học nào nói hết được cái phức tạp của con người. Như Gớt nhận xét: "Nghệ thuật là một mảnh của một

mảnh", thực tình không có nghệ thuật toàn diện, mà chỉ có nghệ thuật của những mảnh, những mảnh ấy thay đổi trong sự đánh giá và khảo sát, và đó là nguồn gốc của những trào lưu văn học khác nhau. Trong tác phẩm nào con người cũng được xét khá phiến diện, chú ý đến mặt này thì phải coi nhẹ mặt kia. Con người trong văn học Hy Lạp, văn hóa Ấn Độ, văn học Trung Hoa hay phương Tây đều phiến diện như nhau. Con người trong kịch càng phiến diện hơn. Miễn là tác giả có lòng tin mãnh liệt vào phương diện mình thể hiện.

Các nhà văn giai đoạn nói đến đã tin mãnh liệt. Dù cho Nam Cao, Trần Đăng, Nguyễn Tuân, Nguyễn Khải, Chu Văn, Hữu Mai, Nguyễn Đình Thi... có chỗ nào phiến diện, thì không phải vì thế mà tác phẩm kém nghệ thuật. Còn về thơ dù cho Tố Hữu, Hoàng Cầm, Nguyễn Khoa Điềm, Hữu Thịnh, Bằng Việt, Xuân Quỳnh, Lâm Thị Mỹ Dạ, Phạm Tiến Duật, Hoàng Phủ Ngọc Tường và vô số nhà thơ có cái gì phiến diện thì không phải vì thế mà ít hấp dẫn. Trong sự đánh giá giai đoạn này, phải có thước đo khác.

Phải nói với cuộc kháng chiến văn học Việt Nam mới có được diện riêng trên thế giới. Tôi xét văn học theo quyền lợi người lao động. Nếu văn học phục vụ

quyền lợi người lao động, thì có phiền diện đến đâu cũng vẫn tốt, vẫn hay. bởi vì người lao động là phạm trù không thể thay đổi của mọi xã hội và đây chính là cái nét mới trước kia còn thiếu, tạo thành lý tưởng mới. Văn học phục vụ Tổ quốc là truyền thống quen thuộc. Nhưng Tổ quốc ấy phải là Tổ quốc của người lao động thì đó là điều rất mới, các nhà Cần vương, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và mọi người yêu nước trước kia đều không nghĩ tới. Dù ta có thành kiến đến đâu cũng phải thừa nhận đây là cái mới do Đảng Cộng sản đem lại và mọi thành tích Việt Nam đạt được đều do cái mới ấy mà ra, trong đó có thành tích văn học. Nếu như những người trí thức Việt Nam cảm thấy mình hèn, ngu dại, tự mạt sát mình thì vì họ say mê cái mới này. Họ vì thế mà phiền diện. Tôi thấy chân lý này còn vĩ đại hơn chân lý mà Giê-xu đã phát hiện rằng mọi con người đều là con của Chúa. Còn nếu có phiền diện vì quyền lợi của người phân phối, của bộ phận quan liêu thì nó mất sức lôi cuốn, chẳng hạn văn học Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Giang Thanh. Lúc đó dưới những danh từ cách mạng, truyền thống quân chủ hồi sinh.

Đối với tâm thức người Việt Nam, Tổ quốc lớn hơn nghệ thuật. Trong cái phiền diện bộc lộ nét lớn

của văn học. Trong cuộc chiến tranh bất đắc dĩ, kéo dài một đời người, con người cũng vì vậy mà bất đắc dĩ phải hiến diện. Khi anh ta chiến đấu cho truyền thống ngàn năm độc lập, cho lương tri của các dân tộc bị áp bức anh ta phải thế, bởi vì như tục ngữ nói "Cổ cứng mới đứng đầu gió". Con người Việt Nam không cứng rắn làm sao đương đầu nổi với cơn bão của đế quốc mới và cũ?

Ngay trong vùng bị địch kiểm soát, không kể những xu hướng chống cộng, xu hướng đòi truy, tu tưởng bao lực, tình hình cũng không khác. Nếu như trong giai đoạn 1945 - 1954 hầu như không có hoạt động văn học đáng kể thì trong giai đoạn 1945 - 1975 ở miền Nam đã xuất hiện những hình thức đấu tranh và có những tác giả xuất sắc. Nguyễn Đăng Mạnh nhắc đến các tờ "*Tin văn*", "*Nhân Loại*" và một loạt các nhà văn chiến đấu như Trần Quang Long, Đông Trinh, Nguyễn Sa, Lý Chánh Trung, Nguyễn Ngọc Lan, Lý Văn Sâm, Vũ Bằng". Theo tôi, cần có những công trình riêng về nền văn học này và những công trình ấy sẽ rất có ích cho nhiệm vụ trước mắt trong hoàn cảnh mở cửa.

Như vậy là, dù ở Nam hay ở Bắc, dù có được Đảng lãnh đạo hay không, văn học Việt Nam vẫn đi

theo con đường của văn hóa dân tộc. Đó là con đường nhân cách luận, khẳng định trách nhiệm cá nhân trước Tổ quốc và gia đình để tìm thấy thân phận và diện mạo trong trách nhiệm này. Nhân cách luận này trong hoàn cảnh mới mang tính cách mạng vì nó lấy người lao động làm đối tượng phục vụ. Dù cho về mặt lý luận, nếu như trước kia nó chịu ảnh hưởng Tống Nho, rồi ảnh hưởng Pháp, rồi trong cách mạng chịu ảnh hưởng Chủ nghĩa hiện thực kiểu Liên Xô hay ảnh hưởng đường lối văn nghệ Mao Trạch Đông, con người khảo sát văn học theo văn hóa vẫn thấy cái nét bất biến, không Tàu, không Tây, không giai cấp luận, cũng không chính quyền luận.

Trước hết đó là tính mức độ, không khoa trương, thái độ "tình tảo" trước cái đúng và cái sai, sự quan tâm tới con người bình thường và tới hạnh phúc của cuộc sống bình thường. Đó là một nền văn học mộc mạc, giản dị, gần con người, gần bó với con người, đặc biệt con người nhỏ bé, tủi nhục. Nếu như trong phê bình có lúc thiếu mức độ, thì trong sáng tác, nhà văn Việt Nam không cực đoan cho nên cho đến giờ đọc lại vẫn thấy mới.

Có thể tìm câu trả lời cho sự biến đổi của văn học Việt Nam sau 1975 là ở trong sự biến đổi của

cách đặt vấn đề về văn hóa Việt Nam. Trước kia từ 1884, cách giải quyết vấn đề Gia đình, Diện mạo và Thân phận cá nhân hoàn toàn lệ thuộc vào trách nhiệm cứu nước. Do đó, ba vấn đề này bị thu hẹp lại và chuyển hóa. Tức là Gia đình, Thân phận và Diện mạo không thể có tồn tại độc lập, điều mà ta thấy rõ trong văn học cách mạng trên một thế kỷ. Bây giờ khi Tổ quốc độc lập rồi, thì ba vấn đề kia mới xuất hiện nóng bỏng và gay gắt. Câu chuyện đặt ngược lại: Nếu như trước đây cá nhân tạm gác quyền lợi gia đình, thân phận và diện mạo để lo cho Tổ quốc độc lập thì bây giờ, khi Tổ quốc đã độc lập rồi, Tổ quốc phải được xây dựng như thế nào để đảm bảo cho cá nhân có Gia đình, Diện mạo và Thân phận thích hợp? Nắm được sự chuyển hóa này là nắm được thực chất của sự chuyển biến trong văn học đang diễn ra và sẽ diễn ra theo yêu cầu của tâm thức Việt Nam.

6. Cố nhiên sự chuyển hóa này không thể đến ngay và văn học trong giai đoạn 1975 - 1985 vẫn tiếp tục xu hướng của giai đoạn trước. Nhưng nó chứa đựng một bản khoán mới, làm vinh dự cho nhà văn Việt Nam. Đất nước tuy đã độc lập, nhưng những người lao động chưa được giải phóng, chưa sung

sướng. Có cái gì chưa ổn. Mà cái chưa ổn ấy là ở ngay mình. Mình còn thiếu trách nhiệm, còn nhìn sự việc hời hợt. Thơ Tố Hữu hay nhắc tới một ngày mai tươi đẹp khi cách mạng thắng lợi. Bây giờ cách mạng thắng lợi, mọi người phải chung sức thực hiện dần dần cái ngày mai ấy. Công việc này cực kỳ khó khăn. Mács - Lênin chưa nói đến và chẳng thấy ai nói đến cho thực nghiêm chỉnh. Chẳng cần nhìn đâu xa ngay ở Trung Quốc người ta chủ trương xây dựng một chủ nghĩa cộng sản bằng tinh thần: "Nhảy vọt", "Ba năm gian khổ vạn năm hạnh phúc". Nhưng ba năm qua, hạnh phúc không đến mà đói khổ đến. Rồi người ta đã vào chính những người cách mạng, những người tri thức chân chính để tránh trách nhiệm.

Trong hoàn cảnh phải dựa vào Trung Quốc để có một thế lực quốc tế bênh vực cuộc chiến tranh cứu nước, chúng ta phải hiểu Đảng đã vất vả như thế nào để tránh một cuộc "Đại cách mạng văn hóa ở Việt Nam" theo yêu cầu lần này lượt khác của Giang Thanh. Đó chính là cái mức độ của văn hóa Việt Nam.

Xu hướng chủ đạo trong giai đoạn này vẫn là xu hướng thuật lại những kỷ niệm chiến đấu. Nguyễn Hiếu Trường đã viết một tác phẩm rất sinh động về

quá trình chuyển hóa của một tướng cướp thành con người cách mạng trong "*Chân dung một tướng cướp*". Những trang viết về chân dung một tướng cướp có phong cách Sôlôkhốp. Nhưng tác giả lại tự thu hẹp mình vào việc miêu tả chân dung, nhân vật không được tồn tại khách quan mà qua việc kể lại, quá trình do đó bị rút ngắn quá mức làm thiệt hại tới nội dung của tác phẩm lẽ ra phải hùng vĩ. Cái mới của tác giả là thái độ khách quan "tình táo", chính thái độ này đã cho phép tác giả trình bày cuộc sống và những nhân vật thuộc phía "bên kia" như gia đình Ngô Đình Diệm, các cố vấn Mỹ sinh động trong các tác phẩm "*Ván bài lật ngửa*"... đã lôi cuốn hàng triệu người khi trình diễn trên Tivi. Trước đây, bức tranh về phía bên kia mang tính biếm họa, như chẳng hạn trong các truyện tình báo dựa vào hư cấu hơn vào thực tế trong đó tiêu biểu là "*X30 phá lưới*" đã được một thời hăm mộ. Đóng góp của tác giả đã thay đổi cách nhìn trong các tác phẩm sau này, tạo nên những tác phẩm đáng tin cậy, có ích cho những cuộc trao đổi để đi đến sự hòa giải thực sự giữa những đứa con của cùng một Tổ quốc. Đóng góp của Nguyễn Hiếu Trường và của Hữu Mai trong "*Ông Cố vấn*" thực không nhỏ.

Nguyễn Khải, nhà văn suốt đời mặc áo lính có

thể xem là mẫu mực của thể hệ văn sĩ cầm súng. Cái nét tiêu biểu của anh là một sự băn khoăn về bốn phận, về cố gắng muốn đền đáp xứng đáng với một nhân dân vĩ đại. Cái nét ấy ở anh đã có lần bị hiểu lầm vào những năm 70. Anh không phải nhà văn có tài nhất trong các nhà văn cầm súng. Anh không biết nói ồn ào, không tham gia vào các chiến dịch giáo dục tư tưởng, nhưng lại mang những ưu tư của con người chịu trách nhiệm. Trong "*Chủ tịch huyện*" xuất hiện hiện tượng mà sau này gọi là "*chủ nghĩa quan liêu*", chủ nghĩa bảo thủ, thái độ coi thường quần chúng ở những người trước kia có công. Nếu như vở kịch "*Cách mạng*" vẫn theo truyền thống cũ, giới thiệu một nhân dân chiến đấu ngoan cường, thì trong "*Cha và con và...*" hay trong "*Gặp gỡ cuối năm*" mỗi người đã có một đời sống riêng mà một người làm cách mạng phải quan tâm để tránh những xung đột không cần thiết.

Nguyễn Minh Châu cũng giống như Nguyễn Khải là chiến sĩ cầm súng cho đến khi nhắm mắt. Anh cũng có cái băn khoăn về bốn phận, cho nên đọc tác phẩm của anh thực sự người ta xúc động. Những nhân vật trong "*Dấu chân người lính*", "*Miền cháy*" mang những băn khoăn đáng trân trọng nêu lên vấn đề chủ

nghĩa nhân đạo cách mạng dưới cách nhìn trách nhiệm của chính tác giả. Không ai thấy Nguyễn Minh Châu băn khoăn khi phải đối diện với địch, nhưng thấy cũng Nguyễn Minh Châu ấy băn khoăn khi đối diện với thân phận và diện mạo người lao động. Cái lớn của văn học Việt Nam sau 75 chính là ở đấy. Đọc các tác phẩm của anh về các đề tài, dù là chiến đấu hay trong các truyện về cuộc sống bình thường như trong *"Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành"*, *"Bến quê"* ta bắt gặp một nhà văn kiểu mới, mà chỉ có ai băn khoăn cho thân phận và diện mạo của người lao động mới hiểu được. Súc lõi cuốn của văn học Việt Nam là ở thái độ trách nhiệm với người lao động. Đó là một nét có giá trị thế giới, sự đóng góp của nó vào thế giới. Tiếc rằng cái nét ấy không được giới thiệu.

7. Vào giai đoạn chống Mỹ văn học chiến đấu có một đặc điểm mới khác trước. Nếu so với những tác phẩm viết về chiến tranh của Liên Xô, tôi thấy các truyện ngắn và truyện vừa của Việt Nam trong giai đoạn này không kém mấy, dù cho nước Nga đã cầm đầu văn học thế giới vào cuối thế kỷ XIX. Trong giai đoạn này, nhà văn không thiên về miêu tả cái anh hùng bởi vì cả nước đều anh hùng. Anh ta miêu

tả cái bình thường trong cuộc sống anh hùng, anh nhìn thực tế "tình táo" trong đó từ người chỉ huy cho đến người lính, người dân, đều bình đẳng.

Tôi gọi văn học chống Mỹ là "văn học đổi mạng" không phải vì thích những từ ngữ nghe kêu mà vì thực tế nó là thế. Nhà xuất bản Đà Nẵng, năm 1994 xuất bản tuyển tập truyện ngắn chiến tranh nhan đề "*Hai người trở lại trung đoàn*" của 9 tác giả, chỉ riêng của Hội văn nghệ Liên Khu 5 và văn nghệ Quảng Đà thì đã có 3 nhà văn ngã xuống trong chiến đấu: Chu Cẩm Phong, tác giả bài "*Rét tháng giêng*", Dương Thị Xuân Quý tác giả bài "*Hoa rừng*", Trần Văn tức Trần Văn Anh, tác giả bài "*Đêm Gò Nổi*". Những người còn lại đều hàng ngày đối diện với cái chết không phải để lẩn tránh nó mà để chiến thắng nó. Một khi cái chết người ta còn không sợ thì không thể giải thích những bản khoãn của họ là vì thiếu tinh thần cách mạng được.

Đề tài sản xuất thay đổi. Dù cho lý luận kinh tế đề cao sản xuất lớn, hợp tác xã cấp huyện vẫn không có tác phẩm văn học đáng chú ý về đề tài này. Bởi vì nhà văn nhìn vào thực tế, một khi thực tế không ăn khớp với lý luận, nhà văn chỉ còn cách tiếp cận với thực tế, với con mắt trách nhiệm của con người

mà Đảng giáo dục là phải "Trung với nước, hiếu với dân". Bởi vì đối diện với một miền Nam dầu sao cũng đã tiếp thu một kỹ thuật sản xuất khác, nhiều vấn đề đặt ra gay gắt: có những cách giải quyết không thể theo nếp cũ, có những con người quen với mệnh lệnh, quyền uy, không chịu theo cái mới. Nếu thế kỷ này có một nước trải qua nhiều đột biến nhất về tư tưởng thì đó là nước Việt Nam.

Mà con người băn khoăn nhất về con đường đổi mới đất nước sao cho giữ được các thành tích của cách mạng, lại vì cách mạng, phải lo đến thân phận và diện mạo của người lao động thì đó chính là nhà văn. Cho nên nếu như văn học giai đoạn này không êm ả xuôi chiều thì cũng là bình thường mà thôi.

Nguyễn Mạnh Tuấn viết được hai tác phẩm sinh động miêu tả những khó khăn trong công việc xây dựng, những trở lực vấp phải, để thay đổi kinh tế, những trở lực này nằm ngay trong tâm thức một số người trước kia có thành tích, nhưng coi nhẹ kỹ thuật không am hiểu cái mới mà thời đại yêu cầu. Hai tác phẩm "*Đứng trước biển*", "*Cù Lao Tràm*" đã gây tranh luận một thời, vào cái thời chưa ai dám nói đến đổi mới và còn tin vào những nguyên lý cũ. Vấn đề anh đặt ra, có tầm quan trọng sống còn, đó là mẫu người

quản lý mới. Mẫu người này khác mẫu người cách mạng ngày xưa. Đảng là con người cách mạng phải biết hy sinh quyền lợi riêng, lo cho quyền lợi chung nhưng trong chiến đấu thì quan hệ địch ta rất rõ, cho nên dù mình có sơ lược đôi chút cũng không nguy hại. Còn đây chính là cuộc đấu tranh chống cơn bệnh ngàn năm của đất nước, nó nằm ngay trong chính mình, trong những người mình rất yêu quý, trong cấp trên, trong bạn bè, đồng chí mình, cho nên cuộc đấu tranh rất khó và có thể là nguy hiểm. Nguyễn Mạnh Tuấn làm nhiều người khó chịu, nhưng điều quan trọng là trách nhiệm với người lao động. Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Lưu Quang Vũ cũng làm nhiều người khó chịu.

Câu chuyện Đảng quản lý là hiển nhiên, nhưng quản lý như thế nào để lo cho gia đình, thân phận và diện mạo của người lao động lại là chuyện rất mới. Nhà văn Việt Nam không thể đơn thuần bằng lòng với những cách làm trước đây, chỉ dựa vào tinh thần tập thể, vào mệnh lệnh từ trên đưa xuống. Những tác phẩm như *"Nhìn dưới mặt trời"* của Nguyễn Kiên, *"Bí thư cấp huyện"* của Đào Vũ, *"Giấy trắng"* của Triệu Xuân không giống những tác phẩm viết về sản xuất thời cải cách ruộng đất, hay thời xây dựng hợp tác

xã. Trong các tác phẩm này không có mâu thuẫn địch/ta mà có mâu thuẫn giữa mới và cũ, giữa truyền thống và đổi mới. Không phải một sự đổi mới có kết quả kinh tế lại không vi phạm tới sự lãnh đạo của Đảng là được chấp nhận ngay. Chế độ "khoán ruộng" thực hành ở Vĩnh Phú là chuyện ai cũng biết. Nó từng bị phê phán gay gắt trước khi trở thành một biện pháp được Đảng chấp nhận và nhờ đó đã thay đổi bộ mặt của nông nghiệp.

8. Một khi cuộc sống chiến đấu chuyển sang cuộc sống bình thường thì văn học chuyển quan tâm tới con người bình thường. Sự chú ý tới con người bình thường là một truyền thống không đổi trong văn học dân tộc. Từ các truyện nôm thế kỷ XVIII, XIX, đến văn học thời Pháp thuộc, con người bình thường vẫn là đề tài được quan tâm nhiều nhất. Nhưng "chuyện đời thường" của Việt Nam không phải chuyện đời thường của phương Tây hay Đông Nam Á. Nó là chuyện đời thường của một nhân dân đặc biệt. Khi con người chỉ biết có một tuổi trẻ, là tuổi trẻ trong lửa đạn thì cuộc đời thường dù không có lửa đạn cũng dướm mùi khói súng. Một nhân dân trải qua ba mươi năm chiến đấu chắc chắn có những băn khoăn về cuộc sống không giống một nhân dân quen sống

trong hòa bình. Có sự đánh giá của cuộc sống đã qua trong *"Sống với thời gian hai chiều"* của Vũ Tú Nam, *"Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành"* và *"Bến quê"* của Nguyễn Minh Châu. Đặc biệt Ma Văn Kháng và Lê Lưu có bút pháp nhẹ nhàng lời cuốn. Trong *"Mùa lá rụng trong vườn"* của Ma Văn Kháng, nội dung là sự tan vỡ của những quan hệ gia đình do những hoàn cảnh bên ngoài quá khác trước. Trong *"Thời xa vắng"* của Lê Lưu nội dung là sự tự nhân thức về diện mạo, con người lâm vào cảnh *"Đi không yên ổn, đứng không vững vàng"* rồi bỏ đất thị thành trở về quê, nơi xuất phát. Đề tài này đã chớm nở sẽ trở thành gay gắt sau 1985.

Nhưng nhìn chung đây vẫn là một văn học hiền lành, với những bản khoản nhỏ bé, chưa chuyển thành gây gổ. Cô thanh niên xung phong Dương Thu Hương, mà sau này được bàn nhiều vẫn còn là một cô bé hiền lành. Về truyện ngắn, phải nói cô có biệt tài nêu lên cái đây ý nghĩa đằng sau cái có vẻ vô nghĩa. Trong các truyện ngắn của cô, xuất hiện con người có ý thức về diện mạo và thân phận, nhưng không tìm được lời giải đáp ở cuộc đời. Cách thể hiện những tan vỡ trong hôn nhân, những chênh lệch trong cách đánh giá của cuộc đời thực tế, tác động

đến con người nhỏ bé thực sự đáng chú ý. "*Ngôi nhà trên cát*", "*Bông hoa bần ly*", "*Ban mai yên ả*".

Một mô típ mới xuất hiện được nhiều nhà phê bình gọi là "Nổi đau". Nổi đau này có thể vì nhiều duyên cớ khác nhau, nhưng đây chính là điều trước kia phê phán. "*Máu và hoa*" của Tố Hữu, hay những bài thơ cuối đời của Chế Lan Viên thấy mình đã bẽ cong ngòi bút không khỏi giống những bài thơ đã bị dả kích thời 56 - 57. Các luận điểm Nguyễn Đình Thi đưa ra để phê phán người khác thì chính hai vở kịch "*Con nai đen*", "*Nguyễn Trãi ở Đông Quan*". lại bị phê bình chính bởi những luận điểm như vậy. Nhìn chung, thân phận nhà văn là thế. Chỉ có nhà phê bình không sáng tác mới đúng mãi, bởi vì anh ta không vấp phải thực tiễn của văn học. Cũng vậy, trong những truyện ngắn đã được chú ý và tán thưởng như "*Tuổi thơ im lặng*" của Duy Khán, "*Gió từ miền cát*" của Xuân Thiều, đều chứa đựng một bản khoãn. Trong "*Trái cam trong lòng tay*" của Nguyễn Kiện nhân vật chính kiểm tra cuộc đời mình trong không khí một bệnh viện, Nguyễn Khải trong "*Thời gian của người*" tự phê phán thói duy ý chí của mình. Duy Khán trong "*Tuổi thơ im lặng*" hồi tưởng một tuổi thơ của mình đồng thời là tuổi thơ của mọi người.

Thơ đã bắt đầu thay đổi. Lối thơ không vần vào cuối những năm 40 bị phê phán khá vô lý đã tìm cách quay trở lại. Lúc đầu, nó còn phải dựa vào uy tín của Maiakovski chuyển thành hình thức thơ bậc thang trong những năm 55 - 56 mà Trần Dần là người khởi xướng, rồi dần dần nó tự khẳng định với một hình thức thơ có dáng dấp văn xuôi. Đến sau 1975, nó đã chiếm ưu thế. Thơ là tiếng nói của cá nhân với cá loài người. Một khi ở cá nhân tiếng nói nội tâm thay đổi, thơ không khỏi có sự thay đổi. Trong một thời đại có quá nhiều sự lộn xộn, ngổn ngang, chính thơ cũng không khỏi mang dấu ấn của sự ngổn ngang ấy. Ngày xưa, cái gì cũng khuôn phép nề nếp và thơ, chính ở cái hình thức khuôn phép nề nếp của nó, phản ánh một tâm trạng chấp nhận nề nếp. Hai người có công nhất trong việc đổi mới thể thơ là Bằng Việt và Phạm Tiến Duật. Chính Hữu không phải nhà thơ lớn, nhưng bài "*Ngọn đèn đứng gác*" của anh sẽ tồn tại chẳng kém bài "*Phong Kiều dạ bạc*" của Trương Kế đời Đường. Một khi đã có những thành tích vững vàng trong thơ của Bằng Việt, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Khoa Điềm thơ tự do không cần tranh luận, đối thoại, tự nó nhập vào thi pháp dân tộc và chứa đựng khả năng chuyển hóa thi pháp này.

9. Một điều khác nữa của thơ sau 75 là về dung lượng của thơ. Những nhà thơ trước 75 thường cấp cho bài thơ của mình một dung lượng lớn, giải quyết một vấn đề lớn, như người ta nói, có vóc dáng sử thi. Hai nhà thơ giỏi kỹ thuật nhất là Xuân Diệu và Chế Lan Viên. Nhưng Xuân Diệu đã thất bại trong những bài trường ca chữ nghĩa nhiều nhưng sò nghiệm ít. Đó là phú cô văn kiểu thơ chứ không phải là thơ. Còn Chế Lan Viên, con người bao giờ cũng khôn, gần như im lặng suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp để xuất hiện với những bài thơ của một thủ thơ Đường Tây phương hóa theo Guillaume Apollinaire làm nhiều người thần phục. Trước 75, thơ mang một dung lượng rộng lớn. Ta thấy điều đó trong thơ Tố Hữu ("*Ba mươi năm đời ta có Đảng*", "*Theo chân Bác*"). Hoàng Cầm ("*Bên kia sông Đuống*", "*Đêm liên hoan*"), Hoàng Triều ("*Hành trình*"). Nguyễn Khoa Điềm ("*Mặt đường khát vọng*"), Thao Thảo ("*Khối vuông rubic*").

Đó là lúc nhà thơ "nghĩ lớn". Nhưng từ khi đứng trước những bản khoán của chính mình thực sự nhà thơ chủ yếu "nghĩ bé". Những nhà thơ sau 1975 thường chỉ xét những chủ đề bé nhỏ nhưng do chỗ cảm nghĩ sâu sắc, cái bé lúc này chuyển thành cái

lớn. Một người quen đọc thơ cổ sẽ cảm thấy loại thơ này gần thơ quà tặng ngày xưa, hơn là thơ hàng hóa của xã hội hiện đại. Bài thơ là để tặng con người hiểu mình hơn là để kiếm một địa vị, một ưu thế trong cuộc đời. Nhiều khi đó là thơ tặng chính mình. Lưu Quang Vũ, Xuân Quỳnh chỉ viết độc loại thơ quà tặng với những chủ đề nhỏ bé. Hoàng Trung Thông cũng thế. Nguyễn Duy, Hoàng Phủ Ngọc Tường chủ yếu cũng viết loại thơ quà tặng, đây những bản khoán mang tính trí tuệ nên không khỏi làm một số người khó chịu. Lúc này xuất hiện một hiện tượng mới là sự có mặt đông đảo của các nhà văn nữ. Đoạn văn sau đây là của Ngô Thảo, trong bài "*Sự hình thành và phát triển của đội ngũ nhà văn kiểu mới*"⁽⁷⁾ khi nói về nền văn học sau 75.

"Nét đáng chú ý của đội ngũ văn học mới là xuất hiện một số đông cây bút nữ. Nếu trước cách mạng, Anh Thơ, Hằng Phương, Vân Đài còn là những hiện tượng ít ỏi, tới kháng chiến chống Pháp còn rất ít người viết nữ: Bích Thuận, Lê Minh, Thanh Hương, Nguyệt Tú và sau đó là Vũ Thị Thuồng, mà vị trí

7. Nguyễn Đăng Mạnh... "*Một thời đại mới trong văn học*, 1987, Văn học, Hà Nội.

nhà văn và vị trí người cán bộ phụ vận hầu như là không có khi khác nhau, thì từ cuối những năm 60 trở đi, đội ngũ những người viết nữ đã được tăng cường nhanh chóng. Gần đây, chúng ta đã có một đội ngũ nhà văn nữ đông đảo, dồi dào sức sáng tạo. Nếu các lớp đàn chị sáng tác có giảm bớt thì lớp trung niên năng lực dồi dào: Xuân Quỳnh, Nguyễn Thị Ngọc Tú, Phan Thị Thanh Nhàn, Nguyễn Thị Như Trang, Ý Nhi, Lê Minh Khuê, Dương Thu Hương, Lâm Thị Mỹ Dạ, Ngô Thị Kim Cúc, Hà Khánh Linh, Lê Thị Mây và một số cây bút mới sớm có giọng điệu riêng: Phạm Thị Minh Thu, Trần Thùy Mai, Lý Lan, Dạ Ngân..."

Đặc điểm của nữ giới là không thích nghi lớn. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà ngay hiện nay, khi số lượng sinh viên nữ ở nhiều nước tiên tiến còn cao hơn số lượng nam sinh viên, dù cho số phụ nữ nổi tiếng ở mọi lĩnh vực là đông đảo, số nhà triết học nữ vẫn rất hiếm. Nhưng trong chuyện nghĩ đến hạnh phúc bé nhỏ của mình thì nam giới không thể nào sánh với họ được. Để sánh với họ, những nhà thơ, những nhà văn lớn nhất của loài người phải đổi vai, tức là đóng vai nữ giới. Vai này là quyết định bởi vì hạnh phúc của loài người chỉ thể hiện ở nữ giới mà

thời, chỉ có nữ giới mới xứng đáng là hiện thân của yêu cầu hạnh phúc. Đỗ Phủ ở Trung Quốc, Tônxtôi ở Nga, Flôbe ở Pháp, ở Việt Nam có Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du. Tôi chỉ nói đến nhà thơ Xuân Quỳnh mà theo tôi là nhà thơ nữ lớn nhất thế kỷ này của Việt Nam.

10. Xuân Quỳnh không sinh ra để hưởng hạnh phúc. Nếu đo hạnh phúc bằng của cải vật chất thì Xuân Quỳnh chẳng có gì hết, ngoài hai bàn tay bình thường của một cô gái lao động:

Bàn tay em ngón chẳng thon dài

Vết chai cũ, đường gân xanh vất vả

Nếu xét về học vấn, Xuân Quỳnh là cô gái bình thường, chữ viết, theo Ngô Văn Phú kể lại, hay sai chính tả. Trong thơ của chị không có bóng dáng của thơ Trung Hoa, thơ Pháp là hai nguồn thơ chính của Việt Nam. Nếu xét về kỹ thuật, thì đó là kỹ thuật quen thuộc từ thời Thơ mới, và cách làm thơ dân tộc của dân gian. Không có sự hoán cải nào đáng kể. Nếu xét về tình yêu thì Xuân Quỳnh đã một lần ly dị và có một con trai. Nếu xét về quan hệ tuổi tác, thì khi lấy Lưu Quang Vũ, Lưu Quang Vũ cũng đã trải qua một mối tình dang dở với một đứa con, lại ít tuổi hơn chị. Nếu xét về mức sống thì vào năm

1973, đó là lúc Lưu Quang Vũ đang thất nghiệp, không được ai chú ý đến, mọi người đều e ngại trước sự liều lĩnh của "Vũ - Quỳnh". Đám cưới mời có 5 người bạn nhưng chỉ có 2 người đến dự. Nói về gia cảnh thì gia đình 5 người (Vũ, Quỳnh và 3 cháu, 2 đứa con riêng của từng người và cháu Quỳnh Thơ là con chung) chỉ có 6 mét vuông để ở. Nói về công việc, thì theo lời mẹ Vũ kể lại: "Ban ngày quần quật, vất vả với công việc cơ quan, công việc gia đình, lo chợ búa, cơm nước, giặt giũ, học hành cho 3 đứa con, Quỳnh chỉ có thời gian sáng tác vào ban đêm. Thường vào khoảng 11 giờ đêm, khi các con đã ngủ yên, Quỳnh mới ngồi trên nền nhà, kê giấy lên đầu gối mà viết".

Cuộc đời không dành cho chị một may mắn nào hết. Mặc dầu thế, nếu như riêng ở Việt Nam số thơ tình yêu phải nói hàng vạn thì phải đến Xuân Quỳnh văn học Việt Nam mới có được tiếng nói riêng của mình về tình yêu, một tình yêu thể hiện đúng cái lớn, cái phi thường của người phụ nữ Việt Nam. Đọc thơ của chị, người ta sẽ hiểu tại sao đất nước này có thể chấp nhận mọi thử thách.

Xuân Quỳnh chỉ viết một loại thơ là thơ tình yêu. Nhưng thơ tình yêu của chị khác tất cả mọi người.

Đó là thơ trách nhiệm trước bốn phận với gia đình, với chồng với các con, con anh con tôi, con chúng ta, với Tổ quốc thân thương. Không một lời than phiền về ngoại cảnh không một chút gì vương vãi về xác thịt, mà ta thấy nhan nhản trong thơ thế giới. Nó không gắn với sắc đẹp, tiền tài, quyền lợi, chức vụ. Không một ham muốn nào của thơ tình ta vẫn gặp. Đây chính là tình yêu của phụ nữ Việt Nam qua trường kỳ lịch sử. Tình yêu này xây dựng trên lòng chung thủy, sự tin nhau, để giúp nhau khẳng định diện mạo qua thử thách. Đây là thơ chấp nhận thân phận để đổi mới thân phận.

Cô cụ văn công không phải nhà triết học, cũng không phải con người biết làm trò tung hứng về văn từ. Nhưng từ tấm lòng chân thành của cô toát lên cái triết lý sống mà thời đại đã thể nghiệm nhưng không ai nói hay bằng cô: hãy sống hết mình cho bốn phận thì sẽ hoán cải được hoàn cảnh.

Thơ cô hiền dịu, quen thuộc nhưng mới mẻ và cảm động lạ kỳ. Nhưng ai am hiểu từ chương học cũng phải phục vì ngôn từ mộc mạc này chính là tiếng nói của lòng mình khi mình khắc phục được những ham muốn vị kỷ, bệnh chạy theo những bánh vẽ của cuộc đời để đạt được lẽ sống chân thực mà chính

mình có thể thể nghiệm. Để hiểu Xuân Quỳnh phải là người Việt Nam, của văn hóa Việt Nam, văn hóa tìm thấy hạnh phúc trong bốn phận với nước, với nhà để khẳng định diện mạo và đổi mới thân phận. Ai cũng thích thơ Xuân Quỳnh nhưng để hiểu cái lớn của Quỳnh - Vũ phải có trong lòng chất Quỳnh - Vũ: Sống hết mình cho bốn phận vì quyền lợi của con người nhỏ bé, con người lao động. Trái tim mình phải thuộc về họ. Lúc đó, có thể nói cái câu của Musset "Hãy vỗ vào trái tim anh: Thiên tài là ở đây" Thiên tài của Quỳnh - Vũ là ở trái tim của Quỳnh - Vũ. Hai trái tim lớn đã ngừng đập vào cùng một ngày, ngày 29 tháng 8 năm 1988, nhưng từ sự nghiệp của Quỳnh - Vũ sẽ có hàng triệu trái tim đập theo vũ khúc Quỳnh - Vũ, cho tình yêu và hạnh phúc của những người lao động nhỏ bé, cho một nền văn học vì những con người nhỏ bé mà Quỳnh - Vũ đại diện.

10. Lưu Quang Vũ chính là hình ảnh tiêu biểu cho thế hệ nhà văn sinh sau cách mạng và hoạt động chủ yếu từ sau 1975. Sinh năm 1948, ở Phú Thọ, con trai đầu nhà thơ Lưu Quang Thuận đã lên chiến khu theo kháng chiến, có tiếng trước cách mạng và tác giả hai vở chèo nổi tiếng là "*Tám căm*" và "*Mối tình Điện Biên*", Vũ lớn lên trong một gia đình văn học

cách mạng, mà cuộc sống dù rất thiếu thốn vẫn duy trì nhân cách cách mạng. Là cậu bé thần đồng, 13 tuổi đã có truyện ngắn được in và được giải thưởng thành phố về văn và họa. Là học sinh giỏi về văn, 3 lần được giải thưởng thành phố về văn, nhưng Vũ không xin vào đại học mà xin vào bộ đội năm 17 tuổi trước tuổi quân. Cái máu làm thơ khiến Vũ mang tiếng "tự do" và năm năm sau, Vũ xuất ngũ rơi vào hàng ngũ thất nghiệp, sống đã khó khăn lại bị tan vỡ về hạnh phúc riêng sau khi có con và ly dị. Chính cuộc sống đầu tắt mặt tối này giúp Vũ hiểu thực tế và gần bó với người lao động để trở thành nhà văn, nhà viết kịch cho những con người nhỏ bé nhưng cực kỳ cao quý.

Vũ lấy Xuân Quỳnh năm 1973 và chính tình yêu của người vợ mẫu mực và tài hoa đã góp phần tạo nên nhà viết kịch lớn nhất của đất nước. Vũ là nhà văn toàn diện. Vũ để lại một gia tài đồ sộ với 2 tập thơ, 4 tập văn xuôi. Nhưng Vũ là phi thường trong kịch. Ai quen biết nghệ thuật đều hiểu kịch là thể loại văn học khó nhất. Nó đòi hỏi một kết cấu cực kỳ tinh vi chính xác, những xung đột thường thường gay gắt ẩn nấp sau những lời nói và những cử chỉ khá tế nhị. Những người trong kịch phần lớn là những

người mộng du. Họ chạy theo những ý niệm động lực của chính họ mà họ không ý thức được trong khi vẫn tưởng mình là tự giác. Ngôn ngữ kịch vì thế phải có hai nghĩa, một nghĩa cho câu chuyện trong kịch và một nghĩa cho người xem nghĩa này ở một tác giả quốc tế có khi được nâng lên mức toàn nhân loại. Hai nghĩa này nếu trùng làm một thì kịch chết. Chỉ có hai người tỉnh: một là tác giả, hai là nhà đạo diễn. Chính vì vậy cho đến Vũ, Việt Nam chưa có kịch lớn. Có kịch tốt, hay, nhưng chưa có kịch với nghĩa một thể loại cực kỳ Tây phương, bởi vì phương Đông trước khi tiếp xúc với phương Tây không có kịch. Kịch là sản phẩm của một nền văn hóa trong đó tác giả và đạo diễn đều là những người tỉnh trong cái thế giới mộng du lôi cuốn mọi người, tự mình sáng tạo ra hình thức cho mình để làm con người tỉnh mộng. Trước đó, phương Đông giỏi đến mấy cũng phải trình bày sân khấu theo những khuôn mẫu có sẵn, trong đó cách diễn xuất, trang phục, ngôn ngữ, đều có sẵn. Kịch tự nó là cách mạng lo phá vỡ cái có sẵn để con người tỉnh mộng. Hạnh phúc của một nhà đạo diễn có tài chính là tìm được nhà viết kịch của mình. Có nhà viết kịch của mình kiếp đạo diễn mới trọn kiếp. Nhưng lại có nhà viết kịch phải kiêm luôn đạo diễn

vì không phải nhà đạo diễn lớn là chuyện dễ kiếm: Môlie ở thế kỷ XVII và Sác-lô ở thế kỷ XX là những thí dụ.

Từ năm 1980 cho đến năm 1988, năm Vũ mất, con người "trẻ tuổi tài cao" này (theo lời đánh giá của nhà đạo diễn Nguyễn Đình Nghi) viết một hơi 50 vở kịch, trong đó có những vở thuộc loại lớn: "*Hồn Trương Ba, da hàng thịt*", "*Tôi và chúng ta*" (1984); "*Đôi dòng sữa mẹ*" (1985), "*Bệnh sĩ*" (1988). Những vở này có thể diễn khắp thế giới. Tôi tin chắc các cuộc trình diễn sẽ thành công ở Đông Nam Á. Có hai người làm được là chị Phạm Thị Thành và anh Nguyễn Đình Nghi. Anh Nghi thì tôi thân còn chị Thành tôi chưa hề biết vì tôi cũng là người mộng du theo đuổi một giấc mộng riêng, chủ yếu chỉ có dịp xem các vở của Vũ trên Tivi, do chị dàn dựng.

Qua cái nhìn của Vũ, cái gì cũng chuyển hóa thành kịch: Những chuyện xảy ra hằng ngày ("*Tôi và chúng ta*", "*Bệnh sĩ*"), huyền thoại ("*Nàng Xì-ta*"); cổ tích ("*Linh hồn của đá*", "*Lời nói dối cuối cùng*..."), chuyện chiến đấu ("*Lời thề thứ chín*"). Đằng sau câu chuyện trình diễn ta thấy lại khao khát sống chân thực của văn hóa Việt Nam: con người phải sống

trong sạch, có trách nhiệm với gia đình, Tổ quốc, phải chấp nhận mọi khó khăn thử thách, phải tin vào lẽ phải. Có lẽ phải có những công trình phanh phui các thao tác của Vũ để giảm bớt vất vả cho những người viết kịch sau này, nếu không rất uổng. Vũ có biệt tài dùng cái hư để nói cái thực, dùng cái thô lỗ trong ngôn ngữ để nói lên cái cao đẹp, dùng cái huyền hoặc để phát hiện cái muôn đời. Hơn ai hết, Vũ lấy văn học dân gian làm nền và nâng những chân lý của văn học này lên thành đạo lý sống của con người hôm nay. Vũ công kích mà không gây phản ứng bất lợi, giáo dục mà không sách vở, chế nhạo mà không làm người ta tức.

Có một Lưu Quang Vũ bất tử, con người mà Mô-sơ (Christiane Hoche) của Pháp thừa nhận ngay khi Vũ còn sống: "Jean Baptiste Poquelin (tức Mô-li-e) Việt Nam tên là Lưu Quang Vũ" Lời khen này không quá đáng. Năm 1988, một người nghiên cứu văn học Việt Nam của Pháp hỏi tôi: "Lưu Quang Vũ có mạnh khỏe không?" Tôi đáp "Vũ chết rồi!" Anh khóc ngay trước mặt tôi và nói "Đó là Mô-li-e!".

Vũ có một biệt tài mà ai muốn bảo vệ cái đẹp, cái đúng đều phải học. Mô-sơ nói: "Chủ đề tu tưởng các tiết mục của anh là cái gì? - Những tệ nạn xã hội

mà anh tố cáo với một niềm hồ hởi dữ dội, một sự khinh bỉ mạnh mẽ. Chủ đề ưa chuộng nhất là: chủ nghĩa quan liêu đến ghê tởm, nạn tham nhũng, chủ nghĩa ô dù, sự yếu kém năng lực của cán bộ, các vị quan to cũng không tránh khỏi những mũi tên độc của anh. Nhưng, sự kiểm duyệt, tạ lòng thay, lại để yên cho anh".

Chỉ cần đọc "*Bệnh sĩ*" thôi, ta cũng thấy trong vở kịch có đủ các thuật ngữ đã từng được nêu lên thành khẩu hiệu: "bung ra, đổi mới đầu óc, làm ăn lớn, nhất biến nhì xe"... Những chuyện khoa trương, đặt tên cho kêu, lo tuyên truyền thành tích, không chú ý đến cuộc sống thực của người lao động. Bệnh sĩ là có thực và đã làm kinh tế chúng ta sút kém, mà kẻ hưởng lợi là những anh lừa dối. Một ông chủ tịch xã ham thành tích muốn chuyển kinh tế của xã hội sang kinh doanh pháo. Đến khi kho pháo bị nổ ông ta còn say sưa về tiếng nổ rất to. Đối lập với cái bệnh sĩ này là những con người trung thực, sống khiêm tốn tìm thấy hạnh phúc trong trách nhiệm. Qua một câu chuyện bé nhỏ, Vũ nói lên cái bệnh làm hỏng cả chủ nghĩa xã hội: chỉ cần nhắc đến phong trào nhảy vọt ở Trung Quốc.

Một vở như "*Hồn Trương Ba, da hàng thịt*", về thực chất chỉ là kể lại một câu chuyện cổ tích về một

anh chàng Trương Ba giỏi cờ bị Nam Tào bắt chết trong khi người đáng chết lại là anh hàng thịt. Để chuộc lỗi, Nam Tào cho phép hồn Trương Ba nhập vào xác thịt anh hàng thịt. Từ đó, nảy sinh mọi hiểu lầm. Để tài này đã được Nguyễn Hiến Dinh chuyển thành một vở chèo đặc sắc. Nhưng Vũ lại chuyển nó thành tấn kịch của cả thế giới. Trong khi giữ nguyên thời gian là vào thời Lê Mạt, anh tạo nên một thế giới trong đó mọi người từ các vị thần đến con người bình thường ai cũng ở trong tình trạng phân hóa, không ai có được cái hồn của mình trong cái xác của mình. Từ Ngọc Hoàng cho đến anh hàng thịt đều phải sống trái với bản chất của mình. Một vở hài kịch mang tính bi kịch của cả nhân loại. Đó chính là tấn bi kịch của thế giới hôm nay.

Phải nói Vũ đã hoán cải sân khấu Việt Nam đến mức chưa bao giờ Việt Nam có những ngày hội tung bùng như thế. Một mình anh chiếm toàn bộ tiết mục mọi đoàn kịch. Có một thời tất cả các đoàn kịch chỉ diễn các vở của anh. Trong Hội diễn sân khấu toàn quốc năm 1985, Vũ có 8 vở thì có 6 vở được huy chương vàng, 2 vở được huy chương bạc. Trong lịch sử sân khấu thế giới chuyện này cũng cực hiếm.

Con người nghệ sĩ thế giới ấy chết ngày 29 tháng

8 năm 1988, cùng với vợ là nữ thi sĩ Xuân Quỳnh và con trai là cháu Quỳnh Thơ, tên là Mi mới 13 tuổi. Một tai nạn ô tô trên đường Hà Nội - Hải Phòng cùng một lúc giết chết nhà viết kịch lớn nhất của Việt Nam thế kỷ XX, nhà thơ nữ về tình yêu Việt Nam lớn nhất của thi ca Việt Nam và một cậu bé kiểu Vũ, mới 3 tuổi đã đoạt giải trong cuộc thi tranh quốc tế theo chủ đề "Năm 2000 em sẽ sống như thế nào". Gia đình lớn về văn nghệ của đất nước này đã chết.

Cho đến giờ cũng không mấy người hiểu được cái giá tài văn hóa đồ sộ mà nhà nghệ sĩ ngoài lề này đã để lại. Trong vở kịch "*Người tốt nhà số 5*" khi anh Hiệp, một con người tốt bỏ đi rồi, mọi người mới nói: "Chúng tôi không đủ cái tốt để sống với anh ấy, mà anh ấy không đủ cái xấu để sống với chúng tôi, thế là anh ấy đã ra đi. Còn chúng tôi bây giờ mới thấy cần đến anh ấy biết chừng nào!". Các nhà lý luận luôn luôn yêu cầu cần những nhà văn lớn. Nhưng nhà văn lớn nhiều khi lại là người các nhà lý luận coi nhẹ. Để hiểu được Vũ phải biết thêm khát cái chân thực thâm tằm trong trách nhiệm đối với Tổ quốc, Gia đình, Thân phận và Diện mạo con người Việt Nam.

Giai đoạn 1975 - 1985 chỉ có 10 năm nhưng mang ý nghĩa bần lễ. Đây là giai đoạn văn học cách mạng

khẳng định trách nhiệm của nó đối với người lao động, tiếp tục sự nghiệp dân tộc mà Đảng đã khẳng định. Những thành tích của nó, cái mới của nó sẽ càng nổi bật với thời gian. Điều nổi bật là nó đã biểu lộ những thành tích to lớn ngay khi phải nhìn thực tế với đôi mắt của mình.

*(Báo cáo ở Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học,
Bang-Kok, 1997)*

XII

TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA VÀ LỊCH SỬ VIỆT NAM

Văn hóa học Việt Nam nghiên cứu văn hóa Việt Nam không phải để miêu tả xã hội, phong tục, tín ngưỡng, tôn giáo, văn học, nghệ thuật một cách hời hợt hơn so với các ngành khoa học hữu quan. Nó có nhiệm vụ tìm ra mặt văn hóa học của các hiện tượng này để góp phần giải quyết những vấn đề về lịch sử, xã hội, chính trị, phong tục còn chưa được giải quyết.

Lịch sử Việt Nam cho thấy thời kỳ bị Trung Quốc thống trị kéo dài trên một ngàn năm cho đến thế kỷ thứ X, và sau đó là thời kỳ độc lập đối với Trung Quốc. Theo như tôi biết, lịch sử không giải thích tại sao trong giai đoạn thứ nhất, mọi cố gắng để giành độc lập, sau khi đuổi quân xâm lược, đều bị đàn áp khốc liệt khi quân đội Trung Quốc quay trở lại, nhưng trong giai đoạn thứ hai Việt Nam đã đánh bại mọi đạo quân xâm lược dù mạnh đến đâu cũng vậy.

Tại sao Việt Nam đã rời bỏ nền văn hóa cổ hữu của mình là văn hóa Đông Nam Á để chấp nhận văn hóa Trung Quốc, không phải trong giai đoạn bị nội thuộc Trung Hoa mà trong giai đoạn độc lập khi nó có thể quay về nền văn hóa trước đây, cụ thể là hai ông vua bắt chước văn hóa Trung Quốc nhiều nhất là hai ông vua có quyền lực nhất, vua Lê Thánh Tông vào thế kỷ XV và vua Minh Mạng vào thế kỷ XIX? Tại sao Việt Nam lại theo đạo Phật trước tất cả các nước Đông Nam Á, thậm chí trước cả Trung Quốc? Tại sao, mặc dầu bắt chước Trung Quốc trong hành chính, giáo dục, văn học, nghệ thuật, thương nghiệp và nông nghiệp, làng xã, nền tảng của đất nước vẫn duy trì nội dung văn hóa Đông Nam Á qua mọi thay đổi lịch sử? Lịch sử, xã hội học, dân tộc ghi chép các sự kiện. Nhưng theo như tôi biết, vẫn chưa cung cấp những lời giải đáp thích đáng cho những vấn đề quan trọng cốt tử như vậy...

Khi nghiên cứu văn hóa Việt Nam, tôi nhận thấy tâm thức Việt Nam không thay đổi suốt lịch sử. Một người Việt Nam cũng như mọi tộc người khác muốn hưởng hạnh phúc, nhưng nội dung của hạnh phúc là khác nhau, tùy theo tộc người. Người Việt Nam muốn hưởng hạnh phúc trong cuộc sống trần thế và hạnh

phức gồm bốn thành tố. Thứ nhất, là Tổ quốc độc lập, thống nhất. Thứ hai, là Gia đình hòa thuận, được làng xóm họ hàng tin cậy. Thứ ba, là Cuộc sống yên ổn và được đảm bảo trong một cuộc đời lao động vất vả và phải đấu tranh chống lại những tai họa của thiên nhiên và của ngoại xâm. Thứ tư, Diện mạo được thể cộng đồng yêu quý.

Vì bốn yêu cầu này có thể công thức hóa bằng bốn danh từ Anh bắt đầu bằng chữ F (*Fatherland* "Tổ Quốc", *Family* "Gia đình", *Fate* "Thân phận", *Face* "Diện mạo"), cho nên tôi gọi văn hóa Việt Nam là văn hóa bốn F. Tôi không thấy trong tâm thức này có "ý chí quyền lực" hay "lòng khao khát lợi nhuận" đã được phương Tây đề cao. Người Việt Nam tìm thấy trong tinh thần trách nhiệm đối với Tổ quốc, gia đình, cộng đồng, một sự thỏa mãn tinh thần cao hơn của cái địa vị xã hội. Do đó, anh ta khác "con người kinh tế" hay "con người bình đẳng" mà xã hội học phương Tây nói đến.

Người Việt Nam đã tạo nên lịch sử của mình bằng cách theo những đòi hỏi nội tâm của tâm thức mình. Họ phải tinh đến những thay đổi rất to lớn xảy ra trong nước và ngoài nước để thích nghi với những thay đổi ấy. Kết quả là nảy sinh những thay đổi rất

đột ngột, có tính chất cực đoan, nếu nhìn hời hợt có thể cho đó là sự bất chuộc nô lệ. Nhưng điều mà sử học, xã hội học, dân tộc học thấy chỉ là cái phần nổi của tảng băng. Một sự phân tích cái phần chìm của tảng băng cho thấy những thay đổi cực đoan này chỉ nhằm một mục đích chung là duy trì tính bất biến của tâm thức.

Trong lịch sử, Việt Nam đã nhiều lần thay đổi văn hóa. Từ chỗ là một văn hóa Đông Nam Á, vào thế kỷ XI, Việt Nam đã chấp nhận văn hóa Hán. Có sự đứt đoạn với văn hóa Đông Nam Á một nghìn năm vì những biến cố lịch sử và chỉ quay trở về văn hóa này vào cuối thế kỷ XX khi gia nhập ASEAN. Thế rồi, vào nửa cuối thế kỷ XIX, nó lại đoạn tuyệt với văn hóa Trung Quốc để theo văn hóa phương Tây mà đại biểu là văn hóa Pháp. Rồi vào năm 1945, lại đoạn tuyệt với văn hóa thực dân của phương Tây để theo văn hóa XHCN. Sự chia cắt đất nước năm 1954 chứng kiến phần phía Nam vĩ tuyến 17 theo văn hóa Mỹ. Rồi sau 1975, với sự thống nhất đất nước, cả nước theo văn hóa XHCN cho đến năm 1985, lại chuyển sang văn hóa hậu công nghiệp, nhưng vẫn duy trì CNXH và sự lãnh đạo của Đảng.

Có rất ít nước đã trải qua nhiều thay đổi văn hóa

như vậy. Nhưng với tư cách nhà văn hóa học, tôi thấy mọi thay đổi này đều bị quy định bởi yêu cầu bên trong của người Việt cốt bảo vệ nền văn hóa 4 F của mình.

Người Trung Hoa đã xâm chiếm Việt Nam vào năm 111 trước Công nguyên. Để bảo vệ độc lập, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra, nhiều lần quân đội Trung Quốc đã bị đuổi khỏi đất nước. Nhưng thời gian độc lập là ngắn ngủi. Khi quân đội Trung Quốc quay lại, nó thiết lập lại sự thống trị.

Trên một nghìn năm Bắc thuộc đã khiến người Việt nhận thức rằng để còn duy trì truyền thống văn hóa Đông Nam Á thì không thể nào giành được độc lập lâu dài trước đối thủ mạnh nhất thế giới cổ đại trong đó triều đại nào cũng muốn đánh chiếm Việt Nam. Một nước Đông Nam Á cổ đại bị chia nhỏ thành những lãnh thổ độc lập không có biên giới rõ ràng, chính quyền nằm trong tay những chúa đất bị chia xẻ bởi tầng lớp tầng lầu. Một liên minh của các chúa đất có thể nhất thời đánh đuổi quân xâm lược nhưng khi quân địch quay lại mà liên minh chưa thành lập được, nhất là khi hoàng đế Trung Hoa lại biết sử dụng chính sách mua chuộc các thủ lĩnh xui họ đánh lại nhau thì làm sao có thể chống lại quân đội thiên triều?

Để bảo vệ độc lập trước một đối thủ mạnh hơn mình nhiều lần phải làm ba việc:

Thứ nhất, phải có một hệ tư tưởng thống nhất để chống lại hệ tư tưởng đề cao sứ mệnh Trung Quốc là nước duy nhất văn minh. Nhà nước mạnh nhất hành tinh so với bọn Nam Man chỉ xứng đáng làm nô lệ. Hệ tư tưởng ấy phải khẳng định bình đẳng và bác ái và có nội dung triết học cao hơn Nho giáo đời Hán. Ta hiểu tại sao người Việt Nam theo đạo Phật trước các nước Đông Nam Á, trước cả Trung Hoa, mặc dầu Việt Nam xa Ấn Độ hơn các nước Đông Nam Á. Trường hợp này cũng như trường hợp những người nô lệ của Đế chế La Mã theo đạo Thiên chúa.

Lý Bí (543 - 548) tự xưng là hoàng đế, cấp cho Việt Nam quốc hiệu đầu tiên là Vạn Xuân, hủy bỏ lịch Hán, dùng lịch Việt Nam, đúc tiền, xây dựng một triều đình với quan lại kiểu Hán, quy định biên giới của Tổ quốc rồi sau đó, Lý Phật tử tức là "người họ Lý theo đạo Phật" cai trị. Dưới triều ông vua này, từ 550 đến 602, Việt Nam đã đánh thắng Trung Quốc nhiều trận và duy trì nền độc lập trong thời gian dài nhất.

Chúng ta hiểu vai trò của Phật giáo Việt Nam như một biểu hiện của tinh thần yêu nước Việt Nam

rất khác vai trò của nó ở Trung Hoa. Như Vương Công Vũ nói trong *"Tính Trung Hoa của Trung Quốc"*: "Đạo Phật đã được nhiều người cai trị Trung Quốc lắng nghe nhưng không thể cấp một sự thay thế nào cho cái cấu trúc quan liêu và quân phiệt mà mỗi triều đại dựa vào"⁽¹⁾ Còn đạo Phật Việt Nam thực sự ảnh hưởng đến chính sách Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV và đã đóng một vai trò không nhỏ trong cuộc kháng chiến chống quân Tống và quân Nguyên.

Thứ hai, sự thanh toán chế độ cát cứ phong kiến dựa trên cống nạp cho nhà vua của những chư hầu độc lập để tạo nên một Nhà nước duy nhất, do một ông vua duy nhất cai trị với hệ thống quan lại của ông ta.

Dĩ nhiên, điều này đòi hỏi một thời gian dài. Từ thế kỷ thứ IX, nhà Đường bị suy yếu vì chế độ quan lại địa phương cát cứ bắt buộc phải thừa nhận chế độ tự trị của Việt Nam. Từ đó, các quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc chỉ thu hẹp vào việc trao

1. Wang Gungwu, *The Chineseness of China*, Oxford University Press, HongKong, 1991, p.4.

đổi công văn giữa Hoàng đế Trung Hoa với những người cai trị Việt Nam. Chế độ tự trị này củng cố sức mạnh quân sự của Việt Nam và chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền chống quân Nam Hán năm 938 vĩnh viễn chấm dứt thời kỳ nội thuộc.

Lợi dụng uy tín của chính quyền trung ương sau cuộc chiến thắng này và nhất là lực lượng quân sự lớn mạnh, Đinh Tiên Hoàng tiến hành thống nhất đất nước, bằng cách thanh toán cái mà lịch sử Việt Nam gọi là "mười hai sứ quân". Chỉ sau khi Việt Nam đã xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền, nó mới thực sự độc lập hoàn toàn và nhà Tống phải phong Đinh Tiên Hoàng là "Giao chỉ quận vương", mở đầu lịch sử các triều đại chính thống.

Nhưng một đất nước có ý thức về nền độc lập của mình cần phải được củng cố bằng một chế độ chính trị có khả năng huy động toàn dân trong một cuộc ngoại xâm. Và phép biện chứng của lịch sử là: để chống lại các cuộc xâm lăng của Trung Quốc, Việt Nam phải Trung Hoa hóa cách cai trị, giáo dục, khắc hẳn điều ta thấy ở Đông Nam Á, vì những thay đổi này sẽ cấp cho Việt Nam một diện mạo mới có nhiều điểm gần với một nước phương Tây vào thế kỷ XIX.

Thứ nhất, khi ông vua chết, lập tức ngai vàng

truyền cho con trai đầu. Điều này chấm dứt mọi tranh giành ngai vàng như ta thấy ở Đông Nam Á khi nhà vua là do hoàng gia bầu lên.

Thứ hai, tôn giáo tách khỏi nhà nước, vai trò các tăng lữ giảm dần và từ thế kỷ XV, đó là việc riêng của mỗi người.

Thứ ba, một chế độ giáo dục chung cho mọi người, tách khỏi tín ngưỡng tôn giáo dựa trên Nho giáo là học thuyết nói đến bốn phận của mỗi người với nước, với vua, với gia đình và cộng đồng.

Thứ tư, bất kỳ ai, không kể giàu nghèo, địa vị xã hội, hễ thi đỗ là được làm quan. Tính chất giai cấp của chế độ chính trị bị hủy bỏ và từ thế kỷ XV, quý tộc không tham gia chính trị.

Thứ năm, một nước như vậy có lịch sử nước mình, có địa lý của mình, có truyền thống tôn thờ những anh hùng cứu nước. Mọi sự vi phạm một tắc đất của Tổ quốc sẽ là vi phạm chủ quyền Tổ quốc và có thể dẫn tới một cuộc kháng chiến vô trang.

Chỉ có một nước như vậy, mặc dầu nghèo đói và nhỏ bé, mới có thể sử dụng cái gọi là "chiến tranh nhân dân" là loại chiến tranh đánh bại mọi kẻ thù dù mạnh và đông đến đâu.

Nhưng truyền thống văn hóa Trung Hoa chỉ có thể giúp Việt Nam bảo vệ độc lập. Để bảo vệ sự hòa hợp trong gia đình, sự yên ổn của thân phận và giá trị của diện mạo, người Việt Nam phải duy trì một làng xã kiểu Đông Nam Á, tức là không theo mô hình làng của Trung Quốc. Mô hình này đã Hán hóa về hình thức nhưng nội dung không thay đổi mấy đã khiến nhiều học giả Pháp ngạc nhiên thấy nó nhắc gọi đến "Thành bang cổ đại" của Hy Lạp⁽²⁾.

Sự hòa hợp trong gia đình là dựa trên quyền bình đẳng giữa nam và nữ. Trong một gia đình Trung Hoa, cha mẹ bắt con gái phải lệ thuộc vào con trai từ khi còn bé, bà vợ phải lệ thuộc vào người chồng, và bà mẹ phải lệ thuộc vào con trai đã lớn⁽³⁾. Phụ nữ trong gia đình Việt Nam không hề bị bó chân, làm chủ kinh tế, giữ tay hòm chìa khóa, giáo dục con cái, luôn luôn có quan hệ với cha mẹ mình, làm chủ thương nghiệp, tiếp đãi khách khứa. Một tục ngữ nói: "Giàu vì bạn,

2. Ner M. Centenaire de Fustel de Coulanges, *La cité antique et l'Annam d'autrefois*, 19^{ème} cahier de Géographie, 1930

3. Fairbank John King, *China a new History*, The Belknap Press of Harvard University Press - Cambridge, Massachusetts, London, England, 1992, P.10

sang vì vợ". Địa vị cao của phụ nữ nâng cao trách nhiệm của họ với làng với nước, cho nên Việt Nam là đất nước của phụ nữ anh hùng.

Sự đảm bảo về thân phận được khẳng định bởi chế độ làng xã tự quản. Một làng có ruộng công cứ ba năm được chia lại cho các thành viên nam giới từ 18 tuổi trở lên, có quỹ riêng để giúp người nghèo, cô nhi, quả phụ. Các thành viên nam được họp ở chùa rồi ở đình bàn việc làng. Làng bầu đại biểu làm mối giới giữa làng với chính phủ về thuế khóa, đắp đê, tuyển mộ quân đội. Còn mọi việc trong làng do làng giải quyết căn cứ vào các khoán ước. Tục ngữ có câu "Phép vua thua lệ làng". Không ông vua Việt Nam nào dám tàn sát một làng dù những cuộc nông dân khởi nghĩa vẫn thường xảy ra.

Nhân cách con người Việt Nam được tôn trọng bởi sự tồn tại nhiều tổ chức, tất cả đều tự quản không có sự chỉ huy từ trung ương và theo những tiêu chí khác nhau. Có tổ chức dựa vào chức vụ, có tổ chức dựa vào tuổi, vào trình độ học vấn, thành thạo nghề nghiệp. Việc thờ cúng tổ tiên lại dựa vào thứ bậc trong dòng họ. Kết quả là trong một làng, con người thuộc nhiều tôn ty khác nhau và chế độ tôn ty luận của xã hội phương Đông bớt khắc nghiệt so với Trung

Quốc, Ấn Độ. Kết quả, nông thôn tuy nghèo nhưng tình trạng bất công được giảm bớt, người dân tuy khổ sở, vất vả nhưng cảm thấy yên lòng. Chỉ một nông thôn như thế mới có thể là chỗ dựa cho kháng chiến trường kỳ và chủ nghĩa xã hội.

Văn hóa truyền thống Việt Nam, dù đó, là văn hóa nhị nguyên luận. Một tri thức Việt Nam học Nho học, chỉ để làm quan, nhưng về bản chất, vẫn là người nông dân công xã. Một văn học chữ Hán phong phú tồn tại bên cạnh một văn hóa dân gian cực kỳ đa dạng theo hệ tư tưởng công xã về thực chất chống Nho giáo.

Bây giờ tôi nói đến sự đổi mới văn hóa Việt Nam trong việc tiếp xúc với văn hóa Pháp.

Việc quân đội Pháp chiếm Việt Nam quá dễ dàng và nhanh chóng dẹp tắt các cuộc nổi dậy đã khiến Việt Nam tỉnh dậy khỏi giấc mơ giáo điều để nhận thức những ưu thế của văn hóa phương Tây so với văn hóa truyền thống.

Quá trình chuyển biến của văn hóa Việt Nam sang văn hóa phương Tây được đánh dấu bởi những phong trào giành độc lập dân tộc. Nếu như vào thế kỷ XIX, con đường vẫn là con đường cũ nhằm phục hồi chế độ quân chủ ngày xưa, thì vào đầu thế kỷ

XX, xu hướng dân chủ đã xuất hiện. Vào năm 1904, Việt Nam Duy tân hội đã chủ trương quân chủ lập hiến, vào 1912, Việt Nam quang phục hội đã chuyển sang chế độ dân chủ. Vào khoảng 1925, nhưng người cầm đầu công cuộc giải phóng bằng bạo lực hay bằng biện pháp hòa bình đã nói đến chủ nghĩa xã hội. Như vậy là tư tưởng chính trị thay đổi rất nhanh, ngay ở những nhà Nho xưa kia sùng bái Tống Nho và văn hóa Trung Hoa.

Trí thức Việt Nam bắt đầu thấy những ưu thế của chủ nghĩa duy lý so với chủ nghĩa giáo điều Tống Nho, tầm quan trọng của tự do, dân chủ và sự tiếp nhận mọi trào lưu trái ngược với chính sách bế quan tỏa cảng, tự cung tự cấp. Kết quả là chính các nhà Nho yêu cầu bỏ chữ Hán, chữ Nôm để thay bằng chữ Quốc ngữ, bỏ chế độ thi cử dựa trên kinh điển Nho giáo. Vào khoảng 1920, văn hóa Trung Quốc đã chết, bị thay thế bằng văn hóa Pháp. Toàn bộ văn hóa Việt Nam từ văn học, hội họa, âm nhạc, đến kiến trúc đều thay đổi do ảnh hưởng của Pháp. Đã diễn ra một sự đổi mới thành công rực rỡ trong mọi lĩnh vực và xuất hiện một văn hóa Việt Nam mới, nội dung và hình thức đều hết sức Việt Nam nhưng lại tiếp thu sâu sắc ảnh hưởng Pháp với những thành tựu nổi bật trong

mọi lĩnh vực. Từ khoảng 1935, một văn hóa Việt Nam rất dân tộc nhưng khác về nội dung và hình thức so với văn hóa cũ đã ra đời, trong đó người ta thấy rõ ràng có ảnh hưởng duy lý luận, tính toán nhân loại, cá nhân và tự do cá nhân, những điều tiêu biểu cho văn hóa Pháp.

Phạm vi bài này chỉ cho phép tôi giải thích hai việc hết sức hiển nhiên ai cũng thấy nhưng chưa có lời giải đáp thích đáng.

Thứ nhất, ai cũng biết Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân làm được những kỳ công nhưng lý do tại sao làm được vẫn chưa có lời giải đáp thực sự thuyết phục. Tại sao chủ nghĩa Mác, một học thuyết của phương Tây công nghiệp lại có thể thành công nhanh chóng ở một nước 80% mù chữ, chưa có giai cấp công nhân công nghiệp thực sự? Tại sao Đảng ra đời ngày 3 tháng 2, thì ngày 12 tháng 9 đã nổ ra Xô viết Nghệ Tĩnh, một điều không một sức mạnh tuyên truyền nào có thể làm được? Tại sao thực dân Pháp chỉ mất ba ngày là dẹp xong Việt Nam Quốc dân Đảng, còn Đảng Cộng sản Đông Dương ngày càng có uy tín trong nhân dân bất chấp mọi đàn áp? Tại sao cuộc Tổng khởi nghĩa có thể thành công nhanh chóng đến như vậy: ngày 14 tháng 8 năm 1945

Nhật đầu hàng Đồng Minh thì ngày 2 tháng 9 đất nước đã giành được thống nhất và độc lập dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh? Một cuộc tổng khởi nghĩa thành công nhanh chóng bậc nhất, ít đổ máu nhất trong lịch sử thế giới ngay khi chính quyền tay sai vẫn còn nguyên vẹn. Rồi cũng cái chính quyền giành được một cách hòa bình và nhanh chóng như thế, lại có thể lãnh đạo được hai cuộc kháng chiến kéo dài nhất trong lịch sử Việt Nam chống lại những đối thủ mạnh nhất thế giới?

Lý do phải tìm trong tâm thức người Việt Nam. Người Việt Nam khao khát độc lập và thống nhất. Chủ nghĩa duy lý của Pháp không tài nào chứng minh được tính duy lý của chủ nghĩa thực dân cho nên người Việt Nam phải tìm một chủ nghĩa duy lý chống lại chủ nghĩa đế quốc, và đó là chủ nghĩa Mác. Văn hóa Pháp mang tính chất toàn nhân loại, nhưng khi các đế quốc tuy chống đối nhau nhưng đều thống nhất trong việc nô dịch các dân tộc thuộc địa thì tính toàn nhân loại chỉ có thể tìm ở Quốc tế Cộng sản. Văn hóa Pháp đề cao cá nhân và tự do cá nhân. Nhưng khi một đất nước bị nô dịch, người dân là nô lệ làm sao có thể có cá nhân và tự do cá nhân được? Kết quả, nếu như trong thơ và văn trước 1945, có xu

hướng cá nhân lãng mạn. thì mọi tác phẩm đều có một đặc điểm mới, ít thấy trong văn học Pháp là nỗi cô đơn, sự nhận thức tính chất thấp kém của mình. Bởi vì con đường phải đi không phải rên la về sự bất hạnh của cá nhân mà phải rời khỏi cá nhân để đấu tranh cho quyền lợi chung của đất nước. Chính điều này đã giúp cho các nhà văn, các nhà thơ lãng mạn nhanh chóng theo cách mạng. Và điều đặc biệt của cách mạng Việt Nam là có một nền văn học cách mạng ngay trong lửa đạn, không phải chờ đợi vài chục năm sau như ta thấy trong cách mạng tư sản phương Tây.

Điều còn quan trọng hơn, đó là giải pháp cứu nước của Đảng khác hẳn mọi giải pháp trước đây. Các giải pháp Cần vương, Duy tân... không nói đến gia đình, diện mạo và thân phận người dân mà chỉ nói đến độc lập. Chỉ riêng Đảng Cộng sản nêu lên con đường xây dựng gia đình hòa hợp kiểu mới, hiện đại trong đó nam nữ bình đẳng, cùng nhau gánh vác mọi việc, thân phận được bảo đảm, diện mạo được tôn trọng. Nó khẳng định người lao động là chủ nhân mới, và xuất hiện một diện mạo mới: người cách mạng sống suốt đời vì quyền lợi và hạnh phúc của quần chúng lao động. Để đảm đương sứ mạng mới.

phải có Đảng Cộng sản, một tổ chức kiểu mới vô trang bằng kinh nghiệm đấu tranh toàn thế giới chống chủ nghĩa đế quốc. Như vậy là chính vì để bảo vệ tâm thức của mình mà dân Việt Nam theo Đảng. Họ theo Đảng vì chính nguyện vọng trong tâm thức họ. Càng gặp khó khăn họ càng kiên quyết cho nên những điều mà lịch sử gọi là thần kỳ chính là tiếp nối những chuyện thần kỳ mà họ đã làm trong chiến tranh chống Nguyên Mông, chống Minh.

Bây giờ thử giải thích tại sao Mỹ lại thất bại. Tôi đã gặp nhiều bạn nước ngoài ngay giờ vẫn không hiểu tại sao Mỹ lại thất bại. Dĩ nhiên, Mỹ rất giàu và rất mạnh. Nhưng đường lối của Mỹ là đi ngược lại hoàn toàn tâm thức Việt Nam.

Người Việt Nam cần thống nhất Tổ quốc, và Tổ quốc độc lập phải được cai trị bởi những người đã hy sinh nhiều nhất cho độc lập. Trái lại, Mỹ lại chủ trương chia cắt Tổ quốc, đưa cố vấn sang cai trị người Việt Nam và những người cầm đầu chính quyền chưa một ngày chống lại Pháp mà đều ra đời từ nách Pháp - Mỹ thì làm sao người Việt Nam nghe theo họ được? Một dân tộc anh hùng như dân tộc Việt Nam không thể chấp nhận những tay sai của nước ngoài làm thầy mình được. Người Việt Nam thích sống trong làng,

có sự che chở đùm bọc của bà con họ hàng thì lại bị dồn vào các trại tập trung, mối quan hệ họ hàng làng mạc của họ bị phá vỡ. Người Việt Nam thích thờ cúng tổ tiên để khẳng định truyền thống biết ơn thì lại phải theo đạo Thiên Chúa, một tôn giáo chưa hề góp phần bảo vệ độc lập dân tộc. Người Việt Nam thích sống trong quan hệ tình nghĩa, mỗi người ở trong nhiều tổ chức theo những tôn ty khác nhau thì người Mỹ phá tan quan hệ này, xây dựng mọi quan hệ chỉ trên đồng tiền và bạo lực.

Người Mỹ càng tuyên truyền chống cộng sản bao nhiêu chỉ càng nêu cao giá trị những người cộng sản bấy nhiêu, bởi vì người Việt Nam đánh giá một người không phải dựa trên lời nói, quyền lực, tiền bạc mà dựa trên một nhân cách đã được thử thách. Cho nên dù Mỹ có mất hàng tỷ đô la, có ném bom tọa độ thì nhân dân Việt Nam vẫn nghe theo những người cộng sản nằm dưới hầm dù cho những người này không có tiền để cho họ, cũng không dùng bạo lực đe dọa họ. Nông dân Việt Nam coi trọng Tổ quốc hơn ruộng đất. Họ đã từng bỏ ruộng đất khi ba tỉnh Miền Nam bị mất để sang ba tỉnh còn lại hãy còn độc lập. Thất bại ở Việt Nam là thất bại của nhân loại học Mỹ. Mỹ dùng tiêu chuẩn con người kinh tế luận để đánh giá

con người nhân cách luận thì làm sao đạt được kết quả? Tôi nghĩ nói điều này không phải vô ích, vì trong nước và nước ngoài xu hướng nhìn Việt Nam theo kinh tế luận còn khá phổ biến.

Tôi thấy cần phải trả lời những lý luận chống chủ nghĩa xã hội. Nhưng ngay những ai chống CNXH cũng phải thừa nhận một sự thực khách quan. Những sai lầm mà các nước theo CNXH phạm phải cũng có ở Việt Nam nhưng mức độ trầm trọng phải nói là ít nhất. Trái lại, CNXH Việt Nam đã làm được những điều không thấy nói trong các tài liệu của chủ nghĩa Mác Lênin: Một nước thuộc địa nhỏ yếu có thể tự mình giải phóng khỏi chủ nghĩa đế quốc, đánh bại mọi đế quốc. Một chủ nghĩa xã hội lấy đoàn kết toàn dân làm sách lược, lấy nhân ái làm phương châm, lấy bao dung làm biện pháp, trong đó con người cách mạng để thay đổi xã hội, trước hết phải tu thân. CNXH mang tính chất Việt Nam như vậy, thực tế chẳng phải là thừa kế truyền thống văn hóa dân tộc đó sao? Cái khác là ở đời Trần, đời Lê theo chế độ quân chủ, còn biện pháp thì không thay đổi. Chẳng phải đây là những biện pháp bảo vệ đất nước xuất phát từ tâm thức Việt Nam sao?

Dù cho có những sai sót, sỗ dĩ Việt Nam đã đạt

được những thành công to lớn là vì nhân dân đã bảo vệ Đảng và chủ nghĩa xã hội nhân danh truyền thống văn hóa chân chính của loài người trong đó truyền thống văn hóa Việt Nam có đóng góp xuất sắc.

Đi con đường này không phải dùng bạo lực vì điều Đảng chủ trương chính là thể hiện nguyện vọng của quần chúng lao động. Nhu cầu bảo vệ độc lập dân tộc, hòa thuận trong gia đình, giá trị của diện mạo và sự đảm bảo của thân phận sẽ không thay đổi, nhưng trong hoàn cảnh thế giới mới, các khái niệm này đều có một nội dung mới, cách bảo vệ và phát huy chắc chắn phải khác. Con người trên cạn thở ra bằng miệng hít vào bằng mũi, con người dưới nước làm ngược lại, nhưng cái không thay đổi là việc hô hấp.

Để chống lại nguy cơ của diễn biến hòa bình, phải tận dụng cái có sẵn, không thể ngồi chờ một cái chưa có. Tâm thức Việt Nam là cái có sẵn. Công việc còn lại là đổi mới tâm thức ấy cho phù hợp với những hoàn cảnh thực tế, sửa chữa kịp thời những điều đã vi phạm các nhu cầu bất biến của tâm thức, có thể gây chướng ngại cho những kẻ phá hoại lợi dụng. Còn việc dùng cù cà-rốt thay cây gậy để loại trừ tâm thức đã có, loại trừ truyền thống văn hóa, xem nó là đồng

nghĩa với lạc hậu chỉ là sự đầu hàng trước đồng tiền và bạo lực.

Sự diễn biến của truyền thống văn hóa Việt Nam đã cho thấy những chuyển biến đột ngột có vẻ cực đoan. Nhưng điều có thể khẳng định dứt khoát, đó là không bao giờ văn hóa Việt Nam đầu hàng cả. Chỉ cần ta nhìn lịch sử loài người là ta thấy điều lỗi cuốn hàng trăm triệu người xưa cũng như nay không phải là đồng tiền, xác thịt mà những đòi hỏi cao quý vượt lên khỏi thế lực của đồng tiền, của bạo lực, của xác thịt để cùng nhau sống trong hòa bình, hữu nghị, chấp nhận sự khác nhau dặng đi đến cuộc sống chung trong khoan dung và hữu ái. Đây cũng là chủ trương của UNESCO.

*Báo cáo ở Hội thảo Quốc tế Việt Nam học
(Hà Nội, 15 - 17 tháng 7, 1998)*

XIII

THỬ XÉT KHỔNG HỌC THEO QUAN ĐIỂM NHẬN THỨC LUẬN

0. Không thể kể hết những công trình viết về Nho giáo. Nhưng ở Việt Nam cũng như ở nước ngoài, vẫn có sự lẫn lộn giữa Nho giáo là học thuyết tiếp thu từ các sách kinh điển học để đi thi với Khổng học là học thuyết do chính Khổng tử lập nên. Chính vì vậy trong việc đánh giá có nhiều mẫu thuẫn.

Trong cuộc hội thảo này về các giá trị của châu Á, tôi muốn thử xét học thuyết của Khổng tử theo quan điểm nhận thức luận của triết học hiện đại phương Tây để nêu giá trị của nó. Có làm thế người ta mới thấy tại sao nó lại có thể góp phần đổi mới, hiện đại hóa nhiều khu vực ở phương Đông, trong khi Nho giáo, tức là học thuyết mà ba nước Trung hoa, Triều Tiên, Việt Nam đã theo lại là nguyên nhân của tình trạng lạc hậu của ba nước này. Tôi thấy các

học thuyết châu Á đều cần phải được trình bày lại theo yêu cầu của triết học phương Tây để giúp cho phương Đông và phương Tây hiểu nhau trong giai đoạn này của cái làng thế giới.

1. Một học thuyết đã tồn tại một thời gian rất dài như Khổng học tất yếu trải qua những thay đổi quan trọng nhiều khi cấp cho ta một hình ảnh trái ngược với hình ảnh của nó lúc xuất phát. Nhìn học thuyết Giêxu chủ trương bao dung, không sử dụng bạo lực với học thuyết của nhà thờ Công giáo cũng có những sự khác nhau tương tự. Khổng học ra đời cách đây trên 2500 năm trong một nước Trung Hoa phong kiến phân quyền, kinh tế tự túc, với hàng trăm công quốc nhỏ bé, trong đó quan hệ giữa người cai trị với người bị trị chủ yếu là trực tiếp, tất yếu phải khác Nho giáo là học thuyết hình thành từ thời Hán Vũ đế vào năm 140 trước công nguyên ở một nước Trung Hoa thống nhất về chính trị theo chế độ quân chủ chuyên chế, với một bộ máy quan liêu đồ sộ, có tham vọng làm bá chủ thế giới bằng quân sự.

Chúng ta đều biết nhận định của Hegel về Khổng học trong *Những bài giảng về lịch sử triết học*: "Khổng tử chỉ là một con người minh triết của thế giới thực tiễn. Trong những ý kiến của ông không có lấy một

giọt triết học tư biện nào, mà chỉ có một thứ học thuyết đạo đức tình vi, song từ đó ta không rút ra được cái gì đặc biệt cả". Để trả lời nghiêm chỉnh tôi sẽ sử dụng triết học Đức quy mọi cái thành quan hệ và chứng minh có một nền triết học tư biện rất cao ẩn nấp đằng sau những câu nói có vẻ như thuần túy thực tiễn. Để nghiên cứu mặt nhận thức luận của một học thuyết, như điều Husserl đã nêu lên khi nghiên cứu Descartes, tôi sẽ không xét nội dung các lời mà chỉ xét lý do tại sao Khổng tử lại nói như vậy.

2. Cơ sở để tìm ra các lý do là ở ngay quyển *Luận ngữ* khi Phu tử bày cho chúng ta cách xét đoán về tính cách con người: **"Hãy xét tại sao lại làm, nhìn cách làm và quan sát mục đích muốn đạt đến. Làm sao người ta có thể che dấu mình được? Làm sao người ta có thể che dấu mình được?"** (Chương II, mục 10).

2.1. Vậy điều đầu tiên để hiểu tính cách Khổng tử là xét **tại sao** Khổng tử phải nói những lời như ta thấy trong *Luận ngữ*?

Khổng tử là người đầu tiên trong lịch sử Trung Hoa và có thể trong lịch sử loài người, mở trường dạy tư và kiếm sống bằng nghề dạy học. Điều đó chứng minh ông là một người có tư tưởng độc lập và

muốn sống một cuộc sống độc lập. Để kiếm sống bằng nghề này, tất nhiên ông phải dạy những kiến thức mà mọi người cần để làm quan, bởi vì vào thời ông, người trí thức không có cách sống nào khác. các kiến thức này trước kia được dạy cho con em quý tộc trong các trường công của chính phủ, nhưng rất tản mạn, mỗi trường chỉ dạy một môn, theo lối bí truyền. Vậy *Kinh Thi*, *Kinh Thut*, *Kinh Lễ*, *Kinh Nhạc* đều không liên quan gì tới học thuyết Khổng tử cả. Đây là văn hóa Trung Hoa cổ.

Nhưng ông lại có một sở nguyện cháy bỏng là đổi mới xã hội, đem đến hòa mục và cuộc sống ấm no cho mọi người không phải dựa trên một sự khai phát của thần linh, trên một sự thay đổi về kinh tế, về tổ chức xã hội mà chấp nhận xã hội như nó tồn tại chỉ cần những người cai trị hiểu được cách cai trị khác đi, trong đó họ không bị thiệt thòi gì về quyền lợi và địa vị nhưng chấp nhận quan niệm đức trị và chịu khó tu thân. Ông không đóng vai một cứu tinh và không tự cho mình có gì hơn người về gia thế, trí tuệ, tài năng, ngay cả đạo đức Ông muốn giáo dục **một cách nhìn mới có thể đem đến hạnh phúc cho mọi người mà không gây những xáo trộn to lớn.** Ông không đòi hỏi con người phải hy sinh cái gì hết. Ông

không nêu lên một thiên đường hay một kiếp sau để an ủi ai và bênh vực cho lập luận. Ông chỉ chấp nhận có thể giới hiện tại. Ông không đòi hỏi con người phải sống phi thường, sử dụng những hiểu biết siêu việt. Ông chấp nhận con người như nó tồn tại, và sử dụng những năng khiếu bình thường nhất mà ai cũng có, Chính điều này khiến ông trở thành nhà triết học độc đáo nhất, thậm chí hiện đại nhất, trong các nhà triết học Trung Hoa. Tiếc rằng các môn đệ của ông chép lại các câu nói của ông đầu Ngô mình Sở hết sức lộn xộn khiến cho một tư duy triết học hết sức nhất quán và có giá trị tư biện cao bị thiệt thòi quá đáng.

2.2. Khổng tử đã làm những việc sau đây đối với cái văn hóa ấy:

Một là, ông đã rút gọn tất cả các mặt của văn hóa cổ thành những công trình ngắn gọn, tiện cho việc tiếp thu. Một thí dụ. Ông đã rút gọn trên ba nghìn bài thơ của *Kinh Thi* thành trên ba trăm bài. Chính ông đã mở đầu cho truyền thống Nho giáo sau này là tổng kết văn hóa của đất nước, và đây là lý do căn bản khiến Nho giáo tồn tại, bởi vì ngoài Nho giáo ra, không có truyền thống nào đóng vai kế thừa văn hóa cả. Ta phải công bằng thừa nhận rằng tính

liên tục về văn hóa của bốn nước châu Á (Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, Triều Tiên) so với các khu vực khác của thế giới chính là nhờ Nho giáo.

Hai là, ông đã lý giải lại toàn bộ văn hóa cổ theo cách nhìn mới. Đây mới là phần đóng góp riêng làm thành học thuyết của ông. Văn hóa cổ Trung Hoa chủ yếu nói đến quan hệ giữa con người với thần linh, vũ trụ, bói toán, trong đó nhan nhản những mưu mô giành quyền lực, những thủ đoạn chính trị. Nó không bàn đến chuyện tu thân, mà chỉ dạy những kỹ năng để làm một nghề (pháp sư, thầy bói, thư ký, xử án, chép sử...).

Ba là, ông đã chuyển cái học vấn dạy nghề này thành học vấn dạy cách "tu thân" làm người "quân tử" nhằm góp phần vào việc đổi mới về chính trị.

2.3. Để nắm bắt nét khu biệt của một học thuyết, điều đầu tiên chưa phải là xét xem nó có những gì, mà chính là xét những điều vắng mặt có nghĩa của nó so với các học thuyết khác. Trong học thuyết của Khổng tử có nhiều *sự vắng mặt có nghĩa* quyết định sự đóng góp to lớn của ông.

Là một người cố gắng tìm hiểu văn hóa Trung Hoa cổ, tôi hết sức ngạc nhiên khi thấy quyển sách

này không nói một lời tới Âm Dương, Ngũ Hành, Bát Quái, thiên văn, quỷ thần, bói toán, quan hệ giữa con người với thần linh, và vũ trụ như tôi bắt gặp trong mọi sách Nho giáo sau này. Chỉ có một câu nhắc đến *Kinh Dịch* nhưng theo khảo chúng học đời Thanh thì chữ này không phải chữ "*dịch*" mà là chữ "*diệt*" đồng âm có nghĩa là "cũng". Theo bản dịch tiếng Anh của D.C. Lau thì câu này lại là:

"Cho ta sống thêm vài năm nữa để ta có thể học vào năm 50 tuổi thì cũng sẽ khỏi phạm sai lầm lớn?" (Chương VII, mục 17)

2.4. Nội dung dạy của ông theo các môn đệ chép lại là khác mọi ông thầy ở thời đại ông:

"Tử Cống nói: '... người ta không thể nghe những ý kiến của thầy về bản tính con người và đạo trời'" (Chương V, mục 12)

"Khổng tử không nói đến chuyện quái lạ, bạo lực, việc gây loạn và thần linh" (Chương VII, mục 21)

"Tử Lộ hỏi về cách thờ quỷ thần. Khổng tử đáp: 'Phục vụ người còn chưa được, hỏi thờ quỷ thần làm gì?' Tử Cống nói: 'Xin hỏi về cái chết?'. Khổng tử đáp: 'Cái sống còn chưa biết, làm sao có thể biết được cái chết?' (Chương XI, mục 12)

Có thể nói Khổng tử là nhà bất khả tri luận đầu tiên trong triết học thế giới. Ông hay nói đến tế tự nhưng chỉ chú ý tới chức năng xã hội của tôn giáo, còn thực tế ông "Kính trọng thần linh nhưng tách xa khỏi thần linh".

2.5. Điều ông dạy về *Kinh Thi* là hết sức tiêu biểu cho quan điểm giáo dục của ông. Công trình này với tinh cách một sưu tập thơ dân gian, nhan nhản những chuyện huyền thoại, ma quỷ, thần linh, lý luận giữa trời với người có quan hệ gần bó. Nhưng khi dạy ông gạt bỏ mọi điều quái lạ, xằng bậy và nói:

"*Kinh Thi* ba trăm thiên có thể thu tóm về một câu: "Đừng nghĩ xằng bậy" (Chương II, mục 2)

Nghĩ xằng bậy" tức là chú ý tới những điều dị đoan. Ông khẳng định "Chăm điều dị đoan thì chỉ có hại mà thôi", và dạy *Kinh Thi* chỉ nhằm mục đích thực tiễn:

"Các con, tại sao các con không học *Kinh Thi*? *Kinh Thi* có thể làm người ta phấn khởi. Có thể giúp cho sự quan sát. Có thể giúp người ta quần tụ với nhau. Gần thì biết được cách thờ trời, xa thì biết được cách thờ vua. Lại biết được nhiều tên muông thú, cây cỏ" (Chương XVII, mục 9).

Trong điều dạy *Kinh Lễ, Kinh Nhạc*, ông chống lại cách nhìn quen thuộc chỉ chú ý tới hình thức:

"Người ta cứ bảo "Lễ nói, Lễ nói". Nhưng Lễ đâu phải chỉ chuyện ngọc với lụa mà thôi. Người ta bảo "Nhạc nói, Nhạc nói", nhưng Nhạc đâu phải chỉ chuyện chuông với trống mà thôi". (Chương XVII, mục 11)

"Khổng tử dạy bốn điều: văn hóa, đức hạnh, làm hết sức mình (nguyên văn là trung), giữ chữ tín. (Chương VII, mục 25)

Khác với nhà triết gia Hy Lạp bịa ra những huyền thoại để làm cơ sở cho công việc tư biện, ông đập tan các huyền thoại để kéo về các quan hệ giữa người với người. Chúng tôi sẽ trình bày phương pháp dạy ở dưới.

2.6. Người ta hay dẫn một vài câu của Khổng tử để chứng minh ông chẳng qua chỉ kế thừa Chu công và văn hóa nhà Chu mà không sáng tạo gì. Nói thế là không hiểu cái mà Khổng tử gọi là **Hãy xét tại sao làm**. Khổng tử dứt khoát phải khoác cái vẻ bất chước để có thể tồn tại ở xã hội thời ông. Muốn chống lại xã hội, có thể vào ở ẩn trong rừng, nhưng làm thế làm sao thay đổi xã hội được? Ông phải sống giữa những con người cụ thể và tìm các thay đổi cái xã

hội chuyên chế mà ông sống. Mọi nhà triết học dưới một xã hội chuyên chế đều phải chấp nhận một sự nhân nhượng với thời đại mình. Chẳng phải Hegel tuy sùng bái Cái mạng Pháp vẫn ca ngợi chế độ quân chủ nước Phổ đó sao?

"Nhà Chu nhìn gương hai triều đại trước, văn hóa của nó rực rỡ lắm sao. Ta theo nhà Chu" (Chương III, mục 14).

Thực tình. Khổng tử rất thần phục Chu công là người đã xây dựng lên triều đại nhà Chu cai trị theo Lễ nhờ đó mà triều đại này tồn tại lâu dài nhất trong lịch sử Trung Hoa, 844 năm (từ đó 1100 trc CN đến 256 trc CN). Dĩ nhiên, trong học thuyết của Khổng tử có thừa kế nhiều điểm của Chu công. Nhưng vẫn có một điểm sáng tạo hết sức quan trọng, đó là lấy nhân cách con người làm xuất phát điểm cho mọi quan hệ giữa người với người để làm nền tảng cho một đường lối chính trị độc lập đối với thần linh và vũ trụ. Đây là tinh nhất quán của học thuyết triết học của ông.

3. Trước khi bàn đến tính tư biện của học thuyết này, cần phải bác bỏ những thành kiến đã được bao đời này nêu lên về Khổng giáo. Để cho gọn, đối lập lại mỗi thành kiến mà nhiều người cảm thấy vì xét qua Nho giáo đời sau, tôi chỉ dẫn một câu trong *Luận*

ngữ thôi, mặc dầu trong công trình có nhiều câu tương tự.

3.1. Thành kiến thứ nhất; Khổng tử không lo đến chuyện làm cho dân giàu có mà chỉ lo an phận trong cái nghèo.

"Khổng tử nói: Nếu nước không có đạo mà mình giàu và sang thì đó là điều xấu hổ. Nếu nước có đạo mà mình nghèo và hèn thì đó là điều xấu hổ" (Chương VIII, mục 13)

3.2. Thành kiến thứ hai: Khổng tử ủng hộ chế độ quân chủ chuyên chế:

"Lỗ Định công hỏi Khổng tử, 'Có một câu duy nhất nào có thể làm cho nước hưng thịnh được không?' Khổng tử đáp, 'Một câu duy nhất không thể có khả năng ấy. Nhưng người ta có nói: Làm vua khó, làm bầy tôi không dễ. Nếu biết rằng làm vua là khó, chẳng phải đó gần như là một câu duy nhất có thể làm nước hưng thịnh đó sao?' Định Công hỏi tiếp, 'Thế có thể có một câu nào làm mất nước được không?' Khổng tử đáp, 'Một câu duy nhất không thể có cái năng lực ấy. Nhưng người ta có câu: Ta không thú về chuyện làm vua, chỉ thú về chuyện không ai dám trái lời ta'. Nếu như điều nhà vua nói là đúng mà không ai chống lại thì đó là tốt. Nhưng nếu như

lời nói là không đúng mà không ai dám chống lại thì đó chẳng phải là một câu làm mất nước sao?" (Chương XII, mục 15)

3.3. Thành kiến thứ ba: Khổng tử bênh vực chính sách xâm lược các nước khác.

Khổng tử nói với hai người học trò định giúp họ Quý gây chiến tranh:

"... Người làm chủ một nước, một nhà không lo về điểm dân ít mà lo về điểm phân phối không đều, không lo về điểm nghèo mà lo về điểm lòng dân không an. Bởi vì nếu phân phối đều thì sẽ không nghiêng ngả. Chính vì vậy cho nên nếu những kẻ ở xa không phục thì trau dồi văn hóa và cái đức để kéo họ đến và làm cho yên ổn... Thế mà hai anh lại mưu tính chuyện can qua ở ngay trong lãnh thổ. Ta sợ cho mối lo của con cháu họ Quý không phải là ở đất Chuyên Chu (đất hai người muốn chiếm) mà ở ngay trong gia đình đấy" (Chương XVI, mục 1)

3.4. Thành kiến thứ tư: Khổng giáo được xem như một quốc giáo.

"Có thể bắt được viên chủ sủy của ba quân, nhưng không thể cướp được cái chí của kẻ thất phu" (Chương IX, mục 26)

Không bao giờ Khổng tử nói đến chuyện phổ biến học thuyết cho mọi người, càng không nói đến một thứ quốc giáo mà chỉ nói học thuyết mình là dành cho một thiểu số hết sức ít. Con người hiếu sắc, ham giàu có, thích sang là chuyện bình thường. Chỉ những ai quyết tâm làm người "quân tử" thì chọn một cuộc sống khác và sẽ làm gương cho mọi người.

3.5. Thành kiến thứ năm: Khổng tử coi khinh phụ nữ.

"Thuấn có năm người tôi giỏi mà thiên hạ được trị an. Vũ vương nói; Ta có năm bầy tôi giỏi. Khổng tử nói: "Tài năng khó tìm. Trong đời Đường (đời Nghiêu), đời Ngu (đời Thuấn) thịnh trị như vậy mà có một người đàn bà (có lẽ là mẹ của Văn vương) và chỉ có chín người đàn ông thôi"

Những thành kiến trên đây đều do Nho giáo mà có không thấy trong *Luận ngữ*.

4. Bây giờ tôi có nhiệm vụ chứng minh tính tư biện của Khổng học. Tôi sẽ theo sát yêu cầu Khổng tử nêu lên là xét **cách làm**.

Tính tư biện của học thuyết của Khổng tử là hiển nhiên, bởi vì chúng ta có thể tìm thấy trong học thuyết của mọi đặc điểm có thể yêu cầu ở một triết

học tư biện, nhưng vì thiếu một sự phân tích *Luận ngữ* theo nhận thức luận cho nên trong việc giải thích và dịch thuật chúng ta gặp nhiều mâu thuẫn.

4.1. Điều nhất quán thứ nhất đó là có một bản chất bất biến duy nhất. Cái duy nhất bất biến này là khác nhau ở các triết học. Nó có thể là vật chất, ý thức, ý niệm tuyệt đối, thượng đế, thần linh vân vân. Các nhà triết học khác nhau ở cái bản chất duy nhất bất biến được nêu lên, còn giống nhau ở điểm khẳng định cái bản chất duy nhất bất biến ấy, rồi dùng nó để lý giải thực tế. Ta thử xem trong Khổng học có cái bản chất duy nhất bất biến này không.

Cái duy nhất bất biến ấy ở Khổng học là các quan hệ không thay đổi giữa người với người.

Tử Trương tưởng Khổng tử ta là một thú tiên tri có thể biết trước tương lai, hỏi: "Thầy có thể biết trước mười đời không?". Khổng tử đáp:

"Nhà Ân là dựa trên lễ nhà Hạ. Những điều thêm vào và những điểm bớt đi có thể biết được. Nhà Chu là dựa theo lễ của nhà Ân. Những điều thêm vào và những điều bớt đi có thể biết được. Nếu có ai kế tiếp nhà Chu, thì ngay cả trăm đời cũng có thể biết được" (chương II, mục 24).

Có những câu nói rất bình thường, thậm chí ngắn gọn, nhưng giá trị triết học của nó phải xét căn cứ vào cái bất biến mới thấy được, thí dụ câu:

"Ôn điều cũ mà biết được điều mới thì có thể làm thầy được" (Chương II, mục 11).

Chữ "thầy" ở đây chỉ những người như Khổng tử, không phải là người thầy học bình thường mà là bậc triết gia. Sở dĩ ôn điều cũ mà biết được điều mới chính vì có cái bất biến không thay đổi. Dạy học theo kiểu Khổng tử, như ta sẽ thấy, là qua các sách cũ như *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Lễ* tìm ra cái bất biến làm cơ sở cho cái mới ta thấy hôm nay. Chỉ một nhà triết học mới có thể có cách dạy như vậy.

Con người sinh ra ắt phải có cha mẹ, do đó có những quy tắc chi phối quan hệ của con cái với cha mẹ, cái đó ông gọi là chữ Hiếu, ắt có anh em do đó có chữ "Đễ", có người trên kẻ dưới, do đó có chữ "Trung", có bè bạn do đó có chữ "Tín", có quan hệ giữa người với người, do đó có chữ "Nghĩa". Vì hoàn cảnh hết sức đa dạng nên phải có chữ "Trí" để tìm được cách ứng xử đúng đắn. Cái tiêu chuẩn duy nhất phải theo cả mọi hành vi khác nhau là chữ "Lễ". Tôi dùng từ "chữ" không dùng từ "khái niệm", bởi vì không thể quy định một cách giáo điều các cách ứng

xử được mà phải xét cụ thể trong từng trường hợp cụ thể. Cho nên ta thấy Khổng tử trả lời về các chữ này mỗi lúc một khác, tùy theo tính cách từng người, từng hoàn cảnh cụ thể. Khi con người thực hiện đầy đủ các quan hệ trên người ta đạt đến chữ "Nhân", mà nội dung là gần với nhân ái nhưng về thực chất là chỉ trình độ đạo đức cao nhất.

4.2. Tinh nhất quán thứ hai biểu lộ ở công cụ để nắm được cái bản chất bất biến này. Một triết học chỉ được phép sử dụng một công cụ duy nhất. Công cụ ấy có thể là linh cảm, trí tuệ, con số, phép biện chứng, khoa học thực nghiệm, chính trị... nhưng đã là triết học thì chỉ được dùng một công cụ mà thôi. Công cụ duy nhất Khổng tử sử dụng đó là giác quan, cụ thể là cái gì tri giác được bằng mắt và bằng tai. Dĩ nhiên, không bao giờ giác quan có thể cấp cho ta hiểu biết chân thực được cho nên sau khi tiếp nhận bằng giác quan rồi, phải suy nghĩ để đi đến cái bất biến. Tiếp thu bằng mắt bằng tai theo Khổng tử là học, còn đi đến cái thống nhất ở sau cái mình tiếp thu bằng giác quan thì gọi là suy nghĩ. Trong học thuyết của Khổng tử đây là hai mặt ở trong một thể thống nhất. Có những câu rất sâu sắc nhưng vì không xét ở quan điểm thức nhận nên có vẻ tẻ nhạt.

Khổng tử bảo Tử Lộ:

"Này anh Do, anh có muốn ta dạy cho anh thế nào là biết không?" Tức là Khổng tử muốn nói đến triết học của mình về chữ "biết", chứ không phải một chuyện bình thường. Sau đó, Khổng tử giải thích quan niệm của mình về chữ "biết",

"Cái gì anh tri giác được bằng giác quan (trong nguyên văn là biết) thì gọi là biết, cái gì anh không tri giác được bằng giác quan (nguyên văn là không biết) thì gọi là không biết. Cái đó là biết đấy" (Chương II, mục 11)

Nắm được cách lý giải này ta sẽ hiểu tại sao Khổng tử nói mình không biết quỷ thần, cái chết và không nói đến Âm Dương, Ngũ Hành, bói toán, chuyện quan hệ giữa vũ trụ với chính trị... Khi Khổng tử nói mình biết "mệnh trời" lúc năm mươi tuổi thì câu này chẳng có một ý nghĩa siêu hình nào cả. Nó cho biết vào lúc năm mươi tuổi Khổng tử mới hiểu mình có thể làm gì mà từ bỏ những ham muốn quá cao thời còn trẻ. Nói chung, mọi người đến năm mươi tuổi cũng đều cảm thấy như thế.

5. Mỗi học thuyết đều có một thao tác để tiếp cận chân lý. Phật giáo nói đến cái tâm, nhiều tôn giáo nói đến sự khai phát của Chúa, thần linh vân vân.

Để đạt đến thao tác ấy cần phải có một sự tập dượt công phu và gian khổ. Vì Khổng giáo lấy giác quan làm công cụ đi đến chân lý, một công cụ ai cũng có, không đòi hỏi phải tách khỏi thế giới, cho nên ta không thấy ông đòi hỏi một khổ công gì. Ông chỉ yêu cầu học, tức là sử dụng giác quan rồi suy nghĩ về các quan hệ giác quan cấp cho ta để đi đến chân lý.

5.1. Đối với Khổng tử, học chính là mục đích cuộc đời, nguồn vui sâu xa nhất của con người. Không phải ngẫu nhiên *Luận ngữ* bắt đầu bằng một câu nói đến việc học và nguồn vui ở ngay việc học:

"Học rồi tập dượt cái học của mình cho đúng cái lúc của nó chẳng phải là vui sao?" (Chương I, mục 1)

Khổng tử không hề cho mình có cái gì hơn người. Ông chỉ khác mọi người bình thường ở điểm "học không biết chán, dạy không biết mỏi" (Chương VII, 34).

5.2. Cái học ấy mang những đặc điểm triết học khác quan niệm thông thường về học:

Một là, học bất cứ ai, bất cứ ở đâu. Ai cũng là thầy mình hết. Mình đi với hai người, tức là ba người, đã có thầy mình rồi:

"Ba người cùng đi đã có thầy ta ở đấy rồi. Ta chọn cái gì hay của họ để theo, chọn cái gì dở ở họ để sửa chữa" (Chương VII, mục 21)

"Ta nghe nhiều và chọn cái gì đúng để theo. Ta nhớ nhiều và giữ nó trong trí nhớ" (Chương VII, mục 27)

Hai là, người học phải giữ gìn lòng trống không để tiếp thu. Không tử, tuy hiểu biết rất nhiều, khẳng định:

"Ta hiểu biết chăng? Ta không biết đâu. Khi một người hèn hạ hỏi ta, óc ta trống rỗng. Ta nắm lấy hai đầu mối của vấn đề để xét hết kiệt, do đó mà biết" (Chương IX, mục 8)

Phu Tử tuyệt đối không có bốn điều: định kiến, kết luận sẵn, cố ý, ích kỷ" (Chương IX , mục 4)

Thực tình chỉ có một triết gia mới có lối học như vậy. Còn lối dạy của ông là lối dạy của một triết gia, không cấp câu trả lời. Câu trả lời phải do chính môn đệ rút ra sau khi xét các quan hệ. Chân lý là ở ngay trong lòng từng người, mỗi người phải tự mình tìm ra chân lý.

"Khi ta đã chỉ ra một góc của một vấn đề mà người nghe không đáp lại bằng cách nêu ba góc còn

lại thì ta không dạy nữa" (Chương VII, mục 7)

Như vậy, cách dạy của Khổng tử hoàn toàn trái với lối nhồi nhét kiến thức, bắt học thuộc lòng, nhớ sách theo kiểu Nho giáo đời sau. Trái lại, phải nói đây là lối học hiện đại và phải là người thầy cực giỏi mới có thể dạy kiểu này.

Ba là, cái học quy định tất cả. Điều này cho đến giờ, vào thời đại Hậu công nghiệp người ta mới thấy:

"Khổng tử nói, 'Này anh Do, anh có nghe nói đến sáu phương châm và sáu sai lầm không?' Tử Lộ đáp, 'Thưa chưa ạ'. Khổng tử nói, 'Ngồi xuống đây, ta nói cho anh biết: Ham điều nhân mà không ham học thì sai lầm là ở chỗ ngu; ham hiểu biết mà không ham học thì sai lầm là ở chỗ lông bông; ham chữ tín mà không ham học thì sai lầm là ở chỗ xằng; ham cái dũng mà không ham học thì sai lầm là ở chỗ buồng bình; ham cương quyết mà không ham học thì sai lầm là ở chỗ ngang ngạnh" (Chương XVII, mục 8)

Bốn là, nó không chỉ là biện pháp kiếm ăn, kiếm lãi. Dĩ nhiên, cái học có mục đích là làm quan, nhưng làm quan là để làm cho dân sống hòa mục không phải để kiếm lợi nhuận. Trái lại, hạnh phúc lớn nhất phải tìm ở ngay việc học. Không những thế, chính

việc học đem đến niềm thanh thản nội tâm xóa bỏ mọi ưu tư;

"Ta thường ngày không ăn, suốt đêm không ngủ để suy nghĩ. Điều đó là vô ích, không bằng học là hơn" (Chương XV, mục 31)

Năm là, khi học để theo đạo người ta đạt đến niềm vui cực lớn ở ngay trong lòng mình, không lệ thuộc vào hoàn cảnh, người khác:

"Sáng nghe được đạo, chiều có thể chết" (Chương IV, mục 8)

Sáu là, khi đạt đến cái học cao nhất, người ta có thể nắm được cái lý nhất quán từ đó hiểu được mọi việc một cách thống nhất.

"Khổng tử nói, 'Này anh Tú (tên của Tử Cống), anh cho ta học nhiều mà biết chăng? Tử Cống đáp, 'Không phải thế sao?' Khổng tử nói: Không phải, ta lấy một nguyên lý để xuyên suốt tất cả" (Chương XV, mục 3)

Nhu vậy, *Luận ngữ* từ đầu chí cuối là một nguồn tư biện vô tận.

6. Điều nhất quán thứ ba là tìm thấy cái lý nhất quán ở ngay con người bình thường nhất. Khổng tử xuất phát từ nhu cầu chung của mọi người, đó là chữ

"thứ", lấy nó làm xuất phát điểm cho học thuyết mình.

"Khổng tử nói, 'Này anh Sâm (tên của Tăng tử). Cái đạo của ta lấy một nguyên lý để quán triệt tất cả'. Tăng tử đáp 'Dạ'. Khổng tử đi ra, các môn nhân khác hỏi, 'Câu ấy nghĩa là thế nào?'. Tăng tử đáp, 'Cái đạo của phu tử chỉ có "trung thứ" mà thôi" (Chương IV, mục 15)

Nghĩa của chữ trung là dốc hết sức mình. Nghĩa của chữ thứ đã được chính Khổng tử nêu lên:

"Tử Cống hỏi, 'Có một chữ duy nhất nào có thể thi hành suốt đời được không?' Khổng tử đáp, 'Phải chăng đó là chữ "Thứ"? Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người ta" (Chương XV, mục 24).

Điều gì mình muốn cho mình thì mình làm cho người khác; điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác. Hình như ngôn ngữ nào cũng có một câu tương tự và đây là bằng chứng cho thấy tính toàn nhân loại của nhu cầu này. Nhưng lấy nó làm then chốt của toàn bộ học thuyết là đặc điểm khu biệt của đạo Khổng. Theo Khổng tử, con người phải tự cứu lấy mình không thể chờ ở đâu hết. Cho nên con người phải tìm con đường tự cứu mình ở ngay cái ham muốn của mình chung cho mọi người.

7. Nhưng hiểu được cái đòi hỏi chung này để thực hiện nó cho mình và cho người khác là cực khó, bởi vì bất cứ ai cũng bị lôi cuốn bởi những ham muốn về thể xác, tiền của, quyền lực, tiếng tăm, cho nên dễ dàng làm những hành động chỉ có lợi cho mình. Chẳng phải lịch sử loài người đã chứng minh cái chân lý này tuy có mặt trong lòng mọi người, nhưng chưa bao giờ được thực hiện đó sao? Cho nên để thực hiện cái chân lý này phải thi hành bốn bước khác nhau làm thành điều nhất quán thứ tư.

Bước thứ nhất là hình thức hóa nó thành các tiêu chí cụ thể ai cũng thấy, cái đó gọi là "lẽ". Bước thứ hai là phải biến nó thành biện pháp cai trị. Đó là thuyết "chính danh". Nhưng một học thuyết, một đường lối cai trị không thể tồn tại trống không trên giấy, mà phải có bước thứ ba là những người chấp nhận nó, bênh vực nó, sống theo nó. Nhưng người ấy Khổng tử gọi là "quân tử". Những người như vậy phải có một đường lối để tu thân mình và làm cho cả thiên hạ hòa mục bằng chính tấm gương của mình trong lời nói, cách sống và việc làm. Bước thứ tư biểu lộ bằng đường lối cai trị xây dựng trên chữ tín, đường lối "đức trị".

Bây giờ ta hãy xét từng điểm một. Cách lý giải

theo nhận thức luận của tôi có thể có những điểm không ăn khớp với truyền thống.

7.1. Chữ gì là then chốt của Khổng học? Các nhà nghiên cứu đều nói đó là chữ "nhân". Tôi không nghĩ thế. Chữ nhân chỉ là cái lý tưởng người quân tử muốn đạt đến, nhưng nó chỉ nêu lên cái đích xa vời, mà con người lại phải có tiêu chí thì hành cụ thể mới đạt đến nó được. Theo tôi chữ ấy chính là chữ "Lễ". Chữ này không mang nghĩa "nghĩ lễ" như ta thấy trong các công trình được gán cho Chu công và người ta dịch nó là "rites", bởi vì Chu công chỉ xét nó ở khía cạnh hình thức. Khổng tử cũng có một vài lần dùng theo nghĩa này khi đánh giá một người nào đó đã vi phạm cái lễ dành cho thiên tử hay cho chư hầu. Cái nghĩa triết học của chữ Lễ không phải ở đấy mà ở nội dung và chỉ "sự thích hợp với hoàn cảnh cụ thể theo yêu cầu của chữ thứ". Tức là từ "Thứ" đến "Lễ" là cùng một nội dung, nhưng một bên chỉ tình cảm trong lòng mình, một bên chỉ hình thức thích hợp cho mọi người để thực hiện nhu cầu chung này. Nhiều bản dịch đã dịch là "propriety" và tôi cho là ổn. Tôi thấy Tuân tử có lý khi quy định Lễ làm nội dung của học thuyết Khổng tử, tuy cách lý giải của ông có thiên về pháp luật. Không phải ngẫu nhiên mà Tuân tử

cũng là một người bất khả tri luận. Nhưng giữa Lễ với pháp luật đúng đắn, hợp lòng người có quan hệ hữu cơ thực sự.

Trong những câu dưới đây chữ "Lễ" đều có nghĩa là "đúng với hoàn cảnh cụ thể", không phải là "nghĩ lễ" và khẳng định lễ là tiêu trí mà nhân là mục đích.

"Nhan Uyên hỏi về nhân. Khổng tử đáp, 'Làm chủ chính mình để noi theo Lễ là nhân. Nếu một người có thể làm chủ chính mình theo lễ trong một ngày thì cả thiên hạ sẽ theo chữ nhân. Thực hiện chữ nhân chỉ là do mình mà thôi, đâu phải là do người?' Nhan Uyên hỏi, 'Xin cho biết các bước'. Đáp: 'Không phải lễ thì không nói, không phải lễ thì không làm.'" (Chương XII, mục 1)

Rõ ràng "lễ" với tính cách "hình thức cụ thể thích hợp" là biện pháp phải theo. Khổng tử lấy Lễ để đi đến Nhân khi áp dụng cho tu thân, còn khi áp dụng vào việc trị nước thì lấy Lễ để đề ra thuyết chính danh. Nói theo danh từ hiện đại, ông yêu cầu pháp luật và những người thi hành pháp luật phải làm đúng với lòng người và hoàn cảnh thực tế. Tôi không hiểu cách lý giải này có gì mâu thuẫn với quan điểm hiện đại của chủ trương tuân thủ pháp luật, hay quan điểm cách mạng chủ trương làm theo đường lối quần

chúng. Pháp gia đã tuyệt đối hóa cái lễ, trong khi vút bỏ chữ "thứ", nhằm phục vụ một chế độ chuyên chế và chính sách xâm lược. Nhưng không có gì chứng minh là không thể duy trì hình thức và nội dung bằng cách theo tinh thần dân chủ và xã hội chủ nghĩa.

Chỉ khi nào ta nhận thức được vai trò quan trọng của Lễ ta mới hiểu tại sao Khổng tử không đưa ra những định nghĩa chặt chẽ dứt khoát về nội dung các chữ "Hiếu, Đễ, Trung, Tín, Lễ, Nghĩa, Nhân" theo cách làm của các nhà triết gia Hy Lạp. Xét về phương pháp luận, các triết gia Hy Lạp đều xuất phát từ một tiền đề không thể chứng minh như Thần linh, Thượng đế là đấng tập hợp cái Chân, cái Thiện, cái Mỹ tuyệt đối, là sự hiểu biết tuyệt đối để làm cơ sở cho cách tư biện. Cách làm này không thể gọi là hợp lý được vì nó lấy cái không thể biết làm cơ sở cho cái cần biết. Khổng tử thì khác. Ông xuất phát từ chính mình, là cái có thể biết, tuy việc biết này cũng hết sức khó, cho nên cái ông yêu cầu là các chữ này phải thích hợp với hoàn cảnh cụ thể. Do đó, ông nêu lên ba yêu cầu phải tuân thủ để thực hiện:

Một là, phải thích hợp với từng người và từng hoàn cảnh, tức là hợp với chữ "Thời"

Hai là, phải có quan hệ qua lại, tức là có điều

kiện. Ông không tuyệt đối hóa chữ nào hết và không đòi hỏi những cách ứng xử giáo điều cứng nhắc.

Ba là có mức độ, tức là điều được gọi là Trung dung.

"Cái đức của Trung Dung tuyệt vời thay! Đã từ lâu người ta không đạt được" (Chương VI, mục 27).

"Tủ Công hỏi: 'Su và Thương (hai học trò của Khổng tử) ai giỏi hơn?' Khổng tử đáp: **Su vượt quá, Thương chưa kịp**'. Tủ Công hỏi, 'Thế phải chăng là Su giỏi hơn?' Khổng tử đáp: **'Vượt quá cũng sai như không kịp'** (Chương XI, mục 16)

7.3. Xuất phát từ hiểu biết bằng giác quan dùng suy luận để hiểu được mình nhằm đi đến chữ "Thứ", từ chữ "Thứ" đi đến chữ "Lễ", từ chữ "Lễ" đi đến "Chính danh", tính nhất quán là hiển nhiên. Tiếc rằng người ta tách chính danh ra khỏi thứ và lễ, cho nên học thuyết của ông trở thành không tưởng và tản mạn. Đoạn dưới đây thực tiêu biểu:

"Tủ Lộ hỏi. 'Nếu như người cai trị nước Vệ trao chính sự cho thầy, thì thầy sẽ làm điều gì trước tiên?' Khổng tử đáp, 'Chắc là phải chính danh'"

Câu trả lời làm Tủ Lộ sững sốt vì nó có vẻ vu khoát.

Tử Lộ nói: 'Có chuyện ấy sao? Sao thầy vu khoát như thế. Chính danh mà làm gì?'

Câu trả lời của Khổng tử không chỉ áp dụng cho Tử Lộ mà còn áp dụng cho chúng ta sau hai nghìn năm trăm năm:

"Anh Do quê mùa quá! Người quân tử đối với cái gì chưa biết thì để trống trong lòng. Khi cái danh không đúng thì lời nói không thuận, lời nói không thuận thì công việc không có kết quả; công việc không có kết quả thì lễ và nhạc không hưng thịnh được; lễ và nhạc không hưng thịnh được thì hình phạt không đúng; hình phạt không đúng thì **dân không biết đặt tay chân vào đâu**. Cho nên người quân tử khi đã gọi tên cái gì thì cái tên gọi phải thích hợp với lời nói, lời nói phải thích hợp với hành động. Người quân tử không thể cầu thả trong lời mình nói ra" (Chương XII, mục 3)

Nếu áp dụng vào thời hiện đại, thì điều đầu tiên là mỗi người phải xứng đáng với cương vị của mình và pháp luật đưa ra phải thích hợp với thực tế và với lòng người. Thủ hời một nước như vậy có đạt được sự hòa mục không?

8. Khi nào thực hiện được Chính danh thì có thể nói đến ba điều: lấy chữ tín làm cơ sở bảo vệ nước.

lấy nêu gương làm biện pháp lôi cuốn nhân dân, lấy đức để cai trị. Đây là điều nhất quán thứ năm của học thuyết.

8.1. Khác tất cả các nhà chính trị chủ trương chính trị dựa vào thủ đoạn, mảnh khỏe, mưu mô, Khổng tử lấy chữ tín làm gốc của chính trị:

"Tủ Công hỏi về chính sự. Khổng tử đáp. 'Có lương thực, có quân đội, được dân tin'. Tủ Công hỏi, 'Nếu như bất đắc dĩ phải bỏ một trong ba cái này thì bỏ cái nào?' Khổng tử đáp, 'Bỏ quân đội'. Tủ Công lại hỏi, 'Nếu như phải bỏ một trong hai cái còn lại thì bỏ cái nào?' Khổng tử đáp, 'Bỏ lương thực. Tủ xưa ai cũng chết. Nhưng nếu như dân không tin thì không thể nào đứng vững" (Chương XII, mục 7).

8.2. Người cai trị phải mẫu mực, làm gương cho dân theo.

"Tủ Lộ hỏi về chính sự. Khổng tử đáp. 'Mình hãy làm trước. Mình hãy chịu vất vả trước' Tủ Lộ hỏi, 'Xin cho biết thêm nữa'. Khổng Tử đáp, 'Làm như thế không biết mỏi mệt' (Chương XIII, mục 1)

8.3. Một khi thực hiện được chính danh, những người cai trị noi gương tốt cho dân thì có thể thực hiện chế độ đức trị:

"Khổng Tử nói: Lầu chính sự để dẫn dắt dân, lấy hình phạt để cho dân theo thì dân sẽ tránh hình phạt nhưng không biết xấu hổ. Lấy đức để dẫn dắt dân; lấy quy tắc hợp với lòng người (nguyên văn là lễ) để cho dân theo thì vì dân cảm thấy xấu hổ nên sẽ sửa lỗi". (Chương II, mục 3)

9. Bây giờ nói đến điều Khổng Tử nói là **mục đích muốn đạt đến**. Mục đích của Khổng Tử là tạo nên một xã hội yên ổn, hòa mục. Lời tổng kết học thuyết Khổng Tử không ở *Luận ngữ* mà ở *Dại học*, trong tám nguyên lý thấu tóm học thuyết chứng minh tinh nhất quán của nó, tôi nhường lời đánh giá về tám nguyên lý này cho Tôn Trung Sơn, người cha của cách mạng Trung Hoa:

"Chúng ta cho rằng các nước Âu Mỹ gần đây rất tiến bộ. Nhưng văn hóa của họ thì không được hoàn thiện như triết học chính trị của ta. Trung Quốc có một câu nói về triết học chính trị rất có hệ thống, các nhà chính trị gia lớn ở nước ngoài chưa ai nhìn được, nói rõ như vậy. Đó là câu trong sách *Dại học*: "Cách vật, tri tri, chính tâm, thành ý, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ". Không một chính trị gia nước ngoài nào thấy được, nói ra được một lý luận triển khai tinh vi đến như vậy. Đây chính là thứ bảo bối đặc biệt, vốn có

trong tri thức triết học chính trị của chúng ta, cần phải được bảo tồn (*Tam dân chủ nghĩa*, Bài 5).

Vì các thẻ tre để giải thích hai quan niệm "Cách vật, trí tri" đã mất cho nên các học giả đời sau giải thích một người một cách. Là người phiên dịch chuyên nghiệp, tôi thấy cách giải thích của Chu Hy là "khảo sát sự vật để đạt đến sự hiểu biết cùng cực" và cách giải thích của Vương Dương Minh là "gạt bỏ các vật dục để đạt đến lương tri" đều không ổn, bởi vì đó là những thao tác cực khó, vượt xa khả năng bình thường của con người. Đã thế, trong toàn bộ *Luận ngữ* không có một câu nào gọi cho ta một hiểu biết tương tự. Theo tôi, nội dung của "cách vật là tiếp cận sự vật bằng giác quan" tức là đồng nghĩa với học. Trong *Kinh Thư*, thiên "*Nghiêu diên*" có câu "*Quang bị tứ biểu cách vu thượng hạ*" có nghĩa là "ánh sáng của đạo đức nhà vua đạt đến bốn cõi, trên trời dưới đất" chính với nghĩa của "cách" là "đạt đến", còn "trí tri" là đạt đến cái hiểu biết thống nhất mọi hành động ở trong chữ "thứ".

Như vậy, tám nguyên lý tạo thành tính nhất quán của Khổng học là:

Thứ nhất, tiếp cận sự vật bằng giác quan, tức là học (cách vật):

Thứ hai, đạt đến cái hiểu biết nhất quán ở trung và thú, tức là suy nghĩ (trí tri)

Thứ ba, làm cho cái tâm của mình thống nhất với cái tâm của mọi người, (chính tâm)

Thứ tư, đạt đến sự chân thành trong mọi ham muốn và ý nghĩ (thành ý).

Thứ năm, trau dồi được nhân cách mình để làm gương mẫu cho mọi người (tu thân)

Thứ sáu, một khi đã làm chủ được bản thân theo đạo nghĩa thì có thể thực hiện được sự hòa hợp trong gia đình (tề gia),

Thứ bảy, sự hòa hợp trong gia đình cho phép đạt đến sự hòa mục trong công quốc, vì công quốc là một gia đình lớn (trị quốc);

Cuối cùng thứ tám, khi văn hóa của công quốc rực rỡ thì sẽ thu hút các công quốc theo mình và đạt đến hòa bình cho cả Trung Hoa (bình thiên hạ).

10. Bài này chỉ trình bày tính nhất quán và tu biện của Khổng học. Nó không nói đến những thay đổi của Khổng học khi thành Nho giáo, cũng không nói đến những điều thích hợp và không thích hợp của Khổng học trong thời đại ngày nay. Dầu sao, Khổng học tồn tại được hai nghìn năm ở một phần ba nhân

loại, dù có bị xuyên tạc, cũng là một giá trị của châu Á, theo đúng yêu cầu của cuộc hội thảo của chúng ta. Không những thế, nó không chỉ là một giá trị của châu Á mà của cả nhân loại trong giai đoạn mới này khi thế giới cần phải hiểu những giá trị của châu Á cũng như châu Á cần phải hiểu những giá trị của thế giới.

Tôi hy vọng tác phẩm này sẽ được sắp xếp lại theo một hệ thống nhất quán với sự giải thích nhất quán để tránh những hiểu lầm không cần thiết trên hai nghìn năm nay. Theo như tôi biết, trong kỷ nguyên mới này của khoan dung và hòa mục toàn nhân loại, ta phải chú ý tới nhà triết học đầu tiên và có thể duy nhất cách đây 2500 năm đã hiểu được tầm quan trọng của sự hội nhập hòa bình bằng văn hóa. Mỗi thời đại có những yêu cầu riêng, không một nhà triết học nào báo trước được. Nhà triết học chỉ nêu lên con đường đi, còn cách đi mỗi thời một khác.

(Tọa đàm quốc tế "Các giá trị châu Á và sự phát triển ở Việt Nam trong bối cảnh so sánh" 24-25 tháng 3 tại Hà Nội).

XIV

VĂN HÓA HỌC VÀ QUAN ĐIỂM ÂU CHÂU LUẬN

Từ thế kỷ XVIII đến nay châu Âu làm bá chủ khoa học. Các khoa học do đó, đều chịu ảnh hưởng của châu Âu. Bất kỳ ngành học gì, dù là các khoa học tự nhiên và các khoa học xã hội, khoa học nhân văn như triết học, kinh tế học, ngôn ngữ học, văn học, và văn hóa học đều dựa theo những cách làm của châu Âu. Về các khoa học tự nhiên không có chuyện xét lại quan điểm bởi vì khoa học tự nhiên không liên quan tới tính đặc thù của từng dân tộc. Nhưng về các khoa học nhân văn và các khoa học xã hội một khi xuất phát từ châu Âu, tất yếu dựa trên những thực tế của châu Âu, và vì dựa trên những thực tế này cho nên không khỏi bị cái thực tế ấy tác động lại và nảy sinh quan điểm lấy châu Âu làm trung tâm. Quan điểm này gọi là Eurocentrisme tạm dịch là Âu châu luận.

Một thí dụ về triết học. Một người thi thạc sĩ triết học, bằng cao nhất về triết học ở Pháp, không cần học về triết học Trung Hoa. Thế rồi khi nghiên cứu triết học Trung Hoa, người ta lại lấy những khái niệm và cơ chế triết học quen thuộc của châu Âu để nghiên cứu. Cách làm này chỉ ổn ở giai đoạn đầu, khi phương Đông chưa xây dựng được những khoa học của mình. Nhưng vì thực tế châu Âu chưa phải là thực tế của cả thế giới cho nên trước sau gì phương Đông cũng phải vượt gộp Âu châu luận để xây dựng phương pháp của mình, dĩ nhiên có tiếp nhận những thành tựu về phương pháp của châu Âu, nhưng phải làm sao cho phương pháp thích hợp với thực tế phương Đông để có được những kết quả có giá trị thao tác. Do đó, ta không ngạc nhiên khi chính do nghiên cứu thực tế phương Đông và các xã hội không phải châu Âu mà những nhà nghiên cứu phương Tây nhận thấy cần phải khắc phục quan điểm lấy châu Âu làm trung tâm. Điều này đối với nhân loại học đã thành chuyện quen thuộc và chính nhờ khắc phục Âu châu luận mà nhân loại học, vào thế kỷ XX mới có được những thành tựu to lớn như vậy.

Người đầu tiên nhận thấy yêu cầu cấp bách phải

thoát khỏi Âu châu luận là một người Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc. Trong *Hồ Chí Minh toàn tập* tập I (in năm 1995, trang 464-465) trong bài "*Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ*, viết năm 1924 khẳng định:

"Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu, mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại.

Mác cho ta biết sự tiến triển của xã hội trải qua ba giai đoạn: chế độ nô lệ, chế độ nông nô, chế độ tư bản, và trong mỗi giai đoạn đấu tranh giai cấp có khác nhau. Chúng ta phải coi chừng! Các dân tộc Viễn Đông có trải qua hai giai đoạn đầu không? Dù sao thì cũng không thể cấm bổ sung "cơ sở lịch sử" của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời của mình không thể có được"

Rồi Nguyễn Ái Quốc đề nghị: "Xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông"

Đây là một thí dụ của việc bổ sung chủ nghĩa Mác khi nói về văn hóa Việt Nam. Trong *Lời kêu gọi Hội Quốc Liên* ngày 30 tháng 8 năm 1926, Nguyễn Ái Quốc viết khi mới 36 tuổi:

"Mặt khác, các bạn hãy nghĩ xem nước Việt Nam trước khi bị Pháp xâm chiếm là như thế nào? Đó là một nước độc lập, biết khiến các láng giềng của mình tôn trọng trong khi vẫn coi khinh chiến tranh và nghĩa vụ quân sự, trong khi để bảo vệ quốc phòng chỉ dùng đến dân binh của mình (sa milice) mà thôi. Đó là một nền dân chủ mà dưới cái vẻ quân chủ tuyệt đối vẫn hưởng quyền tự trị của giáo dục và đã gạt ra khỏi đất nước mình chế độ phong kiến và tăng lữ (la féodalité et le clergé). Đó là một dân tộc được thành lập trên cơ sở thống nhất ngôn ngữ, tôn giáo, chủng tộc. Cuối cùng theo lời thừa nhận của những nhân vật Pháp, từ thời viễn cổ, người Việt Nam đã có nền văn hóa đạo đức cao"

Theo như tôi biết các công trình nghiên cứu văn hóa Việt Nam đều không nhắc tới những đặc điểm này của văn hóa Việt Nam, rất khác văn hóa phương Tây cũng như văn hóa nhiều nước phương Đông như Trung Quốc, Nhật Bản.

Một người có cách mạng hay không là ở mục tiêu mình phấn đấu. Trên tạp chí *La revue communiste* số 15, năm 1921, trong bài *Phong trào cộng sản quốc tế ở Đông Dương* Nguyễn Ái Quốc nêu lên câu hỏi:

"Chế độ cộng sản có áp dụng được ở châu Á nói chung và ở Đông Dương nói riêng không?" và đã trả lời "Chủ nghĩa cộng sản thâm nhập dễ dàng vào châu Á, dễ dàng hơn là ở châu Âu".

Thực tình trên thế giới vào những năm hai mươi, trong hàng ngũ những người cách mạng, chưa ai trả lời rõ ràng như vậy. Nó không có trong các sách của chủ nghĩa Mác-Lênin, nhưng thực tế đã cho thấy Việt Nam và Trung Hoa đã làm được cái điều mới mẻ ấy và Thế giới thứ Ba đã tự mình đấu tranh thoát khỏi chủ nghĩa thực dân trong khi chủ nghĩa đế quốc ở các chính quốc vẫn tồn tại nguyên vẹn.

Con đường phát triển kinh tế của các nước đế quốc châu Âu là phát triển đô thị lấy xuất cảng làm then chốt. Các thành thị phát triển kéo theo sự thay đổi của nông thôn. Kinh tế nông thôn chỉ lo bán sản phẩm cho các thành thị, và chuyển sang kinh tế hàng hóa do sự thúc đẩy của kinh tế hàng hóa ở các thành thị. Hàng hóa bán được chủ yếu là nhờ hệ thống thuộc địa rộng lớn.

Nếu ta nhìn con đường kinh tế của nhiều nước Đông Nam Á ta cũng thấy có ảnh hưởng Âu châu luận. Điều này biểu lộ ở chỗ lấy xuất khẩu làm mục

tiêu gần như duy nhất của kinh tế. Dĩ nhiên con đường này không phải không có kết quả to lớn và nhanh chóng: hiện tượng năm con rồng châu Á đã làm thế giới kinh ngạc và trong cái đà lạc quan, nhiều người nói đến thế kỷ XXI là thế kỷ của Đông Á và Đông Nam Á. Lý do chính khiến các nước này phát triển nhanh chóng về kinh tế hơn ở các khu vực khác, không chỉ do chỗ nguyên liệu có sẵn, nhân công rẻ, điều mà nhiều nơi khác cũng có, mà chính vì nhân dân ở đây có thói quen ham học, mấy trăm năm nay được đào tạo ở các trường và các trung tâm tôn giáo cho nên nhanh chóng tiếp thu được kỹ thuật và cách quản lý của phương Tây.

Nói khác đi, sự vươn lên của Đông Á là dựa vào cái cơ sở văn hóa của nó. Một sự phát triển văn hóa nhanh chóng và vững chắc đòi hỏi khu vực nói đến phải có một văn hóa cao làm nền tảng và một con đường phát triển phù hợp với văn hóa của mình. Con đường phát triển của kinh tế châu Âu là xuất phát từ thành thị, lấy sự phát triển của thành thị làm nền tảng lôi cuốn nông thôn, lấy xuất cảng làm mục tiêu. Một thí dụ, vào năm 1831 khi Hegel mất, nước Đức chưa có điện. Và một trăm năm sau, năm 1930, ở vùng nông thôn Bretagne nhiều làng của Pháp cũng

chưa có điện. Con đường lấy thành thị và xuất cảng làm mục tiêu của kinh tế là xuất phát từ chính văn hóa châu Âu. Văn hóa châu Âu không có khái niệm văn hóa nông thôn.

Đối với châu Âu, văn hóa nghĩa là văn hóa thành thị. Chẳng thấy một quyển sách nào nói đến văn hóa nông thôn. Văn hóa cổ đại Hy Lạp, La Mã là văn hóa của những thành bang. Văn hóa Trung cổ là văn hóa của những thành phố lớn, Văn hóa từ thời phục hưng đến nay cũng thế. Chính vì văn hóa về thực chất là văn hóa thành thị cho nên phong trào vận động dân tộc là do giai cấp tư sản tiến hành, và ngay bây giờ đây nếu ta sang châu Âu thì thấy số người làm nông nghiệp ở Pháp chẳng hạn chỉ là 5 phần trăm. họ đều mang tâm lý của người dân thành thị, bán sản phẩm của họ cho thành thị để mua mọi sản phẩm khác ở thành thị và khi tìm các hoạt động văn hóa thì ra thành thị. Đi xa hơn nữa về quá khứ thì các nền văn hóa Luông Hà, Ai Cập, Cận Đông cũng đều là những nền văn hóa thành thị.

Do chỗ không có văn hóa nông thôn độc lập cho nên mới xuất hiện thuật ngữ Folklore mà ta thường dịch là văn hóa dân gian. Thuật ngữ này được W.S. Thomas đưa ra vào năm 1846 để chỉ "sự hiểu biết

của nhân dân". Định nghĩa về Folklore năm 1884 hiện nay vẫn được chấp nhận là: "Folklore thu thập và so sánh những tàn dư của những nhân dân cổ xưa, những mê tín và những lịch sử còn sót lại, những ý kiến sống trong thời đại chúng ta nhưng không thuộc vào thời đại chúng ta". Folklore liên quan tới những "tàn tích" (débris) của những nền văn minh đã chết nằm trong một nền văn minh sống động". Nói khác đi, cái phần thuộc văn hóa dân gian là phần tàn dư, không có tác dụng thực tế⁽¹⁾.

Trường hợp Việt Nam là khác hẳn. Trước thời Pháp thuộc, Việt Nam không hề có văn hóa thành thị mà chỉ có văn hóa nông thôn. Thăng Long, thành phố lớn nhất về kinh tế chỉ là cái đuôi của nông thôn Bắc Bộ. Mỗi làng thương nghiệp và thủ công nghiệp miền Bắc chiếm lấy một phố để bán các sản phẩm của mình. Mỗi phố do đó, lại được tổ chức theo mô hình của làng với vị thành hoàng riêng, phong tục riêng. Người thương nhân Việt Nam gắn chặt với làng, không bao giờ bán ruộng để có vốn đi buôn, trái lại tiền lãi kiếm được do thương nghiệp lại dùng

(1). Mục *Folklore* trong *Dictionnaire de l'ethnologie et de l'anthropologie* PUF, Paris, 1991.

để mua ruộng, nhằm củng cố mối liên hệ sẵn có với cái làng quê hương, rồi khi về già quay về chết ở làng. Thành phố có thành lũy. Những thành lũy này trước Kháng chiến đều nguyên vẹn. Có thành lũy ở các tỉnh và các phủ huyện. Nhưng các thành lũy ấy chỉ dùng để che chở quan lại, lính tráng, kho tiền, kho hàng, kho lúa của một vùng và đóng vai trung tâm chính trị và quân sự để kiểm soát một vùng. Còn thương nhân dút khoát nằm ngoài thành lũy không được che chở. Thi dụ còn thấy là ở Huế. Trong phạm vi thành lũy che chở, có một vài trường học, dinh thự các vua chúa và quan lại, một vài cơ quan văn hóa của vùng và của nước. Nhưng cái có thể gọi là văn hóa thành thị thì không có. Người thành thị mang tâm thức nông dân, chỉ có biết thêm một vài cách ứng xử của thành thị.

Vào thời Pháp thuộc, bắt đầu ra đời những thành thị kiểu châu Âu, và một văn hóa thành thị, đặc biệt một văn học, hội họa thị dân. Nhưng vì thực dân Pháp không chấp nhận sự tồn tại và phát triển của tầng lớp tư sản dân tộc cho nên về thực chất ảnh hưởng kinh tế của thị dân rất yếu và ảnh hưởng văn hóa cũng chỉ thu hẹp trong phạm vi một lớp học sinh có chút Tây học. Trong thời gian Kháng chiến, nông

thôn lại là cơ sở của kháng chiến, rồi sau đó các thành phố chủ yếu là nhận nhân dân từ nông thôn đến, cho nên văn hóa thành thị thực tế bị hạn chế. Đa số dân Hà Nội hiện nay là từ nông thôn đến.

Tình hình ở Việt Nam là phổ biến ở Đông Nam Á. Trừ một vài trung tâm như Singapore, Bangkok có thể có một tâm thức thành phố kiểu châu Âu, nhưng các thành phố nhỏ và nông thôn Đông Nam Á vẫn giữ nguyên văn hóa nông thôn của mình cho đến ngày nay.

Còn đường Âu châu luận về kinh tế tuy có đem đến những thay đổi nhanh chóng về kinh tế, nhưng lại chứa đựng những nguy cơ tạo nên tình trạng mất ổn định chúng ta đang chứng kiến mà nhà kinh tế học theo Âu châu luận không thể giải thích được. Một là, khi dựa vào vốn nước ngoài để chuyển sang xuất khẩu thì khó lòng chống lại tình trạng tham ô của tầng lớp quan lại, cái vốn đầu tư của người nước ngoài là để làm giàu cho người nước ngoài, cho nên trong cái GNP có thể là rất lớn, phần dành cho người nước ngoài không nhỏ, còn phần dành cho người nông dân thực tế không có bao nhiêu. Hai là, thành thị càng rục rỏ, xa hoa bao nhiêu thì nông thôn càng

nghèo đi bấy nhiêu. Nông sản bán ra với giá rẻ mạt, còn cũng cái nông sản ấy được chế biến, bán lại thì giá lại rất đắt. Người dân lao động để kiếm sống chỉ còn một cách là bán sản phẩm thiên nhiên, phá hủy môi trường, rồi sống nhờ cứu tế. Kết quả môi trường ngày càng bị phá hoại nghiêm trọng, và chính trị cũng vì thế mà mất ổn định. Ba là, khi hàng bán ra cho những nước ngoài giàu hơn mình, mạnh hơn mình thì tất yếu mình không có cách nào bắt người ta phải mua hàng mình và số tiền đầu tư sẽ dễ dàng biến mất theo sở thích của các chủ ngân hàng. Kết quả là đằng sau cái vẻ phồn vinh, choáng lộn, thực sự đồng tiền nước ngoài chi phối tất cả. Đây là nguyên nhân của những cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị ta chứng kiến ở Đông Nam Á và Đông Á. Con đường Âu châu luận về kinh tế hôm nay thắng lợi ở Âu châu là dựa trên hai thế kỷ bóc lột sức lao động của công nhân và nông dân, trên cơ chế đế quốc chủ nghĩa.

Có một con đường phát triển kinh tế đồng thời xây dựng được sự ổn định xã hội, không bị lệ thuộc vào các cường quốc kinh tế phương Tây. Tôi là người học văn hóa Trung Quốc trong một phần đáng kể của cuộc đời, cho nên gọi đó là con đường minh triết phương Đông.

Ví thử Đặng Tiểu Bình cũng đi con đường của Gorbachev thì không những Đảng Cộng sản Trung Quốc bị tiêu diệt mà xã hội Trung Quốc sẽ rơi vào một cuộc hỗn loạn không bao giờ kết thúc, những người được hưởng lợi chắc chắn không phải là nhân dân lao động, bởi vì tình hình kinh tế, chính trị Trung Quốc lúc bấy giờ còn tệ hại hơn Liên Xô gấp nhiều lần và xu hướng phân liệt là xu hướng quen thuộc trong lịch sử Trung Hoa. Không một con đường Âu châu luận nào về kinh tế và chính trị có thể cứu được Trung Hoa. Con đường đã đi trước hết là giải phóng sức sản xuất nông dân bằng cách cởi trói cho nông dân. Lập tức sản xuất tăng lên không cần phải đầu tư, vận động, hô hào gì hết. Nạn đói chấm dứt, nhân dân có đủ ăn chỉ sau một năm. Khi nhân dân có ăn rồi thì ham muốn của người ta là ăn ngon. Muốn thế chuyển sang chế biến lương thực. Điều này không đòi hỏi đầu tư nhiều và trình độ kỹ thuật cao. Cứ thế mà tiến, làm cái gần như không làm gì cả mà thỏa mãn được chính yêu cầu tự nhiên của con người. Sau lưng Đảng có hàng trăm triệu người ủng hộ mới đổi mới kinh tế. Cách làm là cởi trói từng bước theo đà vững chắc của chế độ, lấy sản xuất trong nước làm then chốt, thỏa mãn sức mua nội địa, nâng cao nó lên để

tiến hành đổi mới bằng cách tiếp nhận đầu tư nước ngoài, sản xuất cho xuất khẩu. Mạnh dạn chấp nhận những thay đổi để đi vào giai đoạn toàn cầu hóa về kinh tế nhưng bằng chính sự phát triển của nội lực. Với một nước dân đông trên một tỉ người, nếu thay đổi kinh tế và chính trị không tìm được con đường thay đổi thích hợp với yêu cầu khách quan nội tại thì xáo trộn sẽ diễn ra và bọn cơ hội sẽ lợi dụng làm hỏng những thành quả của cách mạng.

Con đường Việt Nam đã đi cũng có nhiều điểm sáng tạo. Cởi trói cho nông dân, chủ trương xóa nghèo giảm khổ, thay đổi từng bước kinh tế nông thôn bằng phát triển giao thông, thủy lợi, điện khí hóa nông thôn để phá vỡ kinh tế tự túc, chuyển sang sản xuất để bán.

Trong việc đổi mới kinh tế cần có một nhận thức đúng về xã hội. Tôi nhớ vào những năm ba mươi ở Trung Quốc đã có những cuộc tranh luận hết sức bổ ích về thực chất xã hội Trung Hoa. Tôi chưa được đọc phần lớn các kiến giải này. Tôi nghĩ kinh tế là gắn liền với văn hóa. Khi khảo sát lý luận của Nguyễn Ái Quốc về điểm xã hội, chủ yếu là làng Việt Nam, không phải là phong kiến, tôi nhận thấy nó có 7 điểm dưới đây không thể nào có trong xã hội phong kiến

châu Âu, ngay cả ở Trung Quốc và Nhật Bản nếu có cũng rất mờ nhạt và hết sức thuận tiện cho việc đổi mới theo chủ nghĩa xã hội.

Một là chế độ ruộng công;

Hai là chế độ tự quản làng xã;

Ba là người cai trị trong làng hoàn toàn là do dân làng bầu ra, người dân làng không quan hệ trực tiếp với chính quyền trung ương;

Bốn là mỗi làng tự bảo vệ lấy mình chống giặc. Thủ đô bị chiếm nhiều lần chiến tranh vẫn cứ tiếp tục cho đến thắng lợi hoàn toàn;

Năm là làng có hương ước của làng và mọi người đều phải tuân thủ.

Sáu là làng có những quỹ riêng để trợ cấp cho dân về học hành, sưu dịch, cho những người bị thiệt thòi: cô nhi, quả phụ, tàn tật.

Bảy là làng có những tổ chức riêng tất cả đều tự quản không thuộc quản lý của trung ương về tế tự, văn hóa, nghề nghiệp.

Những cơ sở này dù cho trải qua những xuyên tạc của chế độ quan liêu quân chủ vẫn là cái cơ sở dân chủ và xã hội chủ nghĩa quen thuộc, hết sức tiện cho công cuộc đổi mới nông thôn. Chỉ cần chuyển

hóa các cơ sở này theo nội dung mới, cách mạng là lập tức có kết quả. Chẳng phải chính nhờ nó mà đất nước trụ lại được trong mọi cuộc xâm lược đó sao? Tại sao lại phải xóa bỏ nó? Xóa bỏ nó làm sao tránh được tệ quan liêu? Giữ nó, chuyển nó theo con đường cách mạng làm thế nào lại có thể thiệt hại tới sự lãnh đạo của Đảng được? Bảo vệ nó chính là bảo vệ chủ nghĩa xã hội một cách hợp lòng người nhất và thành công nhất. Đây là cơ sở dân chủ và xã hội chủ nghĩa cơ sở của quân chúng lao động và bị áp bức.

Di nhiên con người theo minh triết phương Đông không làm vừa lòng các học giả theo Âu châu luận. Nhưng số phận của những con người suy nghĩ độc lập bao giờ chẳng bị thiệt thòi? Nông thôn ASEAN về cơ bản có nhiều nét gần giống nông thôn Việt Nam hơn gần nông thôn châu Âu. Vậy chúng ta sẽ đi con đường nào trong cuộc hội nhập?

*Báo cáo ở cuộc Hội thảo Quốc tế năm 1999 do
hội phận UNESCO Việt Nam tổ chức*

XV

THAY LỜI KẾT LUẬN:

KINH NGHIỆM HỌC TẬP CỦA NGƯỜI TỰ HỌC

Tôi thường được nhiều bạn trẻ hỏi về cách học tập, nghiên cứu, đọc sách. Tôi thường tránh trả lời vì mình chỉ là một anh chàng tự học. Sau khi đổ tú tài phần thứ nhất, tôi tự thi triết học và từ đó tự học cho đến giờ. Công tác thay đổi luôn, nhưng không dám sao nhãng việc học tập. Một điều tôi thấy là đại đa số những người làm văn hóa ở Việt Nam đều là những người tự học. Các bậc thầy của tôi, Đào Duy Anh, Cao Xuân Huy, Đặng Thai Mai, Hoàng Xuân Hãn, đều là dân tự học. Bây giờ tôi đã bảy mươi, hy vọng kinh nghiệm tự học của mình qua bao năm trong những hoàn cảnh không dễ dàng cũng có thể có ích cho thế hệ trẻ.

Nếu ta so sánh những con người lỗi lạc với chúng

ta, ta sẽ thấy một điều hiển nhiên: những người ấy, dù tài năng, trí thông minh, trình độ sâu sắc và chí khí, đạo đức hơn hẳn chúng ta nhưng cái thời gian người ấy dành cho học tập, thực tế ta có thể đuổi kịp được. Khổng Tử nói mình 15 tuổi ham học và tự hào rằng mình học không biết chán. Ông không tự hào về đạo đức khi nói trong xóm nhỏ cũng có người trung tín như ông, nhưng ông tự hào rằng trong xóm này không có ai ham học như ông. Hồ Chủ tịch học ngót hai chục ngoại ngữ ngay trong cuộc sống bôn ba, bèn cạnh cái chết. Hồ Chủ tịch nói: "Tôi năm nay bảy mươi tuổi nhưng vẫn gắng học thêm. Còn sống thì còn phải học". Trong hội nghị toàn quốc về công tác huấn luyện và học tập, ngày 6-5-1950, Hồ Chủ tịch nói: "Người huấn luyện phải học thêm mãi thì mới làm được công việc huấn luyện của mình, Lenin khuyên chúng ta: "Học, học nữa, học mãi". Mỗi người đều phải ghi nhớ và thực hành điều đó, những người huấn luyện càng phải ghi nhớ hơn ai hết".

Công việc đầu tiên trong tầm tay của mỗi người muốn làm người có ích là phải học suốt đời. Việc học suốt đời không phải là chuyện khó, nhưng phải có điều kiện tiên quyết. Một người học suốt đời bao giờ cũng thấy mình dốt, không bao giờ khoe khoang học

vấn của mình. Thấy một người khoe khoang, tự mãn, ta phải tránh: đó là một người đã chết. Họ khoe khoang thành tích nhưng hỏi họ có thấy trách nhiệm của mình trước tình trạng nghèo khổ của đất nước hay không?

Chúng ta muốn làm cho nước mình đuổi kịp thế giới, dứt khoát phải lấy chuyện học làm lý tưởng của mình. Học mãi, cho đến hết đời, không ngày nào không học, không lúc nào mượn cớ bận chuyện này chuyện khác mà trễ nải việc học. Không phải ngẫu nhiên mà "*Luân ngữ*" mở đầu bằng câu khẳng định học chính là niềm vui thực sự trong đời: "Học và tập vượt điều mình học cho đúng với cái lúc của nó chẳng phải là vui sao"? Đây là một niềm vui thực sự, ít tốn kém nhất, không làm phiền ai, có thể thực hiện cả đời. Một khi thế giới đã bước vào nền văn minh của trí tuệ, làm sao có thể làm cho đất nước giàu có văn minh, nếu ta không học?

Nước ta có sánh vai với cường quốc năm châu hay không, như lời Bác dạy là dựa vào điểm thanh niên của nó có ham học hay không. Rất tiếc điều này trong thời gian trước đây chúng ta coi nhẹ. Tôi đã nghe rất nhiều người tự hào mình chẳng cần học gì ngoài việc đọc báo "*Nhân dân*". Tôi có nghe nói có

những cuộc họp của các trường đại học chỉ bàn một chuyện "Tình giản chương trình", chỉ nói "chuyển hướng" mà không nói việc học cho chu đáo.

Trong ba mươi năm cứu nước, chúng ta rất anh dũng. Tinh thần anh dũng này là dựa vào "Nhiệt tình". Nhưng xét về mặt triết học, có hai loại nhiệt tình là nhiệt tình nóng và nhiệt tình lạnh. Nhiệt tình nóng là tinh thần tận tụy hy sinh, lao vào lửa đạn, chịu đựng gian khổ về vật chất. Nhiệt tình nóng là hết sức cần thiết nhất là khi phải đánh thắng một kẻ địch mạnh hơn mình về vũ khí, có tiền của nhiều gấp trăm lần mình. Nhưng khi đất nước sạch bóng quân thù, khi cần phải đổi mới kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, thực tình nhiệt tình nóng không đủ mà có lúc trở thành nóng vội. Cần một thứ nhiệt tình khác, mà một triết gia đã gọi là "Nhiệt tình lạnh". Đó là tinh thần tìm tòi, nghiên cứu hết năm này tháng nọ, học không biết mỏi, tìm không biết chán cho ra được những biện pháp đổi mới đất nước, chuyển từ nghèo đói, lạc hậu sang giàu có, văn minh. Đó là tinh thần quên mình cho công việc, ra sức tìm tòi giải pháp, rồi thí nghiệm lần này lượt khác, tự mình bác bỏ cách lý giải của mình, tìm hiểu các cách lý giải khác đã có trái với cách lý giải của mình và chỉ khi nào thực sự

yên tâm mới công bố. Điều này đòi hỏi một nghị lực không tầm thường và một quyết tâm không dễ có.

Một thí dụ: Niu-تون đã tìm ra định luật vạn vật hấp dẫn, nhưng không công bố mà kiểm tra lý thuyết của mình mất mười bảy năm, chỉ đến khi không tài nào bác bỏ được mới công bố. Sở dĩ phương Tây làm chủ thế giới ba thế kỷ nay là vì nó có những người có "nhiệt tình lạnh". Con đường trong khoa học không hề bằng phẳng, chỉ ai xứng đáng với nó mới đi được trên con đường ấy suốt đời. Những người như thế thường không khác chúng ta bao nhiêu, nhưng họ đều có chung một điểm không thể thiếu là nhiệt tình lạnh.

Điều làm cho một nước thành lớn mạnh chính là do nước ấy có những người dám đổi mạng theo nhiệt tình lạnh này. Nước Cô-oét, nước Bru-nây rất giàu, nhưng đó là nhờ dầu hỏa. Nó thiếu nhiệt tình lạnh cho nên nó không đóng được vai trò gì trong thế giới ngày nay. Một khi dầu mỏ cạn đi hay yêu cầu dầu mỏ giảm bớt do những phát minh mới, tương lai các nước ấy sẽ không xán lạn. Nước Nhật Bản là nước không có tài nguyên, nhưng hiện nay đóng vai trò rất quan trọng trên thế giới chính là vì người Nhật học không biết mỏi, làm không biết nghỉ. Người Nhật yêu

nước thế nào, chúng ta cũng yêu nước không kém, người Nhật thông minh, dũng cảm thế nào chúng ta chẳng hề thua. Nhưng chúng ta nghèo, chúng ta không kém người Nhật về nhiệt tình nóng, mà kém Nhật về nhiệt tình lạnh. Người Nhật ham học, chúng ta cũng ham học, nhưng cái học của chúng ta có chỗ chưa ổn.

Cha ông chúng ta rất coi trọng việc học và nếu như tất cả các công trình nghệ thuật của chúng ta trước khi tiếp xúc với Pháp đều vô danh thì quyển "*Các Nhà Khoa bảng Việt Nam*" sẽ cấp cho bạn tiểu sử của ba nghìn ông tiến sĩ từ khi có khoa cử đến khi chấm dứt khoa cử năm 1919. Và Thư viện Viện Hán Nôm sẽ cho bạn thấy ngót 6000 quyển sách từ thế kỷ VIII đến 1919, nhưng phần lớn là sách đi thi, không một quyển nào nói đến việc chinh phục tự nhiên trong nông nghiệp, ngư nghiệp, các kỹ thuật trong thủ công nghiệp, cách làm ăn trong thương nghiệp.

Cái học ngày xưa chỉ là cái học từ chương, cái học minh họa, không phải cái học để làm chủ tự nhiên, thay đổi cuộc sống của nhân dân lao động. Cái học thời Pháp thuộc cũng không khác. Thế hệ mới, để đổi mới đất nước, cần một cái học khác.

Một nhà khoa học chưa chắc đã biết nhiều hơn một người bình thường, nhưng hơn người bình thường ở phương pháp khảo sát, tìm tòi để tìm ra giải pháp. Nhà côn trùng học nổi tiếng của Pháp là Fa-brơ (1823 - 1915) có kể chuyện cuộc gặp gỡ của ông với Pa-xtơ (1822 - 1895) khi Pa-xtơ đến hỏi ông về con tằm bởi vì Pa-xtơ được lệnh của chính phủ tìm cách chống lại một bệnh dịch của tằm rất tai hại, Fa-brơ nói trong đời ông không thấy ai dốt như Pa-xtơ, bởi vì Pa-xtơ hỏi ông những câu hỏi rất ngây ngô. Nhưng chỉ hai tháng sau, Pa-xtơ tìm được cách chữa bệnh dịch của tằm, điều mà nhà côn trùng học dù đã nghiên cứu tằm hàng chục năm vẫn không tìm được. Không phải có nhiều kiến thức thì thành nhà khoa học, mà trước hết là có phương pháp làm khoa học. Dạy đại học là dạy phương pháp nghiên cứu, tìm hiểu, quan sát, đọc hơn là dạy kiến thức. Bởi vì kiến thức không ngừng phát triển, luôn luôn là một sự diễn thành (devenir), còn phương pháp là cái ổn định, linh hồn sống của khoa học. Nhà khoa học thường lúng túng khi hỏi về kiến thức, nhưng biết cách tìm ra kiến thức, giải pháp.

Muốn làm khoa học cần phải biết mình. Về nguyên tắc, mọi người đều có thể góp phần cho cách

mạng, nhưng nếu không biết mình thì suốt đời, dù có kiên trì đến đâu, sự đóng góp vẫn rất hạn chế. Tôi nói trước hết đến ngoại ngữ. Nếu xét mình không tài nào học được ngoại ngữ thì chỉ nên làm những công việc liên quan đến thực hành mà thôi, đừng làm công tác lý luận. Tôi biết có những người ngoại ngữ kém nhưng lại rất giỏi chữa máy, chữa bệnh. Những người này khi làm những công việc mà các nguyên lý đã xong, làm theo lối thượng chúng hạ bài lại rất thành công. Họ có thể thành công trong điều tra, tường thuật, nhưng nếu những người ấy lại muốn nghiên cứu thì công trình viết ra chắc chắn là non yếu, lờn nhiều, ý ít, thiên về minh họa.

Tại sao vậy? Vì lịch sử cho biết không có ngoại ngữ không có khoa học. Trên thế giới có những giai đoạn một nhà khoa học chỉ biết tiếng nước mình thôi cũng thành vĩ đại. Nhưng chỉ ở những nước đã đạt đến đỉnh điểm khoa học thế giới mới có hiện tượng này. Chẳng hạn Hy Lạp vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên (còn trước đó người ta học tiếng Ai Cập), Trung Quốc trước thế kỷ thứ VI, còn sau đó rất nhiều người học tiếng San-skrit. Thời Trung Cổ cho đến thế kỷ XVIII tất cả trí thức châu Âu đều biết tiếng Latinh và người nói được tiếng Latinh có thể dạy ở

bất kỳ trường đại học nào ở châu Âu. Còn bây giờ chuyên biết ngoại ngữ trở thành hiển nhiên.

Tùy theo yêu cầu công tác mà mình chọn thứ ngoại ngữ cần thiết. Tôi muốn viết về nền văn học Việt Nam trước khi tiếp xúc với nền văn học Pháp thì nhất thiết phải biết cổ văn. Tôi muốn viết về văn học Việt Nam thời Pháp thuộc thì phải thạo tiếng Pháp. Tôi muốn viết văn học này trong giai đoạn 1945 - 1975 thì phải biết tiếng Nga. Muốn viết về văn học sau 1975 thì phải biết thêm tiếng Anh. Nếu không, cuốn sách đó không thể nào sâu được. Chúng ta chỉ nắm được kết quả mà không biết cái gốc. Lúc đó, công trình của mình sẽ là văn học của văn học, tức là bình giảng về văn học bằng một lời văn bóng bẩy, nhưng không phải là nghiên cứu văn học.

Trong văn học thế nào thì trong sử học, triết học, tư tưởng, văn hóa đều thế. Bước sang thế kỷ XXI khi thế giới đã đổi khác, sự đòi hỏi của sinh viên, độc giả sẽ rất khác. Riêng đối với Đông Nam Á, ngoài việc biết ngôn ngữ của nước mình nghiên cứu phải biết một trong hai ngoại ngữ là tiếng Anh hay tiếng Pháp.

Còn muốn hiểu phương pháp thì cần phải đọc những sách viết về nó. Hiện đã có những công trình

dạy về các phương pháp làm việc trong các khoa học xã hội, nhưng dù quan tâm tới vấn đề này, tôi vẫn chưa mua được những sách viết về cách nghiên cứu trong các khoa học nhân văn, không biết đã có ai viết chưa?

Nhưng các sách viết về phương pháp vẫn chưa dạy anh thao tác cần thiết là chuyển thực tế thành khái niệm, quan hệ. Nếu anh muốn nắm thao tác này thì phải chịu khó học triết học cổ điển Đức. Điều này vất vả, nhưng đã là người Việt Nam thì chẳng có cái gì khó cả. Triết học cổ điển Đức có được biệt tài là biến các hiện tượng thành đại số học, do đó dẫn đến quan hệ. Đọc các tác phẩm ấy rồi xét cách, các tác giả lý luận để đi đến kết luận là hết sức bổ ích. Biết triết học này sẽ hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin một cách biện chứng hơn. Sau khi đọc "*Đại Logic*" của Hê-ghe, chính Lênin đã nói rằng từ khi Mác chết đi không ai hiểu đúng biện chứng pháp của "*Tư bản*".

Con người làm khoa học, nhất là khoa học nhân văn và khoa học xã hội, cần phải liệu cơm gắp mắm. Muốn được cái này phải chịu mất cái kia, đó là chân lý cuộc đời. Mình muốn góp phần đổi mới đất nước mà muốn luôn cả mọi lạc thú trên đời thì nhân cách mình sẽ mất mà khoa học cũng chẳng đạt được. Có

thể mình không có vợ đẹp, nhưng mình lại có vợ hiền, giúp chồng trong công việc, biết đồng cam cộng khổ với chồng. Có thể mình không giàu, phải làm thêm nghề phụ để kiếm sống, lấy ngân nuôi dài, bởi vì khó lòng nói đến chuyện giàu có khi làm khoa học. Còn nhiều trở ngại khác nữa. Nhưng thế hệ đàn anh đã quên mình cho cách mạng mà vẫn thấy hạnh phúc vì không bỏ mất bản lĩnh người Việt Nam.

Tôi trở lại câu chuyện hạnh phúc. Hạnh phúc là học và qua học tập chúng ta sẽ được gặp những người bạn từ phương xa đến. Nếu bạn đọc sách thì những người bạn ấy rất đông và cuộc gặp nhau hết sức vui, người nào cũng giúp ích cho bạn, không gây gổ gì với bạn. Điều đó chẳng hơn là bước vào một cuộc đời đang bị đe dọa bởi xác thịt, tiền bạc, và những cám dỗ sao? Nhưng khi gặp vấp vấp trong cuộc đời thì biện pháp tốt nhất để tìm lại sự thanh thản của tâm hồn là học một ngoại ngữ mới: đầu óc bạn sẽ bị cái ngoại ngữ này thu hút hoàn toàn đến mức không còn thì giờ đâu mà lo lắng băn khoăn đến mức nói liều, làm liều, nghĩ bậy. Vừa là một cách để bảo vệ mình, vừa là để nâng mình lên về học vấn, kiến thức.

Đặc biệt người lao động trí óc Việt Nam có một ưu thế rất lớn. Anh ta chỉ cần so sánh những lý thuyết

đã được thực hiện trong phe XHCN hay ở ngoài phe này, rồi đối chiếu với thực tế xem lý thuyết nào đạt đến kết quả tốt, lý thuyết nào làm tổn hại tới uy tín của CNXH là có được những hiểu biết vô cùng quý giá. Những hiểu biết ấy đến ngay với anh ta, giúp anh ta hiểu một chân lý quý báu: có thể bảo vệ CNXH và sự lãnh đạo của Đảng cộng sản bằng biện pháp mềm, làm ít nhất mà kết quả lại lớn nhất, tránh những vận động ồ ạt, gây xáo động dù là tả khuynh hay hữu khuynh.

Một người Việt Nam chắc chắn hiểu sâu hơn các học giả phương Tây về những điều dưới đây bởi vì chính anh ta đã thể nghiệm ngay trong cuộc đời mình.

Tôi chỉ nhắc lại một vài thí nghiệm: Lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo, thực hiện bình đẳng ngay tức khắc để lên ngay chủ nghĩa cộng sản, chế độ công hữu triệt để, quan niệm đối với trí thức, lý thuyết dùng bạo lực để tiến hành cách mạng, kết quả của những cuộc vận động văn hóa... Anh ta sẽ hiểu giá trị những nguyên lý mà chính Hồ Chí Minh đã nêu lên và đảm bảo thắng lợi của cách mạng; muốn cải tạo xã hội trước tiên phải cải tạo mình, lời cuốn quần chúng chính bởi tấm gương của mình, sống suốt đời

nhỏ bé, khiêm tốn, giành lấy trái tim để giành lấy chính quyền giành, được chính quyền để mưu lợi ích cho nhân dân... Những nguyên lý ấy chẳng bao giờ cũ được.

Làm khoa học có 5 bước: tóm tắt công trình, giới thiệu một nhóm công trình, viết công trình biên tập tổng kết những kết quả đã đạt được về một vấn đề, viết công trình điều tra thực địa, viết công trình nghiên cứu. Bước nào cũng quan trọng và cần thiết. Tùy theo khả năng mình có thể dành cả đời vào một trong năm bước này và cống hiến của mình, nếu làm nghiêm túc sẽ không nhỏ. Tôi thấy ở các nước tiên tiến công tác điểm sách giới thiệu tư liệu, hiệu chỉnh văn bản được hết sức coi trọng, được đánh giá còn cao hơn là nghiên cứu và chính nhiều người giỏi nhất nước suốt đời làm công tác này. Việc đào tạo họ ở các trường đại học còn khó khăn hơn là đào tạo những người nghiên cứu. Tiền trả cho các bài điểm sách còn cao hơn các bài nghiên cứu. Tại sao vậy? Vì bài nghiên cứu giới lắm cũng chỉ giới thiệu một cách nhìn, và kết quả dầu sao cũng không thể nào là chắc chắn. Còn bài điểm sách, giới thiệu tư liệu tự nó cấp cho ta những kiến thức ổn định có thể góp phần vào việc thúc đẩy khoa học, giúp các nhà nghiên

cứu giảm bớt thời gian. Dạy ở trường đại học không chỉ dạy kiến thức mà còn dạy cách làm khoa học. Dạy cách làm khoa học là dạy cách bước từng bước trên con đường khoa học.

Bước tóm tắt làm như sau. Ta có một công trình khoa học khoảng 300 trang. Ta phải tóm tắt nó trong 300 chữ làm thế nào người đọc nắm ngay được phần đóng góp của tác giả vào vấn đề đã chọn mà không thiếu sót gì. Trước đó, ta phải kiếm bài tóm tắt đã có trong các tạp chí khoa học nước ngoài để sau đó kiểm tra xem mình đã nắm được thao tác này chưa. Mọi công trình khoa học đều xuất phát từ một vài tiền đề. Ta phải tìm cho ra và ghi lại các tiền đề này, sau đó là phần kết luận. Ta ghi kết luận. Từ tiền đề đến kết luận là hệ thống suy luận: ta tìm hiểu xem tác giả dùng hệ thống của ai, hệ thống này có xen lẫn với những hệ thống khác không. Cái mới tác giả nêu lên là cái gì. Về sự kiện thì chỉ nêu tên một sự kiện cho mỗi lập luận là đủ. Còn tác phẩm nào mà chẳng lấy lập luận, sự kiện, kết luận từ các tác phẩm khác. Những cái đó đâu phải là đóng góp của tác giả, ghi để làm gì? Sau đó, ta xem bản tóm tắt đã được in ra và sẽ thấy người ta làm giỏi hơn mình rất nhiều. Một người giỏi tóm tắt quy tất cả về những khái niệm

quen thuộc. Ta học được cách quy thực tế về khái niệm, tìm thấy những chỗ yếu trong lập luận. Ta học được cách điều chỉnh lập luận. Chỉ cần làm công tác này ba lần là ta sẽ nắm được thao tác tóm tắt hết súc cần thiết để làm khoa học. Thực tình, một công trình khoa học có giá trị chỉ có 300 chữ phải nhỏ thôi. Tập duyệt công tác này sẽ có thói quen xem một công trình khoa học như xem cách dẫn bóng của một cầu thủ. Nhà khoa học nào cũng tìm cách lách bóng (tức là đưa lập luận thoát khỏi những bế tắc), dẫn bóng (tức là đưa quả bóng đến gần cầu môn đối phương), rồi sút làm bàn (kết luận mới mẻ). Cũng có lối viết vị (khi đưa ra một cơ sở, một khái niệm chưa được chấp nhận), cũng có chơi xấu (khi xuyên tạc lập luận để chê bai, khi đưa ra những nhận xét không có căn cứ để giảm uy tín), có những biểu hiện không theo quy tắc trò chơi để mưu lợi cho mình.

Nếu mình tập thao tác này quen thì sau này đọc sách nào mình sẽ nhớ sách ấy, và hiểu nó còn sâu hơn chính tác giả. Đó là bước điểm sách. Trong ngôn ngữ học có những bài điểm sách hay đến mức thuộc vào các văn kiện kinh điển.

Công việc thứ hai là tập hợp tài liệu về một vấn đề rồi giới thiệu chung cả loạt. Công việc này làm

như sau: trước hết, tập hợp các công trình cùng một tiền đề (thí dụ chủ nghĩa Mác) về một đối tượng (thí dụ vai trò của Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam). Sau đó khảo sát từng kết luận một, giải thích sự khác nhau giữa các công trình. Tuy cùng xuất phát từ một tiền đề chung, nhưng mỗi tác giả lại theo những chủ trương riêng (thí dụ có người chủ trương Hồ Chí Minh chỉ là người Cộng sản đơn thuần, có người cho Hồ Chí Minh trước hết là người Việt Nam có người xuất phát từ những băn khoăn của dân chúng bị thực dân thống trị...) nên kết luận sẽ khác nhau. Bằng cách ấy một bài điểm sách theo nhóm đóng góp đáng kể để soi sáng một vấn đề trong thực tiễn.

Công tác thứ ba là biên tập. Tôi muốn viết về Nho giáo chẳng hạn. Trước hết tôi tập hợp các sách về Nho giáo, viết tóm tắt các sách ấy rồi sau đó tìm ra cái chung qua các quyển sách đã đọc. Tôi giới thiệu cái phần chung ấy là chính. Sau đó mới nói đến những điểm khác nhau rồi đưa ra cách lý giải của tôi để cắt nghĩa sự khác nhau. Sách biên tập có khi không có phần cuối cùng này, nhưng vẫn có ích vì nó giúp bạn đọc bớt được thời gian phải đọc nhiều tài liệu mà phần lớn người đọc không có điều kiện

để đọc. Nguyễn Hiến Lê là một nhà biên tập có tiếng.

Công tác thứ tư là điều tra thực địa. Để điều tra thực địa cho tốt, không thể bước đến thực địa trong khi đầu óc chưa có cách lý giải nào hết. Tôi lấy trường hợp anh Từ Chi làm thí dụ. Khi đến đất Mường, anh đã đọc hết mọi công trình về người Mường và trong óc anh đã có những câu trả lời có sẵn. Anh đến thực địa với những câu trả lời ấy với mục đích kiểm tra các câu trả lời. Câu trả lời nào anh thấy ổn thì anh bỏ qua để tập trung vào những câu trả lời nào mà theo anh thực tế đối lập lại. Rồi tự anh đưa ra câu trả lời của mình. Do đó, bài viết nào của anh cũng đầy những câu hỏi và những lời thử giải đáp của anh. Là người khiêm tốn, không bao giờ anh cho lời giải đáp của mình là đúng hẳn. Nhưng những lời giải đáp dè dặt này lại được mọi người chú ý vì tính khoa học của nó.

Công tác thứ năm là viết công trình nghiên cứu riêng. Điều này chỉ có kết quả khi người viết tự mình thể nghiệm được một cách lý giải riêng, không giống các cách lý giải trước, nhưng thích hợp hơn để trả lời một vấn đề khoa học, tức là một vấn đề có bốn điều kiện. Một là, ít nhất có hai cách giải đáp khác nhau về vấn đề này mà chưa có sự nhất trí và sự nghiên

cứu là cốt để khẳng định một giải đáp hay đưa ra một giải đáp mới. Hai là, giải đáp đưa ra có tác dụng xã hội thực tế và có thể thực hiện được. Ba là, cách giải đáp, chưa chắc đã đúng bởi vì trong khoa học không có cái tuyệt đối đúng nhưng có thể kiểm tra được. Bốn là, cách giải đáp này sẽ góp phần thay đổi thực tế tốt hơn các cách giải đáp trước.

Phương Tây nói đến tiến bộ không ngừng. Phương Đông nói biết dừng. Biết dừng không phải là yêu cầu xã hội quay lại quá khứ. Đây chỉ liên quan tới thái độ của người làm khoa học. Người làm khoa học phải biết vui lòng về hoàn cảnh mình. Có biết dừng thì mới xác định được mục tiêu là làm cho nhân dân có ăn, có mặc, học hành thuốc men, tự do phát triển. Xác định được mục tiêu thì mới an tâm vượt mọi khó khăn trước mắt và sau này. Có an tâm thì mới lo lắng, suy nghĩ được. Có lo lắng suy nghĩ được thì mới đạt được cái nhiệm vụ con người lao động trí óc tự đặt ra cho mình là sống xứng đáng với cha ông, với đất nước.

Điều đáng sợ nhất của một nước là gì? Không phải chuyện hàng vạn con người chạy theo đồng tiền, đời sống vật chất. Con người không phải là thần thánh. Chuyện yêu sắc đẹp, thích của cải, giàu có là

chuyện bình thường. Điều quan trọng đó là những ai lấy chuyện học làm mục đích đời mình đều phải sống chung thủy cho người lao động, không được phép thay đổi lý tưởng sống, bởi vì CNXH có tồn tại hay không là ở bất cơm, manh áo, học hành của người lao động chứ không chỉ ở những bài ca, điệu hát, ca ngợi một xã hội không có người bóc lột người, một ngày mai trong huyền thoại.

Một người lao động trí óc không ngừng sẽ có hy vọng sống lâu hơn con người chạy theo những bánh vẽ của cuộc đời. Do chỗ cái não anh ta làm việc luôn luôn, mà cái não chỉ huy cơ thể cho nên khi cái não anh ta nhờ làm việc luôn nên khỏe mạnh, anh ta sẽ ít bệnh, sống thoải mái. Rất nhiều người về hưu chân ướt chân ráo đã chết vì cái não không biết có gì để suy nghĩ.

Con người sống cho hạnh phúc, người lao động có niềm vui riêng mà một số người không thể có được vì họ tách khỏi người lao động. Người Việt Nam không đánh giá con người đơn thuần theo quyền lực của cái. Những người ấy có thể làm họ sợ, nhưng không thể làm họ phục. Dưới thời Pháp thuộc những người cộng sản bị giam cầm, bị giết, nhưng chính nhờ có họ mà nhân dân duy trì niềm tin vào Tổ quốc,

Người Mỹ giàu nhất thế giới, có những vũ khí đáng sợ nhất nhưng người Việt Nam có phục, có theo đâu? Trái lại, họ phục và hy sinh cho những người cộng sản dưới hầm, dù những người ấy chẳng có của cải gì để cho họ, chẳng sử dụng vũ khí để đe dọa họ. Nhân cách con người có sức lôi cuốn người Việt Nam hơn mọi thế lực, mọi của cải.

Khi nghiên cứu tâm thức Việt Nam, tôi nhìn thấy tâm thức ấy có một điểm bất lợi cho tiền đồ dân tộc. Tôi biết nói thế nào sẽ bị nhiều người ghét, nhưng trách nhiệm là trách nhiệm. Người lao động trí óc không phải là diễn viên.

Người Việt Nam có thể nói thông minh và hết sức ham học, nhưng lại rất dễ thỏa mãn trong việc học. Anh ta nhìn cái học đơn thuần ở phương diện một yêu cầu để sinh sống. Một người ham học, học không phải chỉ để sinh sống, mà chính là để thay đổi thế giới. Do đó, anh ta phải khiêm tốn, tránh khoe cái học của mình, tránh tự mãn, học đến nơi đến chốn, học hết điều này sang điều khác, vì chính nhiệm vụ làm người. Tôi thấy có tình trạng chạy theo bằng sắc, học hăm, học vị. Mình học là vì nhu cầu nội tâm thấy đất nước cần những con người có nhiệt tình lạnh, dám đổi mạng trong lĩnh vực đã chọn, chứ

không phải để tăng một bực lương, thêm một cấp bậc. Để đạt đến yêu cầu này cũng phải liệu cơm gắp mắm: bằng lòng với hoàn cảnh, nhưng không bao giờ bằng lòng với điều mình đã học.

Cuộc đời đánh giá thế nào là chuyện của cuộc đời. Còn mình bao giờ cũng thấy mình dốt. Không công hơi dẫu bỏ phí thì giờ vào việc chê bai người khác mà phải dành thì giờ bỏ cứu cái dốt của mình. Không nên bằng lòng về bất cứ giải pháp nào có sẵn mà ngay trong cái giải pháp hoàn mỹ nhất vẫn không ngừng tìm cách đổi mới, bổ sung, cải tiến. Khoa học, triết học có giá trị bởi vì nó không bao giờ là cái xong xuôi. Con người có giá trị bởi vì anh ta tự biết mình nhỏ bé. Niu-ton tự xem mình chỉ là một người trên bờ biển nhặt được vài con sò thế thôi. Chúng ta phải tiếp thu toàn bộ hiểu biết của loài người, biết thực sâu mới có hy vọng tìm được cách áp dụng vào thực tế Việt Nam. Chúng ta học cái thấp đả, rồi mới học cái cao. Cái thấp đó là việc áp dụng ở các nước Đông Nam Á. Cái cao đó là việc áp dụng ở các nước tiên tiến của thế giới hiện nay. Nhìn xa nhưng làm gần, nhìn lớn nhưng làm nhỏ thì đỡ sai sót, mà có sai sót chữa cũng dễ. Con người cách mạng không lảng mạn, mà thiết thực. Cái nhỏ nếu có kết quả, được áp dụng

phổ biến nhiều khi còn quan trọng hơn cái lớn. Tục ngữ có câu "Mèo bé, bắt chuột bé". Xơi chuột bé xong, mèo sẽ lớn lên, sẽ bắt được chuột lớn hơn.

Cha ông ta đã để lại cho chúng ta một gia tài vô giá mà ta phải phát huy và đổi mới trong khi không phủ định cái cũ một cách máy móc. Một đất nước mà vô khí và tiền của của Mỹ không chiến thắng nổi thì chẳng phải sợ bất cứ một thế lực đe dọa nào.

SÁCH THAM KHẢO

Vì công trình của chúng tôi mang tính chất bình luận nên rất ít trích dẫn để đỡ gây khó khăn trong việc theo dõi. Dưới đây là những công trình tham khảo chung không ghi sau các bài.

(1) Về lý luận chung:

a) Về một định nghĩa văn hóa: Kroeber A.I. 1952, *The Nature of Culture*. The University of Chicago Press, Chicago; Kroeber A. I. & Kluckhohn C. 1952, *Culture, a Critical Review of Concepts and Definitions*, Cambridge, Mass Harvard University Press; Lévi-Strauss C. 1952, *Race et histoire*, Paris UNESCO; Claude Lévi-Strauss, 1958, *Anthropologie structurale*, Paris. Plon 1958.

b) Về địa vị của văn hóa đối với CNXH: Cácpốp G.G. 1991. *Bản chất của văn hóa, Văn học nghệ thuật*; Vũ Khiêu - Phạm Xuân Nam, 1993. *Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triển*, KHXH, Hà Nội; Stepanov G. V. 1985. *Problemy*

izuchenija kul'turnogo nasledija. Nauka, M; Vavilin E. A. 1983. *Istoricheski materializm i Kategorija Kul'tury*. Teoretiko-metodologicheskij aspekt Novosibirsk Nauka; Koch Hans, 1961. *Marxismus und Aesthetik*, Dietz Verlag, Berlin.

c) Về quan hệ giữa xã hội học và văn hóa học: Dixon K. 1960 *The sociology of Belief*, Routledge, K.Paul. London; Hecsing R.M. 1975. *Cultural Anthropology. A contemporary Perspective*, Holt Richard & Winston. New York; Weber Max, 1969. *The Sociology of Religion*, Beacon Press, USA; Cesiono Osiris 1975. *Croissance économique et sous développement culturel*. PUF. Paris; Mauss M. 1974. *Représentations collectives et diversité des civilisations*, Minuit, Paris.

c) Về quan hệ giữa kinh tế và văn hóa: Godelier M. 1973, *Sur les sociétés précapitalistes*. Ed sociales, Paris; Godelier M. 1984. *L'Idéal et le matériel*. Fayard, Paris; Nguyễn Thanh Nhã, 1970. *Tableau économique du Vietnam au XVII^{ème} et au XVIII^{ème} siècle*, Edit Cujas, Paris.

(2) Về Trung Quốc:

Đặng Xuân Bảng, 1897. *Thông giám tập lâm tiện*,

Đền Nhị thánh Hà Nội; Tu Mã Quang, 1991, *Tư trị thông giám*, Cài cách xuất bản xã, Bắc Kinh; Phùng Hữu Lan, *Trung Quốc triết học sử*, Thương Vu, Thượng Hải; Durant Will, 1990, *Lịch sử văn minh Trung Quốc*, Trung tâm Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh; Woodside, Alexander B. 1988, *Vietnam and the Chinese Model*, Harvard University Press, Cambridge (Massachussets) and London; Wang Gungwu, 1991, *The Chineseness of China*, Hong Kong, Oxford University Press, Oxford - New York;

(3) Về Đông Nam Á:

Đinh Gia Khánh, 1993, *Văn hóa dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á*, KHXH, Hà Nội; Viện Đông Nam Á, 1995, *Việt Nam - Đông Nam Á. Quan hệ lịch sử văn hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội; Viện Đông Nam Á, 1994, *Tìm hiểu lịch sử văn hóa Thái Lan*, KHXH, Hà Nội, 1994; Viện Đông Nam Á, 1983, *Văn học các nước Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á, Hà Nội; Viện ĐNA, *Tìm hiểu lịch sử văn hóa Đông Nam Á hải đảo*, 1944, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội; Viện Đông Nam Á, 1993, *Văn hóa ba nước Đông Dương*, KHXH, Hà Nội, Phya

Anuman Rajadhon, 1988, *Essays on Thai Folklore*, Sathirakoses Nagapradipa Foundation, Bangkok; Phya Anuman Rajadhon, 1987, *Some traditions of the Thai*, Sathirakoses Nagapradipa Foundation, Bangkok; Hall D. C.E *A History of South-East Asia*, 3rd Edition, 1968, New York, St Martin Press;

(4) Về đồng bào miền núi ở Việt Nam:

Ngô Đức Thịnh, 1992 *Văn hóa dân gian Êđê*, Nxb Dân tộc, Hà Nội; Minh Hiệu, 1981. *Tục ngữ dân ca Mường*, Nxb Thanh Hóa; Đỗ Minh 1975. *Bước đầu tìm hiểu âm nhạc dân gian Việt Bắc*, Nxb Việt Bắc; Tô Ngọc Thanh... 1988. *Fônclo Bahnar*, Sở văn hóa thông tin Gia Lai - Kon Tum; Phan Đăng Nhật, 1981. *Sử thi Êđê*, KHXH, Hà Nội; Đặng Nghiêm Vạn, 1970. *Lịch sử xã hội dân tộc Thái*, KHXH; Lê Ngọc Thắng, 1990, *Bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên*, Văn hóa dân tộc, Hà Nội, *Một số vấn đề xã hội ở Tây Nguyên*, 1983, KHXH, Hà Nội; Viện Dân tộc học, 1994. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam*, KHXH, Hà Nội; Hemmet Christine, 1995, *Montagnards des pays d'Indochine*, Edition Sépia, Ville de Boulogne - Billancourt.

(5) Tài liệu tổng quát về văn hóa Việt Nam;

Trường Chinh, 1990 *Về cách mạng tư tưởng và văn hóa*, Sự Thật, Hà Nội; Trường Chinh, 1985, *Về Văn hóa và nghệ thuật*, Văn học, Hà Nội; Đào Duy Anh, 1938, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Huế; Lê Quý Đôn, 1960, *Phủ biên tạp lục*, KHXH, Hà Nội; Hà Chuyên, 1992, *Thẩm mỹ học của Văn hóa Việt Nam hiện đại*, Tư tưởng văn hóa, Hà Nội; *Hội hè Việt Nam* 1990, Hà Nội; Nguyễn Trãi, 1975, *Nguyễn Trãi toàn tập*, KHXH, Hà Nội; Nguyễn Duy Quý - Đỗ Huy, 1992, *Xây dựng văn hóa mới ở nước ta hiện nay*; Nguyễn Duy Cần, 1989, *Thuật xử thế của người xưa*, Tổng hợp, An Giang; Vũ Khiêu - Phạm Xuân Nam 1993, *Mấy vấn đề văn hóa và phát triển ở Việt Nam hiện nay*, Bộ Văn hóa thông tin và thể thao, Hà Nội; Nguyễn Thế Anh, 1967, *Bibliographie critique sur les relations entre le Việt Nam et l'Occident*, Ed Maison Neuve-La Rose, Paris; Nguyễn Văn Huyền, 1944, *La civilisation anamite*, EFEO, Hanoi; Huard P. et Durand M. 1954, *Connaissance du Việt Nam* Paris-Hanoi; Chesneau J. 1955, *Contributions à l'histoire de la nation Vietnamiennne*, Paris; Taboulet G. 1955, *La geste française en Indochine*, Histoire par

452

les textes de la France en Indochine des origines à 1914. Ed A. Maisson Neuve, Paris; Langlet E. *Le peuple annamite. Moeurs, croyances et traditions*, Ed. Levraut, Paris 1913;

(6) Làng Việt Nam:

Phan Đại Doãn, 1992. *Làng Việt Nam, một số vấn đề kinh tế xã hội*, TP. Hồ Chí Minh; Toan Ánh. 1968. *Làng xóm Việt Nam* Sài Gòn; Nguyễn Hồng Phong. 1959. *Xã thôn Việt Nam*, KHXH, Hà Nội; Nguyễn Đức Nghinh - Trần Thị Hòa, *Chợ làng trước Cách mạng Tháng Tám*, Tạp chí dân tộc học, số 2, 1961; Ngô Kim Chung, Nguyễn Đức Nghinh, *Propriété privée et propriété collective dans l'Ancien Anam*. Lời giới thiệu và dịch của Boudarel. L'Harmattan, Paris; Gourou P. 1936. *Les paysans du delta tonkinois*, Etude de géographie humaine. Ed, d'Art et d'Histoire. Paris,

(7) Những vấn đề chuyên môn. Trong những năm đổi mới có nhiều công trình chuyên môn về văn hóa rất có giá trị. Dưới đây là một vài công trình thuộc Chương trình KX-06, không xuất bản. Tôi chỉ nêu tên người chủ nhiệm đề tài:

Hà Văn Tấn, 1995, *Quá trình hình thành Bản sắc Văn hóa Việt Nam*; Hoàng Trinh, 1995, *Báo cáo tổng quan về mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển*; Đinh Gia Khánh, 1995, *Văn hóa dân gian Việt Nam với sự phát triển của xã hội Việt Nam*; Hoàng Đình Phú, 1995, *Khoa học công nghệ với các giá trị văn hóa*; Lê Quang Thiêm, 1994 *Yếu tố Văn hóa trong sự phát triển của xã hội ta theo con đường xã hội chủ nghĩa*.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	3
1. Vấn đề văn hóa và cách tiếp cận mới	7
2. Bản sắc văn hóa Việt Nam	126
3. Tiến tới một sự thức nhận về văn hóa học Việt Nam	136
4. Nói chuyện văn hóa với Huế	158
5. Nguyễn Trãi, người đặt nền móng cho một nền văn hóa dân tộc.	171
6. Tinh thần dân của Nguyễn Đình Chiểu	187
7. Có một nhà văn hóa như thế	208
8. Không giáo và môi trường Việt Nam	217
9. Chế độ học tập ngày xưa	238
10. Phong cách sống của Bác	273
11. Văn học Việt Nam giai đoạn 1975 - 1985	300
12. Truyền thống văn hóa Việt Nam và ảnh hưởng của nó tới lịch sử.	357
	455

13. Thử xét Khổng học theo quan điểm nhận thức luận	378
14. Văn hóa học và quan điểm Âu châu luận	411
15. Thay lời kết luận	426
Sách tham khảo	448

AN APPROACH TO CULTURE

Contents

Foreword

- I. Problems of Culture and a new approach
- II. Identity of Vietnamese Culture
- III. Towards an Epistemology of
Vietnamese Culture
- IV. When speaking of Hue Culture
- V. Nguyen Trai, the Founder of
Vietnamese Culture
- VI. National Character of
Nguyen Dinh Chieu
- VII. There existed such a of Man of Culture
- VIII. Confucianism and Vietnamese
Environment
- IX. Our ancient education System

- X. Our Uncle's Style of Life
- XI. Vietnamese Literature in the period
1975 - 1985
- XII. Vietnamese Cultural Tradition and its
Influence on History
- XIII. An epistemological Approach to
the doctrine of Confucius
- XIV. Culturology and Eurocentrism
- XV. As a Conclusion
- Bibliography

MỘT CÁCH TIẾP CẬN VĂN HÓA

Của tác giả **PHAN NGỌC**
Nhà xuất bản Thanh Niên

Chịu trách nhiệm xuất bản: **BÙI VĂN NGỘI**

Biên tập : **HOÀNG PHONG**

Bìa : **THỦY LIÊN**

Độc bản in : **TÁC GIẢ**

In lần thứ hai 700 cuốn, khổ 13 x 19cm, tại Công ty in Tổng hợp Hà Nội. Giấy phép xuất bản số: 41/701 CXB cấp ngày 18-8-1998.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2000.



Giáo sư Phan Ngọc

NHỮNG CÔNG TRÌNH CHÍNH CỦA TÁC GIẢ:

1. Nghiên cứu, biên tập:

- Cách chữa lỗi chính tả cho học sinh, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1980.
- Thần thoại Hy Lạp, Nxb Văn học, Hà Nội, 1980.
- Tiếp xúc ngôn ngữ Đông Nam Á, (cùng viết với Phạm Đức Dương), Nxb KHXH, Hà Nội, 1983.
- Nội dung xã hội và mỹ học Tuồng đồ (cùng viết với Lê Ngọc Cầu), Nxb KHXH, Hà Nội, 1983.
- Mẹo giải nghĩa từ Hán - Việt, Nxb Đà Nẵng, 1991.
- Đỗ Phủ, nhà thơ dân đen, Nxb Đà Nẵng, 1990.
- Văn hóa Việt Nam, cách tiếp cận mới, Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994.
- Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1995.
- Từ điển Anh - Việt, in lần thứ hai, Nxb Thế giới, 1998.
- Bản sắc văn hóa Việt Nam, Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1998.

2. Sê xuất bản:

* Những tác phẩm dịch:

- Tư Mã Thiên (tái bản, bổ sung)
- M. Kagan, Hình thái học của nghệ thuật.
- B.L Riffin, Tam Quốc diễn nghĩa và truyền thống văn học dân gian Trung Quốc.
- Cổ văn Trung Hoa từ Tấn đến Ngũ tứ vận động.
- "Đạo Đức Kinh" dễ hiểu

* Những công trình nghiên cứu:

- Thử tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong "Truyện Kiều" (viết lại).
- Cách lựa chọn của sáu nền văn hóa (Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp, La Mã, Đông Nam Á, Pháp).
- Thi thánh Đỗ Phủ qua một nghìn bài thơ.
- Đạo giáo ở Trung Quốc và ảnh hưởng ở Việt Nam.
- Thử xét văn học theo ngôn ngữ học.

Giá: 44.000đ